

GIÁO ÁN DẠY THÊM VĂN 8 KNTT

BÀI 1: CÂU CHUYỆN LỊCH SỬ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Xác định được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ của các nhân vật. Từ đó, hình dung được đặc điểm của từng nhân vật.
- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên sức hấp dẫn của truyện lịch sử: Nhân vật lịch sử, (ngôn ngữ, hành động, suy nghĩ của nhân vật), sự kiện lịch sử.
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của nhân vật Trần Quốc Toàn.
- Nêu suy nghĩ về lòng yêu nước của người anh hùng trẻ tuổi Trần Quốc Toàn và cách thể hiện lòng yêu nước trong thời đại ngày nay.
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Lòng yêu nước, sự can đảm, cương trực.

B. NỘI DUNG

ÔN TẬP VĂN BẢN: LÁ CỜ THÊU 6 CHỮ VÀNG

(Trích Nguyễn Huy Tưởng)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là một nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng ở Việt Nam. Ông là cha đẻ của những vở kịch nổi tiếng như: Vũ Như Tô, Bắc Sơn, Sống mãi với Thủ đô...
- Nguyễn Huy Tưởng được sinh ra trong một nhà Nho ở làng Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh, nay thuộc xã Dục Tú huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Năm 1930, ông tham gia các hoạt động yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng. Năm 1935 ông làm thư ký nhà Đoàn (Thuế quan) ở Hải Phòng, sau đó quay về Hà Nội. Năm 1938 ông tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ và phong trào hướng đạo sinh ở Hải Phòng. Năm 1943 ông gia nhập nhóm Văn hóa cứu quốc bí mật và được bầu làm Tổng thư ký Hội Truyền bá Quốc ngữ Hải Phòng. Sau đó ông tiếp tục hoạt động ở Hà Nội, Nam Định và Phúc Yên.
- Tháng 7, ông được bầu là Phó thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam. Tháng 12 năm 1946, toàn quốc kháng chiến, ông tổ chức và đưa Đoàn văn hóa kháng chiến lên Việt Bắc. Tiếp tục hoạt động văn hóa, ông là ủy viên Thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, thư ký toà soạn Tạp chí Văn nghệ và tham gia tiểu ban Văn nghệ Trung ương Đảng. tài liệu của nhưng tây
- Nguyễn Huy Tưởng là người sáng lập và giám đốc đầu tiên của nhà xuất bản Kim Đồng.

* Phong cách sáng tác

- Mặc dù đến với văn chương khá muộn, không có được yếu tố thiên bẩm thế nhưng với sự cố gắng không ngừng nghỉ cùng đam mê của bản thân Nguyễn Huy Tưởng đã gặt hái được rất nhiều thành công trong sự nghiệp văn chương. Văn của ông luôn mộc mạc, giản dị và gần gũi với cuộc sống con người.
- Trong những trang văn của Nguyễn Huy Tưởng luôn chứa đầy chất thơ của cuộc sống cùng với đó là những bài ca về tình yêu thương con người, đồng loại. Nguồn cảm hứng lớn nhất trong các tác phẩm của ông thiên về khai thác lịch sử. Ông viết văn để thể hiện tinh thần yêu nước.
- Nổi bật trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng có tác phẩm Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài được trích trong Vở kịch Vũ Như Tô.

- Quan điểm sáng tác của tác giả: “Phận sự một người tầm thường như tôi muốn tỏ lòng yêu nước thì chỉ có việc viết văn quốc ngữ thôi.”

Giáo dục học sinh: Qua cuộc đời của tác giả chúng ta thấy được để đạt được nhiều thành tựu như vậy, Nguyễn Huy Tưởng đã nỗ lực không ngừng nghỉ với quan niệm bày tỏ lòng yêu nước bằng cách yêu ngôn ngữ dân tộc. Trong mỗi tác phẩm của ông luôn chan chứa lòng yêu nước bất diệt. Qua cuộc đời của mỗi nhà văn, hi vọng rằng các em sẽ học được nhiều phẩm chất tốt đẹp, học tập được phong cách sáng tác của mỗi nhà văn để làm cho ngòi bút của bản thân trở nên đa dạng hơn, phong phú hơn.

2. Tác phẩm:

- “*Lá cờ thêu sáu chữ vàng*” viết về vị anh hùng thiếu niên Trần Quốc Toản, được xem là tác phẩm văn học kinh điển dành cho thiếu nhi của tác giả Nguyễn Huy Tưởng. Ông gắn liền với các bộ đã sử lấy cảm hứng từ chính dân tộc như: *Vĩnh Biệt Cửu đài trùng*, *Đêm hội Long Trì*, *An tư công chúa*.

- Câu chuyện bắt đầu bằng giấc mơ của Hoài Văn (Trần Quốc Toản), chàng mơ thấy bắt được Sài Thung, một tên sứ nhà Nguyên hống hách. Tại hội nghị Bình Than (10/1282), trong lúc vua và triều thần đang bàn việc nước, Quốc Toản đã bất chấp tội phạm thượng tới gặp nhà vua và nói lên lời tâm huyết “xin đánh”. Nhà vua đã không trừng phạt cậu mà còn ban thưởng một quả cam, làm Quốc Toản càng thêm uất ức và bóp nát quả cam lúc nào không biết. Khi về Võ Ninh dưới lá cờ “*Phá cường địch báo hoàng ân*” mà Quốc Toản đã tìm tòi suy nghĩ, Quốc Toản đã chiêu mộ được sáu trăm tân binh tinh nhuệ, đi tìm giấc đánh. Lên phía Bắc, đoàn quân Quốc Toản hợp với quân người Mán do Nguyễn Thế Lộc chỉ huy, lập ra Ma Lục, gây thanh thế khắp vùng Lạng Sơn. Sau lần đó, Quốc Toản chính thức được nhà vua thừa nhận và giao nhiệm vụ quan trọng trận đánh giặc trên cửa sông Hàm Tử với lời thề Sát Thát. Trần Quốc Toản đã chiến đấu anh dũng và chiến thắng vẻ vang. Đi đến đâu cũng lá cờ thêu sáu chữ vàng “*Phá cường địch báo hoàng ân*” căng thổi trong gió hè lộng thổi.

II. PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Bối cảnh lịch sử

- Giặc Nguyên lấn lē xâm lược nước ta.
- Vua mở hội nghị Bình Than để lấy ý kiến của các quan và các bộ lão hòa hay đánh và bàn kế sách đối phó với giặc Nguyên.
- Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi nên không được tham gia.
- Quang cảnh ở hội nghị Bình Than: Những chiếc thuyền lớn xung quanh đậu dài san sát nhau, những lá cờ bay phấp phới trên mũi thuyền.
- Không khí: trang nghiêm.

Tầm quan trọng của hội nghị, tình hình quốc gia đang cấp bách.

-**Nội dung chính:** Văn bản *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* nói về Hoài Văn dù tuổi còn nhỏ, nhưng chàng đã ý thức được bốn phận của một đấng nam nhi thời loạn, ngay trong cả giấc mơ cũng mong được giết giặc giúp nước.

* **Tóm tắt:** Câu chuyện được mở đầu với “một giấc mơ thú vị” của cậu thanh niên Trần Quốc Toản. Trong mơ, cậu thấy được chính mình đã bắt sống tên sứ thần hống hách Sài Thung của nhà Nguyên. Giấc mơ như là điềm báo cho một người có ý chí phi thường, tuy tuổi nhỏ, nhưng đã nhận thức được sứ mệnh cao cả của mình. Khi nghe nghóng được vua Trần Nhân Tông sẽ tới bến Bình Than họp bàn việc nước, cậu thanh niên nhỏ ấy đã quyết định cùng ngựa xuất phát đến gặp nhà vua. Trần Nhân Tông rất vừa ý với cậu nhóc này,

nhưng vì tuổi còn nhỏ nên chỉ được vua thưởng cho cam quý, còn việc nước thì chưa cho dự. Trần Quốc Toản cảm thấy rất thất vọng, ảm ức, vừa đi vừa nghiền chặt răng, không biết từ bao giờ quả cam trong tay đã bị bót nát. Kể từ khi ấy, Trần Quốc Toản quyết tâm học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ. Khi nghe tin quân giặc kéo đến, với lá cờ mang sáu chữ vàng “Phá cường địch, báo hoàng ân” Quốc Toản cùng nhiều tráng sĩ anh dũng chiến đấu. Cuối cùng tin vui thắng trận về khắp bản làng, ai nấy đều reo hò vui mừng, mẹ Trần Quốc Toản nghẹn ngào xúc động khi thấy lá cờ sáu chữ đỏ chính tay mình thêu đang phấp phới bay cao.

2. Nhân vật Trần Quốc Toản

+ Xuất thân: Chàng thiếu niên trẻ tuổi thuộc dòng dõi nhà Trần, cháu ruột của Chiêu Thành Vương.

+ Suy nghĩ:

- Về bản thân: *Cha ta mất sớm nên ta phải đứng rìa nhìn nhục thế này;*

- Về tình hình thế giặc: *dám chắc...dã tâm của quân giặc đã hai năm rồi mười...; nó giả tiếng mượn đường, kì thực là để cướp lấy nước Nam...*

+ Tâm trạng: *Quên không ăn uống, đôi còn cào, mắt hoa lên...buồn bã...không chịu được nữa; muốn hét to...*

+ Hành động: *ruổi ngựa đi tìm vua; xô lính...; xăm xăm xuống bến... tuốt gươm, mắt trừng lên... mặt đỏ bừng bừng quát lớn... vùng gươm... giăng co...*

+ Lời nói: *Không buồn ra, ta chém.*

Cháu biết là mang tội lớn....

Ai chủ hòa.... Dâng giang sơn....?

+ Tính cách: Cương trực, thẳng thắn, dũng cảm, nhanh trí.

* Trần Quốc Toản bóp nát quả cam

- Chi tiết: *Hoài Văn đỡ lấy quả cam. .chỉ còn tro bã.*

- Ý nghĩa: Chi tiết bất ngờ, hấp dẫn. Hoài Văn tức giận vì sự cười nhạo, coi thường của người khác. Đồng thời, thể hiện lòng căm thù, ý chí quyết tâm đánh giặc để chứng tỏ cho triều đình biết rằng lòng yêu nước không phân biệt tuổi tác.

+ Thể hiện lòng yêu nước: Góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp, tự hào truyền thống văn hóa, lịch sử, quảng bá hình ảnh đất nước ra thế giới...

Trần Quốc Toản không chỉ thể hiện nhiệt tình cao quý ấy bằng lời, mà còn tự nguyện thể hiện nó bằng hành động, trước hết bằng cử chỉ đã được ghi lại sáng ngời trong lịch sử sách; sức phấn nộ, chí diệt thù đã chuyển một phần thành năng lượng bóp nát quả cam vua ban trong tay lúc nào không biết!

Lòng yêu nước mỗi thời đại được thể hiện khác nhau, vì vậy hãy thể hiện lòng yêu nước phù hợp với lứa tuổi và thời đại lịch sử.

2. Nhân vật Hoài Văn

* Thái độ của Hoài Văn khi thấy các vương hầu bàn việc nước

- Khi thấy các vương hầu họp bàn việc nước, Hoài Văn dám chắc các vị có ý cho quân Nguyên mượn đường vào đánh Chiêm Thành hoặc chống cự lại. Trong ý nghĩ, chàng muốn được xuống thuyền rồng bàn việc nước, quỳ trước mặt và xin quan gia cho đánh.

- Nếu Hoài Văn có hành động vượt khuôn phép thì sẽ thành phạm thượng và có thể phải chịu tội chết.

Giải thích về hành động của mình, Hoài Văn tự biết mình mang tội lớn. Nhưng vì đất nước nguy nan, chàng cho rằng đến đứa trẻ cũng phải lo nghĩ. Vua lo thì kẻ bề dưới cũng cần phải

lo.

=> Hoài Văn là một người anh hùng dũng cảm, gan dạ, muốn thể hiện bản lĩnh của mình, ý chí kiên cường, quyết tâm đánh đuổi giặc ngoại xâm “Xin Tiết chế cho cháu đi đánh trận này. Trận nào cháu cũng xin đi, hướng chỉ là trận đầu”, “Cháu sẽ cùng tướng quân Nguyễn Khoái đánh cho Toa Đô mảnh giáp không còn.

3. Nhân vật vua Thiệu Bảo

- Vị vua ôn tồn, thấu hiểu, thông minh sáng suốt, biết nhìn người, biết trân trọng những tấm lòng của người trẻ giành cho đất nước. tài liệu của nhung tây

+ Vua Thiệu Bảo (vua Trần Nhân Tông): Đức vua Trần Nhân Tông, tên húy là Trần Khâm, sinh năm Mậu Ngọ - 1258 vào ngày 11 tháng 11 âm lịch. Ngài là con trưởng của Đức Vua Trần Thánh Tông và Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Sử sách ghi lại rằng khi Ngài mới sinh ra đã có dung mạo của bậc thánh nhân, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng, sắc thái như vàng ròng, nên được vua cha đặt cho tên hiệu là Phật Kim.

Khi giặc Nguyên - Mông xâm chiếm Đại Việt, năm 1282, Ngài chủ trì hội nghị Bình Than để lấy ý kiến của toàn quân, toàn dân Đại Việt đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Sau đó, Ngài đã trực tiếp lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần chiến thắng giặc Nguyên - Mông vào các năm 1285 và 1288.

+ Diễn biến tâm lí và thái độ, lời nói, hành động của vua Thiệu Bảo đối với Hoài Văn:

II. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1: Truyện lịch sử là gì?

A. Là tác phẩm truyện tái hiện những sự kiện, nhân vật ở một thời kì, một giai đoạn cụ thể.

B. Là những gì xảy ra trong quá khứ.

C. Là một chuỗi các sự kiện xảy ra trong hiện tại và tương lai.

D. Là tình hình chính trị của quốc gia, dân tộc.

Câu 2. Tác phẩm Lá cờ thêu 6 chữ vàng là của ai?

A. Nguyễn Trãi

B. Nguyễn Huy Tưởng

C. Nguyễn Khuyển

D. Nguyễn Huệ

Câu 3: Đâu là quê hương của Nguyễn Huy Tưởng?

A. Hồ Chí Minh.

B. Nghệ An.

C. Quảng Ninh.

D. Hà Nội.

Câu 4: Phong cách sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng?

A. Nguyễn Huy Tưởng có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử.

B. Nguyễn Huy Tưởng luôn hướng về những người nghèo, những người bất hạnh.

C. Nguyễn Huy Tưởng đề cao giá trị con người.

D. Nguyễn Huy Tưởng là nhà tư tưởng lớn, thấm sâu vào tư tưởng đạo lí nho gia.

Câu 5: Giặc Nguyên có âm mưu gì đối với nước ta?

A. Cầu kết với nước ta xâm chiếm nước khác.

B. Thông thương với nước ta.

C. Giúp đỡ nước ta.

D. Xâm chiếm nước ta.

Câu 6: Trần Quốc Toản xin gặp vua để làm gì?

A. Để xin vua ra lệnh hòa hoãn.

B. Để xin vua ra lệnh đầu hàng.

C. Để xin vua ra lệnh đánh giặc.

D. Để xin vua ra lệnh rút lui.

Câu 7: Gặp được vua, Trần Quốc Toản đã nói gì với vua?

A. Xin quan gia cho đánh! Cho giặc mượn đường là mất nước.

- B. Xin quan gia suy xét! Cho giặc mượn đường là mất nước.
 C. Xin quan gia cảnh giác! Cho giặc mượn đường là mất nước.
 D. Xin quan gia cân nhắc! Cho giặc mượn đường là mất nước.

Câu 8: Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản có tâm trạng như thế nào khi phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh một sự kiện đặc biệt đang diễn ra ở bến Bình Than?

- A. Vô cùng âm ức, vừa hờn vừa tủi. B. Vui mừng, hạnh phúc.
 C. Buồn bã, do dự. **D. Tất cả các đáp án trên đều sai.**

Câu 9: Quang cảnh, không khí ở bến Bình Than - nơi diễn ra hội nghị quan trọng như thế nào?

- A. Đầy những thuyền lớn của các vương hầu về hội sư, các vị vương chức quyền cao nhất của triều đình, thuyền ngự, không khí trang nghiêm, tĩnh mịch.**
 B. Đầy những thuyền lớn nhỏ, cờ, hoa và biểu ngữ, không khí vui tươi, hân hoan.
 C. Tập nập người qua lại, nhộn nhịp, không khí mới lạ đầy thú vị.
 D. Đầy những thuyền lớn của vua quan, không khí vui vẻ.

Câu 10: Tác phẩm khai thác những gương mặt tiêu biểu nào?

- A. Thúy Kiều, Thúy Vân, Sở Khanh.
 B. Sơn Tinh, Thủy Tinh.
 C. Mị Châu, Trọng Thủy.
D. Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật.

Câu 11: Tại sao binh lính lại để cho Hoài Văn đứng ở bến Bình Than từ sáng?

- A. Vì họ sợ Hoài Văn. B. Vì họ không quan tâm đến Hoài Văn.
C. Vì họ nể Hoài Văn là một vương hầu. D. Vì họ sợ vua chém đầu.

Câu 12: Hoài Văn có hành động gì khi không chịu được cảnh chờ đợi?

- A. Liều mạng xô mấy người lính Thánh Dực ngã chúi, xăm xăm xuống bến.
 B. Mắt trừng lên một cách điên dại: “*Không buông ra, ta chém!*”.
 C. Mặt đỏ bừng bừng, quát binh lính.
D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 13: Hoài Văn giải thích như thế nào về hành động liều mạng của mình?

- A. Khi có quốc biến, đến đứa trẻ cũng phải lo.
 B. Vua lo thì thần tử cũng phải lo.
 C. Tuy Hoài Văn chưa đến tuổi dự bàn việc nước nhưng chàng không phải giống cỏ cây nên không thể ngồi yên được.
D. Tất cả các đáp án đều đúng.

Câu 14: Trong “Lá cờ thêu sáu chữ vàng” có chi tiết vua Thiệu Bảo cầm lấy một quả cam sành chín mọng rồi ban cho Hoài Văn. Việc Hoài Văn vô tình bóp nát quả cam thể hiện điều gì?

- A. Thể hiện chàng là người yêu nước, căm thù giặc.**
 B. Thể hiện chàng là một người có sức mạnh vô cùng to lớn.
 C. Phản xạ tự nhiên của Hoài Văn.
 D. Chàng không sợ vua.

Câu 15: Vì sao vua không những tha tội mà còn ban cho Quốc Toản cam quý?

- A. Vì Quốc Toản là em trai vua nên có thể tha thứ được.
 B. Vì vua cho rằng Quốc Toản còn nhỏ tuổi nên nông nổi.
C. Vì vua thấy Quốc Toản còn nhỏ mà có chí lớn.

D. Vì Quốc Toàn thuộc tôn thất.

Câu 16: Thái độ của Trần Quốc Toàn đối với quân Nguyên ra sao trước âm mưu xâm chiếm đất nước?

A. Vô cùng căm giận.

B. Vô cùng xấu hổ.

C. Vô cùng sợ hãi.

D. Vô cùng tủi nhục.

Câu 17. Lá cờ thêu sáu chữ vàng có ý nghĩa gì?

A. Phá cường địch, báo hoàng ân

B. Phá giặc Mạnh đến ân vua

C. Ủng hộ nhà Trần

D. Cả ba đáp án trên

2. Dạng bài Đọc Hiểu ngữ liệu SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Hoài Văn⁽²⁾ nần nì thế nào, quân Thánh Dực⁽³⁾ cũng không cho chàng xuống bến. Hàu⁽⁴⁾ đứng trên bờ, thẩn thờ nhìn bến Bình Than. Hai cây đa cổ thụ bóng râm mát che kín cả một khúc sông Dưới bến, những thuyền lớn của các vương hầu về hội sư, đậu dài san sát, sơn đủ các màu. Trên mũi thuyền, phát phới những lá cờ của Chiêu Minh Vương, của Chiêu Quốc Vương, của Chiêu Văn Vương, của Hưng Đạo Vương, của Chiêu Thành Vương, chủ một mình. Thuyền của các vị đại vương chức trọng quyền cao nhất của triều đình đều ở gần thuyền ngự (Thuyền ngự cao lớn hơn cả, chạm thành hình một con rồng lớn rực rỡ sơn vàng, hai bên mạn dàn bày cờ quạt, tàn vàng, tán tía và đồ nghi trượng⁽²⁾ của đẳng thiên tử*² (3)). Hết thuyền của các đại vương, là thuyền của các tước vương bậc dưới, rồi đến thuyền của các tước hầu, cuối cùng là thuyền của các tướng sĩ đi hộ vệ. Mắt Hoài Văn dăm dăm nhìn thuyền của Hưng Võ Vương, Hưng Tú Vương, Hưng Hiếu Vương... Thì ra các con trai của Hưng Đạo Vương đều đủ mặt. Những người em họ ấy, chẳng qua chỉ hơn Hoài Văn dăm sáu tuổi! Cha mất sớm nên ta phải đứng rìa như thế này! Mắt Hoài Văn giương to đến rách, nhìn những lá cờ bay múa trên những đoàn thuyền đẹp như gấm như hoa.”

(Nguyễn Huy Tưởng, Lá cờ thêu 6 chữ vàng, NXB văn học, Hà Nội 1997, tr 11-19)

Câu 1. Hoài Văn Hàu Trần Quốc Toàn có tâm trạng như thế nào khi phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh một sự kiện đặc biệt đang diễn ra ở bến Bình Than? tại liệu của nhưng tây

Câu 2. Khi bị quân Thánh Dực ngăn cản xuống bến gặp vua, Trần Quốc Toàn có hành động gì khác thường? Vì sao Trần Quốc Toàn có hành động như vậy?

Câu 3. Chứng kiến hành động và nghe lời tâu bày của Trần Quốc Toàn, vua Thiệu Bảo có thái độ và cách xử lý như thế nào? Thái độ và cách xử lý đó cho thấy điều gì ở vị vua này?

Câu 4. Trong lời người kể chuyện đôi chỗ xen vào những ý nghĩ thầm kín của nhân vật Trần Quốc Toàn. Hãy nêu một vài trường hợp và phân tích tác dụng của sự đan xen đó.

Câu 5. Những nét tính cách nào của Trần Quốc Toàn được thể hiện qua lời đối thoại với các nhân vật khác trong truyện? tại liệu của nhưng tây

Câu 6. Trong truyện này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đều mang đậm màu sắc lịch sử. Hãy nêu một số ví dụ và cho biết tác dụng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Tâm trạng của Hoài Văn Hàu Trần Quốc Toàn khi phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh một sự kiện đặc biệt đang diễn ra ở bến Bình Than là:

- Nôn nóng khi các em họ “những người em họ” ấy được tham dự họp bàn việc nước với

nhà vua.

- Chàng lại nghĩ đến thân mình vì cha mất sớm, nên phải chịu cảnh đứng rìa nhục nhã.

Câu 2. Khi bị quân Thánh Dực ngăn cản xuống bến gặp vua, Trần Quốc Toản đã liều chết để gặp vua dù bị quân lính cản lại.

- Sở dĩ Trần Quốc Toản có hành động như vậy là vì lo cho vận mệnh của đất nước bởi bọn giặc đang hoành hành, dân chúng thì đói khổ.

Câu 3. Chứng kiến hành động và nghe lời tâm bày của Trần Quốc Toản, vua Thiệu Bảo có thái độ và cách xử lý:

+ Vua gạt đầu mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương.

+ Vua tha tội, khuyên Quốc Toản về quê chăm mẹ.

+ Vua ban cho Quốc Toản cam quý vì thấy cậu còn trẻ mà đã biết lo việc nước.

- Thái độ và cách xử lý đó cho thấy vua Thiệu Bảo là một người hiền từ, anh minh và sáng suốt.

Câu 4. Trong lời người kể chuyện đôi chỗ xen vào những ý nghĩ thâm kín của nhân vật Trần Quốc Toản ví dụ như: Chỉ có việc đánh, làm gì phải kéo ra tận đây để bàn đi bàn lại. Chao ôi! Lúc này mà Hoài Văn được xuống thuyền rồng và được bàn việc nước! Chàng sẽ quỳ trước mặt quan gia và in quan gia cho đánh. tại liệu của nhung tây

- Tác dụng: Làm nổi bật suy nghĩ của Trần Quốc Toản khi thấy các vương hầu đang họp bàn việc nước và tâm trạng nôn nóng, bồn chồn muốn xin vua đánh giặc.

Câu 5. Nét tính cách của Trần Quốc Toản được thể hiện qua lời đối thoại với các nhân vật khác trong truyện: Can đảm, dũng cảm, yêu nước.

Câu 6. Trong truyện này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đều mang đậm màu sắc lịch sử. Ví dụ:

- Ngôn ngữ người kể chuyện: hội sư, thuyền ngự, đại vương, đáng thiên tử...

- Ngôn ngữ nhân vật: Quân pháp vô thân, vua lo thì kẻ thần tử cũng phải lo...

Tác dụng: Làm nổi bật khung cảnh cuộc họp của nhà Trần. Thể hiện tính cách gan dạ, quyết đoán của Trần Quốc Toản: Tuy tuổi đời còn trẻ nhưng có khí phách anh hùng, bộc lộ rõ qua từng suy nghĩ, hành động, cử chỉ. tại liệu của nhung tây

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Dưới bến, những thuyền lớn của các vương hầu về hội sư, đậu dài san sát, sơn đủ các màu. Trên mũi thuyền, phát phới những lá cờ của Chiêu Minh Vương, của Chiêu Quốc Vương, của Chiêu Văn Vương, của Hưng Đạo Vương, của Chiêu Thành Vương, chủ ruột mình. Thuyền của các vị đại vương chức trọng quyền cao nhất của triều đình đều ở gần thuyền ngự⁽¹⁾. Thuyền ngự cao lớn hơn cả, chạm tới hình một con rồng lớn rực rỡ sơn vàng, hai bên mạn dàn bày cờ quạt, tàn vàng, tán tía và đồ nghi trượng⁽²⁾ của đáng thiên tử^{ 2 (3)}. Hết thuyền của các đại vương, là thuyền của các tước vương bậc dưới, rồi đến thuyền của các tước hầu, cuối cùng là thuyền của các tướng sĩ đi hộ vệ. Mắt Hoài Văn dăm dăm nhìn thuyền của Hưng Võ Vương, Hưng Tú Vương, Hưng Hiếu Vương... Thì ra các con trai của Hưng Đạo Vương đều đủ mặt. Những người em họ ấy, chẳng qua chỉ hơn, Hoài Văn dăm sáu tuổi! Cha ta mất sớm, nên ta mới phải đứng rìa nhục nhã thế này. Mắt Hoài Văn giương to đến rách, nhìn những lá cờ bay múa trên những đoàn thuyền đẹp như gấm như hoa. Qua các cửa sổ có chấn song triện⁽⁴⁾ và rủ mảnh mảnh hoa của thuyền rồng⁽⁵⁾, Hoài Văn thấy các vương hầu đang ngồi bàn việc*

nước với quan gia⁽⁶⁾. Hoài Văn chẳng

Biết các vị nói gì. Nhưng bàn gì thì bàn, Hoài Văn dám chắc cũng chẳng ngoài cái Việc lớn là cho quân Nguyên mượn đường vào đánh Chiêm Thành hay chống cự lại mà thôi. Dã tâm⁽⁷⁾ của quân giặc đã hai năm rõ mười rồi. Nó giả tiếng mượn đường, kì thực là để cướp sống lấy nước Nam. Chỉ có việc đánh, làm gì phải kéo ra tận đây mà bàn đi bàn lại? Chao ôi! Lúc này mà Hoài Văn được xuống thuyền rồng và được bàn việc nước! Chàng sẽ quỳ trước mặt quan gia, và xin quan gia cho đánh! Thuyền rồng im lặng. Tàn tán⁽⁸⁾, cờ quạt và các đồ nghi trượng 111 màu son vàng tiên mặt nước sông trong vắt. Chốc chốc lại thấy những người nội thị quý ở ngoài mui, dâng trầu cau, dâng trà, dâng thuốc. Hoài Văn muốn xô mấy người lính Thánh Dực để chạy xuống bến nhưng lại sợ tội chém đầu.

- Chàng muốn thét to: “Xin quan gia cho đánh”, nhưng lại e phạm thượng⁽⁹⁾!

- Mấy tháng ở kinh, thấy sứ Nguyên hạch sách đủ điều, Hoài Văn chỉ có một ý nghĩ là đánh, đánh để giữ lấy quốc thể⁽¹⁰⁾. Rồi lại đến ngày quan gia mời các bô lão khắp bàn dân thiên hạ về kinh để nhà vua hỏi ý dân xem nên cho giặc mượn đường hay nên đánh lại. Các bô lão là những người quê mùa, chất phác, chưa bao giờ được bước chân vào nơi lầu son gác tía, chưa bao giờ được bàn việc nước, thế mà nghe quan gia hỏi, họ đều nắm tay, gân mặt, khảng khái tâu lên: “Xin đánh!”, trăm miệng một lời, làm rung chuyển cả toà điện Diên Hồng. Những người áo vải ấy còn biết đường phải trái, hướng clu ta là bậc tôn thất⁽¹⁾ há lại không nghĩ được như họ sao? Dèn họ mà quan gia còn hỏi kẻ, sao ta là người gần gũi, quan gia chẳng hỏi một lời?

(Nguyễn Huy Tưởng, Lá cờ thêu 6 chữ vàng, NXB văn học, Hà Nội 1997, tr 11-19)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản?

Câu 2. Hoài Văn có những suy nghĩ gì khi thấy các vương hầu họp bàn việc nước?

Câu 3. Điều gì sẽ xảy ra khi Hoài Văn có hành động vượt khuôn phép?

Câu 4. Hoài Văn giải thích như thế nào về hành động của mình?

Câu 5. Trong truyện này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đều mang đậm màu sắc lịch sử. Hãy nêu ví dụ và cho biết tác dụng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Tự sự

Câu 2. Suy nghĩ của Hoài Văn: Lúc này mà được xuống thuyền rồng và được bàn việc nước, sẽ quỳ xuống trước mặt quan gia và xin quan gia cho đánh.

Câu 3. Khi Hoài Văn có hành động vượt khuôn phép có thể sẽ phải chịu tội chết.

Câu 4. Hoài Văn giải thích về hành động của mình: Dù biết mang tội lớn, nhưng trộm nghĩ rằng khi quốc biến, dèn đưa trẻ cũng phải lo, huống hồ bản thân đã lớn. Chưa đến tuổi dự việc nước nhưng không phải là cây cỏ mà đứng yên được. Vua lo thì kẻ thần tử cũng phải lo, được chú dạy bảo những điều trung nghĩa nên liều chết đến để góp một vài lời.

Câu 5. Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đều mang đậm màu sắc lịch sử:

- Ngôn ngữ người kể chuyện: hội sư, thuyền ngự, đại vương, dâng thiên tử...

- Ngôn ngữ nhân vật: Quân pháp vô thân, vua lo thì kẻ thần tử cũng phải lo...

Tác dụng: Làm nổi bật khung cảnh cuộc hội họp trước cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai của nhà Trần. tài liệu của nhưng tây Thể hiện được tính cách của các nhân vật đặc biệt là nhân vật Trần Quốc Toản: Tuy tuổi đời còn trẻ nhưng tính cách quyết đoán, gan dạ và khí phách anh hùng dòng dõi nhà Trần của Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đã được bộc lộ rõ qua từng suy nghĩ, hành động, cử chỉ.

3. Ngữ liệu Đọc Hiểu ngoài SGK**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3****Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:**

... Thừa cha, con muốn được cha chỉ bảo chúng con về sự tích ngôi đền ni, về tên của các hòn núi kia, trông lạ mắt quá cha ạ.

Thấy con ham muốn tìm hiểu về cội nguồn, ông Sắc bước đến bên gốc cây tùng già, giỏ cơm nắm cho hai con ăn. Dưới bóng cây cổ thụ, ba cha con quan Phó bảng cùng nhìn về phía núi non biêng biếc trải tận chân trời xa, ông kể cho con nghe trọn câu chuyện tình sử My Châu - Trọng Thủy. Côn ngạc nhiên hỏi cha:

- Thành Cổ Loa ở mãi tận đâu, thừa cha?

Cha chưa đi tới đó, nhưng cha đọc sách thấy xa... xa lắm, con ạ.

Khiêm lắc đầu, giọng hơi kéo dài:

- Người đời xưa có lẽ họ bịa chuyện chứ nàng My Châu kiếm đâu cho đủ lông ngỗng mà rải khắp con đường dài ấy cha?

Ông Sắc cười. Côn nói, về thán phục:

Chuyện My Châu - Trọng Thủy hay tuyệt, tài tình lắm. Con nhận thấy vua nhà Triệu nước

Tàu nham hiểm ghê gớm. Chàng Trọng Thủy ngoan ngoãn làm theo mẹo của cha bày đặt. Còn vua nhà Thục nước ta lại trọng chữ tín, thành thật muốn hai nước ở kề nhau có hoà hiếu để dân được sống yên ổn làm ăn. Nhưng vua nước ta lại không đề phòng sự gian xảo, bội ước của vua nhà Triệu. Nàng My Châu lại ruột để ngoài da. Cha vậy, con vậy thì giữ nước làm sao được? Nhưng câu chuyện lại cho thấy điều đáng trọng, không khinh được của vua Thục là: Người đã phải tự chém con gái mình và tự xử án mình bằng hành động nhảy xuống biển về tội để mất nước chứ không cam chịu nộp mình cho giặc.

(Trích Đọc đường xir Nghệ SGK văn 7 CD)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên ?

Câu 2. Ý nghĩa những địa danh được nhắc tới trong đoạn trích?

Câu 3. Đoạn văn trên kể theo ngôi kể nào? Nêu tác dụng?

Câu 4. Những câu hỏi về các sự kiện lịch sử cho thấy Côn là cậu bé như thế nào?

Câu 5. Cách giáo dục con của cụ phó bảng cho thấy ông là người như thế nào?

Gợi ý trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Tự sự

Câu 2. Các địa danh được nhắc tới trong đoạn trích có ý nghĩa gợi cho người đọc hình dung về nguồn gốc hình thành những địa danh đó.

Câu 2. Câu chuyện được kể theo ngôi kể thứ ba.

Ngôi kể này có tác dụng giúp người nghe kể chuyện một cách linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật

Câu 3. Những câu hỏi và sự lí giải về sự kiện lịch sử cho thấy Côn là cậu bé có tâm hồn yêu quê hương đất nước, ham muốn tìm hiểu về cội nguồn gốc gác.

Câu 4. Cụ Phó bảng giáo dục con tu dưỡng làm người thông qua các bài học lịch sử của ông cha. Cách giáo dục và chỉ bảo con của cụ cho thấy cụ Phó bảng là một người yêu nước, am hiểu lịch sử nước nhà. tài liệu của nhưng tây Cụ luôn điềm tĩnh và nhẹ nhàng, dẫn dắt con vào các câu chuyện lịch sử để từ đó rút ra bài học làm người

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc kĩ đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

binh ra Bắc đánh dư trăm trận, chẳng may trong một trận giáp chiến, con ngựa của ông vấp phải cọc, quỵ chân trước, bọn giặc xúm lại, ông bị một lát đại đao đi qua cổ, đầu rơi xuống đất. Ông nhào người ra lấy được đầu lắp lên cổ và phi ngựa mở đường máu chạy trở về. Quân sĩ của ông cũng kéo cờ mở trống về theo. Trên đường về, vị tướng này đã gặp một ông lão tại phía bắc sông Mã (Thanh Hoá). Vị tướng dừng ngựa, hỏi:

- Thưa ông, từ xưa đã có người nào bị chặt đầu, lại chấp lên cổ được không?

- Thưa tướng quân, sống được ạ.

Vị tướng lại thúc ngựa phi về tới Diễn Châu, quân sĩ bủa ra tận vùng Yên Thành. Vị tướng gặp một bà già ở phía nam sông Bùng liền hỏi:

- Thưa cụ, xưa nay có người nào bị chặt đầu, lại tự mình chấp vào cổ mà vẫn sống được không? Bà cụ lắc đầu:

- Loài quỷ, loài yêu tinh thì mới có thể bị chặt đầu này mọc ra đầu khác, còn loài người thì nếu bị chặt đầu là chết.

Bà cụ vừa nói dứt lời, đầu vị tướng quân rơi xuống đất. Và ông đã hoá thành hòn núi Hai Vai. Ngựa của ông chạy thêm một đoạn lên vùng Yên Thành, hoá núi Mã Phục, tại làng Yên Mã. Trống, cờ cũng hoá thành núi Trống Thùng, núi Cờ Rách...

(Trích Dọc đường xứ Nghệ SGK Văn 7 CD kì I)

Câu 1. Phần đầu đoạn trích quan phó bảng khuyên hai cha con điều gì?

Câu 2. Đoạn truyện trên giúp em hiểu gì về nhân vật cậu bé Côn?

Câu 3. Tại sao đang nói chuyện Thực Phán - An Dương Vương, nhân vật quan bảng lại chuyển sang nói về núi non quê hương với những hòn Hai Vai, Trống Thùng, núi Cờ Rách...?

Câu 4. Bài học mà nhân vật quan Phó bảng muốn nhắn nhủ hai con ở đây là gì?

Câu 5. Trong đoạn trích, quan Phó bảng đã giáo dục các con tu dưỡng làm người bằng cách nào? Em có nhận xét gì về tính cách của nhân vật quan Phó bảng?

Câu 6. Đoạn trích trên gợi cho em những suy nghĩa gì? tại liệu của nhưng tây

Gợi ý trả lời

Câu 1. Phần đầu đoạn trích quan phó bảng khuyên hai cha con

- Nước có lúc thịnh, lúc suy. Đó là điều thường thấy trong trời đất. Nhưng con người ta lại phải biết giữ trọn khí tiết.

Câu 2. Cậu bé có tinh thần trọng nghĩa khinh tài, có cái nhìn lịch sử khách quan, tinh táo và trên

hết là tấm lòng yêu nước, thương dân sớm hình thành từ truyền thống quê hương, gia đình ở cậu bé Côn.

Câu 3. Đang nói chuyện Thục Phán - An Dương Vương, quan Phó bắng lại chuyển sang nói về núi non quê hương với những hòn Hai Vai, Trống Thùng, núi Cờ Rách... là có ý muốn con mình hướng tới câu chuyện quê hương, nhớ tới những sự tích oai hùng của nhân dân mình hiện vẫn để lại dấu tích ngay trên quê hương, đất nước.

Câu 4. Bài học mà quan Phó bắng muốn nhấn nhủ hai con ở đây là cha ông mình một thời đã anh dũng, bất khuất, không chịu sống quỳ, luôn giữ trọn khí tiết, thà chết núi “Tướng quân rơi đầu” ... Còn phía xa xa kia là hòn Trống Thùng, ... là núi trong chứ không sống đục nên “hòn núi kia giống

một người cụt đầu ... là Cờ Rách.”. Mỗi địa danh đều là sự tích về sự thất thủ, hi sinh nhưng luôn “giữ trọn khí tiết”.

Câu 5. Cụ Phó bắng giáo dục con tu dưỡng làm người thông qua các bài học lịch sử của ông cha. Cách giáo dục và chỉ bảo con của cụ cho thấy cụ Phó bắng là một người yêu nước, am hiểu lịch sử nước nhà. Cụ luôn điềm tĩnh và nhẹ nhàng, dẫn dắt con vào các câu chuyện lịch sử để từ đó rút ra bài học làm người

Câu 6. Câu chuyện *Đọc đường xứ Nghệ* của cha con cụ Phó bắng gợi cho em hoài niệm về các câu chuyện, danh nhân lịch sử đã được học trong các tiết lịch sử. Cách kể chuyện và dạy con của cụ Phó bắng khiến em thêm biết ơn thế hệ cha anh đi trước và tự hào về truyền thống dân tộc. tài liệu của nhưng tây Từ đó suy nghĩ về cách tu dưỡng, rèn luyện đạo đức để trở thành một công dân có ích, sau này tiếp bước ông cha xây dựng và kiến thiết đất nước thêm tươi đẹp

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Ngày xưa, Trần Hưng Đạo khuyên vua chước giữ nước hay hơn cả là “lúc bình thời, khoan sức cho dân để kế sâu rễ, bền gốc”. Nguyễn Trãi chê Hồ Quý Ly để mất nước vì chỉ biết ngăn sông cản giặc, mà không biết lấy sức dân làm trọng. Các đấng anh hùng dân tộc đều lập nên công lớn, đều rất coi trọng sức dân để giữ nước, chống giặc.

Ngày nay, Hồ Chủ tịch kêu gọi: “Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm”. Người nói: phải “dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân”. Khác với người xưa, Hồ Chủ tịch chỉ rõ: Làm những việc đó là “để mưu cầu hạnh phúc cho dân”.

(Những ngày đầu của nước Việt Nam mới - Võ Nguyên Giáp)

Câu 1. Theo tác giả của đoạn trích chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ làm những việc làm đó nhằm mục đích gì?

Câu 2. Em hãy đặt nhan đề cho phần trích trên? tài liệu của nhưng tây

Câu 3. Phần trích trình bày ý theo trình tự nào?

Câu 4. Tác giả đưa những nhân vật lịch sử như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Hồ Quý Ly vào đoạn văn thứ nhất để tạo hiệu quả lập luận như thế nào? Trả lời trong khoảng 4-6 dòng.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Theo tác giả của đoạn trích chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ làm những việc đó nhằm mục đích: *Làm những việc đó là “để mưu cầu hạnh phúc cho dân”.*

Câu 2. Học sinh có thể đặt nhan đề sau:

- Lấy nhân dân làm trọng
- Vì dân

- Tư tưởng “thân dân” của Hồ Chí Minh.

Câu 3. Phân tích trình bày theo trật tự thời gian. Ngày xưa - Ngày nay.

Câu 4. Tác giả đưa những nhân vật lịch sử như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Hồ Quý Ly vào đoạn văn thứ nhất nhằm làm nổi bật những điểm kế thừa và khác biệt với truyền thống trong tư tưởng “thân dân” của Hồ Chí Minh - được nói đến ở đoạn văn thứ hai. tài liệu của nhưng tây Câu trả lời phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, chặt chẽ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

4. Viết kết nối với đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7-9 câu) phân tích chi tiết Trần Quốc Toản bóp nát quả cam.

Đoạn văn tham khảo

Trần Quốc Toản là người trẻ tuổi lại có tình yêu đất nước mãnh liệt và là người có khí phách oai phong. Vì phải chờ đợi quá lâu trên bến mà không được gặp vua để xin đánh giặc, Quốc Toản bèn xông vào thuyền rồng đòi gặp vua để yết kiến và nói lên nguyện vọng của mình. Hiểu rõ đầu đuôi sự tình, vua cho chàng đứng dậy và thứ tội. Chàng tuy đã làm trái phép nước, nhưng thấy Quốc Toản còn trẻ mà đã biết lo việc nước nên vua đã ban cho chàng một quả cam. Việc ban thưởng quả cam cho thấy nhà vua rất tán thưởng hành động này của chàng. Ấm ức vì bị vua xem thường là trẻ con và lo lắng nghĩ tới quân giặc vẫn đang hoành hành, lấn le xâm lược nước ta, tai liệu của nhưng tây Quốc Toản bóp nát quả cam vua ban lúc nào không hay. Hành động đó của Trần Quốc Toản thể hiện sự phẫn nộ, chí diết thù, chi tiết này cũng cho thấy sự gan dạ, dũng cảm, phẩm chất anh hùng của Trần Quốc Toản.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I. LÝ THUYẾT

1. Từ địa phương

a. Từ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định. Ví dụ: Từ “mẹ” là từ toàn dân, nhưng người ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh thì gọi là “mệ”, người ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị thì gọi là “mạ”, người ở các tỉnh Nam Bộ thì gọi là “má”, người ở các tỉnh Trung du Bắc Bộ thì gọi là “bầm”, người ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ thì gọi là “u”.

=> Như vậy các từ: mệ, mạ, má, u, bầm là những từ địa phương.

b. Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân có thể có những quan hệ như sau:

* *Từ ngữ địa phương không có từ ngữ toàn dân tương đương*

Ví dụ: chôm chôm, mắng cụt...

Đó là những từ ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có ở địa phương đó. Các từ ngữ này dễ dàng trở thành các từ ngữ toàn dân có sự giao lưu rộng rãi giữa các vùng miền.

* *Từ ngữ địa phương có từ ngữ toàn dân tương đương.* Ở đây xảy ra hai trường hợp:

- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau hoàn toàn: mè - vùng, tróc - đầu...
- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau không hoàn toàn:

+ hòm (từ ngữ địa phương Nghệ-Tĩnh) có các nghĩa khác nhau, ở nghĩa trong “hòm đạn, “hòm phiếu”, nó tương đương với từ “hòm” toàn dân, còn ở nghĩa hòm là “quan tài”, nó không tương đương với từ “hòm” toàn dân.

=> Cần lưu ý cả trường hợp có những từ ngữ địa phương đồng âm với từ ngữ toàn dân nhưng nghĩa khác nhau: “mận” (từ địa phương Nam Bộ) chỉ cây doi, quả doi...

2. Biệt ngữ xã hội

a. Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

Ví dụ 1: Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, ở tầng lớp khá giả trong xã hội, mẹ được gọi bằng “mợ”, cha được gọi bằng “cậu”.

Ví dụ 2: Trong tầng lớp vua quan thời phong kiến có các biệt ngữ sau: bộ hạ, long thể, trẫm, khanh, bầy hạ ...

Ví dụ 3: Trong tầng lớp học sinh, sinh viên: ngỗng (2 điểm), gậy (1 điểm), phao (tài liệu mang vào phòng thi) ...

b. Có những biệt ngữ xã hội được dùng để biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có trong một nhóm xã hội nào đó

Ví dụ: ngai vàng, long, kiệu...là các biệt ngữ xã hội của tầng lớp vua chúa, quan lại thời phong kiến. (các từ ngữ này dễ trở thành từ ngữ toàn dân khi có sự giao lưu rộng rãi giữa các nhóm xã hội). tài liệu của nhung tây

3. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội được dùng trong tác phẩm văn học khi cần nhấn mạnh, khắc họa đặc điểm địa phương, đặc điểm xã hội của các nhân vật.

- Do tính hạn chế về phạm vi sử dụng của từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội nên tránh lạm dụng những loại từ này trong khi giao tiếp toàn dân.

II. CÁC DẠNG BÀI TẬP

Bài 1: Tìm các từ địa phương trong các câu sau và diễn đạt lại bằng từ ngữ toàn dân:

1. Nó giả vờ nghenh cổ như phân bua: Ủa! Chớ con giun đâu mất rồi hè?

(Võ Quảng)

2. Một em bé gái bận bộ quần áo bằng xa-tanh màu đỏ, tóc tết quả đào, chân mang đôi hài vải đen bước ra, cúi chào khán giả.

(Đoàn Giỏi)

3. Sáng giăng chia nửa vườn chè

Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

Vì tầm tôi phải chạy dâu

Vì chồng tôi phải qua cầu đặng cay.

(Nguyễn Bính, Thời trước)

4. Gió theo lối gió mây đường mây

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

(Hàn Mặc Tử)

5. Mạ non bầm cây mấy đon

Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.

Mưa phùn ướt áo tứ thân

Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!

Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều

Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!

(Tố Hữu)

6. Chuối đầu vườn đã lỏ

Cam đầu ngõ đã vàng

Em nhớ ruộng nhớ vườn

Không nhớ anh rằng được

(Trần Hữu Chung)

7. Trên mấy nhà sàn buồn tênh, ba bốn bà ké nhìn ra, nhớ những ngày vui của các đồng chí đóng tại nhà mình.

(Nguyễn Huy Tưởng)

8. Ngọt thơm sau lớp vỏ gai

Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng

Mời cô, mời bác ăn cùng

Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà

(Phạm Hồ)

9. Gan chi gan rứa, mẹ nờ?

Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?

Chẳng bằng con gái, con trai

Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa

Tàu bay hấn bắn sớm trưa

Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đồ...

(Tố Hữu)

10. Con bé thấy lạ quá, nó chộp mắt nhìn tôi như muốn hỏi đó là ai, mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên; “Má! Má”. Còn anh, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.

(Nguyễn Quang Sáng)

11. Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp dọa đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trống:

- Vô ăn cơm!

(Nguyễn Quang Sáng)

12. Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”. Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra [...] tai liệu của nhưng tây

(Nguyễn Quang Sáng)

13. Xuống bến, nó nhảy xuống xuống, mở lời tới cổ làm cho dây lòi tới khua rồn rảng, khua thật to, rồi lấy dầm bơi qua sông.

(Nguyễn Quang Sáng)

14. Còn anh, anh không kìm được xúc động. Mỗi lần bị xúc động, vết sẹo dài bên má phải lại đỏ ửng lên, giần giật, trông rất dễ sợ.

(Nguyễn Quang Sáng)

15. Nhà chúng tôi ở cạnh nhau, gần vòm kinh nhỏ đổ ra sông Cửu Long.

(Nguyễn Quang Sáng)

16. Từ Bắc vô Nam nói liền nắm tay. Ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi

(Trịnh Công Sơn)

17. Yêu hoa sầu đâu không để vào đâu cho hết, nhớ hoa sầu đâu ở quê hương ta không biết

mấy mươi.

(Đoàn Giỏi)

18. Gà bà Kiến là gà trống tơ, lông đen, chân chì, có bộ giò cao, cổ ngắn

(Võ Quảng)

19. Con lớn tính diêm đạm, mới mười hai tuổi mà nói năng như người lớn, nó ăn uống từ tốn, biết nhường phần ngon cho em. Thằng thứ ba, mười tuổi, thẳng liếng khí nhất nhà, thích làm giàng thun bắt chim, nó chan húp lia lịa. tai liệu của nhung tây

(Nguyễn Sáng)

20. Đưa con gái thứ tư, tám tuổi, người mảnh khảnh, mắt sáng, môi mỏng, miệng nói tía lía, nó gắp từng miếng cá nhỏ, ăn nhỏ nhẹ như mèo.

Bài 1:

1. ử, hề ☑ Ôi, vậy
2. - bận: mặc
- mang: đi
3. - Giăng: trắng
4. - bắt: ngô 5.- đon: bó
- bầm: mẹ

GỢI Ý TRẢ LỜI

(Nguyễn Sáng)

6. lỏ: trỏ (Đây là những từ thuộc phương ngữ Trung Bộ. Khi sử dụng, nó đã làm tăng tính địa phương của tác phẩm)

răng: sao

7. - bà ké: bà mẹ ("Bà ké" gọi cho ta hình ảnh bà mẹ người dân tộc thiểu số Việt Bắc. Trong kháng chiến, những người mẹ đó không quản ngại hy sinh, gian khổ giúp bộ đội trên đường hành quân đi chiến dịch)

8. - Sầu riêng: không có từ toàn dân thay thế

9. - chi: sao

- rứa: thế

- nờ: ơ

- hấn: nó

- tui: tôi

10.

- má: mẹ

11. - Nói trống: nói trống không

- Vô: vào

12. - Ba: bố

13. - Lòi tói: dây thừng

14. - Vết thẹo: vết sẹo

15. - Vàm kinh: cửa kênh

16. - Vô: vào

17. - sầu đâu: hoa

xoan 18- giò: chân

19. - liếng khí: nghịch ngợm

- giàng thun: sung cao su

20. - tía lia: liên lấu

Bài 2. Tìm các từ địa phương mà em biết tương ứng với từ toàn dân: *tao, mày, nó*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 2.

- tao: tui, tau, ta...

- mày: mi, o...

- nó: hấn...

Bài 3. Những từ ngữ sau đây là từ ngữ địa phương, em hãy tìm những từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: *giăng, thấm chóp, trâu róm.*

b. Từ địa phương Trung Bộ: *nác, tru, nỏ, thẹn.*

c. Từ địa phương Nam Bộ: *anh hai, bàn ủi, cây viết, chả lụa, đậu phộng, hột gà.*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 3. Từ toàn dân tương ứng với:

- a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng - trắng; thăm chớp - sấm chớp, thâm róm - sâu róm.
- b. Từ địa phương Trung Bộ: nác - nước, tru - trâu, nở - không, then - xấu hổ...
- c. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai - anh cả; bàn ủi - bàn là; cây viết - cây bút; đậu phộng - lạc; hột gà - trứng gà....

Bài 4. Trong các từ đồng nghĩa: **cọp, khải, hổ** từ nào là từ địa phương từ nào là từ toàn dân? Vì sao?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 4. Gợi ý: “Khải” là từ địa phương miền Trung Trung Bộ, cọp là từ toàn dân, hổ là từ toàn dân. tại liệu của nhung tây

Bài 5. Đọc bài thơ sau đây của nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi tặng vợ và cho biết bài thơ này gợi cho em những cảm nghĩ gì xung quanh vấn đề từ ngữ địa phương và việc sử dụng từ ngữ địa phương.

*Cái gầu thì bảo cái **đài**
 Ra sân thì bảo ra ngoài cái **cười**
Chộ tức là thấy em ơi
Trụng là nhúng đấy đừng cười nghe em.
 Thích **chì** thì bảo là sèm
 Nghe ai bảo **đội** thì đem bát vào
 Cá quả lại gọi cá **tràu**
Vo trốc là bảo gọi đầu đấy em...
 Nghe em giọng Bắc êm êm*

Bài 5.

Bà con hàng xóm đến xem chặt nhà **Răng** chưa sang **nhởi**
nhà **choa** Bà **o** đã nhốt con **ga** trong **truồng**

Em cười bối rối mà thương

Thương em một lại trăm đường thương quê Gió Lào thổi rạc bờ tre
Chỉ nghe giọng nói đã nghe nhọc nhằn Chặt từ đá sỏi đất cần
Nên yêu thương mới sâu đậm đó em.

(Báo Văn nghệ, số 28/ 2006)

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi quê ở Nghệ An. Vợ nhà thơ là người miền Bắc. Trong bài thơ này, có nhiều từ ngữ địa phương Nghệ - Tĩnh đã được tác giả giải thích bằng từ ngữ toàn dân. Nhưng có mấy từ ngữ tác giả không giải thích. Đó là từ *răng* có nghĩa là *sao* (từ nghi vấn), *nhởi* (chơi), *choa* (đại từ ngôi thứ nhất, tự xưng đối với người ngang bậc hoặc ở bậc dưới), *o* (chị hoặc em gái của cha), *ga* (gà), *truồng* (chuồng). tài liệu của nhưng tây

- Qua bài thơ, em cảm nghĩ như thế nào về tình cảm của con người đối với tiếng nói của quê hương; về những khó khăn trong việc giao tiếp do tiếng địa phương gây ra và tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ văn hoá ngôn ngữ, nâng cao sự hiểu biết về từ ngữ toàn dân để mọi người ở các địa phương có thể hiểu nhau dễ dàng hơn.

Bài 6. Đọc đoạn trích sau (trong bài thơ *Mẹ Suốt của Tổ Hữu*) và chỉ ra những từ ngữ địa phương có trong đoạn trích. Những từ ngữ đó thuộc phương ngữ nào? Việc sử dụng những từ ngữ địa phương trong đoạn thơ có tác dụng gì?

*Gan chi gan rứa, mẹ nờ?
Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?
Chẳng bằng con gái, con trai
Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa
Tàu bay hấn bắn sớm trưa
Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đồ...
Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:
Cớ rằng ông cũng ưng cho mẹ chèo?
Mẹ cười: Nói cứng, phải xiêu
Ra khơi ông còn dám, tui chẳng liều bằng ông!
Nghe ra ông cũng vui lòng
Tui đi, còn chạy ra sông dận dò:
“Coi chừng sóng lớn, gió to
Màn xanh đây mụ, đắp cho kín mình!”*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 6.

- Trong đoạn trích bài thơ *Mẹ Suốt* của *Tổ Hữu* có các từ địa phương là: *chi, rứa, nờ, tui, cớ, răng, ưng, mụ*.

- Đó là các từ thuộc phương ngữ Trung, phổ biến ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế (vùng Bắc Trung Bộ)

- Tác dụng của việc sử dụng các từ địa phương này trong đoạn thơ: góp phần thể hiện chân

thực hơn hình ảnh một vùng quê và tình cảm, suy nghĩ, tính cách của người mẹ trên vùng quê ấy; làm tăng sự sống động, gợi cảm cho tác phẩm.

Bài 7. Tìm một số biệt ngữ xã hội mà em biết, giải thích nghĩa của những từ đó và đặt câu.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 7.

+ Giới chọi gà: châu (hiệp), chêm (đâm cựa), chiến (đá khoẻ), dốt (nhát) ...

+ Cửa học sinh: ngỗng (điểm hai), quay (nhìn, sao chép tài liệu), học gạo (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)...

Đặt câu:

Ví dụ: Con lông trì và con lông cảo bắt đầu vào châu hai.

ÔN TẬP VĂN BẢN: QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

(Trích *Hoàng Lê nhất thống chí* - Ngô Gia Vĩ Phái)

HỒI THỨ 14

(*Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài*)

I. Tác giả Tác phẩm

1. Tiểu sử

- Là nhóm tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì, quê ở làng Tả - Thanh Oai, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (Nay thuộc Hà Nội), một dòng họ danh giá, một dòng tộc sản sinh ra nhiều danh sinh cho đất Bắc Hà, trong đó có hai tướng viết “HLNTC” là Ngô Thì Chí và Ngô Thì Du.

- Ngô Thì Chí (1753 - 1788) em ruột của Ngô Thì Nhậm, làm quan dưới triều Lê Chiêu Thống, tuyệt đối trung thành với nhà Lê. Từng chạy theo Lê Chiêu Thống khi Vũ Văn Nhậm ra bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Ông được Lê Chiêu Thống cử đi Lạng Sơn chiêu tập những kẻ lưu vong lập nghĩa binh chống lại quân Tây Sơn. Trên đường đi ông bị bệnh mất tại Bắc Ninh, nhiều tài liệu nói ông viết 7 hồi đầu.

- Ngô Thì Du (1772 – 1840) anh em chú bác ruột với Ngô Thì Nhậm, học giỏi nhưng không đỗ đạt. Dưới triều Tây Sơn ông sống ẩn dật tại Hà Nam. Thời nhà Nguyễn ông ra làm quan, nhiều tài liệu nói ông viết 7 hồi tiếp theo trong đó có hồi thứ 14, 3 hồi cuối không rõ tác giả được viết vào những năm dưới triều nhà Nguyễn. tài liệu của nhưng tây

2. Tác phẩm

a. Nhan đề: “*Hoàng Lê nhất thống chí*” viết bằng chữ Hán ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh, trả lại Bắc Hà cho vua Lê. Nó không chỉ dừng lại ở sự thống nhất của vương triều nhà Lê, mà còn được viết tiếp, tái hiện một giai đoạn lịch sử đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và mấy năm đầu thế kỷ XIX. Cuốn tiểu thuyết có tất cả 17 hồi.

b. Thể loại: (chỉ là một lối văn ghi chép sự vật, sự việc).

Cũng có thể xem *Hoàng Lê nhất thống chí* là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối

chương hồi.

c. Hoàn cảnh: hồi thứ 14, viết về sự kiện Quang Trung đại phá quân Thanh.

d. Khái quát nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả “*Hoàng Lê nhất thống chí*” đã tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thảm hại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

- **Nghệ thuật:** Kể chuyện xen kẽ miêu tả một cách sinh động cụ thể, gây được ấn tượng mạnh.

e. Tóm tắt hồi 14 “Hoàng Lê nhất thống chí”

- Trước thế mạnh của giặc, quân Tây Sơn ở Thăng Long, rút quân về Tam Điệp và cho người vào Phủ Xuân cấp báo với Nguyễn Huệ.

- Nhận được tin ngày 24/11, Nguyễn Huệ liền tổ chức lại lực lượng chia quân làm hai đạo thủy - bộ.

- Ngày 25 tháng Chạp, làm lễ lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung, trực tiếp chỉ đạo hai đạo quân tiến ra Bắc.

- Ngày 29 tháng Chạp, quân Tây Sơn ra đến Nghệ An, Quang Trung cho dừng lại một ngày, tuyển thêm hơn 1 vạn tinh binh, mở một cuộc duyệt binh lớn.

- Ngày 30, quân của Quang Trung ra đến Tam Điệp, hội cùng Sở và Lân. Quang Trung đã khẳng định: “*Chẳng quá mười ngày có thể đuổi được người Thanh*”. Cũng trong ngày 30, giặc già chưa yên, binh đao hãy còn mà ông đã nghĩ đến kế sách xây dựng đất nước mười năm sau chiến tranh. Ông còn mở tiệc khao quân, ngầm hẹn mừng 7 sẽ có mặt ở thành Thăng Long mở tiệc lớn. Ngay đêm đó, nghĩa quân lại tiếp tục lên đường. Khi quân Tây Sơn ra đến sông Thanh Quyết gặp đám do thám của quân Thanh, Quang Trung ra lệnh bắt hết không để sót một tên. tai liệu của nhung tây

- **Rạng sáng ngày 3 Tết**, nghĩa quân bí mật bao vây đồn Hạ Hồi và dùng mưu để quân Thanh đầu hàng ngay, hạ đồn dễ dàng.

- **Rạng sáng ngày mừng 5 Tết**, nghĩa quân tấn công đồn Ngọc Hồi. Quân giặc chống trả quyết liệt, dùng ống phun khói lửa ra nhằm làm ta rối loạn, nhưng gió lại đổi chiều thành ra chúng tự hại mình. Cuối cùng, quân Thanh phải chịu đầu hàng, thái thú Điện châu Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử.

- **Trưa mừng 5 Tết**, Quang Trung đã dẫn đầu đoàn quân thắng trận tiến vào Thăng Long. Đám tàn quân của giặc tìm về phía đê Yên Duyên gặp phục binh của ta, trốn theo đường Vịnh Kiêu lại bị quân voi ở Đại Áng dồn xuống đầm Mực giày xáo, chết hàng vạn tên. Một số chạy lên cầu phao, cầu phao đứt, xác người ngựa chết làm tắc cả khúc sông Nhị Hà. Mừng 4 Tết nghe tin quân Tây Sơn tấn công, Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống đã vội vã bỏ lên

biên giới phía bắc. Khi gặp lại nhau, Nghị có vẻ xấu hổ nhưng vẫn huyênh hoang. Cả hai thu nhặt tàn quân, kéo về đất Bắc.

II. Phân tích tác phẩm

1. Vẻ đẹp của người anh hùng áo vải Quang Trung

a. Trước hết Quang Trung là một con người hành động mạnh mẽ quyết đoán

- Từ đầu đến cuối đoạn trích, Nguyễn Huệ luôn luôn là con người hành động một cách xông xáo, nhanh gọn có chủ đích và rất quả quyết.
- Nghe tin giặc đã đánh chiếm đến tận Thăng Long mất cả một vùng đất đai rộng lớn mà ông không hề nao núng “định thân chinh cầm quân đi ngay”.
- Rồi chỉ trong vòng hơn một tháng, Nguyễn Huệ đã làm được bao nhiêu việc lớn: “tể cáo trời đất”, lên ngôi hoàng đế, đốc xuất đại binh ra Bắc...

b. Đó là một con người có trí tuệ sáng suốt và nhạy bén

Ngay khi mấy chục vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị hùng hổ kéo vào nước ta, thế giặc đang mạnh, tinh thể khẩn cấp, vận mệnh đất nước “ngàn cân treo sợi tóc”, Nguyễn Huệ đã quyết định lên ngôi hoàng đế để chính danh vị, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Việc lên ngôi đã được tính kỹ với mục đích thống nhất nội bộ, hội tụ anh tài và quan trọng hơn là “**để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người**”, được dân ủng hộ.

*** Sáng suốt trong việc nhận định tình hình địch và ta**

- Qua lời dụ tướng sĩ trước lúc lên đường ở Nghệ An, Quang Trung đã chỉ rõ “đất nào sao ấy” người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, *bụng dạ ắt khác*. Ông còn vạch rõ tội ác của chúng đối với nhân dân ta: *“Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại dân ta, vợ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi”*. Người biên soạn Phương nhưng
- Quang Trung đã khích lệ tướng sĩ dưới quyền bằng những tấm gương chiến đấu dũng cảm chống giặc ngoại xâm giành lại độc lập của cha ông ta từ ngàn xưa như: Trưng nữ Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành... tài liệu của nhưng tây
- Quang Trung đã dự kiến được việc Lê Chiêu Thống về nước có thể làm cho một số người Phù Lê “*thay lòng đổi dạ*” với mình nên ông đã có lời dụ với quân lính chí tình, vừa nghiêm khắc: *“Các người đều là những người có lương tri, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng lên công lớn. Chớ có quen thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai”*.

*** Sáng suốt trong việc xét đoán bề tôi**

- Trong dịp hội quân ở Tam Điệp, qua lời nói của Quang Trung với Sở và Lân ta thấy rõ: Ông rất hiểu việc rút quân của hai vị tướng giỏi này. Đúng ra thì “*quân thua chém tướng*” nhưng không hiểu lòng họ, sức mình ít không địch nổi đội quân hùng tướng hổ nhà Thanh nên đành phải bỏ thành Thăng Long rút về Tam Điệp để tập hợp lực lượng. Vậy Sở và Lân không bị trừng phạt mà còn được ngợi khen.
- Đối với Ngô Thì Nhậm, ông đánh giá rất cao và sử dụng như một vị quân sĩ “*đa mưu túc trí*” việc Sở và Lân rút chạy Quang Trung cũng đoán là do Nhậm chủ mưu, vừa là để bảo toàn lực lượng, vừa gây cho địch sự chủ quan. Ông đã tính đến việc dùng Nhậm là người biết dùng lời khéo léo để dẹp việc binh đao.

c. Quang Trung là người có tầm nhìn xa trông rộng

- Mới khởi binh đánh giặc, chưa giành được tác đất nào vậy mà vua Quang Trung đã nói chắc như đinh đóng cột “*phương lược tiến đánh đã có tính sẵn*”.
- Đang ngồi trên lưng ngựa, Quang Trung đã nói với Nhậm về quyết sách ngoại giao và kế hoạch 10 tới ta hoà bình. Đối với địch, thường thì biết là thắng việc binh đao không thể dứt

ngay được vì xi nhục của nước lớn còn đó. Nếu “chờ 10 năm nữa ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì chúng”.

d. Quang Trung là vị tướng có tài thao lược hơn người

- Cuộc hành quân thần tốc do Quang Trung chỉ huy đến nay vẫn còn làm chúng ta kinh ngạc. Vừa hành quân, vừa đánh giặc mà vua Quang Trung hoạch định kế hoạch từ 25 tháng chạp đến mừng 7 tháng giêng sẽ vào ăn tết ở Thăng Long, trong thực tế đã vượt mức 2 ngày.
- Hành quân xa, liên tục như vậy nhưng đội quân vẫn chỉnh tề cũng là do tài tổ chức của người cầm quân.

e. Hình ảnh vị vua lâm liệt trong chiến trận

- Vua Quang Trung thân chinh cầm quân không phải chỉ trên danh nghĩa. Ông làm tổng chỉ huy chiến dịch thực sự.
- Dưới sự lãnh đạo tài tình của vị tổng chỉ huy này, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh những trận thật đẹp, thắng áp đảo kẻ thù.
- Khí thế đội quân làm cho kẻ thù khiếp vía và hình ảnh người anh hùng cũng được khắc hoạ lâm liệt: trong cảnh “*khói tỏa mù trời, cách gang tấc không thấy gì*” nổi bật hình ảnh nhà vua “*cưỡi voi đi đốc thúc*” với tấm áo bào màu đỏ đã sạm đen khói súng.
- Hình ảnh người anh hùng được khắc hoạ khá đậm nét với tính cách mạnh mẽ, trí tuệ sáng suốt, nhạy bén, tài dùng binh như thần; là người tổ chức và là linh hồn của chiến công vĩ đại.

2. Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân đã được miêu tả như thế nào? Em có nhận xét gì về lối văn trần thuật ở đây?

a. Đối lập với hình ảnh nghĩa quân Tây Sơn là chân dung của kẻ thù xâm lược.

- Tôn Sĩ Nghị kiêu căng, tự mãn, chủ quan:
- + Kéo quân vào Thăng Long dễ dàng “*ngày đi đêm nghỉ*” như “*đi trên đất bằng*”, cho là vô sự, không đề phòng gì, chỉ lãng vãng ở bên bờ sông, lấy thanh thế sông để dọa dẫm.
- + Hơn nữa y còn là một tên tướng bất tài, cầm quân mà không biết tình hình thực hư ra sao. Dù được vua tôi Lê Chiêu Thống báo trước, y vẫn không chút đề phòng suốt mấy ngày Tết “*chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến việc bất chắc*”, cho quân lính mặc sức vui chơi.

- Khi quân Tây Sơn đánh đến nơi, tướng thì sợ mất mặt, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp... chuồn trước qua cầu phao, quân thì lúc lâm trận “*ai nấy đều rụng ròi, sợ hãi, xin ra hàng hoặc bỏ chạy toán loạn, giày xéo lên nhau mà chết*”, “*quân sĩ các doanh nghe thấy đều hoảng hốt, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều*”, “*đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa*”. Cả đội binh hùng, tướng mạnh, chỉ quen điều võ dương oai bây giờ chỉ còn biết tháo chạy, mạnh ai nấy chạy, “*đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi*”

* **Nghệ thuật:** kể chuyện, xen kẽ với những chi tiết tả thực thật cụ thể, chi tiết, sống động với nhịp điệu nhanh, dồn dập, gấp gáp gợi sự hoảng hốt của kẻ thù. Ngòi bút miêu tả khách quan nhưng vẫn hàm chứa tâm trạng hả hê, sung sướng của người viết cũng như

của dân tộc trước thắng lợi của Sơn Tây.

b. Số phận thảm hại của bọn vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân

- Lê Chiêu Thống và những bề tôi trung thành của ông ta đã vì lợi ích riêng của dòng họ mà đem vận mệnh của cả dân tộc đặt vào tay kẻ thù xâm lược, lẽ tất nhiên họ phải chịu đựng nỗi sỉ nhục của kẻ đi cầu cạnh, van xin, không còn đâu tư cách bậc quân vương, và kết cục cũng phải chịu chung số phận bi thảm của kẻ vọng quốc. tài liệu của nhung tây

- Khi có biến, quân Thanh tan rã, Lê Chiêu Thống vội vã cùng mấy bề tôi thân tín “*đưa Thái hậu ra ngoài*”, chạy bán sống bán chết, cướp cả thuyền dân để qua sông, “*luôn mấy ngày không ăn*”. tài liệu của nhung tây May gặp người thổ hào thương tình đón về cho ăn và chỉ đường cho chạy trốn. Đuổi kịp Tôn Sĩ Nghị, vua tôi chỉ còn biết nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt, và sau khi sang đến Trung Quốc phải cạo đầu, tết tóc, ăn mặc giống người Mãn Thanh và cuối cùng gửi nắm xương tàn nơi đất khách quê người. tài liệu của nhung tây **Nghệ thuật**: Xen kẽ kể với tả sinh động, cụ thể gây ấn tượng mạnh. Ngòi bút đậm chút xót thương của tác giả bề tôi trung thành của nhà Lê.

- Tất cả đều là tả thực, với những chi tiết cụ thể, nhưng âm hưởng lại rất khác nhau:

- Đoạn văn trên nhịp điệu nhanh, mạnh, hồi hả “*ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp*”, “*tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau...*”, ngòi bút miêu tả khách quan nhưng vẫn hàm chứa tâm trạng hả hê, sung sướng của người thắng trận trước sự thảm bại của lũ cướp nước.

- Ở đoạn văn dưới, nhịp điệu có chậm hơn, tác giả dừng lại miêu tả tỉ mỉ những giọt nước mắt thương cảm của người thổ hào, nước mắt tủi hổ của vua tôi Lê Chiêu Thống, cuộc thiết đãi thịnh tình “*giết gà, làm cơm*” của kẻ bề tôi... âm hưởng có phần ngậm ngùi, chua xót. tài liệu của nhung tây Là những cự thân của nhà Lê, các tác giả không thể không cúi lòng trước sự sụp đổ của một vương triều mà mình từng phụng thờ, tuy vẫn hiểu đó là kết cục không thể tránh khỏi.

Các tác giả Ngô gia văn phái vốn là những trung thần chịu ơn sâu nặng của nhà Lê, vậy mà lại viết hay và thực về người anh hùng Nguyễn Huệ vì:

- Họ là những người viết tiểu thuyết lịch sử, phải tôn trọng sự thật lịch sử và phản ánh khách quan nhân vật, sự thật lịch sử mà hình tượng vua tài liệu của nhung tây Quang Trung - Nguyễn Huệ trong lịch sử là hoàn toàn có thật.

- Các tác giả dòng họ Ngô Thì vốn là những người yêu nước nên chiến thắng của dân tộc đối với quân Thanh không thể không làm họ nức lòng, tự hào. Mặt khác, các tác giả cũng được chứng kiến tận mắt sự thối nát, kém cỏi, hèn mạt của nhà Lê cùng sự độc ác, hống hách, ngang ngược của giặc Thanh nên các ông không thể không thở dài ngao ngán, cảm thấy nhục nhã, ý thức dân tộc không thể không được dâng cao.

- Vai trò của Quang Trung trong chiến thắng của dân tộc là điều không thể phủ nhận. Như vậy, các nhà viết sử đã có cái nhìn tiến bộ, vượt qua những định kiến giai cấp, phản ánh trung thực về hình ảnh người anh hùng dân tộc.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Lời kể có sự kết hợp giữa yếu tố tự sự miêu tả

- Nghệ thuật tương phản đối lập được sử dụng triệt để từ đầu đến cuối đoạn trích: Nghệ thuật tương phản đối lập: Một bên là hình ảnh oai phong lẫm liệt xông xáo dũng cảm của đội quân Tây Sơn và vua Quang Trung, một bên là hình ảnh run sợ hoảng loạn với thất bại thảm hại của quân Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống.

- Nhịp điệu lời kể trong đoạn trích tài liệu của nhưng tây linh hoạt bộc lộ thái độ và cảm xúc của tác giả khi kể về quân Tây Sơn và vua Quang Trung nhịp nhanh, mạnh thể hiện niềm tự hào, hả hê, sung sướng của tác giả khi kể về quân Thanh, giọng điệu lời kể mỉa mai, bộc lộ rõ sự khinh bỉ khi kể về vua Lê Chiêu Thống giọng chậm thể hiện sự bùi ngùi xót xa vì đây cũng là triều đại học từng tôn thờ.

- Đoạn trích mang đúng đặc điểm của thể chí, các tác giả được thể hiện rất trung thành khi chép lại những sự việc trong lịch sử một cách khách quan chân thực.

2. Nội dung

- Hồi 14 đã khắc họa chân thực về vẻ đẹp hình tượng của vua Quang Trung với chiến công lẫy lừng đại phá hơn 20 vạn quân Thanh.

- Hồi 14 cũng phản ánh sự thất bại thảm hại của quân Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống.

IV. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1: Văn bản do ai sáng tác

A. Ngô gia văn phái

B. Ngô Thì Nhậm

C. Nguyễn Thiếp

D. Ngô Văn Sở

Câu 2: Đoạn trích Hoàng Lê nhất thống chí thuộc hồi thứ bao nhiêu?

A. Hồi thứ 12

B. Hồi thứ 14

C. Hồi thứ 16

D. Hồi thứ 17

Câu 3: Cuộc chiến của vua Quang Trung trước giặc nào của Trung Quốc?

A. **Giặc Thanh**

B. Giặc Minh

C. Giặc Ngô

D. Giặc Hán

Câu 4: Tác phẩm được viết bằng chữ Hán ghi chép lại sự thống nhất của vương triều nhà Lê thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh, trả lại Bắc Hà cho vua Lê, đúng hay sai?

A. **Đúng**

B. Sai

Câu 5: Nguyễn Huệ lên ngôi và đốc xuất đại quân vào khoảng thời gian nào?

A. **Ngày 25 tháng Chạp**

B. Ngày 29 tháng Chạp

C. Ngày 30 tháng Chạp

D. Mồng 3 tháng Giêng

Giải thích: Vua Quang Trung lên ngôi và hạ lệnh xuất quân vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân

Câu 6: Vua Quang Trung mở tiệc khao quân vào ngày 30 tháng chạp nhằm mục đích gì?

A. Cổ vũ động viên tinh thần quân sĩ

B. Để quân sĩ có thời gian nghỉ ngơi trước khi ra trận

C. Cùng cổ tinh thần quân sĩ, thể hiện niềm tin chiến thắng

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 7: Tên tướng giặc nào phải thất cổ tự vẫn?

A. **Sầm Nghi Đống**

B. Tôn Sĩ Nghị

C. Thoát Hoan

D. Tô Định

Câu 8: Thái độ của vua tôi Lê Chiêu Thống khi giặc Thanh bị tiêu diệt?

- A. Vua tôi Lê Chiêu Thống xin cầu hòa trước vua Quang Trung
- B. Vua tôi Lê Chiêu Thống chịu trận trước quân Tây Sơn
- C. Vua tôi Lê Chiêu Thống chạy trốn**
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 9: Hoàng Lê nhất thống chí xây dựng hình ảnh vua Quang Trung như thế nào?

- A. Hành động mạnh mẽ, quyết đoán
- B. Trí tuệ sáng suốt, mẫn cán, điều binh khiển tướng tài tình
- C. Tài thao lược, lãnh đạo tài tình, phi thường
- D. Cả 3 đáp án trên**

Câu 10: Ý nói đúng nhất nội dung của Hồi thứ mười bốn (trích Hoàng Lê nhất thống chí) là gì?

- A. Ca ngợi hình tượng người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ
- B. Nói lên sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh
- C. Nói lên số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống
- D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 11: Nhận định nói đúng nhất những biểu hiện trí tuệ sáng suốt và nhạy bén của Nguyễn Huệ?

- A. Phân tích tình hình thời cuộc
- B. Phân tích tương quan lực lượng giữa ta và địch
- C. Xét đoán người và dùng người
- D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 12: Nhận định nào nói đúng nhất nội dung của những đoạn văn tả cảnh vua Quang Trung ra trận?

- A. Ghi lại sự kiện lịch sử, diễn biến một cách gấp gáp, khẩn trương qua từng mốc thời gian
- B. Miêu tả cụ thể những hành động của nhân vật chính trong từng trận đánh
- C. Nói lên tương quan đối lập giữa quân ta và quân địch
- D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 13: Tại sao tác giả trung thành với nhà Lê nhưng viết chân thực về Quang Trung- “kẻ thù” của họ?

- A. Vì họ tôn trọng lịch sử
- B. Vì ý thức dân tộc
- C. Vì họ luôn ủng hộ kẻ mạnh
- D. Cả A và B đều đúng**

Câu 14: Trong những đoạn văn nói về cảnh bỏ chạy khốn cùng của vua Lê Chiêu Thống, tác giả vẫn gửi gắm cảm xúc trong đó, theo em, cảm xúc đó là gì?

- A. Sự căm phẫn
- B. Sự bênh vực
- C. Lòng thương cảm
- D. Sự tiếc nuối**

2. Dạng bài tập Đọc - Hiểu ngữ liệu trong chương trình

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn trích sau rồi trả lời câu hỏi:

Vua Quang Trung cười voi ra doanh yên ử quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng:

- Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các ngươi đã biết chưa? Trong

khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc (chỉ đất Trung Quốc) chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. ở các thời ấy, Bắc, Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn.

(Ngô Gia văn Phái, Hoàng Lê nhất thống Chí, tập II, Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch dịch, NXB văn học, Hà Nội)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung chính trong lời phủ dụ của vua Quang Trung trong đoạn trích trên.

Câu 2. Trong câu “Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị”. Nhắc em nhớ tới tác phẩm nào đã học trong chương trình Ngữ văn THCS. ~~Vua Quang Trung muốn khẳng định điều gì qua câu nói trên.~~ **Câu 3.** Em hãy giải thích nghĩa của từ “lương tri, lương năng”.

Câu 4. Trong đoạn “Đời Hán có Trưng Nữ Vương... các vua truyền ngôi lâu dài” giống với những câu thơ nào của Nguyễn Trãi. Từ đó, em hãy chỉ ra nét tương đồng về tư tưởng, thái độ của Nguyễn Trãi và vua Quang Trung. tại liệu của nhung tây

Câu 5. Từ đoạn trích trên, em hãy viết đoạn văn diễn dịch khoảng 10 câu có sử dụng thành phần phụ chú và phép nói nêu về suy nghĩ của em về vấn đề: Tuổi trẻ Việt Nam hiện nay cần làm gì để thể hiện lòng yêu nước?

Câu 6. Qua đoạn trích em thấy vua Quang Trung hiện lên là người như thế nào?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Lời phủ dụ của vua Quang Trung:

- Vua Quang Trung nêu hoàn cảnh lâm nguy của đất nước “quân Thanh sang xâm lấn nước ta”.
- Khẳng định chủ quyền dân tộc, nền độc lập tự cường của quốc gia.
- Nhắc lại cho nghĩa quân, tướng sĩ nhớ tới lịch sử đau thương của quốc gia dân tộc khi bị giặc đô hộ, xâm chiếm.
- Nêu tấm gương những người anh hùng đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc, để khơi dậy niềm tự hào, ý chí chiến đấu chống kẻ thù.
- Nêu rõ dã tâm của bọn giặc Thanh muốn mưu đồ cướp nước ta, và khẳng định kết cục thảm hại mà chúng phải nhận lấy. tại liệu của nhung tây
- Quyết tâm giữ bờ cõi, khẳng định tướng lĩnh, nghĩa quân là người có lương tri, lương

năng. **Câu 2.** Trong câu “Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị” gợi nhắc tới hai câu thơ trong bài Sông núi nước Nam tương truyền của Lý Thường Kiệt.

“Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời”

- Câu nói của vua Quang Trung tại liệu của nhung tây có ý nghĩa khẳng định nền độc lập, tự cường của nước ta, đất nước có ranh giới lãnh thổ rõ ràng, có vua cai trị. Đồng thời đây cũng là câu nói nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ trước mọi kẻ thù xâm lược. **Câu 3.** Nghĩa của từ “lương tri” và “lương năng”.

Lương tri: Người có lương tâm, biết nhận thức đúng đắn, soi xét đúng sai.

Lương năng: người có tài năng, phẩm cách tốt.

Ý của vua Quang Trung: tất cả các tướng lĩnh, quân sĩ đều là những người biết phải trái, đúng sai, đều là những người có lương tâm, biết yêu nước thương dân.

Vua Quang Trung dùng cách nói này để khích lệ lòng tự tôn dân tộc của quân sĩ.

Câu 4. Trong bài Bình Ngô đại cáo, tác giả Nguyễn Trãi có viết.

“Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nên độc lập.

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau.

Xong hào kiệt đời nào cũng có”

- Điểm tương đồng trong tư tưởng của Nguyễn Trãi với Quang Trung:

+ Khẳng định sự tồn tại độc lập, bình đẳng của nước Nam với phương Bắc.

+ Nước ta đời nào cũng có anh hùng hào kiệt.

+ Tác giả nêu tấm gương sáng, ngợi ca anh hùng hào kiệt trong lịch sử và lên án hành động cướp nước, xâm lược của phương Bắc.

Câu 5.

- Tuổi trẻ Việt Nam khi thể hiện lòng yêu nước.

Tuổi trẻ đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo vận mệnh, tương lai non sông đất nước vì vậy tuổi trẻ cần hiểu được vị trí quan trọng của mình.

+ Vốn tri thức, đạo đức được rèn luyện từ nhà trường là nền tảng cơ bản để thực hành trong đời sống.

+ Tuổi trẻ phải nỗ lực không ngừng học hỏi, phát triển về khoa học, kỹ thuật để bắt kịp với sự phát triển của thế giới.

+ Tuổi trẻ cần nuôi dưỡng trong mình tình yêu gia đình, quê hương, đất nước, niềm tự tôn dân tộc.

+ Cần ý thức việc trau dồi tri thức và đạo đức ngay khi còn trẻ.

Câu 6. Vua Quang Trung trong đoạn trích trên:

Trước hết, vua Quang Trung là người mạnh mẽ, quyết đoán:

+ Nghe tin giặc tới Thăng Long ông vội vã đốc xuất đại binh ra Bắc.

+ Là người sáng suốt, nhạy bén:

Ngay khi mấy chục vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị kéo vào nước ta, thế giặc đang mạnh, tình thế khẩn cấp, ông đã lên ngôi hoàng đế để chính danh ra dẹp giặc.

- Sáng suốt trong việc nhận định tình hình địch, ta.
- + Quang Trung khích lệ tướng lĩnh bằng những những lời nói chân thành, những tấm gương chiến đấu dũng cảm chống giặc ngoại xâm giành lại độc lập.
- Tầm nhìn chiến lược, ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập của vua Quang Trung đã góp phần làm nên chiến thắng thần tốc đại phá quân Thanh.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nửa đêm ngày mùng 3 tháng giêng, năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung tới làng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, lặn lội vây kín làng ấy, rồi bắc loa truyền gọi, tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người. Trong đồn lúc ấy mới biết, ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết. Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rom đắp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khoẻ mạnh, cứ mười người khênh một bức, lưng giắt dao ngắn; hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất"; vua Quang Trung cười voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mùng 5 tiến sát đồn Ngọc Hồi (theo dã sử, thì lúc này vua Quang Trung sai đốt hết lương thực và tự mình quán khăn vàng vào cổ để tỏ ý quyết chiến quyết thắng, không chịu lùi). Quân Thanh nổ súng bắn ra, chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói toả mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình. Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che vừa xông thẳng lên trước. Khi gươm giáo của hai bên đã chạm nhau thì quăng ván xuống đất, ai nấy cầm dao ngắn chém bừa; những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới mà đánh.

Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên Thái thú Diên Châu là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết (Cương mục ghi Sầm Nghi Đống thắt cổ chết ở Loa Sơn (tục gọi gò Đống Đa). Theo Bang giao lục, trong chiến dịch mùa xuân Kỷ Dậu, số quân Thanh bị chết là 27 vạn). Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, **thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối**, quân Thanh đại bại.

(Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê nhất thống Chí, tập II, Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch dịch, NXB văn học, Hà Nội)

Câu 1. Các sự việc trong đoạn trích trên được kể theo trình tự như thế nào?

Câu 2. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu: “*Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại*”.

Câu 3. Nêu cảm nghĩ của em về nhân vật vua Quang Trung trong đoạn trích trên.

Câu 4. Em có nhận xét gì về thái độ của tác giả trong đoạn trích trên. tại liệu của nhưng tây

Câu 5. Nhận xét về bút pháp tái hiện sự thực lịch sử của các tác giả Hoàng Lê nhất thống chí qua đoạn trích hồi thứ mười bốn.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Các sự việc trên được kể theo trình tự tuyến tính, trình tự thời gian (3/1 - 5/1 tết Kỷ Dậu).

Câu 2. Biện pháp tu từ được sử dụng trong câu: “*Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thầy nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại.*”

Biện pháp nói quá trong chi tiết “thầy nằm đầy đồng, máu chảy thành suối” nhằm nhấn mạnh tới sự thất bại thảm hại của quân giặc.

Câu 3. Cảm nghĩ về nhân vật vua Quang Trung.

- Quang Trung là vị tướng có tài thao lược hơn người.

+ Cuộc hành quân thần tốc do Quang Trung chỉ huy đến nay vẫn làm chúng ta kinh ngạc, chiến thắng thần tốc.

+ Vừa hành quân vừa đánh giặc mà vua Quang Trung lên kế hoạch từ trước đã chiến thắng sớm hơn dự định 2 ngày.

- Hình ảnh vua Quang Trung oai phong lẫm liệt:

+ Vua Quang Trung thân chinh cầm quân, dưới sự lãnh đạo tài tình của vị tổng chỉ huy khiến nghĩa quân Tây Sơn đánh thắng kẻ thù.

+ Hình ảnh nhà vua “cưỡi voi đi đốc thúc” với áo bào đỏ sạm đen khói súng.

- Hình ảnh người anh hùng được khắc họa đậm nét với tính cách mạnh mẽ, trí tuệ sáng suốt, nhạy bén, tài dùng binh như thần, là người có tổ chức và linh hồn của chiến công vĩ đại.

Câu 4. Thái độ của tác giả

- Ca ngợi trí tuệ, chiến lược của vua Quang Trung: Tài dụng binh như thần, lẫm liệt trong trận chiến...

- Tỏ thái độ căm ghét, khinh thường trước sự thất bại thảm hại của quân giặc.

Câu 5. Khi các tác giả Ngô Thì, các tác giả chủ ý viết lại lịch sử, không phải sự sáng tạo văn học. Tâm lý này xuất phát từ việc người trung đại xem tiểu thuyết là thứ thấp kém, không có ý nghĩa với việc tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. tài liệu của nhung tây

- Nhưng Hoàng Lê nhất thống chí là một tác phẩm văn chương đích thực, chính điều này làm nên sự trường tồn của tác phẩm.

- Sự kết hợp giữa sáng tạo, gia công kết hợp giữa ngòi bút chân thực, nghiêm ngặt với bút pháp viết linh hoạt đã giúp người viết tái hiện một thời kì lịch sử dữ dội TK XVIII:

+ Sự kiện lịch sử được ghi chép cụ thể, chính xác với các mốc thời gian, địa điểm, không gian rõ ràng, tạo sự tin cậy cho người đọc.

+ Nhóm tác giả không chỉ dựa trên sự kiện đơn thuần mà còn chỉ ra bản chất của hiện thực, vẫn giữ nguyên lịch sử nhưng lại xây dựng hình tượng chân dung con người đại diện cho cả hai phía.

+ Lời văn miêu tả có sự kết hợp tài liệu của nhung tây nhuần nhuyễn giữa giọng kể khách quan, đơn sắc của người viết sử với giọng kể đầy xúc cảm của người sáng tạo văn học.

3. Ngữ liệu Đọc hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Vào thế kỉ thứ XVI, đất nước chìm vào nội chiến do hai chúa: Chúa Trịnh chuyên quyền lấn áp vua Lê ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ra sức xây dựng và mở mang thế lực ở Đàng Trong. Nội chiến của nước ta là điều kiện thuận lợi cho phong kiến phương Bắc tiến quân xâm lấn.

Năm 1786, ba anh em nhà Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa và làm chủ được nhiều nơi. Năm 1788, quân Thanh ồ ạt đưa quân vào Thăng Long. Nguyễn Huệ lập tức lên ngôi vua và chỉ huy toàn lực lượng tiến quân ra Bắc. Hành quân thần tốc và chỉ trong năm ngày chiến đấu, vua Quang Trung Nguyễn Huệ giải phóng hoàn toàn Thăng Long, đánh đuổi quân Thanh ra khỏi đất nước ta. Giải phóng hoàn toàn đất nước, vua Quang Trung bắt tay xây dựng Tổ quốc. Tiếc thay, mọi cải cách của ông đang tiến hành thì ông đột ngột từ trần. Người anh hùng áo vải, cờ đào khi ấy chỉ mới bốn mươi tuổi. Vua Quang Trung mất đi để lại trong lòng người dân Việt sự kính trọng, mến tiếc khôn nguôi và lòng tự hào về một anh hùng chống ngoại xâm lỗi lạc.

(Nguồn Internet)

Câu 1. Xác định phương hức biểu đạt chính của đoạn văn trên?

Câu 2. Cho biết nội dung của đoạn văn trên?

Câu 3. Nguyễn Huệ lên ngôi năm nào? Việc Nguyễn Huệ lên ngôi vua lấy niên hiệu là Quang Trung có ý nghĩa gì? tại liệu của nhưng tây

Câu 4. Em học được gì từ người anh hùng Quang Trung Nguyễn Huệ ?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Tự sự

Câu 2. Nội dung

- Đoạn văn giới thiệu về vua Quang Trung cùng nghĩa quân Tây Sơn đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược.

Câu 3. Nguyễn Huệ lên ngôi 1788

Việc lên ngôi của Nguyễn Huệ có ý nghĩa:

+ Trước thế giặc mạnh, cần đoàn kết lực lượng toàn dân trong một mặt trận thống nhất, cần sự lãnh đạo của một vị vua chính danh vị. Vì vậy, Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế, dùng danh nghĩa Hoàng đế để kêu gọi toàn dân cùng tham gia đánh giặc.

+ Việc lên ngôi vua khẳng định Đại Việt là tài liệu của nhưng tây một quốc gia đã có chủ, khẳng định quyền tự chủ, độc lập của dân tộc đối với quân xâm lược.

Câu 4. Học sinh tự bộc lộ

Thứ nhất là tự tin ở chính mình và tin vào cơ đồ của đất nước mình để hành động. Thứ hai là thần tốc, “tức là làm gì cũng nhanh chóng, khẩn trương, thần tốc”. Thứ ba là tinh thần táo bạo, quyết đoán, quyết liệt trong công việc. tại liệu của nhưng tây Thứ tư là biết tận dụng thời cơ, từng cơ hội nhỏ để chiến thắng, nhất là bảo vệ Tổ quốc.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Hoàng đế Quang Trung hạ dụ:

“Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Lời dụ này đã thể hiện rõ mục đích cuộc tiến quân (bảo vệ các truyền thống văn hóa dân tộc như các tục để tóc dài, nhuộm răng đen khác Tàu) và quyết tâm đánh giặc đến cùng (đánh cho kẻ xâm lược không kịp trở tay, thân không còn mảnh giáp) và khẳng định chủ quyền quốc gia của Việt Nam (đánh cho lịch sử muôn đời biết rằng nước Nam anh hùng này là nơi đất có chủ).

Đoàn quân Quang Trung ra Bắc bằng bước đi thần tốc, ngày 15/1/1789 (tức 20 tháng Chạp năm Mậu Thân) đến Thanh-Nghệ nhận thêm quân tình nguyện, 10 ngày sau, ngày 25/1 tức 30 tháng Chạp, đúng giao thừa năm Kỷ Dậu, đã mở màn chiến dịch đại phá quân Thanh ngay trên đất Thăng Long, mở cửa vào ở phía Nam và phía Tây.

Đêm mùng 3 Tết bao vây đồn Hạ Hồi (Thường Tín), buộc quân địch phải bỏ giáo xin hàng, rồi tiến quân ngay lên đồn Ngọc Hồi (Thanh Trì) chỉ cách Thăng Long 14 km.

Mở sáng ngày mùng 5 Tết, quân Tây Sơn do đích thân Vua Quang Trung chỉ huy đánh một trận hỏa công, thiêu cháy hoàn toàn đồn Ngọc Hồi của quân giặc, mở đường tiến thẳng vào thành Thăng Long.

Một bộ phận còn lại của giặc tháo chạy đến Đàm Mực (thuộc xã Quỳnh Đô, nay là thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì) thì bị cánh quân của Đô đốc Bảo mai phục sẵn, biến mấy chục mẫu Đàm Mực thành mồ chôn hàng vạn quân Thanh.

Cùng mở sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu, cánh quân của Đô đốc Long chỉ huy theo đường núi tiến ra tập kích đồn Khương Thượng (tức đồn Đống Đa) phá vỡ đồn Khương Thượng rồi qua ô Thịnh Quang (nay là ô Chợ Dừa) thọc sâu vào thành Thăng Long, lao thẳng tới Đại bản doanh của chủ tướng giặc Tôn Sĩ Nghị ở Cung Tây Long. Tôn thất trận, bỏ chạy qua cầu phao, rút về nước. Cầu bị gãy vì quá tải, hàng ngàn quân bị đẩy xuống sông mà chết.

Kể từ ngày 16/12/1788, khi tên lính Mãn Thanh đầu tiên đặt chân lên đất Thăng Long, cho đến ngày 30/1/1789 (tức mùng 5 Tết năm Mậu Thân), khi kinh thành Thăng Long được giải phóng, quân Thanh đã chiếm giữ Thăng Long tổng cộng được 45 ngày và cuối cùng khi Vua Quang Trung dẫn đầu đoàn hùng binh vào quét sạch quân thù xâm lược, thì tám giáp bào của nhà Vua đã xạm đen màu khói súng.

Với tinh thần nhân đạo, nhà Vua cho chôn cất mấy vạn quân xâm lược thành 7 gò đắp cao, nay còn lại 1 gò là gò Đống Đa, để làm nơi di tích trận đánh.

(Nguồn Internet)

Câu 1. Đoạn văn trên gợi em nhớ đến văn bản nào SGK ngữ văn 8?

Câu 2. Cho biết nội dung của đoạn trích trên?

Câu 3. Ghi lại những câu văn theo đoạn trích nói về sự thất bại của Tôn Sĩ Nghị và giặc Thanh?

Câu 4. Lời dụ của vua Quang Trung có ý nghĩa gì?

“Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáo bất

hoàn

Đánh cho sử tri nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Đoạn trích trên gợi em nhớ đến văn bản “Hoàng Lê nhất thống chí” trích hồi thứ 14.

Câu 2. Quang Trung trong trận đánh đồn Hà Hồi đêm mừng 3 tết.

Câu 3. Câu văn: *Tôn thất trận, bỏ chạy qua cầu phao, rút về nước. Cầu bị gãy vì quá tải, hàng ngàn quân bị đẩy xuống sông mà chết.*

Câu 4. Quyết đánh kẻ thù để giữ gìn, tai liệu của nhung tây bảo tồn phong tục, tập quán của tổ tiên ông cha để lại, vẫn để được tóc dài, vẫn nhuộm được răng đen. Đánh cho nó một chiếc xe để chạy về nước cũng không có. Đánh cho nó một mảnh giáp cũng chẳng còn. Đánh cho lịch sử muôn đời biết nước Nam anh hùng là có chủ.

Câu 5.

- Gò Đống Đa sử học nhận định là một năm mờ khác chôn xác quân Thanh. Do quan điểm cho rằng, đây chính là địa điểm diễn ra trận tai liệu của nhung tây đánh Ngọc Hồi - Đống Đa, một trận quyết chiến bất hủ quyết định cho chiến dịch đánh đuổi quân Mãn Thanh, giành lại chủ quyền lãnh thổ. Tôn vinh chiến công của vua Quang Trung, biểu tượng cho tinh thần kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

"... Thời gian đã lùi xa, nhưng Chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu mãi mãi là một mốc son chói lọi trong lịch sử và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, là sức mạnh tinh thần, nguồn cổ vũ, động viên to lớn, đồng thời để lại nhiều bài học quý giá đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mai sau.

Đó là bài học về tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chống giặc đói, giặc dốt, vừa chống giặc ngoại xâm, tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, dù cho chúng có mạnh tới đâu.

Bài học về phát huy tinh thần yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

Bài học về phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực, tự cường và sáng tạo, tìm tòi, xác định đúng đường lối cách mạng và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Bài học về xây dựng sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế. "

(Trích Diễn văn của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Lễ mít tinh, diễu binh, diễu hành kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, 7/5/1954 - 7/5/2014)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Biện pháp nghệ thuật nào tại liệu của nhưng tây được sử dụng nhiều nhất trong văn bản trên? Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó.

Câu 3. Cụm từ “một mốc son chói lọi trong lịch sử” nói lên điều gì?

Câu 4. Đặt tiêu đề cho văn bản trên.

Câu 5. Anh/chị hãy bày tỏ cảm xúc của bản thân về Chiến thắng Điện Biên Phủ. Trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng.)

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.

Câu 2. Biện pháp nghệ thuật được sử dụng nhiều nhất trong văn bản: biện pháp điệp cấu trúc câu “bài học về...” kết hợp với biện pháp liệt kê.

- Tác dụng: Nhấn mạnh những bài học to lớn, quý giá mà chiến thắng Điện Biên Phủ mang lại.

Câu 3. Cụm từ “một mốc son chói lọi trong lịch sử” nói lên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ mang ý nghĩa to lớn, vĩ đại, để lại dấu ấn quan trọng trong lịch sử dân tộc.

Câu 4. Đặt tiêu đề cho văn bản: Những bài học quý báu từ chiến thắng Điện Biên Phủ.

Câu 5. Cảm xúc của bản thân về Chiến thắng tại liệu của nhưng tây Điện Biên Phủ: Có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau song cần nhấn mạnh cảm xúc tự hào về chiến thắng của dân tộc, lòng biết ơn đối với các thế hệ đi trước, đồng thời có ý thức học tập rèn luyện để xứng đáng với công lao của ông cha.

4. Dạng 4: Viết kết nối đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7-9 câu) nêu cảm nhận về một chi tiết trong văn bản *Quang Trung đại phá quân Thanh* để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất.

Bài tham khảo

Qua đoạn trích “*Hoàng Lê nhất thống chí*” hồi thứ 14, hình tượng Nguyễn Huệ sáng ngời phẩm chất của một người anh hùng cách mạng, một nhà quân sự tài ba. Điều đó được thể hiện rõ nét qua hành động mạnh mẽ, quyết đoán, trí tuệ sáng suốt, sâu sắc, nhạy bén, ý chí quyết thắng, tầm nhìn xa trông rộng và tài dụng binh như thần, oai phong lẫm liệt trong trận đầu. Trong mọi tình huống, Nguyễn Huệ luôn thể hiện là người có hành động xông xáo, nhanh gọn, quyết đoán có chủ đích và quả quyết vô cùng. Nghe tin giặc đánh chiếm đến tận Thăng Long mà ông không hề nao núng “định thân chinh cầm quân đi ngay”. Rồi sau đó, chỉ trong vòng một tháng, Nguyễn Huệ làm được nhiều việc lớn. Ông còn là một người có trí tuệ sáng suốt hơn người, trí tuệ ấy được biểu hiện tại liệu của nhưng tây trong việc xét đoán, dùng người, biết phân tích tình hình thời cuộc và tương quan ta-địch. Qua lời phủ dụ quân lính ở Nghệ An, ông đã đánh thức, khơi dậy ý thức độc lập cũng như tinh thần tự hào dân tộc, tinh thần quật khởi để kích thích mọi người. Khi mới khởi binh đánh giặc, chưa giành được tác đất nào vậy mà Quang Trung tuyên bố như đinh đóng cột “phương lược tiến đánh đã có tính sẵn”, còn tính sẵn cả kế hoạch ngoại giao sau khi thắng một nước lớn gấp mười lần nước mình. Điều đó đã

thể hiện ý chí quyết thắng, tầm nhìn xa trông rộng của một vị vua sáng suốt, một người anh hùng không chỉ chiến đấu trên danh nghĩa, chỉ huy một chiến dịch thực sự. Khí thế của nghĩa quân Tây Sơn khiến kẻ thù khiếp vía thốt nên rằng “tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất lên”. Nổi bật trong trận đánh là hình ảnh tai liệu của nhung tây Quang Trung “cưỡi voi đốc thúc, mặc áo bào đỏ, mặt sạm đen khói súng.” Thật oai phong, lẫm liệt biết nhường nào! Quang Trung - Nguyễn Huệ thật sự là một người anh hùng trí dũng song toàn, sáng ngời hào khí dân tộc.

I. Sau khi đọc

1. Tác giả

ÔN TẬP VĂN BẢN TA ĐI TỚI

(Tố Hữu)

Tố Hữu là một nhà thơ lớn của VHVN hiện đại. Một nhà thơ được đánh giá là người mở đường, là cánh chim đầu đàn của thơ ca cách mạng.

- Quê ở Thừa thiên Huế, đây là một vùng đất có thiên nhiên nhiên nên thơ, cũng là một vùng đất nhiều truyền thống văn hóa, kể cả văn hóa dân gian và văn hóa cung đình.
- Tố Hữu sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, mẹ Tố Hữu cũng là con một nhà nho, thuộc nhiều ca dao xứ Huế.
- Năm 13 tuổi Tố Hữu vào học tại trường quê hương Huế, tại đây ông được tiếp xúc với lí tưởng cộng sản qua các sách báo tiến bộ của Mác và Engghen, kết hợp với sự vận động giác ngộ của các Đảng viên ưu tú lúc bấy giờ như đồng chí Lê Duẩn, đồng chí Phan Đăng Lưu, người thanh niên Nguyễn Kim Thành đã sớm nhận ra lí tưởng đúng đắn.
- Năm 1938 được kết nạp vào Đảng CSDD, tháng 4/1939, Tố Hữu bị thực dân Pháp bắt giam, tháng 3/1942 vượt ngục, tìm tới CM.
- Thời kỳ sau CM tháng Tám: Tố Hữu đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trên mặt trận văn hoá văn nghệ, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và nhà nước.
- "Tố Hữu được mệnh danh là "ca sĩ" tài liệu của nhung tây sớm nhất và cũng là "ca sĩ" lớn nhất trong bản "hợp ca" cách mạng. Sức hút lớn nhất của thơ Tố Hữu là chất men say của lý tưởng cách mạng, chất trữ tình ngọt ngào thương mến qua những vần thơ đậm đà tính dân tộc. Bài thơ "Việt Bắc" (10/1954) là khúc tình ca tha thiết mặn nồng của người cán bộ với quê hương cách mạng Việt Bắc, là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp."

2. Tác phẩm

- **Ý nghĩa bài thơ:** Bài thơ Ta đi tới của Tố Hữu nói về ý chí kiên cường, bất khuất, sức mạnh của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến. Qua đó thể hiện sự tự hào trước những chiến công và niềm tin vào tương lai chiến thắng của dân tộc ta.

1. Bối cảnh lịch sử:

- Không gian: Địa bàn hoạt động của cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Thời gian: Tháng 8 năm 1945.
- Những sự kiện quan trọng: Kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi.

Cảm hứng của tác giả: vừa ngợi ca chiến thắng, vừa gợi suy nghĩ về đoạn đường sắp tới.

- Bài thơ Ta đi tới ca ngợi chiến thắng, vừa gợi suy nghĩ về đoạn đường sắp tới. Bài thơ chứa đựng những cảm xúc thời đại, và có tính biểu tượng cao.

2. Chặng đường của cuộc kháng chiến chống Pháp

- Nhìn lại chặng đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp “ba ngàn ngày không nghỉ” nhà thơ đã bộc lộ cảm xúc căm thù giặc sâu sắc, sự xót thương cho những khó khăn vất vả đã trải qua. Đặc biệt là cảm giác vui sướng, tự hào khi chiến thắng giành thắng lợi.
- Theo em, đây là cảm xúc chung của cộng đồng (Mây của ta, trời thăm của ta...)

3. Vẻ đẹp của đất nước

- Những địa danh được nhắc tới trong bài thơ: Những con đường Phú Thọ, Trung Hà, Hưng Hóa, khu Ba, khu Bốn có Bốt Tây mà hễ nhắc đến ai cũng phải bàng hoàng khiếp sợ bởi

những đòn tra tấn, đầy đọa không nhân tính của kẻ thù nay đã “cuốn sạch rồi”.

- Tổ Hữu tiếp tục miêu tả vẻ đẹp của không gian địa lý đất nước gắn với chiều dài của lịch sử. Từ miền Bắc xuôi về đến Nam Bộ, tai liệu của nhung tây Tiền Giang, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp... rồi đến cả những con sông từng nhuộm máu đỏ quân thù như Sông hương, Bến Hải, Cửa Tùng đều được vang danh tưởng nhớ.

=> Tác giả còn gửi gắm tình yêu, tình đoàn kết giữa hai miền Nam Bắc rằng “*Nước ta là của chúng ta/ Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa!*”.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Thể thơ tự do, phương thức biểu đạt chính là biểu cảm.
- Sử dụng các biện pháp nghệ thuật như hoán dụ, nhân hóa “những bàn chân” nhằm nhấn mạnh sức mạnh, ý chí kiên cường, tinh thần bất khuất của đất nước Việt Nam, của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến.
- So sánh (ta - rắn như thép, vững như đồng, cao như núi, dài như sông) để nhấn mạnh sức mạnh và ý chí kiên cường, bất khuất của đất nước ta, quân đội ta, thể hiện niềm tin chiến thắng và sự tự hào của tác giả đối với đất nước ta.
- Biện pháp nghệ thuật điệp cấu trúc “Ai...”, “Đường...” đã nhấn mạnh những khó khăn, vất vả của người lính khi hành quân và ca ngợi những tấm gương anh hùng không ngại gian khó, vất vả để tham gia vào cuộc kháng chiến trường kì của cả dân tộc.

2. Nội dung

- Bài thơ Ta đi tới của Tổ Hữu nói về ý chí kiên cường, bất khuất, sức mạnh của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến. Qua đó, thể hiện sự tự hào trước những chiến công và niềm tin vào tương lai chiến thắng của dân tộc ta.

PHÂN TÍCH MẪU

Tổ Hữu là “*Lá cờ đầu trong phong trào thơ ca cách mạng Việt Nam*” Thơ ông thể hiện rõ tình cảm yêu nước thiết tha, sâu nặng và khát vọng về một đất nước vững mạnh, ấm no. Trong đó không thể không nhắc đến bài thơ “Ta đi tới” của nhà thơ Tổ Hữu. Bài thơ được nhà thơ viết vào tháng 8 năm 1954 nhằm ca ngợi tai liệu của nhung tây chiến thắng lòng lầy của dân tộc và suy nghĩ, trăn trở về tương lai đất nước trong trang sử mới. Đất nước trong con

mắt của mỗi người được cảm nhận bởi nhiều mạch cảm xúc khác nhau. Đối với Tổ Hữu cũng vậy, bằng con mắt biết cảm của mình, ông lật qua hàng ngàn trang lịch sử của đất nước để ta thấy được đất nước ngày này đẹp để thế nào:

Bài thơ Ta Đi Tới được, nhà thơ Tổ Hữu sáng tác vào khoảng tháng 8 năm 1954. Qua đó, tác giả ca ngợi chiến thắng vang dội đồng thời gợi những suy nghĩ về đoạn đường phía trước. Tác phẩm không chỉ chứa đựng niềm cảm xúc thời đại mà còn mang tính biểu tượng cao. Càng đọc bài thơ, độc giả lại thêm hiểu về con người và phong cách nghệ thuật của người thi nhân - Tổ Hữu.

Giống với tác phẩm Việt Bắc, bài thơ Ta đi tới ra đời vừa để tổng kết và khép lại một hành

trình lịch sử chiến đấu chống thực dân Pháp gian khổ: tai liệu của hung tây “Chín năm kháng chiến thánh thần/Gây tâm vòng đánh tan quân bạo tàn” đồng thời vừa khẳng định về con đường mà “Ta bước tiếp”, “Ta đi tới” sẽ không có điều gì có thể ngăn cản nổi, chặn đường dân tộc Việt Nam tiến lên giải phóng nước nhà.

*Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái, ung dung ta bước,
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng chiến...
Đến hôm nay đường xuôi về biển
Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi
Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!
Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói sông Lô⁽¹⁾, hò ô tiếng hát
Chuyến phà rào rạt bến nước Bình Ca⁽²⁾...*

Đất nước hiện lên trong mắt Tố Hữu với những con đường rộng mở “ung dung ta bước”. Hàng loạt những con đường cách mạng được gọi tên từ phía bắc nơi đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên, Tây Bắc, Điện Biên nay đã được yên bình, xuôi theo về biển. Những con đường từng in hằn dấu chân của những người chiến sĩ nay đã “mới tinh khôi màu đất đỏ tươi”.

Đất nước yên bình quả thật làm cho trái tim ta rạo rực, làm cho nhà thơ phải thốt lên rằng: “Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!”. Đất nước thời bom rơi đạn nổ cháy cả đồi cây nay đã thành rừng cọ, đồi chè xanh tươi bát ngát. Dòng sông Lô từng đầm máu quân thù nay đã yên bình đón nắng mới, hò vang tiếng hát, phải chăng đó chính là tiếng hát trong lòng nhà thơ, tiếng hát tự hào, tôn vinh về những anh hùng dân tộc đã gây dựng nên đất nước hòa bình. Bến Bình Ca một thời máy bay địch oanh tạc nay trở nên hiền hòa, dào dạt.

Trước niềm vui sướng về cảnh đất nước yên bình, Tố Hữu ngược dòng cảm xúc bồi hồi nhớ lại kỷ niệm về những ngày tháng chiến đấu quả cảm, oai hùng:

*Ai qua Phú Thọ
Ai xuôi Trung Hà
Ai về Hưng Hoá
Ai xuống khu Ba⁽¹⁾
Ai vào khu Bốn⁽²⁾
Đường ta đó, tự do cuộn cuộn
Bốt đồn Tây đã cuốn sạch rồi!
Sông Thao⁽³⁾ nao nức sóng dồi
Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền.*

Ờ, đã chín năm rồi đấy nhỉ!

*Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ
 Bắp chân, đầu gối vẫn sẵn gân.
 Ngẩng đầu lên: trong sáng tuyết trần
 Tháng Tám mùa thu xanh thắm
 Mây nhớn nho bay
 Hôm nay ngày đẹp lắm!
 Mây của ta, trời thắm của ta
 Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà!*

Tổ Hữu tình nguyện trở thành người hướng dẫn viên du lịch để đưa ta trở về với hồi ức xưa. Những con đường Phú Thọ, Trung Hà, Hưng Hóa, khu Ba, khu Bốn có Bốt Tây mà hễ nhắc đến ai cũng phải bàng hoàng khiếp sợ bởi những đòn tra tấn, đầy đọa không nhân tính của kẻ thù nay đã “cuốn sạch rồi”.

Rồi xuôi thuyền theo sông tai liệu của nhung tây Thao về thủ đô kháng chiến Hà Nội với mấy ngàn năm chiến đấu không nghỉ, “bắp chân, đầu gối vẫn sẵn gân” nay ngẩng đầu lên chỉ còn vẻ đẹp của đám mây nhớn nho bay, của màu xanh hòa bình. Dân tộc ta với lòng khiên trung, bất khuất đã làm tan tác những bóng thù hắc ám, đổ bao nhiêu giọt mồ hôi nước mắt để đổi lại “Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa!”, để cờ đỏ sao vàng bay phấp phới trên nóc dinh độc lập.

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám
 Đã sáng lại trời thu tháng Tám*

...
*Dù ai rào giậu ngăn sân
 Lòng ta vẫn giữ là dân Cự Hồ!*

Tổ Hữu tiếp tục miêu tả vẻ đẹp của không gian địa lý đất nước gắn với chiều dài của lịch sử. Từ miền Bắc xuôi về đến Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp...rồi đến cả những con sông từng nhuộm máu đỏ quân thù như Sông hương, Bến Hải, Cửa Tùng đều được vang danh tưởng nhớ. Tác giả còn gửi gắm tình yêu, tình đoàn kết giữa hai miền Nam Bắc rằng “Nước ta là của chúng ta/ Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa!”.

Tổ Hữu nhắc nhở mỗi con người chúng ta dù có đi đâu thì chúng ta vẫn là “con một cha, nhà một nóc”. Dù có như thế nào thì dòng máu con người Việt Nam vẫn chảy trong tim, ta vẫn luôn là “dân Cự Hồ”. Nhà thơ tiếp tục đưa dòng cảm xúc về với những ngày tháng hình thành của đất nước, đất nước là một phần máu thịt trong mỗi con người:

Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa

.....
Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp!

Đất nước được hình thành từ khói lửa, đạn pháo, từ cái thời mà lớp trẻ bây giờ có mong cũng chẳng quay lại được. Đất nước ta hình thành từ những dấu chân của người chiến sĩ anh hùng, mà người chiến sĩ đó chẳng phải là những chiến binh mạnh mẽ, họ điều xuất phát từ “than bụi, lầy bùn”, từ những người dân nhỏ bé nhưng có sức mạnh đoàn kết to lớn của tình yêu đất nước. Họ xông pha chiến đấu, không sợ hiểm nguy, cứ thế bước đi dưới ánh “mặt trời cách mạng”.

Những bàn chân “Hóc Môn, Ba Tơ, Cao Lạng” vang danh lừng lẫy trên chiến trường Điện Biên, nổi tiếng khắp cả địa cầu. Những bàn chân đó đã được Tố Hữu nhấn mạnh, lý tưởng hóa như những bàn chân khổng lồ sẵn sàng dẫm đạp đầu “Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp”. Nếu như những câu thơ trên tung bừng với những hình tượng hào hùng thì những câu thơ còn lại là những cảm xúc chứa đựng đầy suy tư của nhà thơ khẳng định lại tinh thần khiên trung, bất diệt của dân tộc ta khi đối mặt với kẻ thù hùng bạo và tấm lòng thủy chung của con em dân tộc Việt Nam chung một mái nhà:

*Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
Rắn như thép, vững như đồng.*

...
*Lòng ta chung một Thủ đô
Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!*

Bằng bút pháp nghệ thuật so sánh, Tố Hữu miêu tả chặng đường giành lại gian sơn bờ cõi của dân tộc ta không một giây nào chùn bước. Ý chí của dân ta “rắn như thép, vững như đồng”, “cao như núi, dài như sông”, “Chí ta lớn như biển Đông trước mặt!”.

Dân tộc ta “đi tới” với khí thế ngút trời, hùng hậu, đoàn kết “Bắc Nam liền một biển” khiến kẻ địch dù có mạnh đến đâu cũng phải kinh hãi, khiếp sợ. Cuối cùng, bằng điệp từ “Lòng ta”, nhà thơ nhất mực thể hiện tấm lòng trung với nước, hiếu với dân hòa cùng tấm lòng của dân tộc. Dân ta đều chung một nước, quyết không cùng giới tuyến với kẻ thù nào, trong lòng cùng chung một người cha già vĩ đại, cùng chung một Thủ đô kháng chiến, cùng chung một “cơ đồ Việt Nam”.

Thơ Tố Hữu thanh đậm, dịu ngọt với sự thống nhất đẹp đẽ giữa cuộc đời cách mạng và cuộc đời của nhà thơ. Bài thơ “Ta đi tới” ca ngợi những chiến tích oai hùng của ông cha, qua đó gọi suy nghĩ, cảm xúc của thời đại về một đất nước được xây dựng từ những trái tim nồng ấm tình người nhưng cũng không hề mềm yếu, nhìn nhận trước bất kì kẻ thù nào xâm hại đất nước của Cụ Hồ, của dân tộc.

(Nguồn tham khảo Internet)

III. Tổng kết

IV. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ trên.

- A. Tự sự B. Nghị luận C. Miêu tả **D. Biểu cảm**

Câu 2. Nêu ý nghĩa nội dung của đoạn thơ trên.

- A. Tuổi thơ lớn lên từ trong bom đạn
B. Thiên nhiên Việt Nam tươi đẹp và hùng vĩ

C. Ý chí kiên cường của nhân dân

- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 3.

*“Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
Rắn như thép, vững như đồng.*

*Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
Cao như núi, dài như sông
Chỉ ta lớn như biển Đông trước mặt!”*

Trong 5 câu thơ trên của đoạn thơ, tác giả sử dụng chủ yếu biện pháp tu từ gì?

- A. So sánh B. Nhân hóa C. Ẩn dụ D. Nói giảm nói tránh

Câu 4. Biện pháp tu từ trong khổ thơ trên có tác dụng gì?

- A. Đề cao sự hùng vĩ của thiên nhiên
B. Tạo nhịp điệu cho câu thơ
C. Nhấn mạnh sức mạnh của nhân dân ta
D. Làm cho sự vật, sự việc giống như con người

Câu 5. Ý nghĩa của hai câu thơ:

*“Những bàn chân từ than bụi, lầy bùn
Đã bước dưới mặt trời cách mạng.”*

- A. Đất nước ta trù phú, tươi đẹp
B. Đất nước ta văn minh, phát triển
C. Đất nước ta đã tìm thấy chân lí cho mình
D. Tất cả các đáp án trên

2. Ngữ liệu Đọc - Hiểu SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

*Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái, ung dung ta bước,
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng
chiến... Đến hôm nay đường xuôi về biển
Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi
Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!
Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói sông Lô⁽¹⁾, hò ô tiếng hát
Chuyến phà rào rạt bến nước Bình Ca⁽²⁾...*

*Ai qua Phú Thọ
Ai xuôi Trung Hà
Ai về Hưng Hoá
Ai xuống khu Ba⁽¹⁾
Ai vào khu Bốn⁽²⁾
Đường ta đỏ, tự do cuộn cuộn
Bốt đồn Tây đã cuốn sạch rồi!
Sông Thao⁽³⁾ nao nức sóng dồi*

Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền.

*Ờ, đã chín năm rồi đấy nhỉ!
Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ
Bắp chân, đầu gối vẫn sẵn gân.
Ngẩng đầu lên: trong sáng tuyệt trần
Tháng Tám mùa thu xanh thắm
Mây nhõn nho bay
Hôm nay ngày đẹp lắm!
Mây của ta, trời thắm của ta
Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà!*

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám
Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ!
Mẹ ơi! Lau nước mắt
Làng ta giặc chạy rồi!
Tre làng ta lại mọc
Chuối vườn ta xanh chồi
Trâu ta ra bãi ra đồng
Đồng ta lại hát hơn mười năm xưa...
Các em ơi, đã học chưa?
Các anh dựng cho em trường mới nữa.
Chúng nó chẳng còn mong giới lửa
Trường của em đứng giữa đôi quang
Tiếng của em thánh thót quanh làng.*

(Tố Hữu, Ta đi tới, trích Thơ Tố Hữu, NXB Giáo dục, 2003)

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết bằng thể thơ nào? Xác định phương thức biểu đạt chính?

Câu 2. Nhìn lại chặng tai liệu của nhưng tây đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp “ba ngàn ngày không nghỉ” nhà thơ đã bộc lộ cảm xúc gì? Theo em, đây chỉ là cảm xúc của cá nhân nhà thơ hay còn là cảm xúc chung của cộng đồng? Vì sao?

Câu 3. Xác định hình ảnh trung tâm của đoạn trích. Hình ảnh đó có mối liên hệ với những hình ảnh nào khác trong đoạn trích.

Câu 4. Những địa danh nào được nhắc đến trong đoạn trích? Theo em, việc xuất hiện một loạt địa danh như vậy mang lại hiệu quả gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả? Trong đoạn trích, tác giả sử dụng lặp đi lặp lại cấu trúc: “Ai...Đường...”. Hãy phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật ấy.

Câu 5. Nhận xét về cách đặt nhan đề của bài thơ.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Thể thơ tự do.

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2.

- Nhìn lại chặng đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp “ba ngàn ngày không nghỉ” nhà thơ đã bộc lộ cảm xúc căm thù giặc sâu sắc, sự xót thương cho những khó khăn vất vả đã trải qua. Đặc biệt là cảm giác vui sướng, tự hào khi chiến thắng giành thắng lợi.

- Theo em, đây là cảm xúc chung của cộng đồng (Mây của ta, trời thăm của ta...)

Câu 3. - Hình ảnh trung tâm của đoạn trích: Đường tự do khi Cách mạng giành thắng lợi

- Những hình ảnh khác trong đoạn trích có mối liên hệ với hình ảnh trên là:

+ Hình ta đi...

+ Hình ảnh đất nước đẹp vô cùng

+ Hình ảnh đất nước tự do

Câu 4. - Các địa danh xuất hiện trong đoạn trích: Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên, Tây Bắc, Điện Biên, sông Lô, bến nước Bình Ca; Phú thọ, Trung Hà, Hưng Hóa, khu Ba, khu Bốn, sông Thao, Hà Nội; Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Nam - Ngãi, Bình - Phú, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết, Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc, khu Năm, sông Hương, Bến hải, Cửa Tùng,...

- Hiệu quả: Tác giả nhắc lại các địa danh trong cuộc kháng chiến chống Pháp để tái hiện lại cuộc chiến tranh hào hùng, đồng thời thể hiện cảm xúc vui sướng tự hào khi giành thắng lợi.

Câu 5. Nhan đề bài thơ “Ta đi tới” tại liệu của nhưng tây thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

+ Nhan đề thể hiện sự tự do, chứa đựng những cảm xúc thời đại, và có tính biểu tượng cao.

+ Nhan đề vừa ngợi ca chiến thắng, niềm tự hào, vừa gợi suy nghĩ về đoạn đường sắp tới.

=> Đây là một nhan đề độc đáo, gây ấn tượng với người đọc.

3. Ngữ liệu Đọc - Hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa
Chúng nó chẳng còn mong được nữa
Chặn bàn chân một dân tộc anh hùng
Những bàn chân từ than bụi, lầy bùn
Đã bước dưới mặt trời cách mạng.
Những bàn chân của Hóc Môn, Ba Tơ, Cao Lạng*

*Lừng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu
Những bàn chân đã vùng dậy đạp đầu
Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp!
Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
Rắn như thép, vững như đồng.
Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
Cao như núi, dài như sông
Chí ta lớn như biển Đông trước*

*mặt! Ta đi tới, không thể nào chia
cắt Mực Nam quan đến bãi Cà Mau
Trời ta chỉ một trên đầu Bắc nam liền một biển
Lòng ta không giới tuyến
Lòng ta chung một cụ Hồ
Lòng ta chung một Thủ đô
Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!*
(Tố Hữu, *Ta đi tới*, trích *Thơ Tố Hữu*, NXB Giáo dục, 2003)

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết bằng thể thơ nào? Xác định phương thức biểu đạt chính?

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ thứ nhất.

Câu 3. Câu thơ “*Lòng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu*” nhắc đến sự kiện lịch sử nào của dân tộc? Cảm xúc của tác giả khi tái hiện của những tây nhắc đến sự kiện lịch sử này là gì?

Câu 4. Theo em, nhân vật trữ tình “*ta*” trong đoạn thơ là ai?

Câu 5. Nhìn lại chặng đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp "ba ngàn ngày không nghỉ" nhà thơ tái hiện của những tây đã bộc lộ cảm xúc gì? Theo em, đây chỉ là cảm xúc của cá nhân nhà thơ hay còn là cảm xúc chung của cộng đồng? Vì sao?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Thể thơ tự do.

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2.

- Chỉ ra được biện pháp tu từ nhân hóa/ hoán dụ “*bàn chân một dân tộc*” hoặc biện pháp tu từ điệp ngữ “*những bàn chân*”

Tác dụng: nhằm tăng thêm sự sinh động cho đoạn thơ, nhấn mạnh sự vững vàng và sức mạnh của dân tộc ta.

Câu 3.

- Câu thơ “*Lòng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu*” nhắc đến sự kiện lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ (5/1954) của dân tộc ta. Cảm xúc của tác giả tái hiện của những tây giả khi nhắc đến sự kiện lịch sử này là niềm tự hào và ca ngợi chiến thắng lẫy lừng của dân tộc.

Câu 4.

- Theo em, nhân vật trữ tình “*ta*” trong đoạn thơ có thể là Quân dân ta/ Nhân dân/ Dân tộc/ Những người dân nước Việt.

Câu 5.

- Chặng đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp "ba ngàn ngày không nghỉ" nhà thơ đã bộc lộ tình cảm yêu cách mạng, yêu nước trong những năm chiến đấu gian khổ.

Đây chính là cảm xúc chung của cộng đồng bởi thời ấy, tái hiện của những tây cách mạng chính là mục tiêu chung của dân tộc Việt Nam, nên cảm xúc cá nhân của tác giả đã hòa vào cảm xúc chung của cả cộng đồng.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa

Chúng nó chẳng còn mong được nữa
 Chặn bàn chân một dân tộc anh hùng
 Những bàn chân từ than bụi, lầy bùn
 Đã bước dưới mặt trời cách mạng.
 Những bàn chân của Hóc Môn, Ba Tơ, Cao
 Lạng Lùng lầy Điện Biên, chấn động địa cầu
 Những bàn chân đã vùng dậy đạp đầu
 Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp!
 Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
 Rắn như thép, vững như đồng.
 Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
 Cao như núi, dài như sông
 Chỉ ta lớn như biển Đông trước
 mặt! Ta đi tới, không thể nào chia
 cắt Mực Nam quan đến bãi Cà Mau
 Trời ta chỉ một trên đầu Bắc nam liền một biển
 Lòng ta không giới tuyến
 Lòng ta chung một cụ Hồ
 Lòng ta chung một Thủ đô
 Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!
 (Tố Hữu, Ta đi tới, trích Thơ Tố Hữu, NXB Giáo dục, 2003)

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ trên

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ thứ nhất?

Câu 3. Em hiểu như thế nào về bốn dòng thơ sau:

Lòng ta không giới tuyến
 Lòng ta chung một cụ Hồ
 Lòng ta chung một Thủ đô
 Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!

Câu 4. Cảm xúc của tác giả được thể hiện như thế nào trong đoạn thơ?

Câu 5. Những địa danh nào được nhắc đến trong đoạn trích? Theo em, việc xuất hiện mỗi loạt địa danh như vậy mang lại hiệu tai liệu của nhưng tây quả gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ trên là biểu cảm

Câu 2. Chỉ ra một biện pháp tu từ: hoán dụ “bàn chân một dân tộc” hoặc điệp ngữ “những bàn chân”

- Tác dụng:

+ Nhằm tăng sức gợi hình, gợi tả và giá trị biểu đạt cho đoạn thơ

+ Làm sáng tỏ thêm tinh thần đoàn kết, sự vững bền và sức mạnh tiến công của dân tộc ta.

Câu 3.

Bốn dòng thơ trên được hiểu là:

- Ca ngợi tình yêu và tinh thần đoàn kết của nhân dân Việt Nam
- Ngợi ca tinh thần và sức mạnh tiến công của dân tộc ta, luôn một lòng hướng về đất nước Việt Nam xinh đẹp.

Câu 4.

Cảm xúc của tác giả được thể hiện trong đoạn thơ là:

- Tự hào và hãnh diện với sự cố gắng và hi sinh của những người chiến sĩ đã làm nên chiến thắng lẫy lừng của dân tộc.

Câu 5.

- Những địa danh được nhắc trong đoạn trích: Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên, Tây Bắc, Điện Biên, sông Lô, Bình Ca, Phú Thọ, Trung Hà, Hưng Hóa, khu Ba, khu Bốn, sông Thao, Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Nam - Ngãi, Bình - Phú, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết, Tây tai liệu của nhung tây Nguyên, Kom Tum, Đắk Lắk, khu Năm, sông Hương, bến Hải, cửa Tùng.
- Việc xuất hiện một loạt địa danh như vậy chứng tỏ niềm vui hân hoan trong ngày chiến thắng Điện Biên đã trải khắp từ Bắc vào Nam tại liệu của nhung tây cho thấy tình yêu cách mạng, lòng yêu nước được hiện diện trong mỗi người dân Việt Nam trên khắp cả nước.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi:

*“Ta nghe hè dậy bên lòng
 Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
 Ngột làm sao, chết uất thôi
 Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!”*
 (Ngữ văn 8- tập 2)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt của bài thơ?

Câu 2. Trong câu "ta nghe hè dậy bên lòng", biện pháp tu từ nào đã được sử dụng.

Câu 3. Chỉ ra các câu cảm thán trong đoạn thơ trên và nêu tác dụng.

Câu 4. Trình bày ý nghĩa của tiếng tại liệu của nhung tây chim tu hú cuối bài.

Câu 5. Viết một đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận về đoạn thơ trên. Người biên soạn fb Nhung tây.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

Câu 2. Trong câu "ta nghe hè dậy bên lòng", biện pháp tu từ ẩn dụ được sử dụng, cụ thể là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

Câu 3. Các câu cảm thán:

- *Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*

- *Ngột làm sao, chết uất thôi*

- Tác dụng: Câu cảm thán đó dùng để bộc lộ cảm xúc ngột ngạt, uất ức khi bị giam cầm và mong muốn thoát khỏi ngục tù của nhà thơ.

Câu 4. Tiếng chim tu hú kết thúc bài thơ là âm thanh của tự do bên ngoài

- Thúc giục đến da diết, khắc khoải như giục giã, thôi thúc khiến cho người chiến sĩ đang bị giam cầm cảm thấy đau khổ, bức bối muốn vượt ra ngoài, thoát cảnh giam cầm, tìm về với tự do. Người biên soạn fb Nhung tây.

Câu 5.

a. Mở đoạn: Bốn câu thơ cuối bài Khi con tu hú thể hiện chân thực và rõ nét tâm trạng đau khổ, uất ức, ngột ngạt, khát khao tự do của nhà thơ

b. Thân đoạn

- Trong bốn câu thơ cuối tâm trạng người tù được thể hiện trực tiếp.

- Tác giả sử dụng những từ ngữ gây ấn tượng mạnh để miêu tả (đạp tan phòng, chết uất), nhiều từ ngữ cảm thán (đôi, thôi, làm sao). Nhịp. điệu câu thơ ngắt bất thường: nhịp 6/2 (mà chân muốn đạp tan phòng / hè oi), nhịp 3/3 (Ngột làm sao / chết bất thôi).

- Nghệ thuật tương phản cho thấy sự đối lập giữa cảnh đất trời bao la và cảnh tù đầy, người tù cảm thấy ngột ngạt đến cao độ muốn hành động chân muốn đạp tan phòng. Tâm trạng ấy thể hiện sự khao khát đến tột cùng cuộc sống tự do, muốn thoát khỏi căn phòng giam tù ngục của người tù.

- Tâm trạng xuyên suốt cả bài thơ là sự khát khao tự do, tiếng tu hú chính là tiếng gọi tha thiết của tự do đối với người tù trẻ tuổi.

c. Kết đoạn

- Bài thơ kết thúc với tâm trạng nhức nhối, là dấu hiệu báo trước sự hành động để thoát khỏi hoàn cảnh sau này (Tổ Hữu sau đó đã vượt ngục để vươn tới bầu trời tự do) Tài liệu của Nhung tây.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Nhà gác đơn sơ một góc vườn
Gỗ thường mộc mạc chẳng mùi sơn
Giường mây, chiếu cói, đơn chăn
gối Tủ nhỏ vừa treo mấy áo sờn.*

(Thăm côi Bác xưa – Tố Hữu)

Câu 1. Xác định thể thơ của đoạn thơ trên nêu phương thức biểu đạt?

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên.

Câu 3. Đặt một câu cảm thán bày tỏ tình cảm của em đối với Bác Hồ.

Câu 4. Từ nội dung đoạn thơ trên, bản thân em sẽ làm gì để học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (Nêu 2 hành động cụ thể). Người biên soạn fb Nhung tây.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Thể thơ 7 chữ Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

Câu 2. Nội dung: Đoạn thơ nói về nếp sống thanh bạch, giản dị của Bác với những đồ dùng đơn sơ, mộc mạc trong căn nhà sàn nhỏ.

Câu 3. Học sinh tự đặt câu

- Bác Hồ là vĩ lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam!

Câu 4. Gọi ý: Để làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chúng ta cần:

- Ra sức học tập và tu dưỡng đạo đức ngay từ bây giờ.

- Nhân ái, vị tha, khoan dung và luôn sẵn sàng giúp đỡ khi mọi người gặp khó khăn.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*...Nước Việt Nam nghìn năm Đinh, Lý, Trần, Lê
Thành nước Việt nhân dân trong mát suối
Mái rạ nghìn năm hồng thay sắc ngói
Những đời thường cũng có bóng hoa che*

*Ôi! Đường đến với Lênin là đường về Tổ quốc...
Tuyết Mat-xcơ-va sáng ấy lạnh trăm lần
Trong tuyết trắng như đọng nhiều nước mắt
Lê Nin mát rồi. Nhưng Bác chẳng dừng chân*

*Luận cương của Lênin theo Người về quê Việt
Biên giới còn xa. Nhưng Bác thấy đã đến rồi
Kìa, bóng Bác đang hôn lên hòn đất
Lắng nghe trong màu hồng, hình đất nước phôi thai.*

(Trích Người đi tìm hình của nước, Chế Lan Viên, NXB Văn học, 2002)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ?

Câu 2. Đoạn thơ trên thể hiện tâm tư, tình cảm gì của tác giả?

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ: Lắng nghe trong màu hồng, hình đất nước phôi thai.

Câu 4. Đoạn thơ đã gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về lòng yêu nước của tuổi trẻ ngày nay. Trình bày khoảng 5 đến 7 dòng.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Đoạn thơ thể hiện niềm hạnh phúc, tự hào, xúc động mãnh liệt, chân thành của nhà thơ khi Bác đã tìm gặp được Chủ nghĩa Mác - Lê nin, hứa hẹn một cuộc thay da đổi thịt cho dân tộc Việt Nam. Cả đoạn thơ thấm đượm tình cảm kính yêu, trân trọng, biết ơn Bác.

Câu 3. Câu thơ sử dụng biện pháp ẩn dụ tại liệu của nhưng tây chuyển đổi cảm giác. Người biên soạn fb nhưng tây Hai chữ "phôi thai" nói đến sự hồi sinh của đất nước, của dân tộc Việt Nam sau gần trăm năm nô lệ. Nhà thơ đã cảm nhận sự hồi sinh ấy không phải bằng mắt nhìn mà bằng trái tim biết "lắng nghe". Cách nói ẩn dụ tại liệu của nhưng tây tạo sự hàm súc cho câu thơ, thể hiện niềm xúc động mãnh liệt của tác giả.

Câu 4. Học sinh dựa vào gợi ý sau để triển khai thành đoạn văn- Lòng yêu nước của tuổi trẻ hiện nay:

- Trân trọng, biết ơn quá khứ, tự hào về lịch sử dân tộc, về vị lãnh tụ vĩ đại Hồ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa*

*Như đứa trẻ thơ đôi lòng gấp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gấp cánh tay đưa*

*Con nhớ anh con, người anh du kích
Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn
Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách
Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con*

*Con nhớ em con, thằng em liên lạc
Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ
Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc
Mười năm tròn! Chưa mất một phong thư*

*Con nhớ mẹ! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau, mẹ thức một mùa dài Con
với Mẹ không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi”.*

(“Tiếng hát con tàu” - Chế Lan Viên)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt của đoạn trích trên?

Câu 2. Ở khổ thơ thứ nhất, nhà thơ tái hiện của những tây đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật nào, tác dụng của thủ pháp đó? Cách sử dụng thủ pháp nghệ thuật này của tác giả có gì đặc biệt?

Câu 3. Cách xưng hô con trong đoạn trích có ý nghĩa gì?

Câu 4. Nội dung chính của đoạn thơ?

Câu 5. Qua đoạn thơ, em có tái hiện của những tây suy nghĩ gì về hình ảnh những con người đã được tác giả khắc họa?

Câu 6. Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm gì của nhân vật trữ tình?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Khổ 1, tác giả sử dụng biện pháp tu từ so sánh, liệt kê. Điều đặc biệt ở đây là so sánh giữa cái trừu tượng, vô hình [niềm vui sướng, hạnh phúc với loạt hình ảnh cụ thể, rất sinh động, nhằm bộc lộ niềm sung sướng, hạnh phúc vỡ òa của nhà thơ khi được trở lại mảnh đất Tây Bắc xưa.

Câu 3. Cách xưng hô con trong đoạn thơ có ý nghĩa là: Tác giả xưng con thể hiện lòng biết ơn sâu nặng của mình với cuộc kháng chiến, với tây bắc. Tây Bắc chính là mảnh đất mẹ, là Mẹ Tổ quốc, Mẹ nhân dân mà Chế Lan Viên đang tái hiện của những tây khao khát trở về.

Câu 4. Nội dung của đoạn trích trên là Đoạn thơ tái hiện của những tây thể hiện nỗi nhớ, niềm vui sướng, hạnh phúc của nhà thơ khi được trở về với mảnh đất cách mạng, mảnh đất anh hùng. Đồng thời, qua đó, khắc họa chân dung những con người anh hùng.

Câu 5. Những con người được khắc họa trong đoạn thơ là người anh du kích, em bé liên lạc, bà mẹ nuôi quân. Đó đều là những tấm gương anh hùng, dũng cảm tuyệt vời. Họ tuy ở độ

tuổi khác nhau nhưng tất cả đều hết mình hi sinh, cống hiến cho cách mạng.

Câu 6. Đoạn thơ thể hiện những tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình đó là: Niềm vui người chiến sĩ cách mạng khi gặp lại nhân dân. Về với nhân dân là về với những gì thân thuộc nhất, môi trường thuận lợi nhất; với niềm vui, tai liệu của nhưng tây hạnh phúc chờ mong; về với ngọn nguồn thiết yếu nhất của sự sống; về với lòng mẹ, tình mẹ bao la... Những hình ảnh diễn tả niềm sung sướng tốt độ, ý nghĩa sâu xa của cuộc trở về cho thấy sự trở về này là lẽ tự nhiên, hợp quy luật: Nghệ sĩ phải đến với nhân dân, gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
Cánh cò bay lả rập rờn
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều
Quê hương biết mấy thân yêu
Bao nhiêu đời đã chịu nhiều thương đau
Mặt người vất vả in sâu
Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn
Đất nghèo nuôi những anh hùng
Chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên
Đạp quân thù xuống đất đen
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa
Việt Nam đất nắng chan hoà
Hoa thơm quả ngọt bốn mùa trời xanh
Mắt đen cô gái long lanh
Yêu ai yêu trọn tâm tình thuỷ chung.
Đất trăm nghề của trăm vùng
Khách phương xa tới lạ lòng tìm xem
Tay người như có phép tiên
Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ”*

(Trích: Bài thơ Hắc Hải, Nguyễn Đình Thi - Chân dung và đối thoại, NXB Thanh niên, 1999)

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Xác định phương thức tai liệu của nhưng tây biểu đạt chính của đoạn thơ?

Câu 3. Chỉ ra hai hình ảnh của con người Việt Nam trong đoạn thơ trên?

Câu 4. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu thơ sau:

*Tay người như có phép tiên
Trên tre lá cũng dệt nghìn bài
thơ”*

Câu 5. Theo em những phẩm chất tài liệu của nhưng tây nào của người dân Việt Nam được tác giả Nguyễn Đình

Thi nhắc đến trong bài thơ?

Câu 6. Trong đoạn thơ, “quê hương Việt Nam” được miêu tả những chi tiết, những hình

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ lục bát

Câu 2. Phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ là phương thức biểu cảm.

Câu 3. Hai hình ảnh của con người Việt Nam

*Mắt đen cô gái long lanh
Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung.
Tay người như có phép tiên
Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ”*

Câu 4. Nghệ thuật so sánh: Tay người – Phép tiên

- Làm cho câu thơ thêm sinh động hấp dẫn

Tác dụng: Gợi ra niềm tự hào về sự tài hoa của con người Việt Nam trong lao động,

Câu 5. Những phẩm chất đẹp của người Việt Nam được nhắc đến trong đoạn thơ là:

+ Cần cù, chịu thương chịu khó “Mặt người vất vả in sâu /Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn”

+ Anh hùng, dũng cảm “Đất nghèo nuôi những anh hùng /Chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên”

+ Thủy chung, nghĩa tình “Mắt đen cô gái long lanh / Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung.”

Câu 6. Có thể cảm nhận về hai đặc điểm sau:

- Đất nước Việt Nam tươi đẹp trù phú

- Con người Việt Nam thủy chung, tình nghĩa, khéo léo, tài hoa.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*“Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ
biển Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên
lòng Sóng lớp lớp đề lên thềm lục
địa
Trong hồn người có ngọn sóng nào không?
Nếu Tổ quốc nhìn từ bao quần đảo
Lạc Long cha nay chưa thấy trở về
Lời cha dặn phải giữ từng thước đất
Máu xương này con cháu vẫn nhớ ghi
Đêm trần trọc nổi mưa nguồn chớp*

*Thương Côn Cỏ gối đầu lên sóng dữ
Thương Hòn Mê bão tố phía âm
u... ”*

(Nguyễn Việt Chiến - Tổ quốc nhìn từ biển)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên?

Câu 2. Giải thích nghĩa của từ “sóng” trong 2 câu thơ sau:

*“Sóng lớp lớp đè lên thêm lục địa
Trong hồn người có ngọn sóng nào không”*

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ ẩn dụ trong khổ thơ?

*“Đêm trần trọc nổi mưa nguồn chớp bể
Thương Lý Sơn đảo khuất giữa mây mù
Thương Côn Cỏ gối đầu lên sóng dữ
Thương Hòn Mê bão tố phía âm u...”*

Câu 4. Từ 2 câu thơ: “Lời cha dặn phải giữ từng thước đất - Máu xương này con cháu vẫn nhớ ghi”, anh/chị hãy viết đoạn văn (5 - 7 dòng) trình bày suy nghĩ

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Sóng ở câu thơ thứ nhất là con sóng thực, con sóng ngoài biển khơi; nguy cơ hiểm họa đang bủa vây quanh biển.

Sóng ở câu thơ thứ hai có ý nghĩa biểu tượng đó là con sóng của lòng người, con sóng của lòng yêu nước, ý thức về chủ quyền đất nước, tinh thần sẵn sàng bảo vệ Tổ Quốc.

Câu 3.

Biện pháp tu từ ẩn dụ: mưa nguồn tại liệu của nhưng tây chớp bể, mây mù, sóng dữ, bão tố.
- Hiệu quả:

+ Thể hiện một cách kín đáo những hiểm họa đang đe dọa cuộc sống trên biển, nguy cơ cao về mất an toàn lãnh thổ của dân tộc ta.

+ Bộc lộ suy nghĩ, trăn trở, lo lắng suy tư của nhà thơ.

Câu 4.

Suy nghĩ về trách nhiệm của thanh niên với biển đảo:

+ Thanh niên phải nhận thức được biển đảo Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với sự nguy hiểm, sự phức tạp và các hoạt động từ phía Trung Quốc.

+ Điều đó đòi hỏi thanh niên phải tại liệu của nhưng tây sáng suốt, mưu trí, cảnh giác trước âm mưu của các thế lực phản động trong và ngoài nước, dũng cảm, chủ động, sáng tạo, tự lực tự cường, sẵn sàng hi sinh xương máu, kiên quyết đứng lên bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc, thống nhất và toàn vẹn bảo vệ an ninh của mình.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 10

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*... “Có nơi nào như Đất nước chúng ta
Viết bằng máu cả ngàn chương sử đỏ
Khi giặc đến vạn người con quyết tử
Cho một lần Tổ quốc được sinh ra*

*Biển mùa này sóng dữ phía Hoàng Sa
 Các con mẹ vẫn ngày đêm bám biển
 Mẹ Tổ quốc vẫn luôn ở bên ta*

*Như máu ấm trong màu cờ nước Việt
 Biển Tổ quốc đang cần người giữ biển
 Máu ngư dân trên sóng lại chan hòa
 Máu của họ ngân bài ca giữ nước
 Để một lần Tổ quốc được sinh ra”...*

(Trích "Tổ quốc ở Trường Sa" - Nguyễn Việt Chiến - Tưởng nhớ những chiến sĩ hy sinh ở đảo đá Gạc Ma)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên?

Câu 2. Tác giả đã tái hiện lại tinh thần “vì nước quên thân” của những chiến sĩ ở đảo Gạc Ma qua những cụm từ nào?

Câu 3. Hãy chỉ ra các biện pháp tu từ và cho biết hiệu quả của các biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ “*Mẹ Tổ quốc vẫn luôn ở bên ta*”

Như máu ấm trong màu cờ nước Việt”

Câu 4. Trình bày suy nghĩ về trách nhiệm của tuổi trẻ trong việc giữ gìn biển đảo quê hương (Viết một đoạn văn khoảng 5 -7 dòng).

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Cụm từ: *ngày đêm bám biển*.

Câu 3. Biện pháp nhân hóa "Mẹ Tổ quốc" và so sánh " *luôn ở bên ta*" " *như máu ấm trong màu cờ nước Việt*".

=> Tác dụng: Cách gọi "Mẹ Tổ quốc" đầy thân thương, trìu mến cùng phép so sánh đã khẳng định sự vĩ đại mà bao dung, thân thuộc của Tổ quốc trong trái tim mỗi con người Việt Nam. Tổ quốc luôn bên ta và trong ta, trong triệu triệu trái tim, tâm hồn ta liệu của những tâm yêu Việt.

Câu 4. Trách nhiệm của tuổi trẻ:

- Giữ gìn biển đảo quê hương là trách nhiệm của mọi công dân nước Việt, nhất là những người trẻ tuổi hôm nay.
- Mỗi người cần ý thức rõ chủ quyền biển đảo quê hương, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc.
- Sẵn sàng chiến đấu bảo vệ từng tấc đất, từng con sóng, ngọn gió quê hương.

NÓI VÀ NGHE: TRÌNH BÀY GIỚI THIỆU NGẮN VỀ MỘT CUỐN SÁCH

I. Trước khi nói

Để thực hiện tốt bài giới thiệu ngắn về một cuốn truyện lịch sử, cần chuẩn bị nội dung sau đây:

- + Cần lưu ý chuyển từ ngôn ngữ viết sang ngôn ngữ nói.
- + Ghi những từ ngữ, câu văn quan trọng không thể bỏ qua khi trình bày (câu giới thiệu cuốn truyện; các từ ngữ thể hiện đúng thông tin về cuốn truyện, những câu văn bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của em đối với những khía cạnh gây ấn tượng của cuốn truyện ...).
- + Giới thiệu chung về cuốn truyện (tên truyện, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang.
- + Giới thiệu nội dung cuốn truyện (thời kì lịch sử được tái hiện trong cuốn truyện, tóm lược cốt

truyện, nêu các sự kiện gắn với nhân vật chính và các nhân vật có liên quan ...).

+ Nhận xét ngắn gọn một số nét nổi bật về nghệ thuật tài liệu của nhưng tây của cuốn truyện (sự hấp dẫn của cách kể, cách khắc họa nhân vật, đặc điểm ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại ...).

+ Nêu một vài suy nghĩ của em về cuốn truyện.

2. Trình bày bài nói

- Bám sát dàn ý đã lập để trình bày bài nói cho rõ ràng, mạch lạc.

+ Mở đầu: Nêu các thông tin chung về cuốn truyện.

+ Triển khai: Trình bày các nội dung chính; nêu một vài nét nổi bật về nghệ thuật của cuốn truyện.

+ Kết luận: Nêu suy nghĩ của bản thân về ý nghĩa của cuốn truyện.

- Lưu ý: Khi trình bày, cần chọn giọng nói phù hợp (giọng chia sẻ thân mật, giọng tâm tình ...), thể hiện các thông tin một cách chính xác. Kết hợp ngôn ngữ nói với các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ ...

BÀI NÓI THAM KHẢO 1

1. Mở đầu bài nói

Xin chào quý thầy cô và các bạn! Mình là Minh Phương, học sinh lớp 8A, trường... Sau đây mình xin giới thiệu với các thầy cô và các bạn cuốn sách “*Sử Việt – 12 khúc tráng ca*”

2. Nội dung bài nói

Cuốn sách “*Sử Việt 12 khúc tráng ca*” được nhà báo Dũng Phan viết và xuất bản vào tháng 8 năm 2017 với tổng 272 trang sách. Đây là cuốn sách dành cho tất cả mọi thế hệ không chỉ riêng các bạn trẻ. Thật đặc biệt khi tác giả của cuốn sách này là một người yêu lịch sử tay ngang Phan Trần Việt Dũng còn là một nhà báo, kỹ sư xây dựng sinh năm 1988, bút danh là Dũng Phan.

Đến với cuốn sách “*Sử Việt 12 khúc tráng ca*” này các bạn sẽ không chỉ đọc để biết mà còn đọc để suy ngẫm. Tác phẩm kể về 12 câu chuyện dựng nước và giữ nước thời phong kiến, được chọn lọc theo tính chất quan trọng và hùng tráng trong dòng chảy lịch sử Việt Nam.

Cuốn sách là sự kết hợp của những tư liệu lịch sử đã được kiểm chứng, xen kẽ với nhận định và đánh giá của người biên soạn. Tác phẩm kể lại các câu chuyện Sử Việt đầy hấp dẫn bằng một cách tiếp cận hoàn toàn mới, không phải như tiểu thuyết dã sử, nhưng cũng không phải là một tài liệu chuyên khảo khô khan.

Đây là cuốn sách lịch sử Việt Nam dành cho tất cả mọi thế hệ. Bởi chỉ cần là người Việt Nam, thì đều có thể tìm kiếm được trong đây tình yêu với sử nhà bởi tính chất hấp dẫn, bi hùng và những bài học của tiền nhân để lại thông qua những câu chuyện tài liệu của nhưng tây đặc sắc. Không chỉ đưa người đọc đến với những vị anh hùng như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... cuốn sách còn đến với những nhân vật quan trọng chưa được đánh giá đúng mực (Khúc Hạo), hay những địa danh bị bụi phủ mờ (thành Bình Lỗ, đầm Thi Nại), càng không chỉ nói sơ qua chiến tích ở Bạch Đằng, mà còn giúp hiểu thêm kỹ thuật đóng cọc trên sông. Bên cạnh giải đáp chuyện bí ẩn Quang Trung hành quân thần tốc, còn lý giải vì sao lãnh thổ dân tộc có diện mạo hình chữ S như ngày hôm nay.

“*Sử Việt - 12 khúc tráng ca*” hết như một cuốn phim li kì, với hàng loạt câu hỏi về các nghi án lịch sử, những tranh đoạt hoàng quyền trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Cuốn sách lịch sử Việt Nam này như một bản nhạc, khi thì dồn dập, khi thì bi ai, khi thì hùng tráng, khi thì trầm mặc. Những câu chuyện trập trùng xen kẽ như các khúc ca thăng trầm của dân tộc Việt Nam.

Với lối viết rất thoải mái trong ngôn từ, sử dụng văn phong của giới trẻ cùng với cách đặt vấn đề rất tự nhiên và cuốn hút. Nó không giống với như những sách lịch sử có trên thị trường hiện nay, thay vì đơn thuần liệt kê các tình tiết, sự kiện lịch sử, tác giả Dũng Phan đã viết duwois dạng kể chuyện và quan trọng hơn cả là bàn luận về tài liệu của nhưng tây các câu chuyện lịch sử ấy. Tác giả còn khéo léo khi đưa vào cuốn sách những đánh giá nhận định lại công lao, tội trạng, khiếm khuyết của các triều đại lịch sử Việt Nam, đem lại cái nhìn công bằng hơn cho các độc giả mà không gây gò bó hay khô khan, đây cũng chính là điều mà các quyển sách về lịch sử thường xuyên mắc phải khiến cho người đọc cảm thấy nhàm chán. Cuốn sách sẽ giúp bạn nhận ra rằng sử ta không hề thua kém sử Tàu hay thế giới.

3. Kết thúc bài nói

“*Sử Việt 12 khúc tráng ca*” phù hợp với tất cả mọi lứa tuổi, đặc biệt là những bạn đọc đam mê Lịch Sử nhưng chán nản với những tài liệu khô khan. Hãy tìm và sở hữu ngay cuốn sách này khi bạn có cơ hội, chắc chắn bạn sẽ không phải hối hận.

Trên đây là bài nói của tôi giới thiệu về cuốn sách lịch sử “*Sử Việt – 12 khúc tráng ca*”, cảm ơn thầy/cô và các bạn đã lắng nghe. Rất mong nhận được sự góp ý từ phía thầy/cô và các bạn.

BÀI NÓI THAM KHẢO 2

1. Mở đầu bài nói

Xin chào quý thầy cô và các bạn! Mình là Minh Phương, học sinh lớp 8A, trường...

Như chúng ta đã biết đất nước Việt Nam ta trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước với những mốc son chói lòa của lịch sử dân tộc ta từ thuở Âu Cơ, Lạc Long Quân cho đến thời đại Hồ Chí Minh. Chúng ta tự hào về nguồn gốc dân tộc nòi rồng giống tiên. Lật giở từng trang sử của dân tộc chúng ta càng thấy tự hào và phải có trách nhiệm hơn, bởi đó là nơi để soi rọi tâm hồn ta, kêu gọi ta làm gì đó có ích cho đất nước. Chính vì thế, việc học lịch sử là một phần không thể thiếu đối với học sinh, sinh viên ở bất cứ cấp học, bậc học nào.

2. Nội dung bài nói

Để ghi lại những sự kiện, chiến công và thành tựu to lớn đó, Nhà xuất bản Hồng Đức và tác giả Đặng Việt Thủy đã cho ra đời cuốn sách “*Việt Nam - những thời khắc lịch sử, những sự kiện trọng đại*” được xuất bản năm 2018. Trên trang bìa của cuốn sách là hình ảnh của Bác Hồ người anh hùng dân tộc Việt Nam và ngôi sao năm cánh tài liệu của nhưng tây tượng trưng cho linh hồn dân tộc và các tầng lớp nhân dân cùng đoàn kết trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam ta. Hãy cùng trao đổi với tôi để hiểu rõ hơn về cuốn sách ý nghĩa này các bạn nhé. Lật từng trang sách đầu tiên, bạn đọc sẽ thấy được khí thế sôi sục của dân tộc ta qua những quyết định lịch sử trọng đại trong Cách mạng tháng Tám 1945. Đây có lẽ là một sự kiện lịch sử vô cùng trọng đại có ý nghĩa quyết định với vận mệnh của dân tộc ta. Hội

ng nghị toàn quốc

Ban chấp hành Trung ương của Đảng cộng sản Đông Dương tiến hành và ra quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Nội dung văn kiện hạ lệnh Tổng khởi nghĩa đã ra đời vào đúng 23 giờ ngày 13 tháng 8 năm 1945 do Ủy ban Khởi nghĩa ban bố.

Càng đọc càng thấy được sự quyết tâm và ý chí kiên cường chiến đấu để giành lại độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam qua các sự kiện lịch sử như: Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chuyện về vua tai liệu của nhung tây Bảo Đại thoái vị, Quốc khánh 2-9-1945 được bảo vệ ra sao; Tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” và Lời kêu gọi của Bác Hồ: Hà Nội - mùa đông năm 1946; ngày ấy trẻ già, gái trai đều một lòng đánh giặc; Vì sao Điện Biên Phủ được cả quân ta và quân Pháp chọn làm điểm quyết chiến chiến lược.

Chiến dịch “*Điện Biên Phủ mốc vàng thời đại*” cho thấy chiến thắng đã đập tan âm mưu quân sự cuối cùng của Pháp, buộc Pháp phải kí hiệp định Giơ-ne-vơ về kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Đúng như nhà thơ Tố Hữu nói:

“*Chín năm là một Điện Biên
Nên nhành hoa đỏ nên thiên sử vàng*”

Cho đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 - Trải qua ba chiến dịch Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, đặc biệt chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc 21 năm trường kì chống Mỹ; mở ra kỉ nguyên độc lập tự do, thống nhất cả tai liệu của nhung tây nước đi lên chủ nghĩa xã hội. “*Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của Chủ nghĩa anh hùng Cách mạng và trí tuệ con người*”.

Cuốn sách thực sự là một tài liệu để bạn đọc tham khảo và tìm hiểu thêm về các sự kiện lịch sử diễn ra qua từng giai đoạn từ năm 1945 đến nay. Sách được tai liệu của nhung tây biên soạn công phu, khoa học, ngắn gọn, súc tích theo trình tự thời gian dễ theo dõi, dễ nhớ, giúp bạn đọc thêm yêu lịch sử Việt Nam và trân trọng những giá trị về độc lập tự do mà ông cha ta và các anh hùng đã hi sinh mang lại. Mời bạn đọc đón đọc.

3. Kết thúc bài nói

Trên đây là bài nói của tôi giới thiệu về cuốn sách lịch sử, cảm ơn thầy/cô và các bạn đã lắng nghe. Rất mong nhận được sự góp ý từ phía thầy/cô và các bạn.

3. Sau khi nói

Trao đổi, đánh giá những vấn đề sau đây để cùng rút kinh nghiệm:

Người nghe	Người nói
-------------------	------------------

Trao đổi về bài nói với thái độ tôn trọng và tinh thần xây dựng: - Nêu câu hỏi về những điểm còn băn khoăn xung quanh các ý kiến được trình bày trong bài nói. tài liệu của nhưng tây - Bày tỏ sự đồng tình hoặc phản biện ý kiến của người nói về sản phẩm văn hóa truyền thống trong cuộc sống hiện tại.	Lắng nghe ý kiến của người nghe, tiếp thu và phản hồi với thái độ lịch sự, tinh thần cầu thị: - Giải thích những vấn đề người nghe chưa hiểu rõ hoặc còn băn khoăn. tài liệu của nhưng tây - Trao đổi về những nhận xét, đánh giá em cho là chưa thỏa đáng. - Tự rút kinh nghiệm để hoàn thiện kĩ năng chuẩn bị và trình bày bài nói.
Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách trình bày bài nói.	

A. Mục tiêu cần đạt

BÀI 2: VỀ ĐẸP CỔ ĐIỂN

Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, van, nhịp, đối.

- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua văn bản.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ, từ tượng hình, từ tượng thanh.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Biết yêu quý, trân trọng những giá trị văn hoá, văn học truyền thống.

B. Nội dung

ÔN TẬP VĂN BẢN THU ĐIỀU

(Mùa thu câu cá - Nguyễn Khuyến)

I. Tìm hiểu chung

1. Thể thơ

- Thơ Đường luật là thuật ngữ chỉ chung các thể thơ được viết theo quy tắc chặt chẽ (luật) định hình từ thời nhà Đường Trung Quốc (618 - 907), gồm hai thể chính là thất ngôn bát cú Đường luật và thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, trong đó thất ngôn bát cú (mỗi câu thơ có 7 tiếng, mỗi bài thơ có 8 câu) được xác định là dạng cơ bản nhất. Bài thơ Đường luật có quy định nghiêm ngặt về hoà thanh (phối hợp, điều hoà thanh điệu), về niêm, đối, vãn và nhịp. Ngôn ngữ thơ Đường luật rất cô đọng, hàm súc, bút pháp tả cảnh thiên về gợi và ngụ tình, ý thơ thường gắn với mối liên hệ giữa tình và cảnh, tĩnh và động, thời gian và không gian, quá khứ và hiện tại, hữu hạn và vô hạn...

2. Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật

- + Về bố cục: Bài thơ thất ngôn bát cú gồm bốn cặp câu thơ, thường tương ứng với bốn phần: *đề* (triển khai ý ẩn chứa trong nhan đề), *thực* (nói rõ các khía cạnh chính của đối tượng được bài thơ đề cập), *luận* (luận giải, mở rộng suy nghĩ về đối tượng), *kết* (thâu tóm tinh thần của cả bài, có thể kết hợp mở ra những ý tưởng mới). Khi đọc hiểu, cũng có thể vận dụng cách chia bố cục bài thơ thành hai phần: bốn câu đầu, bốn câu cuối hoặc sáu câu đầu, hai câu cuối.

- + Về niêm và luật bằng trắc: Bài thơ phải sắp xếp thanh bằng, thanh trắc trong từng câu và cả bài theo quy định chặt chẽ. Quy định này được tính từ chữ thứ 2 của câu thứ nhất: nếu chữ này là thanh bằng thì bài thơ thuộc *luật bằng*, là thanh trắc thì bài thơ thuộc *luật trắc*. Trong mỗi câu, các thanh bằng, trắc đan xen nhau đảm bảo sự hài hoà. cân bằng, luật quy định ở chữ thứ 2, 4, 6, trong mỗi cặp câu (*Hèn*), các thanh bằng, trắc phải ngược nhau. Về niêm, hai cặp câu liền nhau được “dính” theo nguyên tắc: Chữ thứ 2 của câu 2 và câu 3, câu 4 và câu 5, câu 6 và câu 7, câu 1 và câu 8 phải cùng thanh.
- + Về vần và nhịp: Bài thơ thất ngôn bát cú chỉ gieo một vần là vần bằng ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 riêng vần của câu thứ nhất có thể linh hoạt. Câu thơ trong bài thất ngôn bát cú thường ngắt theo nhịp 4/3.
- + Về đối: Bài thơ thất ngôn bát cú chủ yếu sử dụng phép đối ở hai câu thực và hai câu luận.

II. Tác giả - tác phẩm

1. Tác giả:

(1835- 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Thắng sau đổi thành Nguyễn Khuyến

- Quê quán: Làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
 - Hoàn cảnh xuất thân: Trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống khoa bảng - ảnh hưởng đến Nguyễn Khuyến
 - Bản thân: Thông minh, chăm chỉ, đỗ đạt cao (Đỗ đầu cả 3 kì thi Hương, Hội, Đình -> Tam nguyên Yên Đỗ)
 - Cuộc đời làm quan hơn 10 năm không màng danh lợi, không hợp tác với kẻ thù sau đó về ở ẩn tại quê nhà
- => Nguyễn Khuyến là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân, kiên quyết không hợp tác với kẻ thù.

III. Phân tích văn bản

1. Hai câu đề:

- Giới thiệu mùa thu với hai hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối hài hoà *ao thu, chiếc thuyền câu* bé tẻo teo, bộc lộ rung cảm của tâm hồn thi sĩ trước cảnh đẹp mùa thu. Và của tiết trời mùa thu, gợi cảm giác lạnh lẽo, yên tĩnh lạ thường.
- + Hình ảnh: Chiếc thuyền câu bé tẻo teo => rất nhỏ (chú ý cách sử dụng từ láy và cách gieo vần “eo” của tác giả)
- + Từ ngữ: lẻo, veo, teo...có độ gợi cao
- Cũng từ ao thu ấy tác giả nhìn ra mặt ao và không gian quanh ao-> đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.
- GV: Trong bài thơ "Câu cá mùa thu", cảnh thu được cảm nhận từ gần đến cao xa, rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngõ trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu.
- Từ điểm nhìn ấy, cảnh thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.
- Các từ ngữ tả màu sắc: nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt tả đường nét: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng. tài liệu của nhưng tây Hiệu quả nghệ thuật của những từ ngữ đó là: tạo không khí mùa thu dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật làng quê Bắc Bộ nói riêng, nông thôn Việt Nam nói chung.

2. Hai câu thực:

Tiếp tục nét vẽ về mùa thu với hình ảnh sóng biếc gợn thành hình, lá vàng rơi thành tiếng, gợi về tĩnh lặng của mùa thu.

- + Mặt ao – sóng biếc - nước mặt ao phản chiếu màu cây màu trời trong xanh một màu
- hơi gợn tí - chuyển động rất nhẹ => sự tài liệu của nhưng tây chăm chú quan sát của tác giả
- + Hình ảnh “Lá vàng.....” đặc trưng tiêu biểu của mùa thu. “khẽ đưa vèo” - chuyển động rất nhẹ rất khẽ => Sự cảm nhận sâu sắc và tinh tế.

GV: Bài thơ “*Câu cá mùa thu*” nói chuyện câu cá mà thực ra người đi câu cá không chú ý gì vào việc câu cá. Nói câu cá nhưng thực ra là đón nhận trời thu, cảnh thu vào lòng. Cái dáng vèo của lá vàng dường như xuất hiện lác lõng tài liệu của nhưng tây nhưng nó lại rất hợp với cái tâm sự thời thế của nhà thơ- một sự đau buồn trước sự thay đổi quá nhanh chóng của thời thế. Cái thế ngồi bó gối ôm cần đầy tâm trạng của nhà thơ ở hai câu thơ cuối cũng góp phần thể hiện nổi bật tâm sự ấy.

3. Hai câu luận:

- Không gian của bức tranh thu được mở rộng cả về chiều cao và sâu với nét đặc trưng của cảnh thu đồng bằng Bắc Bộ thanh, cao, trong, nhẹ...
- Không gian mùa thu được mở rộng:
- + Trời xanh ngắt - xanh thuần một màu trên diện rộng => đặc trưng của mùa thu.
- + Tầng mây lơ lửng trên bầu trời => quen thuộc gần gũi, yên bình, tĩnh lặng.
- Khung cảnh làng quê quen thuộc: ngõ xóm quanh co, hàng cây tre, trúc.....=> yên ả tĩnh lặng.

GV: Cảnh thu trong bài thơ “*Câu cá mùa thu*” là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn vì Không gian trong bài thơ là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng: *Ngõ trúc quanh co khách vắng teo*. Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh: sóng *hơi gợn*, mây *lơ lửng*, lá *khẽ đưa*. Cuối bài thơ có một tiếng động âm thanh tài liệu của nhưng tây duy nhất nhưng lại mơ hồ, khiến cảnh vật càng thêm tĩnh lặng. Không gian đó đã đem đến sự cảm nhận về một nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn nhà thơ.

4. Hai câu kết:

Hình ảnh của ông câu cá trong không gian thu tĩnh lặng và tâm trạng u buồn trước thời thế. - Trong cái không khí se lạnh của thôn quê bỗng xuất hiện hình ảnh một người câu cá:

- Tựa gối ôm cần Cá đâu đớp động.
- + “Buông”: Thả ra (thả lỏng) đi câu để giải trí, để ngắm cảnh mùa thu
- + Tiếng cá “đớp động dưới chân bèo” sự chăm chú quan sát của nhà thơ trong không gian yên tĩnh của mùa thu.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật:

- Bút pháp thủy mặc Đường thi và vẻ đẹp thi trung hữu họa của bức tranh phong cảnh;
- Vận dụng tài tình nghệ thuật đối.

2. Nội dung.

Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng thời thế của tác giả.

DÀN Ý THAM KHẢO

I. Mở bài

- Giới thiệu vài nét về tác giả Nguyễn Khuyến: Một tác giả chịu ảnh hưởng đậm nét tư tưởng Nho giáo, sáng tác của ông thường về đạo đức con người, người quân tử. Sau khi thấy thực tại rối ren, ông ở ẩn sáng tác các tác phẩm thể hiện sự hòa hợp với thiên nhiên thanh tịnh

II. Bài thơ Câu cá mùa thu: Là một bài thơ tài liệu của nhưng tây trong chùm thơ thu ba bài được sáng tác trong thời gian tác giả ở ẩn. Thân bài

1. Hai câu đề

- Mùa thu gợi ra với hai hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối hài hoà “ao thu”, “chiếc thuyền câu” bé tẻo teo.

- Màu sắc “trong veo”: sự dịu nhẹ, thanh sơ của mùa thu

- Hình ảnh: Chiếc thuyền câu bé tẻo teo ⇒ rất nhỏ

- Cách gieo vần “eo”: giàu sức biểu hiện

- Cũng từ ao thu ấy tác giả nhìn ra mặt ao và không gian quanh ao ⇒ đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

⇒ bộc lộ rung cảm của tâm hồn thi sĩ trước cảnh đẹp mùa thu và của tiết trời mùa thu, gợi cảm giác yên tĩnh lạ thường

2. Hai câu thực

- Tiếp tục nét vẽ về mùa thu giàu hình ảnh:

- Sóng biếc: Gợi hình ảnh nhưng đồng thời gợi được cả màu sắc, đó là sắc xanh dịu nhẹ và mát mẻ, phải chăng là sự phản chiếu màu trời thu trong xanh

- Lá vàng trước gió: Hình ảnh và màu sắc đặc trưng của mùa thu Việt Nam

- Sự chuyển động:

- hơi gợn tí ⇒ chuyển động rất nhẹ ⇒ sự chăm chú quan sát của tác giả

- “khẽ đưa vèo” ⇒ chuyển động rất nhẹ rất khẽ ⇒ Sự cảm nhận sâu sắc và tinh tế

⇒ Nét đặc sắc rất riêng của mùa thu làng quê được gợi lên từ những hình ảnh bình dị, đó chính là “cái hồn dân dã”

3. Hai câu luận

- Cảnh thu đẹp một vẻ bình dị nhưng tĩnh lặng và đượm buồn:

- Không gian của bức tranh thu được mở tài liệu của nhưng tây rộng cả về chiều cao và chiều sâu. tài liệu của nhưng tây

- Tầng mây lơ lửng: gợi cảm giác thanh nhẹ, quen thuộc gần gũi, yên bình, tĩnh lặng.

- Hình ảnh trời xanh ngắt: sắc xanh của mùa thu lại được tiếp tục sử dụng, nhưng không phải là màu xanh dịu nhẹ, mát mẻ mà xanh thuần một màu trên diện rộng ⇒ đặc trưng của mùa thu.

- Hình ảnh làng quê được gợi lên với “ngõ trúc quanh co”: hình ảnh quen thuộc

- Khách vắng teo: Gieo vần “eo” gợi sự thanh vắng, yên ả, tĩnh lặng

⇒ Không gian của mùa thu làng cảnh Việt Nam được mở rộng lên cao rồi lại hướng trực tiếp vào chiều sâu, không gian tĩnh lặng và thanh vắng

4. Hai câu kết

- Xuất hiện hình ảnh con người câu cá trong không gian thu tĩnh lặng với tư thế “Tựa gối buông cần”:

- “Buông”: Thả ra (thả lỏng) đi câu để giải trí, ngắm cảnh mùa thu
 - “Lâu chẳng được”: Không câu được cá
- ⇒ Đằng sau đó là tư thế thư thái thông thả ngắm cảnh thu, câu cá như một thú vui làm thư thái tâm hồn ⇒ sự hòa hợp với thiên nhiên của con người
- Toàn bài thơ mang vẻ tĩnh lặng đến câu cuối mới xuất hiện tiếng động:
 - + Tiếng cá “đớp động dưới chân bèo” → sự chăm chú quan sát của nhà thơ trong không gian yên tĩnh của mùa thu, nghệ thuật “lấy động tả tĩnh”
- ⇒ Tiếng động rất khẽ, rất nhẹ trong không gian rộng lớn càng làm tăng vẻ tĩnh vắng, “cái tĩnh tạo nên từ một cái động rất nhỏ”
- ⇒ Nói câu cá nhưng thực ra không phải bàn chuyện câu cá, sự tĩnh lặng của cảnh vật cho cảm nhận về nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm liệu của nhưng tây tâm hồn nhà thơ, đó là tâm sự đầy đau buồn trước tình cảnh đất nước đầy đau thương

5. Nghệ thuật

- Bút pháp thủy mặc (dùng đường nét chấm phá) Đường thi và vẻ đẹp thi trung hữu họa của bức tranh phong cảnh
- Vận dụng tài tình nghệ thuật đối.
- Nghệ thuật lấy động tả tĩnh được sử dụng thành công
- Cách gieo vần “eo” và sử dụng từ láy tài tình

III. Kết bài

- Khẳng định lại những nét tiêu biểu về nội dung và nghệ thuật của bài thơ
- Bài thơ đem đến cho độc giả những cảm nhận sâu lắng về một tâm hồn yêu nước thầm kín mà thiết tha

BÀI VĂN THAM KHẢO PHÁT TRIỂN TỪ DÀN Ý

Mùa thu luôn là đề tài, là cảm hứng quen thuộc lâu đời của thơ ca. Quay ngược bánh xe thời gian ta sẽ bắt gặp những mùa thu tuyệt vời ngập tràn trong những trang thơ của bao thế hệ. Trong kho tàng văn học dân tộc ta đã từng biết đến một mùa thu ngơ ngác trong thơ Lưu Trọng Lư, dào dạt và đượm buồn trong thơ Xuân Diệu, một mùa thu trong veo trong thơ Nguyễn Khuyến. “*Câu cá mùa thu*” của Nguyễn Khuyến – một bức tranh mùa thu mà Xuân Diệu đã từng nhận xét: “Là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam”.

Thu điều cũng như Thu ảm, Thu vịnh chỉ có thể được Nguyễn Khuyến viết vào thời gian sau khi ông đã từ quan về sống ở quê nhà 1884.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh:

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.”*

Đã mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc mùa thu đồng quê. Chiếc ao thu nước trong veo có thể nhìn được rong rêu tận đáy, tỏa ra khí thu lạnh lẽo như bao trùm không gian. Không còn cái se lạnh đầu thu nữa mà là đã thu phân, thu mát rồi nên mới lạnh lẽo như vậy. Trên mặt ao thu đã có một chiếc thuyền câu tai liệu của nhưng tây bé tẻo teo tự bao giờ, gợi tả sự cô đơn. Bé tẻo teo nghĩa là rất bé nhỏ âm điệu của vần thơ cũng gợi ra sự hun hút của cảnh vật (trong veo - bé tẻo teo). Đó là một nét thu đẹp và êm đềm.

Hình ảnh mùa thu hiện lên trong bài thơ với một không gian hẹp ở chốn làng quê của tác giả, trong một cái ao nhỏ với chiếc thuyền câu nhẹ thênh.

Cái tôi trữ tình lặn phía sau ngôn từ. Cảm giác của thi nhân thì hiện lên sắc sảo và tinh tế. Mùa thu đã vào chiều sâu, “ao thu lạnh lẽo” với mặt nước “trong veo” rất muốn nhìn, ao thu như là chiếc gương tròn của làng quê. Làng Bùi của nhà thơ là đồng chiêm trũng rất nhiều ao, ao nhỏ. Ao nhỏ thì thuyền câu cũng nhỏ theo “bé tẻo teo”, vắn eo là thử vận hiềm hóc, vậy mà câu thơ trôi chảy tự nhiên như không, như không có chút gì là kĩ xảo cả. Thuyền câu đã hiện ra đầy mà người câu đâu chẳng thấy. Cũng chưa thấy cần thấy nhớ gì cả. Người đi câu còn mãi mê với trời nước của mùa thu:

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng, trước gió khẽ đưa vèo.*

Ao thu không còn tĩnh lặng nữa mà đã nổi sóng với hai thanh trắc ở đầu câu (sóng biếc) và hai thanh trắc ở cuối câu (gợn tí). Sóng nhỏ vì ao tai liệu của ruộng tây nhỏ, lại là trong chỗ khuất. Gió nhẹ, gió heo may mùa thu. Sóng lại có màu sắc, “sóng biếc” thật đẹp. Ngòi bút của tác giả tinh tế đến từng chi tiết nhỏ.

Hai câu thực đối rất chỉnh “sóng biếc” đối với “lá vàng”, đều là màu sắc đặc trưng của mùa thu. “Hơi gợn tí” đối với “khẽ đưa vèo”, vận động tai liệu của ruộng tây của chiều dọc tương xứng với vận động của chiều ngang thật tài tình. Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo. Nhà thơ đã thả hồn theo chiếc lá vàng “khẽ đưa vèo” trên mặt ao trong veo. Cái màu vàng của mùa thu mà bao nhiêu thi nhân đã ngợi ca:

*Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô
(Lưu Trọng Lu)*
*Vàng rơi! Vàng rơi!
Thu mênh mông.*
(Bích Khê)

Và đây là chiếc lá vàng của Nguyễn Khuyến trong bài thơ “Thu điếu” dưới ánh mắt của Xuân Diệu: “Cái thú vị của bài Thu Điếu ở các điệp xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi...”. Lời bình của Xuân Diệu thật là tâm đắc.

Phép đối tài tình làm nổi bật một nét thu, tô đậm cái nhìn thấy và cái nghe thấy. Ngòi bút của Nguyễn Khuyến rất tinh tế trong dùng từ và cảm nhận, lấy cái lặn tẩn của sóng hơi gợn tí phối cảnh với độ bay xoay xoay khẽ đưa vèo của chiếc lá thu. Chữ vèo là một nhân tự mà sau này thi sĩ Tản Đà vừa khâm phục, vừa tâm đắc. Ông thổ tai liệu của ruộng tây lộ một đời thơ mới có được một câu vừa ý: vèo trông lá rụng đầy sân (cảm thu, tiễn thu). Bức tranh thu được mở rộng dần ra qua hai câu thơ:

*“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.”*

Bầu trời thu xanh ngắt thăm thẳm, bao la. Áng mây, tầng mây (trắng hay hồng?) lơ lửng nhẹ trôi. Thoáng đặng, êm đềm, tĩnh lặng và nhẹ nhàng. Không một bóng người lại qua trên con đường làng đi về các ngõ xóm: Ngõ trúc quanh co khách vắng teo. Vắng teo nghĩa là vô cùng vắng lặng không một tiếng động nhỏ nào, cũng tai liệu của ruộng tây gợi tả sự cô đơn,

trống vắng. Ngõ trúc trong thơ Tam nguyên Yên Đỗ lúc nào cũng gợi tả một tình quê nhiều băng khuâng, man mác:

*Dặm thế, ngõ đâu từng trúc ấy
Thuyền ai khách đợi bến đâu đây?
(Nhớ núi Đọi)*

Rồi tác giả lại trở về cận cảnh với hình ảnh của làng quê. “Ngõ trúc quanh co”, đường làng quanh co thân thuộc với bóng tre trùm mát rượi. Nhưng bao giờ trong thơ Nguyễn Khuyến tre cũng nói là trúc, “*Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu*” (Thu vịnh), “*Ngõ trúc quanh co khách vắng teo*”.

Nguyễn Khuyến thích cái hình thể loại cây chí khí ấy “Trúc dầu cháy đốt ngay vẫn thẳng”. Những nét trúc thẳng đối lập với những nét quanh co của đường làng thật là gợi cảm. Trời lạnh, đường quê vắng vẻ, “khách vắng teo”. Bức tranh thu đượm buồn. Các thi sĩ thích miêu tả cảnh thu trong tĩnh lặng, đẹp, nhưng buồn. Sau Nguyễn Khuyến, nhà thơ lãng mạn Xuân Diệu cũng viết:

*Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò
(Đây mùa thu tới)*

Bài thơ kết thúc với hình ảnh của người đi câu như một nét tự họa:

*“Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.”*

Nhà thơ thu mình lại “tựa gối ôm cần”, dường như để tương xứng với khung ao nhỏ, với chiếc thuyền “bé tẻo teo”. Người đi câu đang đắm chìm trong suy tư thì một cử động đã làm cho nhà thơ sực tỉnh: Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Ba chữ “đ” (đâu, đớp, động) miêu tả một chút xao động tai liệu của nhúng tây trong làn ao và rất nhiều xao động trong lòng thật là tài tình. Có ý kiến cho rằng cử chỉ đi câu của Nguyễn Khuyến giống với Khương Tử Nha và nhà bình luận đó hết lời ngợi ca cả hai ông. Không! Nguyễn Khuyến đâu có còn chờ thời.

Nhà thơ chỉ muốn tan hòa vào thiên nhiên, vào non nước. Toàn bộ hình tượng thơ “Thu điếu” đã sửa soạn cho thái độ này. Khung cảnh hẹp, làn ao nhỏ, chiếc thuyền “bé tẻo teo”. Nhà thơ thu mình lại “tựa gối ôm cần” hòa điệu với thiên nhiên, tan hòa với non nước. Thế thì làm sao thái độ đi câu của Nguyễn Khuyến lại giống với thái độ đi câu của Khương Tử Nha được? Còn đồng tình với ai đó là chuyện riêng. Tôi đồng tình với Nguyễn Khuyến. Trong chùm thơ bài viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến, nếu được chọn một bài thì đó là bài “Thu điếu”.

Bài thơ “Thu điếu” là kiệt tác trong nền thơ cổ điển nước nhà. Bức tranh mùa thu được miêu tả bằng những hòa sắc tinh tế, những đường nét gợi cảm. Nhạc điệu cũng độc đáo, vẫn gieo hiềm hóc mà tự nhiên, hồn nhiên. Theo Xuân Diệu, cả bài thơ không còn lếp chữ nào. Thật là một nghệ sĩ cao tay. Cái tình của nhà thơ cũng theo kịp cái tài. Cái tình của nhà thơ đối với quê hương làng cảnh, với non sông đất nước thấm trong mỗi chữ mỗi lời làm xúc động hết thảy mỗi tâm hồn Việt Nam.

IV. LUYỆN TẬP

1. Bài tập trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ Thu điều được làm theo thể thơ nào?

- A. Thất ngôn tứ tuyệt
B. Ngũ ngôn tứ tuyệt
C. Thất ngôn bát cú
D. Thất ngôn

Câu 2: Màu sắc chủ đạo trong bức tranh mùa thu của Nguyễn Khuyến là:

- A. Màu vàng úa
B. **Màu xanh ngắt**
C. Mùa trắng toát
D. Mùa đỏ

Câu 3: Cái gì không được miêu tả trong sáu câu thơ đầu bài Câu cá mùa thu của Nguyễn Khuyến?

- A. Bầu trời.
B. Tầng mây.
C. Mặt nước ao.
D. **Âm thanh.**

Câu 4: Thời đại Nguyễn Khuyến sống có đặc điểm:

- A. Khủng hoảng lớn về kinh tế.
B. **Khủng hoảng toàn diện về tư tưởng và văn hóa.**
C. Văn học nghệ thuật hầu như không phát triển.
D. Có nhiều thành tựu lớn về khoa học kĩ thuật.

Câu 5: Điểm nhìn trong bài “Thu điều” rất đặc sắc, được thể hiện:

- A. Cảnh thu được đón nhận từ cao xa đến gần, rồi lại từ gần đến cao, xa.
B. **Cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao, xa và rồi từ cao, xa trở lại gần.**
C. Cảnh thu được đón nhận không theo một trật tự nào.
D. Cảnh thu được ngắm theo trình tự thời gian.

Câu 6: "Vắng teo" trong câu thơ "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo" (Câu cá mùa thu - Nguyễn Khuyến) nghĩa là:

- A. **Rất vắng, không có hoạt động của con người.**
B. Không có mặt ở nơi lẽ ra phải có mặt.
C. Vắng vẻ và thưa thớt.
D. Vắng vẻ và lặng lẽ.

Câu 7: Từ "làn" trong câu "Sóng biếc theo làn hơi gợn tí" trong bài Câu cá mùa thu của Nguyễn Khuyến dùng để chỉ:

- A. Làn mây.
B. Làn gió.
C. Làn hơi.
D. **Làn khói.**

Câu 8: Ý nào nói đúng về vai trò của Nguyễn Khuyến trong nền văn học dân tộc?

- A. **Là người mở ra một dòng thơ mới - dòng thơ về dân tình - làng cảnh Việt Nam.**
B. Là người đầu tiên đưa vào văn học hình tượng người nông dân yêu nước đánh giặc.
C. Là người Việt hóa xuất sắc nhất các thể thơ Đường của Trung Quốc.
D. Là "cái gạch nối" giữa thơ ca trung đại và thơ ca hiện đại của Việt Nam.

Câu 9: Cảnh mùa thu được tái hiện của nhung tây Nguyễn Khuyến miêu tả trong bài “Thu điều” là vùng quê nào?

- A. Đồng bằng Trung Bộ
B. **Đồng bằng Bắc Bộ**
C. Đồng bằng sông Cửu Long
D. Đồng bằng duyên hải miền Trung.

Câu 10: Nét nghĩa nào sau đây phù hợp với từ "lơ lửng" trong bài Câu cá mùa thu của

Nguyễn Khuyến?

- A. Cách đánh thức hoặc mức độ hoạt động không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng đến không khí yên tĩnh chung.
- B. Ở trạng thái di động nhẹ ở khoảng giữa, lưng chừng, không dính vào đâu, không bám vào đâu.
- C. Di chuyển hoặc biến đổi trạng thái một cách rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc, đến mức như có muốn làm gì cũng không thể kịp.
- D. Nổi lên thành những vệt, những nếp nhăn nhỏ thoáng qua thấy qua trên bề mặt phẳng.

Câu 11: Ý nào không có trong tài liệu của nhưng tây chủ đề của bài thơ Câu cá mùa thu của Nguyễn Khuyến?

- A. Nỗi niềm u hoài của nhân vật trữ tình - tác giả.
- B. Tâm hồn thanh cao của tác giả.
- C. Vẻ đẹp u tĩnh của cảnh vật mùa thu.

D. Những trở trở của tác giả trong một lần đi câu cá.

Câu 12: Nguyễn Khuyến có đóng góp lớn vào sự phát triển của nền văn học dân tộc ở thể loại nào?

- A. Thơ thất ngôn bát cú Đường luật.
- B. Hát nói.
- C. Thể thơ song thất lục bát.
- D. Thơ Nôm.**

Câu 13: Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ là

- A. Vẻ đẹp bình dị, quen thuộc của cảnh thu điển hình cho cảnh sắc mùa thu của thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ.
- B. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc trưng của văn học trung đại
- C. Bài thơ cũng cho tâm trạng thời thế của Nguyễn Khuyến: Ông bỏ lại lối sống mưu cầu danh lợi để trở về quê sống thanh nhàn, ẩn dật

D. Tất cả đều đúng

2. Ngữ liệu Đọc - Hiểu trong chương trình

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*"Ao thu lạnh lẽo nước trong
veo, Một chiếc thuyền câu bé
tẻo teo Sóng nước theo làn hơi
gợn tí Lá vàng trước gió khẽ
đưa vèo Tầng mây lơ lửng trời
xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối buông cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*
(Trích Thu điếu - Nguyễn Khuyến)

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? Nêu phương thức biểu đạt của bài thơ?

Câu 2. Bài thơ “Câu cá mùa thu” thực ra có phải nói tai liệu của nhung tây chuyện câu cá hay không? Vì sao?

Câu 3. Cách gieo vần trong bài thơ “Câu cá mùa thu” có gì đặc biệt? Cách gieo vần ấy gợi cho ta cảm giác gì về cảnh thu và tình thu?

Câu 4. Qua bài thơ “Câu cá mùa thu”, em có cảm nhận như thế nào về tâm lòng của tác giả

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Bài thơ “Thu điếu” được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường Luật

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Bài thơ có nhan đề “Câu cá mùa thu” nhưng tai liệu của nhung tây không chú ý vào việc câu cá mà chú ý đến cảnh thu: những biến đổi tinh tế của cảnh vật, để rồi từ đó thể hiện nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong lòng nhà thơ.

Câu 3. Cách gieo vần “eo” độc đáo, kết hợp với những từ ngữ tăng tiến gợi lên bức tranh thu rất thơ mộng rất đặc trưng của đồng bằng Bắc Bộ: không khí trong lành, thoáng mát yên tĩnh, vắng vẻ, đẹp nhưng buồn. Bên cạnh đó còn thấy được tình thu ẩn hiện: mọi nỗi đau đời của nhân vật trữ tình.

Câu 4. Qua bài thơ ta thấy Nguyễn Khuyến tai liệu của nhung tây là người vô cùng yêu thiên nhiên, sống hòa mình với thiên nhiên, một con người yêu nước thâm kín- tâm trạng buồn đau trước sự thay đổi của thời cuộc.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi**

*"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng nước theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối buông cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*

(Trích Thu điếu - Nguyễn Khuyến)

Câu 1. Bài thơ “Câu cá mùa thu” được viết trong ngữ cảnh nào?

Câu 2. Những từ ngữ nào gợi lên được nét riêng của cảnh sắc mùa thu? Hãy cho biết đó là cảnh thu ở miền quê nào?

Câu 3. Em có nhận xét gì về không gian của những tây gian trong bài thơ qua các chuyển động? (viết 1 đoạn văn ngắn)

Câu 4. Nghệ thuật của “Câu cá mùa thu” có gì đặc sắc?

Câu 5. Qua bài thơ, em có cảm nhận gì tại liệu của những tây về tấm lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến với thiên nhiên, đất nước? (viết 1 đoạn văn ngắn)

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Bài thơ được viết trong thời gian sau khi cáo quan về ở ẩn tại quê nhà.

Câu 2. Những từ ngữ gợi lên nét riêng của mùa thu:

+ Hình ảnh: ao thu lạnh lẽo, nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt, lá vàng...

+ Đường nét, sự chuyển động: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng... là những nét rất đặc trưng của mùa thu đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 3. Nhận xét gì về không gian trong bài thơ qua các chuyển động

Bài thơ "Câu cá mùa thu" đã cho người đọc thấy rất rõ không gian ngập tràn sắc thu quan từng chuyển động. Bốn câu thơ đầu tả cảnh, một bức tranh phong cảnh rất đẹp với một không gian trong trẻo và tĩnh lặng. Cái gì cũng nhỏ bé, thanh sơ gợi một không gian thật yên bình nhưng cô đơn, vắng lặng. Bức tranh được bao trùm bởi màu xanh: xanh ao, xanh trời, xanh sóng và điểm xuyết sắc vàng của chiếc lá rơi xuống mặt ao. Sự chuyển động, một sự chuyển động rất khẽ: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tại liệu của những tây tầng mây lơ lửng. Không gian trong 4 câu thơ đầu thật nhỏ bé, tĩnh lặng. Đến 4 câu thơ tiếp, không gian rộng, sâu đối lập với mặt ao hẹp, gợn sóng nhẹ và hiu hắt gió, lại cộng thêm với “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” càng khiến cái tĩnh lặng, vắng vẻ bao trùm.

Câu 4. Ngôn ngữ giản dị, trong sáng biểu hiện thần thái của sự vật

- Cách gieo vần độc đáo

- Hình ảnh dân dã, quen thuộc nhưng giàu sức biểu cảm

Câu 5. Cảm nhận về tấm lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến với thiên nhiên, đất nước

Bài thơ tuy miêu tả cảnh thu nhưng sau khi đọc xong ta lại thấy thấp thoáng đâu đó hình ảnh của nhà thơ Nguyễn Khuyến. Đó là hồn thơ nhạy cảm yêu thiên nhiên đất nước. Sự gắn bó và tình yêu thương triu mến đặc biệt với vùng đồng bằng chiêm trũng, với những ao chuôm nhỏ nhắn, với thuyền câu, lá vàng, ngõ trúc quanh co... đã giúp cho nhà thơ tại liệu của những tây có được những cảm nhận tinh tế về thiên nhiên cũng như giành cho nó tình cảm ưu ái đặc biệt. Ông mong muốn được sống hòa mình với thiên nhiên. Đằng sau đó là tâm sự của một người yêu nước thầm kín, sâu sắc. Hai câu cuối bài thơ đã thể hiện tâm trạng buồn đau trước sự thay đổi của thời cuộc, của đất nước. Có thể nói Nguyễn Khuyến đã nén cả một nhân cách lớn, một hồn thơ lớn một nỗi đau lớn vào tiếng cuộc nhớ nước thăm thiết làm chảy máu cả tâm can người đọc hôm nay.

3. Dạng Đọc Hiểu ngữ liệu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
 Cành trúc lơ phơ gió hắt hiu
 Nước biếc trông như tầng khói phủ
 Song thưa để mặc bóng trăng vào.
 Mấy chùm trước giậu, hoa năm
 ngoái
 Một tiếng trên không, ngỗng nước
 nào? Nhân hừng cũng vừa toan cất
 bút,
 Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.
 Nhân hừng cũng vừa toan cất
 bút, Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

(Tuyển tập thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, 2003, tr. 34)

Câu 1. Xác định thể thơ? Phương thức biểu đạt chính? Đề tài được nói đến trong bài thơ trên là gì?

Câu 4. Không gian mùa thu được biểu hiện thế nào trong 2 câu thơ:

Nước biếc trông như tầng khói phủ
 Song thưa để mặc bóng trăng vào.

Câu 5. Qua các hình ảnh về mùa thu trong bài thơ, tác giả thể hiện tâm trạng của mình như thế nào?

Câu 6. Cho biết tác dụng của câu hỏi tu từ trong câu thơ “Một tiếng trên không ngỗng nước nào?”

Câu 7. Em có suy nghĩ gì về nỗi thẹn của tác giả qua hai câu thơ cuối?

Câu 8. Em hiểu như thế nào về cụm từ “toan cất bút”?

Câu 9. Bài thơ khắc họa mùa thu tại liệu của vùng đồng bằng Bắc Bộ, em có biết bài thơ nào viết về đề tài này không? Hãy ghi lại tên bài thơ và 2 câu trong bài thơ đó.

Gợi ý Trả lời:

Câu 1. Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường Luật

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm
- Đề tài mùa thu

Câu 2. Những hình ảnh gợi tả mùa thu

- Trời thu xanh ngắt
- Gió hắt hiu
- Nước biếc

Câu 3.

Câu 4.

- Màu nước đặc trưng đặc trưng cho mùa thu se se tại liệu của vùng đồng bằng Bắc Bộ, mặt hồ luôn có một lớp sương mỏng phủ khói. Có ánh trăng thu, bức tranh mùa thu trong thơ thêm sáng. Mọi vật trong đêm thu được pha thêm ánh trăng huyền ảo, mộng mơ.

Câu 5.

- Yêu thiên nhiên, hiểu được vẻ đẹp của bức tranh mùa thu.

Câu 6. Tác dụng của câu hỏi tu từ trong câu thơ “Một tiếng trên không ngỗng nước nào?”

=> Tác dụng: Tăng sức gợi hình gợi cảm, tăng sự diễn đạt và nhịp điệu cho câu thơ đồng thời thể hiện được tâm trạng nỗi buồn man mác, âm thầm thức nỗi lòng của thi nhân.

Câu 7. Rung động trước mùa thu, Nguyễn Khuyến cảm thấy “thẹn với ông Đào”. Nguyễn “thẹn với ông Đào” là về khí tiết. Câu thơ thể hiện một tấm lòng tài liệu của nhưng tây chân thực, nỗi niềm u uẩn của một nhân cách lớn, của một nhà thơ lớn. Đã về ẩn dật rồi, Nguyễn Khuyến vẫn còn chưa nguôi ân hận về những năm tham gia guồng máy chính quyền thời nát tàn bạo thời bấy giờ. Qua đó ta thấy được nhân cách cao cả của thi nhân.

Câu 8. Cụm từ “Toan cất bút” Trước cảnh thu đẹp nhà thơ nỡ hứng muốn làm thơ, nhưng không làm được vì thẹn với nhân cách cao khiết của Đào Tiềm, một nhà thơ, danh sĩ treo ấn từ quan từ đời Tấn ở Trung Hoa thời tài liệu của nhưng tây cổ trung đại. Thẹn với cổ nhân cũng là tự thẹn với lòng mình, đó là cái thẹn khiến tư cách con người sang trọng hơn, cao quý hơn. **Câu 9.** Bài thơ Thu Vịnh của Nguyễn Khuyến thực là một bức tranh thủy mặc bằng ngôn từ, diễn tả được đúng thần thái cảnh thu đồng bằng Bắc Bộ với những hình ảnh đặc trưng: trời

xanh, nước trong, lá vàng, khói trắng, ao, nhà, ngõ... Đọc ba bài thơ dễ nhận thấy không khí yên ả, dịu êm của làng quê tự bao đời.

- Các bài thơ khác: Thu điều, Thu ẩm

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy.
Độ năm ba chén đã say nhè.*

(Nguyễn Khuyến - Tác phẩm, Nguyễn Văn Huyền chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 1984)

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? Xác định phương thức biểu đạt chính của bài thơ?

Câu 2. Những hình ảnh nào gợi lên cảnh thu mang được nét riêng của mùa thu làng quê xứ Bắc Việt Nam? Nhận xét về sự sáng tạo tài liệu của nhưng tây hình ảnh của tác giả khi viết về đề tài mùa thu?

Câu 3. Tìm các từ láy có trong văn bản. Bài thơ được gieo vần như thế nào?

Câu 4. Nêu hiệu quả nghệ thuật của câu hỏi tu từ trong câu thơ: “Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?”

Câu 5. Hãy xác định biện pháp tu từ trong hai dòng thơ:

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,

Làn ao lóng lánh bóng trắng loe.

Nêu hiệu quả biểu đạt của chúng.

Câu 6. Nội dung của văn bản? Bài thơ bồi đắp tài liệu của nhưng tây tình cảm gì với quê hương của mình? Hãy trình bày trong khoảng 5-7 dòng.

Câu 7. Tâm trạng của nhà thơ trong bài thơ gợi cho em suy nghĩ gì?

Hướng dẫn Trả lời:

Câu 1. Thất ngôn bát cú đường luật.

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2.

- Những hình ảnh thơ gợi lên cảnh thu mang nét riêng của mùa thu làng quê xứ Bắc Việt Nam: nhà cỏ năm gian thấp le te, đóm lập lòe, màu khói nhạt, lung giậu, bóng trắng loe lóng lánh, da trời xanh ngắt.

- Sự sáng tạo của nhà thơ Nguyễn Khuyến trong việc miêu tả tài liệu của nhưng tây mùa thu đó là dùng những từ láy gợi hình đặc sắc, gieo vần độc đáo, tạo nên giọng thơ vui tươi và dùng hình ảnh thơ mộc mạc giản dị, tạo nên khung cảnh mùa thu tươi vui đặc trưng của làng quê Bắc Bộ Việt Nam.

Câu 3. Từ láy: le te, lập lòe, phát phơ, lóng lánh

- Bài thơ được gieo vần "e, oe" ở cuối dòng thơ 1, 2, 4, 6, 8

Câu 4. *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?*

- Hiệu quả: Bộc tả được phần nào cảm xúc, trăn trở của nhà thơ. Trời cũng như mắt ông đều bị tác động của ai đó làm cho thay đổi, nếu bầu trời xanh là sự điềm tô mới mẻ thì mắt lão đỏ hoe vì nỗi bức rức không nguôi trước cảnh nước mất nhà tan trong khi mình chẳng thể làm gì. **Câu 5.**

- Biện pháp tu từ: so sánh "*Làn ao lóng lánh bóng trắng loe*"

- Tác dụng: thể hiện quan sát và cảm nhận của thi sĩ rất tinh tế: sương thu như màu khói nhạt phủ quanh lung giậu. Bóng trắng soi trên mặt ao lăn tăn gợn sóng, lúc tụ lại, lúc tản ra, tạo cảm giác là bóng trắng loe.

Câu 6.

- Nội dung: Bài thơ làm nổi bật vẻ đẹp huyền ảo, lung linh, mang đậm hồn thu đặc trưng của nông thôn vùng đồng bằng Bắc bộ (chứa đựng những nét chung của làng quê Việt Nam). Đồng thời đó còn là nỗi ưu tư về thời thế cổ giấu kín in dấu trong cách nhìn cảnh vật,

- Bài thơ gợi cho người đọc nhớ đến hình ảnh quê hương, gắn với những gì bình dị nhất. Đó là những hình ảnh hết sức thân thuộc mà gần gũi. Từng câu tài liệu của nhưng tây thơ như khơi dậy cảm xúc nhớ quê hương trong tâm trí của những người con xa quê. Quê hương là nơi con người gắn bó, là điểm tựa tinh thần, là nơi nâng đỡ những bước chân đầu tiên của con người trong cuộc hành trình vạn dặm.

Câu 7. Trong thời đại phong kiến lúc bấy giờ, mỗi chuyển biến thế sự đều đem lại cho con người ta nhiều tổn thương mất mát, và với nhà thơ tài liệu của nhưng tây nó chính là sự thâu khổ tột cùng khi phải chứng kiến cảnh nước mất, nhà tan chứng kiến cái lý tưởng mà mình cả đời theo đuổi.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

ĐÂY MÙA THU TỚI

“Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rĩa màu
xanh.
Những luồng run rẩy rung rinh lá ...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng
manh...”

(Đây mùa thu tới - Xuân Diệu)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của khổ thơ trên? Xác định nội dung của khổ thơ trên?

Câu 2. Bức tranh mùa thu hiện lên qua những hình ảnh nào? Những hình ảnh ấy có gì đặc

Câu 4. Hai câu đầu của khổ thơ thứ nhất: “Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.”

Nhà thơ sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì? Nêu hiệu quả nghệ thuật của hai câu thơ trên.

Câu 5. Nêu cảm nhận của em về câu thơ “Đây mùa thu tới - mùa thu tới” và vai trò của câu thơ này trong khổ thơ.

Câu 6. Bài thơ cho ta thấy tâm sự gì của thi nhân?

Gợi ý trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Khổ thơ là 1 bức tranh thu buồn nhưng đẹp. Đằng sau bức tranh ấy, ta thấy được tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của tác giả trước sự chuyển đổi của trời đất

Câu 2. Bức tranh thu hiện lên qua những hình ảnh:

+ Rặng liễu.

+ Vườn thu: trăng thu, gió thu, những vòm mây, cánh chim trời. không gian thu.

+ Bên đò, hình ảnh người thiếu nữ.

- Bao trùm bức tranh thu đó là 1 màu buồn và lạnh. Với những hình ảnh có đường nét, màu sắc. Nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác làm cho bức tranh trở nên có hồn hơn. Rặng liễu như một người con gái với những nét vẽ mềm mại nhưng đượm buồn; đứng đìu hiu, tóc buồn buông, lệ ngàn hàng ... Những đường nét gầy guộc của những cành cây khô, nhưng chòm cây, Cánh chim, ánh trăng in hình trên nền trời “u uất”. Hình ảnh người thiếu nữ xuất hiện ngỡ tưởng làm cho bức tranh thu trở nên buồn và lạnh lẽo hơn...

Câu 3. Bức tranh thu qua cảm nhận của tài liệu của Nhung Tây Xuân Diệu bao trùm vẻ ảm đạm, lạnh lẽo, từ đó toát lên vẻ đẹp hiu hắt của sự tàn lụi, chia li.

Câu 4. Hai câu đầu của khổ thơ thứ nhất đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật nhân hoá. Hình ảnh thơ vừa mang tính tạo hình vừa giàu tính biểu cảm... Lá liễu buông dài vừa được cảm nhận như tóc buồn vừa được ví như ngàn hàng lệ. Xuân Diệu vừa dựng tả dáng vóc vừa diễn tả chiều sâu tâm trạng của rặng liễu cuối thu..

- Tác dụng: Câu thơ thêm từ láy âm “điều hiu”, cách gieo vần lưng liên tiếp (buông xuống), vần chân (tang, hàng) gợi không khí mùa thu buồn, tang tóc, chia li, lụi tàn.

Câu 5. Câu thơ “*Đây mùa thu tới - mùa thu tới*” cất lời nhắc báo nhẹ nhàng của nhân vật trữ tình. Lời reo vui khe khẽ hay cũng là tiếng thảng thốt giật mình. Câu thơ chứa tai liệu của nhưng tây nhiều tâm trạng: vừa vui trước mùa thu tới (với những vẻ sắc gọi cảm riêng) lại, vừa buồn, sợ bởi mùa thu sẽ qua, thời gian một đi không trở lại.

Nhân vật trữ tình gọi nhắc tới hai lần, chứng tỏ rất thiết tha, ấn tượng trước việc mùa thu tới. Câu thơ này có vai trò như bản lề trong khổ thơ. Nó nối kết hai câu thơ trên với câu thơ dưới - những tín hiệu báo mùa thu tới.

Câu 6. Bài thơ là 1 bức tranh giao mùa từ hạ sang thu. Với những cảnh vật xuất hiện từ gần tới xa, từ thấp tới cao rồi lại chuyển điểm nhìn 1 cách tai liệu của nhưng tây linh hoạt cho thấy sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thời khắc giao mùa. Thu sang, nhà thơ dường như tiếc nuối về quá khứ, thấy buồn trước sự chảy trôi của thời gian, sự thay đổi của vạn vật.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

ĐÂY MÙA THU TỚI

*“Rặng liễu điều hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rĩa màu xanh.
Những luồng run rẩy rung rinh lá ...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh...
Thỉnh thoảng nàng trắng tự ngần ngại...
Non xa khởi sự nhạt sương mờ ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vãn người sang những chuyến đò.
Mây vẫn từng không, chim bay đi.
Khi trời u uất hận chia ly
Mây vẫn từng không, chim bay đi.
Khi trời u uất hận chia ly
It nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì”
(Đây mùa thu tới - Xuân Diệu)*

Câu 1. Xác định đề tài được đề cập tới trong đoạn thơ?

Câu 2. Bức tranh thiên nhiên trong đoạn thơ hiện tai liệu của nhưng tây lên qua những hình ảnh nào?

Câu 3. Anh chị hiểu như thế nào về câu thơ “Vội áo mơ phai dệt lá vàng”.

Câu 4. Đặc điểm thiên nhiên mùa tai liệu của nhưng tây thu ở khổ thơ thứ hai là gì? Nêu cảm nhận của anh/chị về đặc sắc của câu thơ “Những luồng run rẩy rung rinh lá”.

Câu 5. Qua bài thơ em hiểu được điều gì về tâm trạng của nhân vật trữ tình?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Đề tài được đề cập đến trong đoạn thơ trên là đề tài về mùa thu

Câu 2. Bức tranh thiên nhiên trong đoạn thơ hiện lên qua những hình ảnh đó là: rặng liễu đìu hiu, áo mơ phai dệt lá vàng, sắc đỏ rữa tai liệu của nhung tây màu xanh, nhánh khô gầy.

Câu 3. Với áo mơ phai dệt lá vàng nghệ thuật chuyển đổi cảm giác. Có 2 cách hiểu:

- Cách 1: áo mơ phai: màu nắng nhạt trải rộng và dài khắp không gian nhuộm màu lá, khiến lá xanh thành lá vàng (sắc nắng nhuộm vàng lá cây)

- Cách 2: hiểu ngược lại: sắc vàng của lá thu nhuộm vàng cả không gian thu, bầu trời thu...

Dù hiểu theo cách nào cũng đều cho thấy sự chảy trôi của thời gian. Màu vàng là màu đặc sắc trong cảnh thu. Khi lá chuyển sang màu vàng tai liệu của nhung tây mọi vật như khoác lên mình chiếc áo màu vàng tức là dấu hiệu báo mùa thu tới...

=> Em hiểu câu thơ trên như sau: Câu thơ "Với áo mơ phai dệt lá vàng" là một câu thơ nhiều thi vị, nói lên cái hồn thu với sắc lá, gợi lên cảm giác thanh nhẹ, tươi sáng về mùa thu đáng yêu vô cùng.

Câu 4. Khổ thơ miêu tả thiên nhiên vào thời gian cuối thu. Đặc điểm bao trùm cảnh vật ở đây là tàn lụi, lạnh lẽo. cần chú ý hình ảnh hoa, lá, sự biến chuyển sắc màu, cái lạnh ngấm vào tận xương của cành nhánh khô gầy...

Phân tích câu thơ "Những luồng run rẩy rung rinh lá" cần chú ý thủ pháp đảo ngữ (khác với "Những luồng lá run rẩy rung rinh" như thế nào?! Nhà thơ không chỉ miêu tả phiến lá run rẩy rung rinh trong gió lạnh mà còn cảm nhận nỗi run rẩy rung rinh của gió cuối thu trên mặt lá... Câu thơ còn thể hiện nét đặc sắc ở nghệ thuật lấy phụ âm "r" như truyền cảm tai liệu của nhung tây giác cho người đọc.

Câu 5. Tâm trạng của nhân vật trữ tình có chút buồn man mác, xao xuyến và pha chút cô đơn trước sắc thu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.*

*Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu.*

*Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng Ờ bất bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi."*

(Trích Sang thu của Hữu Thỉnh)

Câu 1. Xác định thể thơ? Phương thức biểu đạt chính của bài thơ?

Câu 2. Hình ảnh thiên nhiên lúc sang thu được tái hiện qua những hình ảnh nào? Nêu tác dụng của những hình ảnh đó trong bài thơ?

Câu 3. Em hiểu như thế nào về nghĩa của từ “dềnh dàng” và hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ trong dòng thơ “Sông được lúc dềnh dàng”?

Câu 4. Chỉ ra từ láy khổ thơ thứ 2 và tìm trong văn bản một từ đồng nghĩa với từ này.

Câu 5. Tác giả muốn gửi gắm suy ngẫm, triết lý nào qua hai câu thơ cuối? Hãy nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của những suy ngẫm, triết lý ấy.

Câu 6. Dựa vào khổ thơ trên, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 10 câu theo cách lập luận Tổng hợp - Phân tích - Tổng hợp để làm rõ sự cảm nhận tái hiện của nhà thơ về những biến chuyển trong không gian lúc sang thu, trong đoạn có sử dụng thành phần khởi ngữ và phép lặp để liên kết câu. (Gạch dưới thành phần khởi ngữ và những từ ngữ dùng làm phép lặp).

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Thể thơ: 5 chữ (ngũ ngôn)

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm.

Câu 2. Hình ảnh thiên nhiên lúc sang thu được miêu tả qua những hình ảnh sau: Hương ổi, gió se, Sương, dòng sông mùa thu, chim...

=> Đây là những hình ảnh tiêu biểu của mùa thu Bắc bộ.

Câu 2. Giải nghĩa từ “dềnh dàng”, tác dụng:

- Giải nghĩa từ: dềnh dàng: chậm chạp, thông thả.

- Hiệu quả:

+ Gọi tả dòng sông khi sang thu không còn cuộn cuộn gấp gáp như mùa hè mưa lũ mà chậm chạp, thông thả trôi.

+ Gọi cảm giác dòng sông như mang tâm trạng của con người, đang lắng lại, suy nghĩ trầm tư về những trải nghiệm đã qua.

+ Cảnh vật được nhân hóa, trở nên sống động, có hồn.

Câu 4. Từ láy và từ đồng nghĩa trong văn bản:

- Từ láy: dềnh dàng

- Từ đồng nghĩa: chùng chình

Câu 5. Viết đoạn văn nêu lên những suy ngẫm triết lý về cuộc đời:

- Những suy ngẫm, triết lý về cuộc đời và con người qua hai câu thơ cuối: Con người cần phải trải qua những khó khăn thách thức của cuộc sống => vững vàng hơn, chín chắn, điềm tĩnh hơn.

- Trong tình hình đất nước hiện nay có ý nghĩa quan trọng:

+ Đất nước đã từng trải qua những năm tháng chiến tranh gian khổ, ác liệt, đau thương vẫn vững vàng vượt qua mọi sóng gió, phát triển không ngừng.

+ Hiện tại vẫn phải đối mặt với thiếu thốn về vật chất, khó khăn về kinh tế, sự lấn lướt nhóm ngó chủ quyền dân tộc của các thế lực thù địch... Kiên cường, giữ vững ý chí, tái hiện của nhưng tâm niềm tin, bảo vệ chủ quyền dân tộc và đưa đất nước phát triển mạnh mẽ hơn.

- Suy nghĩ, hành động: khâm phục, tự hào, tiếp nối phát huy truyền thống, học tập và rèn luyện đạo đức, sức khỏe... để trở thành công dân có ích ...

Câu 6. Viết đoạn văn làm rõ sự cảm nhận của nhà thơ về những biến chuyển trong không gian lúc sang thu:

- Cũng như sương thu, dòng sông thu dường như thông thả chậm chạp hơn, như hút vào lòng mình tất cả niềm sung sướng, thỏa thích của cuộc sống để dành lên những con nước mát lạnh. Mọi chuyển động có chậm chậm, rất êm nhẹ, đối lập với cánh chim "vội vã" của đất trời. Đó phải chăng là sự vội vàng trong tâm hồn Hữu Thỉnh, muốn được mở lòng mình đón nhận mọi sự rung động dù là nhỏ nhất.

- Các từ "vội vã" đối rất đẹp với "dềnh dàng" nhưng còn độc đáo hơn ở cái "bắt đầu", bắt đầu vội vã thôi chứ chưa phải là đang vội vã. Phải tinh tế tai liệu của nhưng tây lăm mới có thể nhận ra sự "bắt đầu" này trong những cánh chim. Dù sự vội vã mới chớm nơi những cánh chim nhưng không khí thu vẫn là không khí thư thái, lắng đọng, chậm rãi và lâng lâng.

- Chính vì thế mà "đám mây mùa hạ" mới thành thời duyên dáng "vắt nửa mình sang thu", mang trên mình cả hai mùa thật đẹp. Nghệ thuật nhân hóa làm người đọc cảm nhận đám mây mông như dải lụa treo trên bầu trời đồng thời tạo ranh giới vô hình nửa nghiêng về mùa hạ, nửa nghiêng về mùa thu. Đây chính là một phát hiện rất mới lạ và độc đáo của Hữu Thỉnh và bức tranh thu vì thế càng trở nên sinh động, giàu sức gợi cảm.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

QUA ĐÈO NGANG

*"Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa
Lom khom dưới núi, tiều vài chú
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà ...
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta."*

(Trích Ngữ văn 7 SGK cũ)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của bài thơ?

Câu 2. Bài thơ được viết theo thể thơ gì? Dấu hiệu nào cho em biết điều đó?

Câu 3. Tìm 2 từ láy, 1 từ Hán Việt và 1 quan hệ từ trong bài thơ.

Câu 4. Nội dung của bài thơ trên trên. Khung cảnh ấy được gợi lên thông qua những chi tiết nào?

Câu 5. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện tài liệu của nhưng tây pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ: Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Câu 6. Phong cảnh Đèo Ngang được miêu tả trong thời điểm nào? Em có nhận xét gì về tâm trạng của nhà thơ khi miêu tả phong cảnh thiên nhiên và cuộc sống của con người?

Câu 7. Suy nghĩ của em về cụm từ "ta với ta" câu thơ cuối của bài

Câu 8. Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ

Câu 9. Qua bài Qua Đèo Ngang, em có nhận xét gì về đặc điểm tài liệu của nhung tây ngôn ngữ thơ Bà Huyện Thanh Quan?

Câu 10. Từ đoạn thơ trên, em hãy viết đoạn văn từ 4-6 câu trình bày suy nghĩ của mình về vẻ đẹp thiên nhiên. Trong đoạn văn đó có sử dụng một cặp quan hệ từ.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

Câu 2. Thể thơ: Đây là một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

- Đặc điểm:

- + Bài thơ này có 8 câu mỗi câu bảy chữ
- + Hiệp vần ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8.
- + Đối: câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Câu 3.

- Hai từ láy: lác đác, lom khom
- Từ Hán Việt: tiều (ở đây được hiểu là người đốn củi)
- Quan hệ từ: với
- **Câu 4.** Nội dung bài thơ: Cảnh Đèo Ngang lúc về chiều tiêu điều, hoang vắng và tâm trạng nhớ nước thương nhà của nhân vật trữ tình.
- Khung cảnh ấy được gọi lên thông qua những chi tiết:
 - + Không gian: Rộng lớn, hoang sơ, rậm rạp, vắng vẻ
 - + Thời gian: Chiều tối
 - + Cảnh vật: cỏ, cây, hoa, lá, dãy núi, con sông, cái chợ, mấy túp nhà,
 - + Âm thanh: có tiếng chim cuốc và chim đa đa
 - + Cuộc sống con người: Có vài chú tiều phu dưới núi, lác đác mấy ngôi nhà, cái chợ
 - + Các từ láy lác đác, lom khom: Gọi lên sự thưa thớt, ít ỏi.
 - + Từ tượng thanh nhà nhà, gia gia: Tiếng kêu quốc quốc, gia gia khắc khoải càng gọi lên cảm giác buồn giữa không gian hoang vắng.

Câu 5. Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu: Điệp từ chen được lặp lại 2 lần cùng với phép liệt kê có sức gợi tả: Chen: len vào để tài liệu của nhung tây chiếm chỗ => Nhấn mạnh sự rậm rạp, chật chội, hoang dã, sức sống mãnh liệt ở nơi đây.

Câu 6.

- Phong cảnh Đèo Ngang được miêu tả khi trời đã xế chiều hoặc buổi chiều, hoặc hoàng hôn hoặc gần tối...
- Tâm trạng nhà thơ là tâm trạng của kẻ lữ thứ buồn, cô đơn, hoặc lẻ loi trước không gian dài rộng mà heo hút, hoang sơ.

Câu 7.

- Ba chữ “ta với ta” chỉ 1 người - một mình nhà thơ
- Câu thơ cuối mang tính biểu cảm trực tiếp càng cho thấy nỗi buồn cô đơn, lẻ loi thâm kín, hướng nội của tác giả giữa cảnh Đèo Ngang rộng lớn, mênh mông hoặc giữa trời cao thăm thẳm, non nước bao la.

Câu 8.

+ Nội dung

- Bài thơ Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan miêu tả cảnh tượng Đèo Ngang vào thời khắc chiều tà. Chỉ bằng một vài nét chấm phá tại liệu của nhưng tây đơn sơ nhưng người nữ sĩ tài danh đã gợi tả được khung cảnh Đèo Ngang hoang sơ, vắng vẻ, heo hút, thưa thớt... vào lúc trời chiều xế bóng. Khung cảnh thiên nhiên vắng lặng cùng với không gian bao la, mênh mông, rợn ngợp và thời gian gợi nhiều ý nghĩa đã càng làm nổi bật nỗi cô đơn, trống vắng và nỗi niềm hoài cổ sâu sắc của nhà thơ.

+ Nghệ thuật

- Giọng thơ nhẹ nhàng, du dương đã diễn tả được nỗi niềm hoài tại liệu của nhưng tây cô buồn man mác, băng khuâng.
- Sử dụng phép đối đặc sắc ở các câu thực, luận và kết đã làm nổi bật được khung cảnh vắng vẻ, hoang vu, thưa thớt của Đèo Ngang và bộc lộ được tâm tạng thâm kín của nhà thơ.

Câu 9.

- Ngôn ngữ thơ:

+ Bà Huyện Thanh Quan: giàu tính ước lệ, nhiều điển tích, điển cố.

Phong cách:

+ Bà Huyện Thanh Quan: trang nhã, đậm chất hoài cổ.

- Phép đảo ngữ được vận dụng tài tình ở các câu thực, luận đã nhấn mạnh sự heo hút, thưa thớt của cảnh vật và nỗi “nhớ nước”, “thương nhà” tha thiết của nhà thơ.

Câu 10.

- HS trình bày theo hình thức đoạn văn, cảm nhận về vẻ đẹp thiên nhiên gợi ra từ đoạn thơ

a. Mở đoạn: 4 câu thơ đầu bài thơ Qua đèo ngang của Bà huyện thanh quan đã gợi cho chúng ta những cảm nhận về vẻ đẹp của thiên nhiên

b. Thân đoạn: Triển khai cảm nhận

+ Thiên nhiên trong bài thơ hiện lên lúc chiều tà tại liệu của nhưng tây với cảnh vật đơn sơ, bình dị

+ Thiên nhiên trong bài thơ là không gian thiên nhiên quen thuộc với mỗi người

+ Trước thiên nhiên hoang sơ giản dị ấy, chúng ta thấy:

- Rung động trước cảnh đẹp của thiên nhiên

- Sống gần gũi, hòa hợp với thiên nhiên

+ Từ những rung cảm ấy, để mỗi chúng ta biết:

- Yêu quý, giữ gìn bảo vệ thiên nhiên

- Phê phán những hành động phá hoại thiên nhiên

c. Kết đoạn:

- Khẳng định lại vẻ đẹp của thiên nhiên và bày tỏ suy nghĩ cá nhân.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

*“Đã bấy lâu nay, bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,*

Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn mướp đương hoa
Đầu trò tiếp khách trầu không có
Bác đến chơi đây ta với ta!”

(Ngữ văn 7- tập 1 SGK cũ, trang 104)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của bài thơ? Xác định thể thơ của bài thơ? Cho biết đặc điểm của thể thơ? tại liệu của nhung tây

Câu 2. Câu thơ đầu thông báo với ta điều gì và lẽ ra nhà thơ phải tiếp bạn ra sao?

Câu 3. Nêu nội dung chính của bài thơ

Câu 4. Việc sử dụng đại từ nhân tại liệu của nhung tây xưng “*bác*” trong câu thơ “Đã bấy lâu nay, bác tới nhà,” có tác dụng gì? Hãy cho biết ngôn ngữ trong bài thơ “Bạn đến chơi nhà” có gì đặc biệt so với các bài thơ khác?

Câu 5. Suy nghĩ của em về cụm từ “*ta với ta*” trong câu thơ cuối của bài thơ?

Câu 6. Có người cho rằng, đọc bài thơ “*Bạn đến chơi nhà*”, ta vẫn cảm nhận được rất nhiều phong vị làng quê Bắc Bộ. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Trình bày ý kiến của mình thành một đoạn văn.

Câu 7. Bài thơ trên, tác giả đã sử dụng nghệ thuật chơi chữ bằng cách dùng từ đồng âm, đó là từ nào? Nêu tác dụng?

Câu 8. Góp phần tạo nên tiếng cười hóm hỉnh là cách tác giả sử dụng khéo léo hư từ (phó từ, quan hệ từ). Em hãy chỉ ra những hư từ đó.

Câu 9. Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật bài thơ.

Câu 10. Từ nội dung bài thơ em vừa chép, hãy viết một bài văn nêu cảm nghĩ của em về tình bạn.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm
- Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường Luật
- Đặc điểm:
 - + Bài thơ này có 8 câu mỗi câu bảy chữ
 - + Hiệp vần ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8.
 - + Đối: câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Câu 2. - Câu thơ đầu thông báo với ta:

+ Đã lâu rồi (hoặc thời gian đã rất lâu) bạn không đến thăm nhà thơ, nay mới có điều kiện để thăm.

+ Thể hiện niềm vui, hồ hởi của tác giả khi có bạn đến thăm.

- Lẽ ra, nhà thơ phải tiếp bạn một cách chu đáo: có chén rượu để ngâm thơ, có miếng trầu để trò chuyện hoặc tiếp bạn bằng những món ăn thịnh soạn, hoặc bằng những món ăn ngon quý giá.

Câu 3. Nội dung chính bài thơ: Thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ qua việc khắc họa tình bạn đậm đà, thắm thiết, chân thành.

- **Câu 4.** Việc sử dụng đại từ nhân xưng “*bác*” có tác dụng: tỏ thái độ niềm nở, thân mật,

kính trọng.

Ngôn ngữ của bài thơ: dân dã, đời thường, tài liệu của nhưng tây hình ảnh quen thuộc với cảnh sắc nông thôn và đời sống người nông dân: ao vườn, cải, ...

Câu 5. - Cụm từ ta với ta được dùng rất hay bởi nó nói đến sự hòa hợp mình với ta, tuy hai mà một giữa nhà thơ với bạn mình.

Hoặc chỉ hai người là tác giả và người bạn

- Ta với ta là sự khẳng định có một tình bạn đậm đà, thắm thiết Hoặc tình bạn cao đẹp, trong sáng, chân thành...

Câu 6. Học sinh bày tỏ quan điểm và lí giải hợp lí

+ Đồng ý vì:

- Điều thú vị của đoạn thơ này đó là tác giả nói không có cá, không có gà, không có rau dưa.. . Nhưng đoạn thơ vẫn gợi nên một bức tranh thôn quê dân dã, thân thuộc mà sinh động. Hình ảnh Nguyễn Khuyến trong bức tranh quê ấy thật hồn hậu, ông sống chan hoà với thiên nhiên vườn Bưởi chốn cũ, ông hằng hái dấm người bạn của mình đi thăm thú điền viên. Làng cảnh vùng chiêm trũng này cũng chính là nơi ông giữ trọn khí tiết thanh cao của mình. Do đó, bài thơ không chỉ gợi nên một bức tranh quê mộc mạc mà còn gợi cả tình quê ấm áp, hồn hậu.

Câu 7. - Dùng từ đồng âm để chơi chữ ở câu thơ sau: tài liệu của nhưng tây

Bác đến chơi đây, **ta** với **ta**!

+ Ta 1: chỉ tác giả

+ Ta 2: chỉ người bạn đến chơi

- Tác dụng: Tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa, gây bất ngờ, thú vị cho người đọc, người nghe.

Câu 8. Những hư từ: *thời, chữa, mới, đương.*

Câu 9.

+ Nội dung: Bài thơ thể hiện một tình bạn đậm đà, thắm thiết, qua đó giúp ta hiểu nhân cách cao đẹp của Nguyễn Khuyến.

+ Nghệ thuật: Sáng tạo trong cách sử dụng thơ thất ngôn bát cú Đường luật: bố cục 1-6-1, ngôn ngữ thơ thuần Nôm bình dị, dân dã mộc mạc gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân nhưng được sử dụng khéo léo khiến nó rất ý vị, thi liệu không cầu kì, kiêu cách mà là những cảnh vật sống động, mang đậm dấu ấn của làng quê Bắc Bộ...

Câu 10. Học sinh viết cảm nhận theo đoạn văn

a. Mở đoạn: Kết nối: Bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến đã gợi lên trong lòng mỗi người những suy nghĩ cao đẹp về tài liệu của nhưng tây tình bạn chân thành

b. Thân đoạn: Triển khai trình bày suy nghĩ của mình về tình bạn

* Khẳng Định tình bạn trước hết cần phải có sự chân thành

- Mình chân thành với bạn thì bạn mới tin mình

- Khi bạn có lòng tin với mình thì bạn mới bộc lộ những băn khoăn thắc mắc và chia sẻ với mình.

- Sự chân thành là cơ sở của tình bạn chân chính và bền lâu

* Thể hiện sự chân thành trong tình bạn

- Phải tin bạn, không lừa dối, không vụ lợi

- Thông cảm, chia sẻ khó khăn với bạn
- Đồng cảm với bạn bất cứ chuyện vui buồn, khó khăn
- Rộng lượng tha thứ những lỗi lầm của bạn
- Gắn bó tình bạn thân thiết với tập thể, không chia rẽ khỏi tập thể.

* Liên hệ bản thân

c. Kết đoạn: Cảm nghĩ của em về tình bạn chân thành

4. Viết kết nối với đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7-9 câu) phân tích hai câu thơ khiến em có ấn tượng nhất trong bài thơ *Thu điếu*.

Đoạn văn tham khảo

Nguyễn Khuyến là nhà thơ tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam, được mệnh danh “*Nhà thơ của làng cảnh Việt Nam*”. “*Thu điếu*” là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. Thu điếu là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngòi bút thần kì của Nguyễn Khuyến.

Mở đầu bài thơ là hai câu thơ

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”*

Chỉ cần đọc hai câu thơ ta có thể tưởng tượng ra cảnh sắc mùa thu, một không gian nghệ thuật đang bao trùm xung quanh chúng ta. Nước trong veo của ao có thể giúp ta nhìn xuyên thấu được qua lòng ao, một không khí lạnh lẽo đang lan tỏa ra khắp không gian. Không còn cái se lạnh đầu thu nữa mà là đã thu phân, thu mát rồi nên mới lạnh lẽo như vậy.

Không biết từ bao giờ mà trên lòng ao đã xuất hiện một chiếc thuyền câu giữa không gian bao la rộng lớn dường như sự cô đơn của chiếc thuyền đang lan tỏa rộng ra khắp không gian. Bé tẻo teo nghĩa là rất bé nhỏ; âm điệu của vần thơ cũng gợi ra sự hun hút của cảnh vật (trong veo

- bé tẻo teo). Đó là một nét thu đẹp và êm đềm.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: TỪ TƯỢNG HÌNH VÀ TỪ TƯỢNG THANH

I. LÝ THUYẾT

1. **Từ tượng hình** là từ gợi tả hình dáng, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. Ví dụ: *hì hục, rón rén, vật vờ...gợi ra cách làm việc, dáng đi*

2. **Từ tượng thanh** là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ: *ầm ầm, ào ào, róc rách... (mô phỏng tiếng nước chảy);*

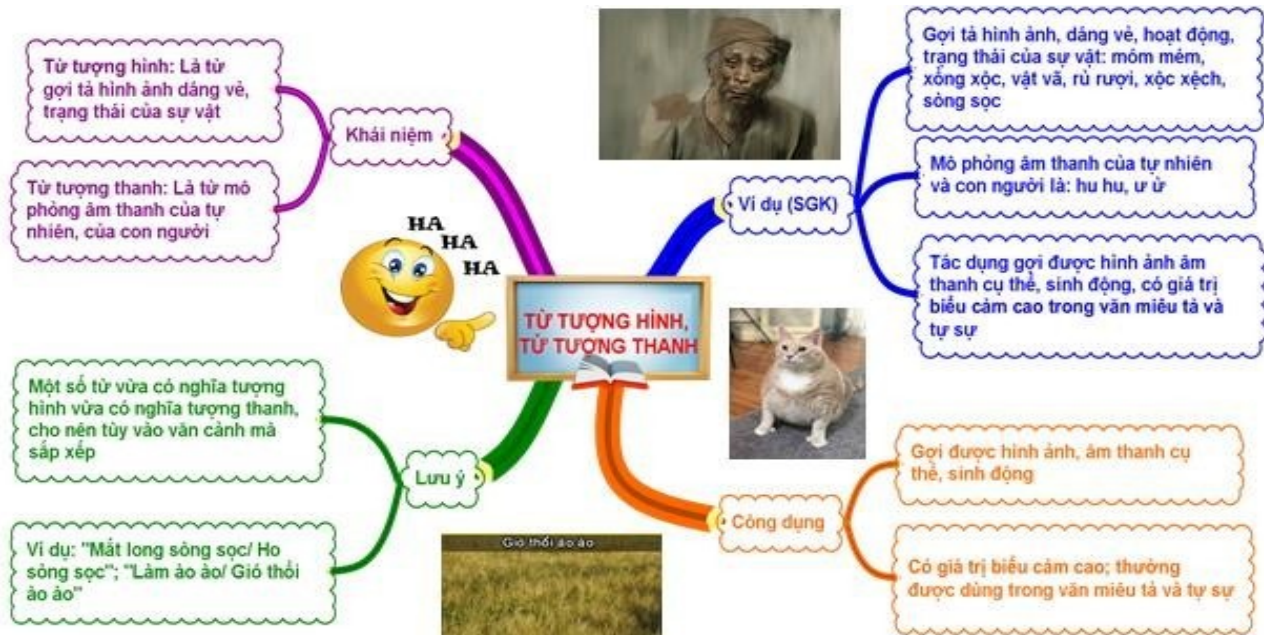
ha ha, hi hi, hì hì...(mô phỏng tiếng cười của con người).

3. Thông thường các từ tượng thanh, tượng hình là các từ láy. Tuy nhiên cũng có những từ tượng hình, tượng thanh không phải là từ láy:

Ví dụ: *bộp, ầm, ào, xộp...*

4. Vì khả năng gợi hình ảnh và âm thanh nên các từ tượng hình và các từ tượng thanh có tính

biểu cảm cao. Do đó, các từ tượng thanh, tượng hình ít được dùng trong các loại văn bản đòi hỏi tính trung hòa về biểu cảm như văn bản khoa học, hành chính...mà được dùng nhiều trong các văn bản có tính văn học nghệ thuật: miêu tả, tự sự, thơ ca, tiểu thuyết, bút kí, tùy bút...



II. CÁC DẠNG BÀI TẬP

Bài 1. Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong các đoạn sau:

- Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
 Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
 Lá vàng trước ngõ khẽ đưa vèo*
 (Nguyễn Khuyến)
- Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
 Tựa gối buông cần lâu chẳng được
 Cá đâu động dưới chân bèo*
 (Nguyễn Khuyến)
- Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa
 Lom khom dưới núi tiều vài chú
 Lác đác bên sông rợ mấy nhà*
 (Bà Huyện Thanh Quan)
- Nhớ nước, đau lòng con quốc quốc
 Thương nhà, mỏi miệng cái da da
 Dừng chân đứng lại: trời, non, nước
 Một mảnh tình riêng, ta với ta*
 (Bà Huyện Thanh Quan)
- Cúc cu! Cúc cu! Chim rùng ca trong trong*

*nặng Im nghe! Im nghe! Ve rìrìng kêu liên miên
 Rừng hát gió lay trên cành biếc
 Lao xao! Rì rào! Dòng suối uốn quanh dòng nước trôi trong xanh Róc rách!
 Róc rách! Nước luồn qua khóm trúc
 Lá rơi lá rơi, xoay tròn nước cuốn trôi*

(Bài hát Nhạc rừng, Hoàng Việt)

6. Có anh chiến sĩ đi qua khu rừng vắng
*Lắng nghe nhạc rừng tâm hồn vui phơi phới
 Anh cười một mình rồi cất tiếng hát vang
 Cây rừng dội tiếng theo lời ca mệnh mang
 Tĩnh tang tĩnh tình! Miền Đông gian lao mà anh dũng
 Tĩnh tang tĩnh tình! Hăng hái chiến đấu chống quân thù
 Đường xa chân đi vui bước
 Lòng xuân thêm thắm tươi
 Nhạc rừng vắng đưa cùng nhịp bước
 Hương rừng thoảng đưa hồn say sưa*
(Bài hát Nhạc rừng, Hoàng Việt)

7. Thế là mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức. Trong không khí không còn ngửi thấy hơi nước tai liệu của nhưng tây lạnh lẽo mà bây giờ đầy hương thơm và ánh sáng mặt trời. Cây hồng bì đã cởi bỏ hết những áo lá già đen thui. Các cành cây đều lấp lăm lăm màu xanh. Những cành xoan khẳng khiu đương trở lá lại sắp bung tỏa ra những tàn hoa sang sáng, tím tím. Ngoài kia, rừng rậm bụi cũng sắp có nụ.

(Tô Hoài)

8. Chú bé loắt choắt
*Cái xác xinh xinh
 Cái chân thoăn thoắt
 Cái đầu nghênh nghênh*
(Tô Hữu)

9. Tiếng rì rào bất tận của những khu rừng xanh bốn mùa, cùng tiếng sóng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan ngày đêm không ngớt vọng về trong hơi gió muối – thứ âm thanh đơn điệu triền miên ấy ru ngủ thính giác, càng làm mòn mỏi và đuổi dần đi tác dụng phân biệt của thị giác con người trước cái quang cảnh chỉ lặng lẽ một màu xanh đơn điệu.

(Đoàn Giỏi)

10. Thuyền chúng tôi chèo thoát qua kênh Bọ Mắt, đổ ra con sông Cửa Lớn, xuôi về Năm Căn. Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra tai liệu của nhưng tây biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng.

(Đoàn Giỏi)

11. Cây đước mọc dài theo bãi, theo từng lúá trái rụng, ngọn bằng tăm tắp, lớp này chồng lên lớp kia ôm lấy dòng sông, đắp từng bậc màu xanh lá mạ, màu xanh rêu, màu xanh chai lọ...

lòa nhòa ẩn hiện trong sương mù và khói sóng ban mai.

12. (Đoàn Giỏi) Gió nồm vừa thổi, dượng Hương nhô sào. Cánh buồm căng phồng. Thuyền rẽ sóng lướt bon bon như đang nhô núi rừng phải lướt cho nhanh để về cho kịp.

(Võ Quảng)

13. Thỉnh thoảng chúng tôi gặp những thuyền chắt đầy cau tươi, dây mây, đầu rái, những thuyền chở mít, chở quế. Thuyền nào cũng xuôi chậm chậm. Càng về ngược, vườn tược càng um tùm.

(Võ Quảng)

14. Dượng Hương Thư đánh trần đứng sau lái co người phóng chiếc sào xuống lòng sông nghe một tiếng “soạc”! Thép đã cắm vào sỏi! Dượng Hương tai liệu của nhung tây ghì chặt trên đầu sào, lấy thế trụ lại, giúp cho chú Hai và thằng Cù Lao phóng sào xuống nước.

(Võ Quảng)

15. Dượng Hương Thư như một pho tượng đồng đúc, các bắp thịt cuồn cuộn, hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa ghì trên ngọn sào giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh hùng vĩ.

16. Chú Hai vút sào, ngồi xuống thở không ra hơi. Dòng sông cứ chảy quanh co dọc những núi cao sừng sững. Dọc sườn núi, những cây to mọc giữa những bụi lúp xúp nom xa như những cụ già vung tay hô đám con cháu tiến về phía trước.

(Võ Quảng)

17. *Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng.*

(Minh Huệ)

18. *Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre
Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống lòng sông lấp loáng*

(Tế Hanh)

19. Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn, tự cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng, thản nhiên, không thương tiếc, không do dự tai liệu của nhung tây vắn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lão đảo mây vờn trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho chậm tới cái giây phải nằm phơi trên mặt đất.

(Khái Hưng)

20. Có chiếc lá nhẹ nhàng, khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả một thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại.

(Khái Hưng)

21. Lại đến một buổi chiều, gió mùa đông bắc vừa dừng. Biển lặng, đỏ đục, đầy như mâm bánh đúc, loáng thoáng những con thuyền như những hạt lạc ai đem rắc lên trên.

(Vũ Tú Nam)

22. Một buổi chiều lạnh, nắng tắt sớm. Những đảo xanh lam nhạt pha trắng sữa. Không có gió mà sóng vẫn vỗ đều đều, rì rầm. Nước biển dâng đầy, quánh tai liệu của nhung tây đặc một màu bạc trắng, lấm tấm như bột phấn trên da quả nhót.

(Vũ Tú Nam)

23. Trời dải mây trắng nhạt, biển mờ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời âm âm, biển đục ngầu, giận dữ...

(Vũ Tú Nam)

24. Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc đắm chiều, gất gỏng.

(Vũ Tú Nam)

25. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.

(Nguyễn Trung Thành)

26. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh dưới nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn.

(Nguyễn Trung Thành)

27. Suốt ngày, họ cãi cọ om bốn góc đầm, có khi chỉ vì tranh một mồi tép, có những anh Cò gầy vêu vao ngày ngày bị bõm lội bùn tím cả chân mà vẫn hếch mỏ, chẳng được miếng nào.

(Tô Hoài)

28. Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngong đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kê vào đến miệng, cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng.

(Ngô Tất Tố)

29. Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hấn cứ lóng ngóng ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.

(Ngô Tất Tố)

30. Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo tai liệu của nhung tây mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.

(Nguyễn Hồng)

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 1. Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong các đoạn sau:

1. Từ tượng hình: lạnh lẽo, trong veo, tẻo

teo. Từ tượng thanh: vèo

2. Tượng hình: lơ lửng, vắng teo

3. Tượng hình: lom khom, lác đác
4. Tượng thanh: quốc quốc.
5. Tượng thanh: cục cu, liên miên, lao xao, rì rào, róc rách
6. Tượng hình: phơi phới, mệnh mang, say sưa
- Tượng thanh: tính tang tính tình
7. Tượng hình: lạnh lẽo, lấm tấm, sang sáng,
8. Tượng hình: loắt choắt, thoăn thoắt, nghênh nghênh
9. Tượng hình: mòn mỏi, lặng lẽ
- Tượng thanh: rì rào,
10. Tượng hình: mệnh mông, trĩu,
- Tượng thanh: âm âm
12. Tượng hình: tấm tắc, lòa nhòa
13. Tượng hình: bon bon
Tượng hình: chậm chậm, um tùm
14. Tượng thanh: soạc
15. Tượng hình: cuộn cuộn
16. Tượng hình: sùng sững, lúp xúp
17. Tượng hình: lỏng lộng
18. Tượng hình: lấp loáng
- 19.- Tượng hình: lạnh lùng, vắn vơ, lão đảo.
- Tượng thanh: phập
20. Tượng hình: nhẹ nhàng, khoan khoái, dềnh dặc, ngần ngại, rứt rứt, âu yếm, mơn trớn, mềm mại.
21. Tượng hình: loáng thoáng
22. - Tượng hình: lấm tấm
- Tượng thanh: rì rầm
23. - Tượng hình: âm u, xám xịt, nặng nề
- Tượng thanh: âm âm
24. Tượng hình: lạnh lùng, sôi nổi, hả hê, gắt gỏng
25. Tượng thanh: ào ào
26. Tượng hình: long lanh, gay gắt
27. Tượng hình: vêu vao, bì bõm
28. Tượng hình: uể oải, run rẩy, sầm sập
29. Tượng hình: long ngóng, ngơ ngác, sầm sập
30. Tượng hình: ầm ập, mơn man

Bài 2: Tìm các từ tượng thanh gọi tả âm thanh của:

- *Tiếng nước chảy.*
- *Tiếng gió thổi.*
- *Tiếng cười nói.*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 2: Tham khảo các từ sau:

- *Tiếng nước chảy: róc rách, ầm ầm, rì rào, ào ào, tí tách...*
- *Tiếng gió thổi: ào ào, vi vút, vi vu, hun hút, vù...*
- *Tiếng cười nói: ha ha, hi hi, he he, he hé, ha há, ha ha, râm ran, xôn xao...*

Bài 3: Cho các câu sau:

- *Chị Dậu run run: [...]*
- *Chị Dậu vẫn thiết tha: [...]*
- *Chị Dậu nghiêng hai hàm răng: [...]*

? Hãy tìm các từ ngữ gợi hình dáng, trạng thái của chị Dậu khi nói chuyện với cai lệ? Từ đó chỉ ra sự thay đổi trạng thái tâm lí của chị?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 3: Các từ gợi tả dáng vẻ, trạng thái tâm lí của chị Dậu được in đậm:

- Chị Dậu **run run**: [...]
- Chị Dậu vẫn **thiết tha**: [...]
- Chị Dậu **ngiêng hai hàm răng**: [...]

=> Sự thay đổi tâm lí của chị Dậu: từ chỗ run sợ, đến chỗ van xin nài nỉ và cuối cùng là tức giận, không thể kiềm chế được.

Bài 4: Tìm những từ tượng hình chỉ dáng đi của con người?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 4: Tham khảo các từ sau:

Rón rén, Lù đù, Thoăn thoắt, Lạch bạch, Lon ton

Bài 5: Tìm ra những từ tượng thanh chỉ âm thanh của con người?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 5: Tham khảo các từ sau:

Khúc khích, Thút thít, Thủ thi, Hí hí

Bài 6: Đặt câu cho các từ tượng hình, từ tượng thanh sau: *Lắc rắc, ríu rít, xinh xinh, khúc khuỷu, lạch bạch, lấp lánh.*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 6: Gợi ý câu trả lời:

Lắc rắc: Hạt mưa rơi lắc rắc

Ríu rít: Bầy chim kêu ríu rít

Xinh xinh: Cái áo xinh xinh

Khúc khuỷu: Con đường đến trường khúc khuỷu

Lạch bạch: Đàn vịt đi lạch bạch

Ào ào: Mưa rơi ào ào suốt cả ngày

Lấp lánh: Ánh đèn thành phố lấp lánh suốt đêm

Ồm ồm: Giọng của người đàn ông ồm ồm bên tai

Tích tắc: Chiếc đồng hồ nhà tôi kêu tích tắc suốt ngày

Bài 7: Phân biệt ý nghĩa của các từ tượng tai liệu của nhưng tây thanh tả tiếng cười: *cười ha ha, cười hi hi, cười hô hô, cười hơ hơ.*

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 7: Gợi ý câu trả lời:

Ha ha: Tiếng cười to, thoải mái

Hi hi: Tiếng cười nhỏ nhẹ, đáng mến

Hô hô: Cười vô duyên, gây phản cảm cho người khác

Hơ hơ: Tiếng cười thoải mái, tự nhiên

Bài 8: Phân biệt ý nghĩa của những từ tượng hình sau: *lênh đênh, lênh bênh, lêu bêu, lênh khênh, lêu đêu, lêu nghêu*.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 8: Gợi ý câu trả lời:

Lênh đênh: Chỉ trạng thái trôi nổi, không biết đi đâu về đâu

Lênh bênh: Chỉ trạng thái trôi nổi nhẹ nhàng, thuận theo chiều gió

Lêu bêu: Trôi nổi bần thiêu

Lênh khênh: Cao ngất ngưỡng, không cân đối, dễ đổ ngã

Lêu đêu: Cao ngất ngưỡng, nhỏ và cao

Lêu nghêu: Cao gầy ngất ngưỡng

Bài 9: Tìm năm loài vật có tên gọi tượng thanh.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 9:

Năm loài vật có tên gọi tượng thanh là: *Con bìm bịp, con tu hú, con tắc kè, con ve, con chim chích chòe*.

Bài 10: Viết một đoạn văn và xác định từ láy tượng thanh, tượng hình.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Bài 10: Đoạn văn tham khảo

Những ngày trời tháng 8, những ngọn gió thoang thoảng, những tiếng lá rơi xào xạc, tiếng chim kêu líu lo, tôi chợt nhận ra mùa thu đã về. Trong tôi lại tái hiện của những tây hiện lên những ký ức của tuổi thơ. Cái ngày này năm ngoái vẫn mưa tuôn xối xả, rồi những lúc trời nắng hè vẫn làm cho những chú ve kêu âm ỉ. Nhìn bóng dáng các cô cậu nhỏ nhún cười khúc khích ngoài sân tôi lại nhớ đến tuổi thơ đầy dữ dội của mình. Những ngày còn nô đùa vui vẻ, ấy thế mà giờ chúng tôi phải tập nập với việc lo cơm áo gạo tiền. Không còn cả thời gian rảnh để chơi đùa, vui vẻ. Nhiều khi tôi chỉ muốn mình được bé nhỏ, hồn nhiên vô lo, vì vu khắp nơi như những đứa trẻ này. Dù cho có lớn thì những kỷ niệm về tuổi thơ vẫn không bao giờ nhạt nhòa.

- Từ láy tượng thanh: xào xạc, thỏ thẻ, xối xả, thoang thoảng, líu lo,

- Từ láy tượng hình: Nhỏ nhắn, vì vu, nhạt nhòa.

ÔN TẬP VĂN BẢN: THIÊN TRƯỜNG VÂN VỌNG

(Ngắm cảnh thiên trường trong buổi chiều tà - Trần Nhân Tông)

I. Tìm hiểu chung

1. Đặc điểm của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt

- Mỗi bài thơ tứ tuyệt Đường luật có bốn câu, mỗi câu có năm chữ hoặc bảy chữ. Về bố cục,

bài thơ tứ tuyệt thường triển khai theo hướng: *khai* (mở ý cho bài thơ), *thừa* (tiếp nối, phát triển ý thơ), *chuyển* (chuyển hướng ý thơ), *hợp* (thâu tóm ý tứ của toàn bài). Về *luật thơ*, bài thơ tứ

tuyệt cơ bản vẫn tuân theo các quy định như ở bài thơ thất tai liệu của nhưng tây ngôn bát cú nhưng không bắt buộc phải đối.

II. Tác giả - Tác phẩm

1. Tác giả

a. Tiểu sử

- Trần Nhân Tông sinh năm 1258, mất năm 1308, tên thật là Trần Khâm, con trưởng của Trần Thánh Tông.
- Ông là một ông vua yêu nước, anh hùng, nổi tiếng khoan hòa, nhân ái, đã cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống giặc Mông – Nguyên thắng lợi vẻ vang.
- Ông theo đạo Phật. Năm 1299, ông về tu ở chùa Yên tử (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay) và trở thành vị tổ thứ nhất của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử.
- Trần Nhân Tông là một nhà văn hóa, một nhà thơ tiêu biểu của thời Trần.

b. Sự nghiệp văn học

* Tác phẩm chính

- Trần Nhân Tông được xem là một nhà thơ, nhà văn hóa tiêu biểu của Đại Việt thời trung đại. Tác phẩm của ông bao gồm:
 - + Thiền lâm thiết chủ ngữ lục (Ngữ lục về trùng điệp thiết chủ trong rừng Thiền).
 - + Tăng già toái sự (Chuyện vụn vặt của sư tăng).
 - + Thạch thất my ngữ (Lời nói mê trong nhà đá), được vua Trần Anh Tông cho chép vào Đại Tạng kinh để lưu hành.
 - + Đại hương hải ấn thi tập (Tập thơ ấn chứng của biển lớn nước thơm).
 - + Trần Nhân Tông thi tập (Tập thơ Trần Nhân Tông).
 - + Trung Hưng thực lục (2 quyển): chép việc bình quân Nguyên xâm lược.

b. Phong cách nghệ thuật

Theo đánh giá trong sách Thơ văn Lý Trần (tập 2, quyển thượng) do Nguyễn Huệ Chi, Trần Thị Băng Thanh, Đỗ Văn Hỷ và Trần Tú Châu biên soạn, thơ Trần Nhân Tông mang tính chất *"kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách cỡ lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do thích thắng của một nhà nghệ sĩ"*.

Thể loại: Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

- Thể loại: Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

c. Bố cục:

- Hai câu đầu: Cảnh buồn chiều ở phủ Thiên Trường.
- Hai câu cuối: Cảnh sắc và con người chan hoà ở các làng quê Việt Nam.

III. Phân tích

1. Hai câu thơ đầu

- Tả cảnh buồn chiều ở phủ Thiên Trường.
- Người ngắm cảnh là 1 vị vua.

- Đạm tự yên: Làn sương bạc, bình đạm, nhẹ lâng tai liệu của nhung tây lằng bao bọc, lan toả xung quanh.
 - Bán vô bán hữu: cảnh vật nửa như có nửa như không trong bóng chiều.
 - Gợi không khí cảnh buổi chiều, êm đềm, man mác của cảnh quê.
- Gv: Cảnh chiều buông man mác, buồn, chậm chậm trong tâm tư vị vua trẻ tuổi, anh hùng như đã sớm hướng tâm linh của mình về thiên nhiên thuần phác và vĩnh hằng.

2. Hai câu cuối

- Cảnh sắc và con người chan hoà ở các làng quê Việt Nam:
- + Tiếng sáo của trẻ chăn trâu còn văng vẳng đâu đây.
- + Từng đôi cò trắng (bạch lộ) chợp cánh, bay tai liệu của nhung tây liệng xuống đồng (phi hạ điền) kiếm ăn.
- Cảnh sắc và con người chan hoà với nhau, tất cả đều dân dã, bình dị, quen thuộc, thanh bình, no ấm. Tình quê và hồn quê chan hoà, dào dạt.
- Thấp thoáng và ám áp chân thành tình cảm của người viết: ngắm cảnh chiều bình yên để suy tư, suy nghĩ tâm hồn cao quý.
- Bóng dáng đất nước Đại Việt những tai liệu của nhung tây năm cuối thế kỷ XIII: Đất nước thanh bình, nhân dân yên ổn.
- Bài thơ phác hoạ nên cảnh chiều ở thôn quê đơn sơ nhưng vẫn đậm đà sắc quê, hồn quê. Điều đó chứng tỏ tác giả là một vị vua có địa vị tối cao nhưng vẫn có tâm hồn thanh cao, giản dị, gắn bó máu thịt với quê hương thôn dã một điều không dễ gì có được.

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

- + Cảnh chiều ở thôn quê yên bình.
- + Sự gắn bó máu thịt với quê hương dân dã và tâm hồn nghệ sĩ của một vị vua.

2. Nghệ thuật:

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, cô đọng. Sử dụng bút pháp chấm phản ánh.

BÀI VIẾT THAM KHẢO

Văn học trung đại bên cạnh đề tài thể hiện tình yêu đất nước, tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc thì còn có những bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cảnh vật. Tình cảm đó được thể hiện rõ nét trong bài thơ Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra của Trần Nhân Tông.

Bài thơ Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra được vua Trần Nhân Tông sáng tác trong một dịp về thăm lại kinh đô Thiên Trường ở Nam Định. Bằng đôi nét chấm phá, nhà vua - nhà thơ đã vẽ nên một bức tranh đẹp huyền ảo, thơ mộng, lãng mạn về miền quê thôn dã, xứng đáng là một bức tranh đầy nghệ thuật vẽ cảnh chiều nơi thôn dã.

Cảnh chiều tà từ lâu đã trở thành nguồn cảm hứng tai liệu của nhung tây cho các thi sĩ, bởi không gian buổi chiều tà thường gợi cho con người nhiều cảm xúc đặc biệt. Bà Huyện Thanh Quan miêu tả cảnh Đèo Ngang vào một buổi chiều tà:

*“Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa”*

Hay nhân vật cô gái trong câu ca dao:

*“Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.”*

Cô gái cũng nhớ gia đình vào thời gian đó. Cảnh chiều tà gọi lên trong tâm hồn thi sĩ nỗi suy tư về kiếp người ngắn ngủi, có khi lại gọi lên nỗi niềm nhớ nước, nhớ quê hương, có khi lại gọi lên sự đồng điệu trong tâm hồn thi sĩ với thiên nhiên, cảnh vật.

Lời thơ mở đầu tả cảnh chiều hôm của vua Trần Nhân Tông hiện lên nửa thực, nửa hư:

*“Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên”*

Cảnh vật hiện ra không rõ nét, nửa hư nửa thực, mờ ảo. Đó là cảnh chiều muộn cảnh vật nhạt nhòa trong sương, thể hiện vẻ đẹp mơ màng, yên tĩnh nơi tai liệu của nhung tây thôn dã. Cảnh đó một phần là thực một phần do cảm nhận riêng của tác giả. Khung cảnh vừa như thực lại vừa như cõi mộng “bán vô bán hữu” - nửa như có nửa như không. Thời gian buổi chiều gọi nên nỗi buồn man mác, không gian làng quê im ắng, tĩnh mịch. Điều đó tai liệu của nhung tây cho thấy một tâm hồn tinh tế nhạy cảm trước vẻ đẹp giản dị của cuộc sống.

Bút pháp điểm nhãn, lấy động để tả tĩnh của tác giả được thể hiện một cách ấn tượng về bức tranh đồng quê này:

*“Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.”*

Tình quê và hồn quê chan hòa, dào dạt. Thiên Trường thuở ấy, đường sá rầm rập ngựa xe, có biết bao cung điện của vua chúa, tôn thất nhà Trần, nhưng Trần Nhân Tông không nói đến lầu son gác tía, bệ ngọc ngai vàng tráng lệ nguy nga, mà chỉ nói đến cảnh sắc thiên nhiên. Tính bình dị, dân dã, hồn nhiên là cốt cách, là hồn thơ của ông tai liệu của nhung tây vua anh hùng

- thi sĩ này. Cảm nhận ấy càng rõ khi ta đọc bài thơ Hạnh Thiên Trường hành cung (Ngự chơi hành cung Thiên Trường):

*“Cảnh thanh u, vật cũng thanh u
Mười mấy châu tiền ấy một châu
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Nghìn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trắng vô sự chiếu người vô sự
Nước có thu lòng trời có thu
Vừa bốn bể trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua”.*

Cảnh buổi chiều được nói đến trong bài Hạnh Thiên Trường hành cung là cảnh chiều xuân hay chiều thu? Rất khó xác định. Ta chỉ cảm nhận được đó là một buổi chiều êm đềm, xóm thôn phủ mờ sương khói tà dương. Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ đồng hiện cho ta khẳng định: Trần Nhân Tông viết Thiên Trường vãn vọng sau năm 1288, khi giặc Nguyên - Mông đã bị nhân dân ta đánh bại, nước Đại Việt thanh bình, yên vui.

Bài thơ tứ tuyệt “Thiên Trường vãn vọng” là một bức tranh quê đậm nhạt, mờ sáng, rất đẹp và tràn đầy sức sống. Một bút pháp nghệ thuật cổ điển tài hoa. Một tâm hồn thanh cao, yêu đời. Tình yêu thiên nhiên, yêu đồng quê xứ sở đã tai liệu của nhung tây được thể hiện

bằng một số hình tượng đậm đà, ám áp qua những nét vẽ tinh tế, gợi hình, gợi cảm, giàu liên tưởng. Kì diệu thay, bài thơ đã vượt qua một hành trình trên bảy trăm năm, đọc lên, nó vẫn cho ta

nhiều thú vị. Ta vẫn cảm thấy cánh cò trắng được nói đến trong bài thơ vẫn còn bay trong ráng chiều đồng quê, và còn chấp chới trong hồn ta. Thơ đích thực là thế!

IV. Luyện tập

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Bài thơ Thiên Trường vãn vọng của Trần Nhân Tông được làm theo thể loại gì?

- A. Thất ngôn tứ tuyệt
B. Thất ngôn bát cú
C. Ngũ ngôn tứ tuyệt
D. Ngũ ngôn bát cú

Câu 2. Phủ Thiên Trường thuộc địa phương nào?

- A. Nam Định
B. Hà Nội
C. Hà Nam
D. Ninh Bình

Câu 3. Tác giả bài thơ là người như thế nào?

- A. Một vị vua anh minh, sáng suốt
B. Một vị vua biết chăm lo đến đời sống của tướng sĩ
C. Một vị vua nhân từ, yêu thương muôn dân
D. Một vị vua gắn bó máu thịt với quê hương thôn

đã Câu 4: Tác giả sáng tác bài thơ trong hoàn cảnh nào?

- A. Khi vi hành qua vùng đất Thiên Trường.
B. Khi tưởng nhớ tới mảnh đất quê hương ở Thiên Trường.
C. Khi chuẩn bị rời mảnh đất Thiên Trường.
D. Khi nhà thơ có dịp về thăm quê cũ ở Thiên Trường.

Câu 5: Quang cảnh làng quê được gợi lên ở câu thơ thứ hai qua từ “bán vô bán hữu”?

- A. Bức tranh làng quê thanh bình, yên ả.
B. Bức tranh làng quê tràn đầy sức sống, tươi mới.
C. Cảnh vật buổi chiều hiện lên nửa thực, nửa ảo tạo nên khung cảnh nên thơ.
D. Khung cảnh buổi chiều trên làng tai liệu của nhung tây quê thần tiên, kì diệu như chốn bồng lai tiên cảnh.

Câu 6: Cảnh tượng được miêu tả trong bài thơ trong bài thơ như thế nào?

- A. Rực rỡ và diễm lệ
B. Hùng vĩ và tươi tắn
C. Huyền ảo và thanh bình
D. U ám và buồn bã

Câu 7: Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ là

- A. Kết hợp điệp ngữ và tiểu đối sáng tạo
B. Sử dụng ngôn ngữ miêu tả đậm chất hội họa, lối tả ít gợi nhiều của thi pháp cổ
C. Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt
D. Tất cả đều đúng

Câu 8: Mục đồng là gì?

- A. Đồng áng
B. Trẻ chăn trâu, chăn bò
C. Buổi chiều
D. Cả 3 đáp án trên đều sai

Câu 9: Trần Nhân Tông là vị vua thứ mấy của nhà Trần

- A. Thứ nhất
B. Thứ hai
C. Thứ ba
D. Thứ tư

Câu 10: Trần Nhân Tông đã lãnh đạo nhân dân ta đánh quân xâm lược nào?

- A. Quân Thanh B. Quân Mông C. **Quân Nguyên** D. Quân Minh

Câu 11: Đây là đặc điểm của thơ Trần Nhân Tông?

- A. Tràn đầy cảm hứng yêu nước và hào khí Đông A
B. Hình ảnh vừa chân thực, bình dị tại liệu của nhưng tây vừa giàu ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng
C. Thể hiện tình cảm gắn bó với cảnh sắc thiên nhiên đất nước và cuộc sống nhân dân

D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 12: Âm thanh nào đã xuất hiện trong bài thơ?

- A. **Tiếng sáo** B. Tiếng gió
C. Tiếng lá cây D. Tiếng nước chảy

Câu 13: Cụm từ "bán vô bán hữu" có nghĩa là gì?

- A. Dòng người đi lại B. Nửa trước và nửa sau
C. **Nửa có nửa không** D. Mập mờ

Câu 14: Em có cảm nhận gì về tâm trạng của tác giả trước cảnh tượng buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường?

- A. Tác giả mang trong lòng nỗi căm thù giặc Nguyên đã xâm lược nước ta
B. Tác giả mang trong lòng niềm tự hào dân tộc
C. Tác giả bồi hồi xao xuyến khi nhớ về quê hương

D. Tác giả mang trong mình một tình yêu tha thiết đối với xóm làng quê hương

Câu 15: Em có suy nghĩ gì khi tác giả là một ông vua chứ không phải là một người dân quê

- A. Vị vua Trần Nhân Tông dù là một người có địa vị tối cao nhưng luôn gắn bó máu thịt với làng quê, luôn quan tâm và gần gũi với người dân ở thôn quê.
B. Vị vua Trần Nhân Tông là một vị vua có tài liệu của nhưng tây tâm hồn gắn bó máu thịt với miền quê thôn dã, gần gũi với đời sống sinh hoạt của người dân
C. Vị vua Trần Nhân Tông là một người gắn bó sâu sắc với nhân dân, hiểu và cảm thông cho cuộc sống của họ

D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

2. Dạng đề Đọc - Hiểu ngữ liệu SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

*“Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều dường như có lại dường như không.
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cỏ trắng từng đôi liệng xuống đồng.”*

(Ngô Tất Tố dịch, in trong *Thơ về Lý - Trần, tập II*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, trang 464 - 465)

Câu 1. Hãy xác định thể thơ của bài Thiên Trường vãn vọng và cho biết em dựa vào các yếu tố nào để nhận biết thể thơ đó?

Câu 2. Bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh nào? Qua bài thơ giúp ta hiểu được gì về vua Trần Nhân Tông?

Câu 3. Cảnh vật ở hai câu thơ đầu được tái tại liệu của nhưng tây hiện vào khoảng thời gian nào? Chỉ ra mối liên hệ giữa thời gian và các hình ảnh được miêu tả.

Câu 4. Những hình ảnh ở hai câu thơ cuối đã gợi lên một bức tranh cuộc sống như thế nào?

Câu 5. Bài thơ tái hiện cảnh vật và cuộc sống con người trong nhiều khoảng không gian. Em hãy chỉ ra những khoảng không gian đó theo trình tự được miêu tả trong bài thơ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1.

- Thể thơ của bài "Thiên Trường vãn vọng": Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật
- Các yếu tố nhận biết: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2. - Hoàn cảnh sáng tác: Khi nhà thơ có dịp về thăm quê cũ ở Thiên Trường.

Qua bài thơ ta thấy Trần Nhân Tông: Một vị vua gần bó máu thịt với quê hương thôn dã.

Câu 3.

- Cảnh vật ở hai câu thơ đầu được tái hiện vào buổi chiều tà (hoàng hôn).
- Mối liên hệ giữa thời gian và các hình ảnh tại liệu của nhưng tây được miêu tả: Các thôn xóm đã chìm dần trong sương khói như mơ như thực. (Khi chiều xuống thường có lớp sương bao quanh giống như làn khói). Một khung cảnh làng quê thật thanh bình và êm ả, nên thơ.

Câu 4. Những hình ảnh ở hai câu thơ cuối đã gợi lên một bức tranh cuộc sống có phần nhộn nhịp, phá tan khung cảnh tĩnh lặng ở hai câu đầu.

+ Tiếng sáo của những cô cậu chăn trâu làm cho bức tranh thôn quê trở nên nhộn nhịp đầy sức sống. Trong tiếng sáo, những đứa trẻ lừa trâu về nhà, thật chậm rãi, thật yên bình.

+ Xa xa ngoài đồng, từng đôi cò trắng bay liệng xuống đồng làm cho không gian bớt sự tĩnh mịch.

Ở hai câu này, tác giả cảm nhận bức tranh làng quê bằng cả thị giác và thính giác khác hẳn 2 câu đầu. Điều này đã gợi ra một không gian rộng lớn, thoáng đãng với bầu trời cao rộng và con người, động vật hồi hả về nhà.

Câu 5. Những khoảng không gian tái hiện cảnh tại liệu của nhưng tây vật và cuộc sống con người theo trình tự được miêu tả trong bài thơ:

- Không gian thôn xóm: Thôn xóm chìm dưới màn khói chiều.
- Không gian đồng quê: Trẻ mục đồng đã khuất sau những thôn trước, thôn sau. Những cánh cò trắng chao liệng xuống dưới những cánh đồng

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

*“Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều dường như có lại dường như không.
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.”*

(Ngô Tất Tố dịch, in trong *Thơ về Lý - Trần, tập II*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, trang 464 - 465)

Câu 1. Quang cảnh làng quê được hiện lên trong bài thơ như thế nào?

Câu 2. Theo em qua bức tranh thiên nhiên và cuộc sống được tái hiện trong bài thơ, tác giả đã bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Cảnh vật buổi chiều hiện lên nửa thực, nửa ảo tạo nên khung cảnh nên thơ, huyền ảo và thanh bình.

Câu 2. Qua bức tranh thiên nhiên và cuộc sống được tái hiện trong bài thơ, tác giả đã bộc lộ cảm xúc, tâm trạng như đang chìm đắm mơ màng trong không gian chiều tà dung dị. Trong lòng trào dâng một tình yêu tha thiết đối với xóm làng quê hương đất nước thân thương.

Câu 3. Câu kết trong bài thơ tứ tuyệt Đường luật: Bạch lộ song song phi hạ điền (Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng).

- Hình ảnh “cò trắng từng đôi liệng xuống đồng” gợi vẻ đẹp yên bình, tiêu biểu cho làng quê Việt Nam. Làm cho không gian được mở ra, trở nên thoáng đãng, cao rộng, trong sạch, yên ả. Qua đó còn cho thấy sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên, đem lại cảm giác thân quen, gần gũi.

Câu 4. Tác giả Thiên Trường văn vọng còn là một vị vua. Điều đó gợi tai liệu của nhưng tây cho em cảnh tượng buổi chiều ở phủ Thiên Trường là cảnh tượng vùng quê trầm lặng, le lói sự sống con người với cảnh vật thiên nhiên rất đối nên thơ. Một vị vua mà sáng tác những vần thơ gợi cảm như thế chứng tỏ đây phải là con người vừa có địa vị tối cao nhưng tâm hồn gắn bó sâu sắc với quê hương. Qua bài thơ Thiên Trường văn vọng, vua Trần Nhân Tông đã bộc lộ tình yêu với quê hương, nhân dân và thể hiện được tai liệu của nhưng tây tâm hồn lạc quan, yêu đời. Bài thơ của Trần Nhân Tông đã đóng góp thêm một vầng sáng nữa cho bầu trời văn thơ đời Trần.

3. Ngữ liệu đọc hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Phiên âm:

*Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,
Đôi thủ lương tiêu nại nhược
hà?
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.*

Dịch thơ:

*Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ*

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2. Bác ngắm trăng trong một khung cảnh rất đặc biệt: Ở trong nhà tù tàn khốc của Tưởng Giới Thạch, Chật hẹp, tối tăm, thiếu thốn mọi thứ.

Câu 3. Khái quát nội dung chính của bài thơ:

- Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên tại liệu của nhưng tây đến say mê và phong thái ung dung, lạc quan của Bác ngay cả trong cảnh ngục tù tăm tối.

Câu 4. Câu nghi vấn: Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

- Dấu hiệu nghi vấn: Nại nhược hà

=> Câu nghi vấn dùng để bộc lộ cảm xúc xao xuyến, bồi rối, xúc động, xôn xang trước cảnh đẹp của đêm trăng.

Câu 5. Đọc bài thơ em học tập được ở Bác:

- Học tập ở Bác tình yêu thiên nhiên, yêu trăng, yêu cái đẹp của tự nhiên.

- Học tập ở Bác phong thái ung dung lạc quan.

- Yêu Đảng, yêu Bác, yêu Cách mạng.

Câu 6. Viết đoạn văn khoảng 8 câu trình bày cảm nhận của em về hai câu thơ cuối bài thơ
Đoạn văn cần đảm bảo các ý chính sau:

a. Mở đoạn: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề

Hai câu cuối của bài thơ là sự giao hòa của Bác với trăng, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên đến say mê, phong thái ung dung lạc quan, khát vọng tự do của Bác ngay trong cảnh ngục tù đọa đầy, tối tăm.

b. Thân đoạn:

+ Nội dung: Dù ttrong hoàn cảnh ngục tù tối tăm, thiếu thốn, đày đọa về thân xác, qua song sắt nhà tù, Bác vẫn say mê ngắm trăng qua, thả hồn theo ánh trăng sáng và gửi gắm vào đó khát vọng tự do cháy bỏng.

Đáp lại, vàng trăng đã vượt qua song sắt để ngắm Bác. Vậy là cả người và trăng đều chủ động tìm đến nhau. Vàng trăng lung tai liệu của nhưng tây linh bỗng chốc biến thành người bạn tri ân tri kỉ của Bác.

c. Kết đoạn

- Khẳng định lại tình cảm của Bác với vàng trăng

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc bài thơ sau đây và trả lời câu hỏi:

*Sáng ra bờ suối, tôi vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang*

(Trích Ngữ văn 8- tập 2)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của bài thơ? Cho biết bài thơ được viết theo thể thơ nào? Nêu đặc điểm của thể thơ đó?

Câu 2. Khái quát về nội dung bài thơ?

Câu 3. Tìm cặp từ trái nghĩa, chỉ ra tác dụng của việc sử dụng cặp từ trái nghĩa đó?

Câu 4. Câu thơ “Sáng ra bờ suối, tôi vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.”

thuộc kiểu câu nào?

Câu 5. Qua bài thơ, con người tác giả được bộ lộ như thế nào?

Câu 6. Nhận xét về giọng điệu ngôn ngữ của bài thơ?

Câu 7. Khái quát giá trị tài liệu của những tư liệu nội dung - nghệ thuật của bài thơ.

Câu 8. Nhận xét tâm trạng, cảm xúc của Bác khi ở Pác Bó?

Câu 9. Nêu ý nghĩa nhan đề bài thơ?

Câu 10. Tại sao Bác Hồ cảm thấy cuộc sống gian khổ đó thật là sang?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2. Khái quát nội dung của bài thơ:

- Bài thơ khắc họa lại cuộc sống sinh hoạt và làm việc của Bác nơi núi rừng Việt Bắc và tinh thần lạc quan, phong thái ung dung tự tại của người chiến sĩ cách mạng.

Câu 3. Cặp từ trái nghĩa:

+ Thời gian: Sáng – tối

+ Hành động: Ra – vào

- Túc: Từ ngoại cảnh mà nảy sinh hành động, cảm xúc.

- Cảnh Pác Bó: Cảnh vật ở Pác Bó.

- Túc cảnh Pác Bó: Từ cảnh Pác Bó mà có ấn tượng tài liệu của những tư liệu nảy sinh cảm xúc làm thơ.

=> Tác dụng: Gây ấn tượng, nhấn mạnh, làm nổi bật cuộc sống giản dị, đều đặn, quy củ của Bác cùng lối sống sự hoà hợp với thiên nhiên, núi rừng ở Pác Bó.

Câu 4. Câu thơ “*Sáng ra bờ suối, tối vào hang - Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.*”

thuộc kiểu câu trần thuật.

Câu 5. Qua bài thơ, ta thấy Bác Hồ hiện lên là người luôn yêu quý, sống gần gũi, hòa hợp với thiên nhiên, có một phong thái ung dung, hiên ngang, chủ động, lạc quan và luôn yêu cuộc sống.

Câu 6. Nhận xét về giọng điệu ngôn ngữ chung của cả bài thơ.

- Giọng điệu chung bài thơ: Vui tươi, hóm hỉnh, lạc quan.

- Ngôn ngữ: Giản dị, cô đọng, gợi hình, gợi cảm.

Câu 7. Giá trị nội dung

- Bài thơ thể hiện tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác trong cuộc sống cách mạng gian khổ

+ Giá trị nghệ thuật

- Sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

- Giọng thơ trong sáng, sâu sắc, thể hiện sự lạc quan trong hoàn cảnh khó khăn

- Ngôn từ sử dụng giản dị, đời thường.

Câu 8.

Nhận xét về tâm trạng cảm xúc trong bài

- Bác cảm thấy vui vẻ, lạc quan yêu đời, yêu tài liệu của những tư liệu thiên nhiên, yêu công việc

cách mạng, luôn làm chủ cuộc sống dù trong bất cứ hoàn cảnh nào.

- Nhận xét tâm trạng, cảm xúc của Bác:

- Bác luôn lạc quan, vui vẻ, yêu thiên nhiên, cuộc sống, yêu công việc kháng chiến, luôn làm chủ được cuộc sống dù trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Câu 9. Ý nghĩa nhan đề: "Tức cảnh" có nghĩa là nhìn cảnh vật làm người ta có cảm xúc bật ngay ra 1 bài thơ, cho thấy bác rất lạc quan khi làm việc ở Pác Pó hoàn cảnh sáng tác: Sau ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, tháng 2-1941 Bác Hồ trở về Tổ quốc, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở trong nước.

Câu 10. Mặc dù ở Pác Bó thiếu thốn về điều kiện làm việc thế nhưng Bác vẫn làm tốt công việc cách mạng của mình. Dù có khó khăn, gian khổ Bác vẫn làm cho công việc cách mạng của mình thật là sang. Điều đó chứng tỏ Bác vẫn lạc quan trong công việc dù có khó khăn đến đâu. Sự khó khăn gian khổ thiếu thốn về vật chất không làm nao núng tinh thần người chiến sĩ cách mạng, trái lại Bác còn cảm thấy thế là đủ, thế là sang.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Phiên âm:

*Tầu lộ tài tri tàu lộ nan
Trùng san chi ngoại hựu trùng san
Trùng san đặng đảo cao phong hậu
Vạn lý dư đồ cố miện gian.*

Dịch thơ:

*Đi đường mới biết gian lao
Núi cao rồi lại núi cao trập
trùng Núi cao lên đến tận cùng*

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính tại liệu của nhưng tây của bài thơ? Cho biết bài thơ được viết theo thể thơ nào? Nêu đặc điểm của thể thơ đó?

Câu 2. Khái quát nội dung chính của bài thơ?

Câu 3. Trong phần phiên âm, hai dòng thơ đầu, Bác sử dụng biện pháp tu từ nào? Chỉ ra tác dụng?

Câu 4. Câu thơ Tầu lộ tài tri tàu lộ nan thể tại liệu của nhưng tây hiện hành động nói nào?

Câu 5. Chỉ ra biện pháp nghệ thuật tiêu biểu được sử dụng trong bài thơ trên.

Câu 6. Khái quát nội dung tư tưởng của bài thơ em vừa chép.

Câu 7. Từ bài thơ đi đường em rút ra được bài học cho bản thân trong cuộc sống?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với

nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2:

- Khái quát nội dung chính của bài thơ
- Từ những gian khổ mà người tù gặp phải trong hành trình chuyển lao đường núi, bài thơ thể hiện tinh thần lạc quan, ung dung tự tại của người chiến sĩ cách mạng HỒ Chí Minh, qua đó nói lên ý nghĩa triết lí cao cả: vượt qua gian lao thử thách sẽ đến được thắng lợi vẻ vang.

Câu 3.

- Điệp ngữ: Trùng san, tẩu lộ
- Ẩn dụ: Đường núi ẩn dụ cho đường đời, con đường cách mạng, luôn chông gai, gian lao thử thách.

=> Tác dụng: Gây ấn tượng làm tang sức gợi hình, gợi cảm.

- Nhấn mạnh làm nổi bật sự trải nghiệm nổi tai liệu của nhưng tây gian lao khổ sở chồng chất của việc đi đường núi, làm nổi bật sức mạnh tinh thần của Bác.

Câu 4.

- Câu thơ *Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan* thể hiện hành động nói: trình bày

Câu 5.

- Biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong bài thơ trên: Ẩn dụ và điệp ngữ

Câu 6.

- Giá trị nội dung tư tưởng: Bài thơ khắc họa chân thực những gian khổ mà người tù gặp phải, đồng thời thể hiện chân dung tinh thần người chiến sĩ cách mạng HỒ Chí Minh, nói lên ý nghĩa triết lí cao cả: từ việc đi đường núi mà hiểu được đường đời: Vượt qua gian lao thử thách sẽ đi được tới thắng lợi vẻ vang

Câu 7. Học sinh tự bộc lộ

- Đi đường nhắc nhở đến chúng ta rằng muốn đến đích và thực hiện được ước mơ, lý tưởng thì con người phải trải qua nhiều vất vả, gian lao. Đối diện với những gian lao, trắc trở, nếu con

người không có ý chí quyết tâm, không có nghị lực, không có niềm tin thì sẽ không bao giờ đạt được ước muốn.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Phiên âm:

Dịch thơ:

*Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên, Dao khan bộc bố quả
tiền xuyên. Phi lưu trực há tam thiên xích,
Nghị thị Ngân Hà lạc cửu thiên.*

*Nắng rọi Hương Lô khói tía bay Xa trông dòng thác trước
sông này
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước Trường dải Ngân Hà
tuột khỏi mây.*

(Trích Xa ngắm thác núi Lư - Lí Bạch, tuyển tập thơ Đường)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt tại liệu của nhưng tây chính của bài thơ? Cho biết bài thơ được viết theo thể thơ nào? Nêu đặc điểm của thể thơ đó?

Câu 2. Câu thơ thứ nhất miêu tả cảnh gì? Hình ảnh miêu tả trong câu này đã tạo nền cho miêu tả câu sau như thế nào?

Câu 3. Nêu những vẻ đẹp khác nhau tại liệu của nhưng tây của thác nước đã được Lí Bạch phát hiện?

Câu 4. Qua đặc điểm cảnh vật được miêu tả, ta có thể thấy những nét gì trong tâm hồn và tính cách nhà thơ?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2. - Hình ảnh được miêu tả trong câu thơ thứ nhất:

+ Nhà thơ Lí Bạch đã miêu tả thác nước vào lúc tại liệu của nhưng tây mặt trời chiếu rọi ánh nắng.

+ Thác nước bắn tung bọt, hơi nước tỏa ra như sương khói, mặt trời phản ánh sáng sinh ra những khói tía huyền ảo.

+ Thác nước ở trên đỉnh núi giống như một chiếc lò khổng lồ nghi ngút khói hương trầm tỏa lên bầu trời.

- Ý nghĩa: câu thơ đầu tả núi Hương Lô có tác dụng làm tại liệu của nhưng tây phong nền cho hình ảnh của thác nước được miêu tả cụ thể ở ba câu tiếp theo.

Câu 3. Câu thơ 2: *Dao khan bộc bố quả tiền xuyên.*

+ Nhà thơ đứng từ xa quan sát thấy thác nước tuôn xuống âm âm biến thành dải lụa trắng rủ xuống yên ắng

+ Chữ “quả” biến cái động thành tĩnh, thống nhất với cảm nhận của tác giả

- *Câu thơ 3:* *Phi lưu trực há tam thiên xích*

+ Câu thơ từ tĩnh chuyển sang động: phi lưu (chảy như bay) gọi người đọc tưởng tượng một thế núi cao.

+ Trực há (thẳng xuống) tưởng tượng ra một sườn núi dốc đứng.

+ Tam thiên xích (ba nghìn thước) con số ước lệ, khoa tại liệu của nhưng tây trương nhưng

đọc lên vẫn thấy chân thực lạ thường.

- Câu thơ 4: *Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên.*

+ Nhà thơ đứng giữa ranh giới giữa hư với thực

+ Tưởng tượng ra con thác giống như dải ngân hà giống như hàng ngàn ngôi sao lạc khỏi vũ trụ để rơi xuống

+ Tác giả gợi lên cảm xúc kì diệu trong lòng bạn đọc khi chiêm ngưỡng vẻ đẹp hiếm có.

Câu 4.

- Qua việc sử dụng từ ngữ cũng như qua đặc điểm các hình ảnh trong bài thơ, chúng ta có thể thấy ở tâm hồn và tính cách của nhà thơ Lí Bạch: một tình cảm bao la, cảm xúc sâu lắng phát xuất từ tình yêu thiên nhiên say đắm mãnh liệt của nhà thơ. tài liệu của nhưng tây Dưới ngòi bút của thi tiên, hình ảnh thác núi Lưu đẹp đến kì vĩ và tráng lệ sinh động lạ thường. Hình ảnh thác núi Lưu như “dải Ngân Hà tuột khỏi mây” làm cho người đọc liên tưởng đến các hình ảnh “sông Hoàng chảy vỡ núi Côn Lôn” (bài Công Vô Độ hà), “sông Hoàng sợi tơ từ trời xuống” (bài Tây Nhạc Vân Đài ca tống Đan Khâu) ... đủ thấy tâm hồn Lí Bạch lãng mạn và bay bổng đến dường nào, biểu lộ ước vọng khao khát mạnh mẽ về lẽ sống của ông.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

*Thân em vừa trắng lại vừa
tròn Bấy nổi ba chìm với nước
non Rắn nát mặc dầu tay kẻ
nặn Mà em vẫn giữ tấm lòng
son*

(Ngữ văn 7- tập 1, trang 94)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của bài thơ trên? Cho biết thể thơ và nêu đặc điểm?

Câu 2. Bài thơ đã sử dụng những cặp từ trái nghĩa nào? Tìm 2 quan hệ từ có trong bài thơ trên.

Câu 3. Bài thơ đã mượn hình ảnh cái bánh trôi để nói về thân phận con người. Cách nói này có gì giống và khác với truyện ngụ ngôn ?

Câu 4. Hồ Xuân Hương đã vận dụng thành tài liệu của nhưng tây công hình ảnh ca dao nào trong bài thơ? Chỉ ra mối liên quan trong cảm xúc giữa bài thơ “Bánh trôi nước” của Hồ Xuân Hương với các câu ca dao đó?

Câu 5. Viết đoạn văn biểu cảm về hình ảnh người phụ nữ qua bài thơ trên. Từ đó em có

Gợi ý trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm: Có 4 câu thơ trong một bài, mỗi câu 7 chữ, chữ cuối ở các câu 1,2 và 4 vần với nhau. Bốn câu thơ tương ứng với 4 phần là Khai, thừa, chuyển, hợp.

Câu 2. Cặp từ trái nghĩa: Rắn - nát, nổi - chìm.

- Quan hệ từ: Với, mà

Câu 3. Hồ Xuân Hương vận dụng thành công hình ảnh ca dao dân ca bằng cụm từ: Thân em.

- Về mạch cảm xúc, cả bài thơ Bánh trôi nước của HXH và những câu ca dao than thân đều đề cập đến thân phận hẩm hiu, số phận bất hạnh, không tự tại liệu của những tâm quyết định được của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến, đều nhìn họ với cái nhìn của sự cảm thông, sẻ chia và tố cáo xã hội bất công chà đạp lên thân phận người phụ nữ.

Câu 4. Học sinh trình bày theo hình thức đoạn văn:

a. Mở đoạn:

- Bài thơ Bánh trôi nước của nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã gọi lên trong lòng em niềm cảm thương cho số phận hẩm hiu nhưng cũng trân trọng vẻ đẹp của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

b. Thân đoạn: Cần triển khai làm rõ:

+ Thương cảm xót xa cho số phận người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương: Hình ảnh người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương cuộc đời của họ long đong vất vả “*bảy nổi ba chìm*” như chiếc bánh trôi. Số phận của họ cũng đắng cay bất hạnh, rắn hay nát, hạnh phúc hay bất hạnh bị phụ thuộc vào “tay kẻ nặn, là người chồng, người cha, là xã hội phong kiến đầy rẫy những bất công tàn bạo...”

+ Tự hào và yêu quý về phẩm chất người phụ nữ trong xã hội xưa. Đó là vẻ đẹp của người phụ nữ về hình thể qua tính từ “trắng”, “tròn”. Đó còn là vẻ đẹp của người con gái trẻ trung đầy sức sống. Đặc biệt cuộc đời họ gặp nhiều đau khổ bất hạnh, nhưng người phụ nữ vẫn giữ được những phẩm chất cao đẹp của mình” mà em vẫn giữ tấm lòng son...

- Liên hệ với người phụ nữ trong những bài ca dao khác và trong văn thơ trung đại (Kiều, Vũ Nương...) để thấy được họ đều là những người phụ nữ tài liệu của những tâm đẹp người đẹp nét nhưng lại có số phận đau khổ bất hạnh mà nguyên nhân sâu xa đó không phải ai khác chính là xã hội phong kiến đầy rẫy bất công và tàn bạo....

- Liên hệ với cuộc sống hôm nay: Để có những cảm xúc và suy nghĩ đúng đắn chân thành: Từ cảm xúc yêu quý tự hào về XH đổi thay, người phụ nữ được đổi đời, được thể hiện tài năng và sắc đẹp trong mọi lĩnh vực xã hội nhưng cuộc sống vẫn còn tai liệu của những tâm có những mảnh đời số phận đau khổ để phấn đấu xây dựng cho một xã hội tốt đẹp hơn...

c. Kết đoạn:

- Khẳng định niềm tin tưởng vào vẻ đẹp và giá trị của người phụ nữ xưa và nay.

4. Viết kết nối với đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày cảm nhận của em về nhan đề hoặc một hình ảnh đặc sắc trong bài thơ *Thiên Trường vãn vọng*.

“*Thiên Trường vãn vọng*” là bài thơ mang tình quê thấm thiết của Trần Nhân Tông – một vị vua, nhà văn hóa tiêu biểu của Việt Nam. Đây cũng tài liệu của những tâm là tác phẩm in dấu vẻ đẹp yên bình của thôn quê Việt Nam. Vẻ đẹp cảnh vật thiên nhiên trong bức tranh quê hương hiện lên với hình ảnh cánh chiều tà khi hoàng hôn đang dần buông xuống. Thời gian buổi chiều tà, sắp về tối. Không gian trước xóm sau thôn – khung cảnh làng quê Việt Nam. Phong cảnh mờ ảo, vừa như có lại vừa như không có, vừa thực, lại vừa không có thực gợi nên quang cảnh làng quê yên bình đang mờ trong sương khói, cảnh vừa có nét thực vừa có nét ảo. Hình ảnh về một chú bé mục đồng – trẻ chăn trâu đã gọi lên trong tác giả những kỉ

niệm về tuổi thơ của chính mình. Đàn trâu thông thả trở về. Cò trắng từng tai liệu của nhung tây đôi liệng xuống đồng. Tiếng sao vắng vắng đâu đó nơi chốn làng quê. Cảnh vật bình dị, gần gũi, quen thuộc với làng quê Việt Nam, thể hiện sự hòa quyện, đan xen giữa con người và thiên nhiên. Phía sau cảnh vật là tiếng lòng của tác giả, nó chứa đựng một nỗi buồn xót xa. Bài thơ “Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra” đã gợi nhắc trong lòng người đọc những xúc cảm tinh tế khi nhớ về quê hương.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: NHẬN DIỆN ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA BIỆN PHÁP TU TỪ ĐẢO NGỮ

I. Lý thuyết

1. Khái niệm

- Đảo ngữ là hiện tượng đảo ngược vị trí động từ, trợ từ lên trước chủ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, thể hiện cảm xúc của người viết hoặc tạo hình ảnh, đường nét, chiều sâu cho lời văn, ý thơ. Tuy nhiên việc thay đổi trật tự từ này không làm mất đi quan hệ cú pháp tại liệu của nhung tây vốn có của câu, sự thay đổi này chỉ mang dụng ý nghệ thuật, làm tăng tính gợi hình và truyền cảm cho diễn đạt.

Ví dụ:

*"Lom khom dưới núi, tiêu vài chú
Lác đác bên sông, rợ mấy nhà"*

(Qua đèo Ngang - Bà Huyện Thanh Quan)

Nếu theo đúng cấu trúc ngữ pháp thông thường sẽ là "Vài chú tiêu lom khom dưới núi" và "Bên sông lác đác rợ mấy nhà". Tuy nhiên ở đây thi nhân đã đảo các tính từ "lom khom" và "lác đác" ở vị trí vị ngữ lên đầu câu để nhấn mạnh cho đánh vẽ tại liệu của nhung tây nhỏ bé, cảnh vật hiu quạnh giữa không gian núi rừng rộng lớn, bao la nơi đèo ngang. Từ đó mà làm bật ra tâm trạng cô đơn, cô quanh được giấu kín trong tâm hồn tác giả.

2. Phân loại đảo ngữ

Hình thức của biện pháp đảo ngữ khá đa dạng, chúng ta có thể phân loại đảo ngữ thành hai loại như sau:

- Đảo ngữ các thành phần trong câu

Ví dụ: Đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ "Lác đác bên sông rợ mấy nhà" thay vì "Mấy rợ, mấy nhà lác đác bên sông".

- Đảo ngữ các thành tố cụm từ

Ví dụ: Đảo ngữ các thành tố thành "Biếc đồi nương" thay vì "Đồi nương biếc".

3. Tác dụng biện pháp đảo

Tác dụng chính của biện pháp tu từ đảo ngữ là giúp nhấn mạnh các hình ảnh, sự vật, con người để gây sự chú ý cho người đọc; thể hiện được những cảm xúc, tâm tư giấu kín của người viết, người nói. Ngoài ra đảo ngữ cũng là một biện pháp tại liệu của nhung tây tu từ cho nên còn có tác dụng tăng sức gợi cảm, gợi hình và sinh động cho câu thơ, câu văn. Thay đổi trật tự câu từ để tạo ra dụng ý nghệ thuật, tạo ra sắc thái tu từ.

II. Bài tập thực hành

Bài 1. Nêu tác dụng của biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong bài thơ sau;

*"Bên này là núi uy nghiêm
Bên kia là cánh đồng liền chân mây
Xóm làng xanh mát bóng cây
Sông xa trắng cánh buồm bay lưng trời"*
(Quê em - Trần Đăng Khoa)

Hướng dẫn trả lời

Các từ "xanh mát" ở trong câu thơ thứ ba và "trắng" ở trong câu thơ thứ tư; các tính từ này thường được diễn đạt như sau: bóng cây xanh mát, cánh buồm trắng. Cách diễn đạt đảo ngữ "xanh mát bóng cây"; "trắng cánh buồm", làm cho hai tính từ tại liệu của nhưng tây được chuyển loại "xanh mát", "trắng" mang đặc điểm của động từ có tác dụng nhấn mạnh ý miêu tả và gợi cảm xúc cho người đọc.

Bài 2.

Hãy chỉ rõ các từ được dùng theo biện pháp đảo ngữ trong đoạn thơ dưới đây và nêu tác dụng gợi tả, gợi cảm của chúng

*"Dừng chân nghỉ lại Nha Trang
Hiu hiu gió thổi, trời quang tuyệt vời.
Xanh xanh mặt biển da trời,
Cánh sao quuyền rũ lòng người khó quên."*

Hướng dẫn trả lời

- Các từ được dùng theo biện pháp đảo ngữ trong đoạn thơ lần lượt là "hiu hiu" và "xanh xanh". Tác dụng: "Hiu hiu" gợi mức độ nhẹ nhàng của cơn gió và cảm giác dễ chịu, thư thái trong cảnh vật và trong chính cảm xúc của tác giả - người khách qua đường nán lại dừng chân nghỉ ngơi.

- "Xanh xanh" gợi màu sắc của biển trời và cảm xúc có phần lạ lẫm, bất ngờ của tác giả trước thiên nhiên, đất trời tươi đẹp nơi đây.

Như vậy, cả hai từ đều có tác dụng làm tăng tính gợi hình mạnh mẽ cho ý thơ, khiến người đọc hình dung ra trước mắt một khung cảnh thiên nhiên nên thơ, trữ tình.

Bài 3: Những câu nào trong đoạn thơ, đoạn văn dưới đây có chủ định tại liệu của nhưng tây diễn đạt ngược với trật tự bình thường của các bộ phận trong câu (đảo ngữ – ví dụ: bộ phận vị ngữ đặt trước bộ phận chủ ngữ)? Tác giả diễn đạt như vậy nhằm nhấn mạnh ý gì?

a.

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám
Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ!*
(Tố Hữu)

b.

*Trong xanh ánh mắt
Trong vắt nhãn lồng
Chim ăn nhãn ngọt
Bồi hồi nhớ ông!*

(Trần Kim Dững)

c.

*Mỗi mùa xuân thơm lừng hoa bưởi
Rắc trắng vườn nhà những cánh hoa vương*

...
*Đẹp lắm anh ơi! Con sông Ngân Phố!
Sáng cả đôi bờ hoa bưởi trắng phau!*
(Tô Hùng)

d. Đã qua rồi cái thời túp lều nửa sàn nửa đất, xiêu vẹo dựa vào lưng núi. Ngày nay, bốn mươi ngôi nhà, cột gỗ kê đá tảng, nằm giữa các vườn hoa quả.
Đặng Quang Tình

Những câu có đảo ngữ:

a.

b.

c.

Hướng dẫn trả lời

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám*

Trong xanh ánh mắt Trong Trong vắt nhãn lồng

Rắc trắng vườn nhà những cánh hoa vương

... Sáng cả đôi bờ hoa bưởi trắng phau!

d. Đã qua rồi cái thời túp lều nửa sán nửa đất, xiêu vẹo dựa vào lưng núi.

- Diễn đạt như vậy nhằm nhấn mạnh các ý nêu trong bộ phận vị ngữ (“Đã tan tác”, “Đã sáng lại”, “Trong xanh”, “Trong vắt”, “Rắc trắng vườn nhà”, “Sáng cả đôi bờ”, “Đã qua rồi”).

Bài 4.

Chỉ ra câu thơ, câu văn có sử dụng biện pháp tu từ tại liệu của nhưng tây đảo ngữ trong các trường hợp sau:

a. *Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Văng eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

(Trần Tế Xương, Thương vợ)

b. *Xóm làng xanh mát bóng cây
Sông xa trắng cánh buồm bay lưng trời*

(Trần Đăng Khoa, Quê em)

c. *Chị Dậu về đến đầu nhà đã nghe tiếng khóc khàn khàn của hai đứa trẻ. Sắp ngửa, chị chạy vào cổng, quăng cả rổ mẹt, mề nón xuống sân, rồi vội vàng chị vào trong nhà.*

(Ngô Tất Tố, Tắt đèn)

Hướng dẫn trả lời

Các câu thơ câu văn có sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ:

a. Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

b. Xóm làng xanh mát bóng cây
Sông xa trắng cánh buồm bay lưng trời.

d. Sắp ngửa, chị chạy vào cổng, quăng cả rổ mẹt, mề nón xuống sân, rồi vội vàng chị vào trong nhà.

Bài 5. Hãy chỉ ra biện pháp đảo ngữ được dùng trong đoạn thơ dưới đây. Thử so sánh với cách diễn đạt thông thường (không đảo ngữ) để thấy rõ tác dụng của biện pháp đảo ngữ.

*Em ạ, Cu-ba ngọt lịm đường
Mía xanh đồng bãi, biếc đồi nương*

*Cam ngon, xoài ngọt vàng nông trại
Ong lạc đường hoa, rộn bốn phương...
(Tố Hữu)*

Hướng dẫn trả lời

Hãy nhận xét về vị trí của những từ ngữ bổ nghĩa cho các *danh từ* “đường”, “đồng bãi”, “đồi nương”, “nông trại” so với cách diễn đạt thông thường tại liệu của nhưng tây để thấy được biện pháp đảo ngữ được dùng.

- So sánh với cách diễn đạt thông thường (không đảo ngữ) để thấy rõ tác dụng của biện pháp đảo ngữ. Ví dụ: *ngọt lịm đường* (có đảo ngữ) / đường ngọt lịm (không đảo ngữ) – Cách diễn đạt nào gợi tả, gợi cảm? Nhấn mạnh được điều gì.

ÔN TẬP BÀI CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

(Hà Ánh Minh)

I. Tìm hiểu chung về văn bản:

1. Đọc

- GV Nêu yêu cầu: Với loại văn bản này, khi đọc cần thể hiện giọng điệu nhẹ nhàng, truyền cảm. Cần chú ý: trong bài, thủ pháp liệt kê thường xuyên được tác giả sử dụng nhằm làm rõ vẻ đẹp phong phú, đa dạng của ca Huế, cần đọc rõ ràng, rành mạch từng yếu tố để tăng ý nghĩa biểu cảm.

2. Tóm tắt

- Xứ Huế nổi tiếng với các điệu hò, mỗi câu hò như gửi gắm những tâm tình, tình cảm của người hò vào đó. Ngoài ra, hò Huế còn thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế. Ban đêm, các lữ khách chèo thuyền tại liệu của nhưng tây rồng đi lại trên sông Hương nghe những câu hò quả là một thú vui. Ca Huế được hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, thể hiện qua hai dòng điệu Bắc và điệu Nam. Ca Huế là thú vui tao nhã, đầy sức quyến rũ.

+ **Phương thức biểu đạt:** Thuyết minh kết hợp với miêu tả và biểu cảm

+ **Thể loại:** Bút kí

- Ca Huế trên sông Hương thuộc thể loại bút kí. Xét về tính chất, bút kí gần với tùy bút (xem thể loại tùy bút trong bài Một thứ quà của lúa non: cốm). Cả hai loại đều là thể kí, tức là những ghi chép về người thật, việc thật nhưng mang sắc thái trữ tình. Tuy nhiên, so với tùy bút thì bút kí thể hiện ý nghĩa khách quan rõ nét hơn. Trong bút kí, các nhân vật, sự kiện được miêu tả khá chi tiết. Tình cảm, thái độ của tác giả được thể hiện qua cách lựa chọn, miêu tả đối tượng.

+ **Ngôi kể:** Ngôi thứ 3

3. Bố cục

- Phần 1 (từ đầu đến “lí hoài nam”): Giới thiệu về Huế - cái nôi của những làn điệu dân ca
- Phần 2 (còn lại): Những đặc sắc của ca Huế và sơ lược về cách biểu diễn, thưởng thức ca Huế trên sông Hương.

II. Phân tích văn bản

1. Các làn điệu dân ca Huế rất phong phú, đa dạng.

Dân ca Huế nổi tiếng với những điệu hò. Những điệu hò giản dị gắn liền với cuộc sống lao động lam lũ, nhọc nhằn: đánh cá, cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăn tằm à tâm hồn yêu đời.

- Nghệ thuật: sử dụng từ ngữ địa phương, ngôn ngữ tài ba, phong phú.

- Sự đa dạng phong phú được thể hiện ở tên, đặc trưng của các điệu hò:

+ Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh: buồn bã

+ Hò giã gạo, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiếm, nằng vung: náo nức nồng hậu tình người.

+ Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện: gần gũi với tai liệu của nhung tây dân ca Nghệ Tĩnh

à lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn.

+ Ngoài ra còn có các điệu lí.

=> Bằng một đoạn văn ngắn, tác giả đã mang lại cho người đọc ấn tượng sâu sắc về sự phong phú của dân ca Huế; giúp người đọc cảm nhận được mối quan hệ giữa dân ca Huế và tâm hồn của những con người xứ Huế.

- Người đọc biết Huế không chỉ nổi tiếng bởi danh lam thắng cảnh và các di tích lịch sử, Huế không chỉ nổi tiếng bởi nón bài thơ, các món ăn tinh tế, mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình. Nghe ca Huế trong thuyền tai liệu của nhung tây rồng trên sông Hương là một thú tao nhã, đầy quyến rũ.

2. Về ca Huế:

a. Nguồn gốc ca Huế:

- Ca Huế được hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình.

b. Đặc điểm của ca Huế:

- Ca Huế sôi nổi, tươi vui, trang trọng, uy nghi chính là vì nó tiếp thu tính chất của hai dòng nhạc. Sôi nổi, tươi vui (có cả buồn cảm, băng khuâng, tiếc thương ai oán) là có nguồn gốc từ nhạc dân gian. Còn trang trọng, uy nghi là có nguồn gốc từ nhạc cung đình.

c. Cách thưởng thức.

- Nghe ca Huế là một thú tao nhã bởi vì cách thức nghe ca trên thuyền rồng, trên dòng sông Hương thơ mộng giữa trời nước mênh mang đã là một cách thưởng thức độc đáo. Mặt khác, nội dung ca Huế trang trọng, trong sáng, gợi tình người, tình đất nước. Những lời ca đẹp đó lại được những ca sĩ duyên dáng, lịch sự của xứ Huế trình tai liệu của nhung tây diễn với dàn nhạc phụ họa gồm những nhạc công điêu luyện, tài hoa. Nghe ca Huế để thêm hiểu, thêm yêu xứ Huế, cũng là thêm yêu đất nước mình. Bởi thế đó là một thú vui thanh cao và lịch sự.

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung

Cố đô Huế nổi tiếng không phải chỉ có các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình.

Ca Huế là một hình thức sinh hoạt văn hóa – âm nhạc thanh lịch và tao nhã, một sản phẩm tinh thần đáng trân trọng, cần được bảo tồn và phát triển

2. Giá trị nghệ thuật

- Thủ pháp liệt kê kết hợp với giải thích, bình luận

- Miêu tả đặc sắc, gợi hình, gợi cảm, chân thực.

IV. Luyện tập

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 4: Phương thức biểu đạt nào sau đây **không có** trong văn bản?

- A. Miêu tả, tự sự B. Thuyết minh C. Biểu cảm **D. Hành chính, công vụ**

Câu 2: Văn bản Ca Huế trên sông Hương được viết theo hình thức nào?

- A. Truyện ngắn B. Văn tả cảnh **C. Bút kí** D. Tuỳ bút

Câu 3: Dòng nào nói đúng nhất những nội dung mà văn bản Ca Huế trên sông Hương muốn đề cập đến?

- A. Vẻ đẹp của cảnh ca Huế trong đêm trăng thơ mộng trên dòng sông Hương.
B. Nguồn gốc của một số làn điệu ca Huế.
C. Sự phong phú, đa dạng của các làn điệu ca Huế.

Câu 4: Phương tiện nào được dùng để tổ chức đêm ca Huế trên sông Hương?

- A. Tàu thủy **B. Thuyền rồng** C. Xuồng máy D. thuyền gỗ

D. Cả 3 nội dung trên.

Câu 5: Ý nào sau đây **không đúng** về tác dụng khi kết hợp hai dòng nhạc dân gian và cung đình?

- A. Làm phong phú thêm các làn điệu ca Huế

B. Phục vụ đắc lực cho văn hóa cung đình

- C. Tạo nên vẻ đẹp sản trong, quý phái vừa mộc mạc, đầm thắm tai liệu của nhưng tây cho các làn điệu ca Huế.

- D. Đưa nhã nhạc vào đời sống người dân.

Câu 6: Khi biểu diễn, các ca công vận trang phục gì?

- A. Nam nữ mặc võ phục.

- B. Nam nữ mặc áo bà ba nâu.

C. Nam áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp, nữ áo dài, khăn đóng.

- D. Nam nữ mặc áo quần bình thường.

Câu 7: Dòng nào nói đúng nhất những nội dung mà văn bản Ca Huế trên sông Hương muốn đề cập đến?

- A. Vẻ đẹp của cảnh ca Huế trong đêm trăng thơ mộng trên dòng sông Hương.

- B. Nguồn gốc của một số làn điệu ca Huế.

- C. Sự phong phú và đa dạng của các làn điệu ca Huế.

- D. Cả 3 nội dung trên.

Câu 8: Vì sao nói ca Huế vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi?

- A. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc dân gian.

- B. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc thánh phòng.

C. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc dân gian và nhạc cung đình.

- D. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc cung đình.

Câu 9: Câu nào trong số các câu văn sau được dùng để nói lên vẻ đẹp của con người xứ Huế

- A. Mỗi câu hò Huế dù ngắn dù dài đều được gửi gắm ít ra một tình ý trọn vẹn.

B. Hò Huế thể hiện lòng khát khao, nỗi mong chờ, hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế

- C. Con gái Huế nội tâm thật phong phú và âm thầm, kín đáo, sâu thẳm.

D. Huế chính là quê hương của chiếc áo dài Việt Nam

Câu 10: Đêm ca Huế diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ lúc thành phố lên đèn đến lúc trăng lên.

B. Từ lúc thành phố lên đèn đến đêm khuya.

C. Từ lúc thành phố lên đèn đến lúc gà tai liệu của nhung tây gáy sáng.

D. Từ lúc trăng lên đến sáng.

Câu 11: Nguyên nhân nào tạo nên nét độc đáo của ca Huế?

A. Du khách được ngồi trên thuyền rồng.

B. Quang cảnh sông nước đẹp, huyền ảo, thơ mộng.

C. Những làn điệu ca Huế phong phú, đa dạng, giàu cảm xúc.

D. Cả ba nội dung trên.

Câu 12: Đêm ca Huế diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ lúc thành phố lên đèn đến lúc trăng lên.

B. Từ lúc thành phố lên đèn đến đêm khuya.

C. Từ lúc thành phố lên đèn đến lúc gà gáy sáng.

D. Từ lúc trăng lên đến sáng.

Câu 13: Dòng nào nói đúng nhất những nguyên nhân tạo nên nét độc đáo của đêm ca Huế trên sông Hương?

A. Du khách được ngồi trên thuyền rồng, được nghe và ngắm nhìn các ca công từ trang phục đến cách chơi đàn đến những ngón đàn trau chuốt và điệu luyện.

B. Quang cảnh sông nước đẹp, huyền ảo, thơ mộng.

C. Những làn điệu dân ca Huế phong phú và đa dạng, giàu cung bậc tình cảm, cảm xúc.

D. Kết hợp cả 3 nội dung trên.

Câu 14: Khi biểu diễn, các ca công vận trang phục gì?

A. Nam nữ mặc võ phục.

B. Nam nữ mặc áo bà ba nâu.

C. Nam áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp, nữ áo dài, khăn đóng.

D. Nam nữ mặc áo quần bình thường.

Câu 15: Vì sao có thể nói: Ca Huế vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi ?

A. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc dân gian.

B. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc thánh phòng

C. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc dân gian và nhạc cung đình

D. Do ca Huế bắt nguồn từ nhạc cung đình

Câu 16: Câu văn nào trong số các câu văn sau đây được dùng để nói lên vẻ đẹp của con người xứ Huế?

A. Mỗi câu hò Huế dù ngắn hay dài đều được gửi tai liệu của nhung tây gấm ít ra một ý tình trọn vẹn

B. Hò Huế thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế

C. Con gái Huế nội tâm thật phong phú và âm thầm, kín đáo, sâu thẳm

D. Huế chính là quê hương của chiếc áo dài Việt Nam

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Xứ Huế vốn nổi tiếng với các điệu hò, hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò cấy cày, gặt hái, hồng cây, chẵn tằm. Mỗi câu hò Huế dù ngắn hay dài đều được gửi gắm ít ra một ý tình tron vẹn. Từ ngữ địa phương được dùngg nhuần nhuyễn và phổ biến, nhất là trong các câu hò đối đáp tri thức, ngôn ngữ được thể hiện thật tài ba, phong phú. Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh buồn bã, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệp, nường vung⁽²⁾ náo nức nồng hậu tình người. Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện⁽³⁾ gần gũi với dân ca Nghệ Tĩnh. Hò Huế thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thuyệt tha của tâm hồn Huế. Ngoài ra còn có các điệu lí như: lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam⁽⁴⁾.

Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa. Màn sương dày dần lên, cảnh vật mờ đi trong một màu trắng đục. Tôi như một lữ khách⁽⁵⁾ thích giang hồ với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu bước xuống một con thuyền rồng, có lẽ con thuyền này xưa kia chỉ dành cho vua chúa. Trước mũi thuyền là một không gian rộng thoáng để vua hóng mát ngắm trăng, giữa là một sàn gỗ bào nhẵn có mũi vòm được trang trí lộng lẫy, xung quanh thuyền có hình rồng và trước mũi là một đầu rồng như muốn bay lên. Trong khoang thuyền, dàn nhạc gồm đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam⁽¹⁾. Ngoài ra còn có đàn bầu⁽²⁾, sáo và cặp sanh⁽³⁾ để gõ nhịp.

(Dẫn theo Ngữ văn 7 tập 2, NXB giáo dục 2003, tr.99-102)

Câu 1. Nêu những hiểu biết của em về tác giả, hoàn cảnh sáng tác, thể loại của văn bản “Ca Huế trên sông Hương”.

Câu 2. Xác định phương thức biểu đạt chính tại liệu của nhưng tây của đoạn trích trên, Kiểu văn bản?

Gạch chân những câu văn miêu tả cảnh thiên nhiên trong đêm ca Huế. Khung cảnh thiên nhiên đó có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện vẻ đẹp của ca Huế.

Câu 3. Từ văn bản, em hãy nêu hiểu biết của em về vẻ đẹp của tâm hồn con người xứ Huế và tình cảm của tác giả với Huế.

Câu 4. Viết một đoạn văn khoảng 10 câu, nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của ca Huế trên sông Hương. Đoạn văn có sử dụng phép liệt kê (gạch chân).

Câu 5. Ca Huế trên sông Hương đề cao giá trị nào? Theo em phải làm gì để giữ gìn và phát huy truyền thống dân tộc?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. “Ca Huế trên sông Hương” là một bài báo của Hà Ánh Minh, được đăng trên báo “Người Hà Nội”.

- Thể loại: Bút kí.

Câu 2. Phương thức biểu đạt: Thuyết minh kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

Kiểu văn bản: Nhật dụng. Nội dung: Phản ánh nét đẹp văn hóa truyền thống của cổ đô Huế, ca ngợi và tuyên truyền cho nét đẹp này.

+ Các câu văn miêu tả khung cảnh thiên nhiên:

- *Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa. Màn sương dày dần lên, cảnh vật mờ đi trong một màu trắng đục.*

-Trước mũi thuyền là một không gian rộng thoáng để vua hóng mát ngắm trăng, giữa là một sàn gỗ bào nhẵn có mùi vòm được trang trí lộng lẫy, xung quanh thuyền có hình rồng và trước mũi là một đầu rồng như muốn bay lên.

* Ý nghĩa của khung cảnh thiên nhiên: Được diễn ra vào đêm, trong khung cảnh thơ mộng, với ánh đèn, với ánh trăng, với không gian yên tĩnh. Diễn ra trên thuyền sang trọng, vừa nghe nhạc vừa có thể ngắm nhìn vẻ đẹp của Huế vào đêm.

=> Không gian thích hợp để con người ta lắng tai liệu của nhưng tây lòng mình lại, quên đi những bộn bề của cuộc sống, tận hưởng trọn vẹn những khúc ca.

Câu 3.

- Tâm hồn của người dân xứ Huế được bộc lộ qua văn bản là sự hoà quyện tình đời, tình yêu quê hương, đất nước thiết tha nồng hậu, khao khát, hoài vọng.

- Chỉ bằng bài viết ngắn gọn cô đọng sâu sắc tác giả tai liệu của nhưng tây đã làm nổi bật những nét đặc sắc của ca Huế. Nét tinh hoa của xứ Huế - ca Huế được gói gọn trong lớp ngôn từ giản dị, mượt mà, nhẹ nhàng giàu tình cảm. Cho thấy tình yêu sâu nặng tai liệu của nhưng tây của tác giả với văn hoá, con người nơi đây.

Câu 4. Đoạn văn tham khảo: Việt Nam là đất nước giàu truyền thống văn hóa, lịch sử. Mỗi vùng miền có những nét đặc sắc riêng về văn hóa, Bắc Ninh có quan họ, Tây Nguyên có công chiêng... Đến với sông nước Huế mộng tai liệu của nhưng tây mơ ta có ca Huế – nét đặc sắc của người Huế nói riêng và của Việt Nam nói chung. Những nét nổi bật đó đã được phản ánh một cách chi tiết qua văn bản Ca Huế trên sông Hương của Hà Ánh Minh.

Ca Huế trên sông Hương là văn bản nhật dụng, tác phẩm đã giới thiệu sự phong phú, đa dạng của ca Huế về nội dung, làn điệu, sự tinh tế trong biểu diễn và thưởng thức. Đây là nét đẹp của cố đô Huế cần được giữ gìn và phát triển.

Mở đầu tác phẩm là sự khẳng định của Hà Ánh Minh về xứ Huế: “Xứ Huế vốn nổi tiếng với các điệu hò, hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăm tằm” như vậy ta có thể thấy rằng hò là nếp sinh hoạt tai liệu của nhưng tây văn hóa quen thuộc, ăn sâu vào tiềm thức, đời sống của người dân xứ Huế. Không chỉ dừng lại ở đó, với biện pháp liệt kê Hà Ánh Minh còn cho thấy sự đa dạng, phong phú của các điệu hò: chèo cạn, bài thai, hò đưa linh, hò giã gạo, ru em, hò giã vôi, giã điệp,... Có vô vàn các điệu hò khác nhau thể hiện những suy nghĩ, những cung bậc tình cảm của con người và dù điệu hò đó có ngắn hay dài thì nó vẫn luôn thể hiện trọn vẹn một ý tình của người hát.

Câu 5. Ca Huế đề cao giá trị văn hoá dân tộc.

Các biện pháp cần làm để bảo tồn di sản văn hoá dân tộc.

- Tìm hiểu các giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cộng đồng.
- Đem bản sắc văn hóa quảng bá với bạn bè thế giới

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

“Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh của dàn hòa tấu, bởi bốn nhạc khúc lưu thủy, kim tiền, xuân phong, long hổ du dương, trầm bổng, réo rắt mở đầu đêm ca Huế. Nhạc công dùng các ngón đàn trau trọt như ngón nhấn. mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp,

búng, ngón phi, ngón rãi. Tiếng đàn lúc khoan lúc nhặt làm nên tiết tấu xao động đáy hồn người

Ca Huế hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, nhã nhạc" trang trọng uy nghi nên có thần thái của ca nhạc thính phòng⁽⁸⁾, thể hiện theo hai dòng lớn điệu Bắc và điệu Nam, Với hai sáu mươi tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc⁽⁹⁾. Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ."

(Dẫn theo Ngữ văn 7 tập 2, NXB giáo dục 2003, tr.99-102)

Câu 1. Em hãy cho biết nội dung của đoạn văn trên là gì?

Câu 2. Trong đoạn văn, tác giả đã dùng biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng?

Câu 3. Theo đoạn trích nguồn gốc của ca Huế được hình thành từ đâu?

Câu 4. Qua văn bản, em thấy mình cần làm gì để bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

Câu 5. Dựa vào đoạn trích trên và những hiểu biết về tác phẩm này hãy viết đoạn văn khoảng 7 câu, trình bày cảm nhận của em về cách thưởng thức ca Huế. Trong đoạn văn có sử dụng một câu bị động (gạch chân)

Gợi ý trả lời

Câu 1. Nội dung đoạn văn: Nói lên không gian khi các làn điệu ca Huế bắt đầu cất lên cùng với những âm thanh đặc sắc.

Câu 2. Tác giả dùng biện pháp liệt kê.

+ Liệt kê nhạc khúc: Lưu thủy, kim tiền, xuân phong, long hồ.

+ Liệt kê giai điệu âm thanh: du dương, trầm bổng, réo rắt.

+ Liệt kê những ngón đàn: ngón nhấn, mổ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi.

- Tác dụng: Làm nổi bật tài nghệ chơi đàn của nhạc công với những ngón đàn hết sức phong phú và âm thanh phong phú của các nhạc cụ, vẻ đẹp của các điệu ca Huế trên sông Hương.

Câu 3. Nguồn gốc của ca Huế: *Ca Huế hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, nhã nhạc trang trọng uy nghi nên có thần thái của ca nhạc thính phòng*

Câu 4. Các biện pháp cần làm để bảo tồn di sản văn hoá dân tộc.

- Tìm hiểu các giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cộng đồng.

- Đem bản sắc văn hóa quảng bá với bạn bè thế giới

Câu 5. (Hs tự cảm nhận)

3. Ngữ liệu Đọc hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

(1) Năm 1902, Hà Nội trở thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương thì tòa đốc lý càng chú ý đến bộ mặt đô thị. Dốc lý Baille Frédéric (nắm quyền từ 1901-1903) ra quy định cây xanh trồng ở Hà Nội phải tuân theo tiêu chí: Có bóng mát, bảo đảm mỹ quan, không có nhựa, không đổ trước các trận bão vừa phải. Bên cạnh đó là tùy theo chiều cao quy định cho các phố để chọn giống cây phù hợp. Quy định cũng có điều khoản phạt tiền với những hành vi phá hoại cây xanh. Và thử thách đầu tiên đối với cây xanh Hà Nội là trận bão mạnh quét qua Hà Nội ngày 7-6-1903 làm gãy và đổ nhiều cây quanh Hồ Gươm và phố

Ngô Quyền.

(2) Chính quyền cũng thí điểm qua cây xanh tạo ra kiến trúc đô thị nên phố Trần Hưng Đạo,

Lê Thánh Tôn, đầu phố Hàng Bài đã trồng sấu, phố Quán Thánh trồng toàn hoa sữa, phố Lý Thường Kiệt chỉ trồng cây com nguội, nửa đầu phố Lò Đúc trồng sao đen...cây xà cừ không ưa ẩm, trồng ở các khu đất cao. Khi cây đã lớn cho bóng mát thì nhiều giống cây đã lộ ra “khuyết điểm”. Cây xà cừ lớn nhanh, tán rộng ở Châu Phi có bộ rễ cọc nhưng khi trồng tại Hà Nội, do đất có độ ẩm cao nên rễ lại ăn ngang, có cây rễ ăn cả vào móng các nhà mặt phố nên khả năng chịu bão kém. Sấu khó trồng, lâu lớn nhưng có ưu điểm thân khá thẳng, tán cũng rộng, dễ ăn mới lan ngang, lá hình mắt nai lại xanh thẫm rất đẹp. Cuối mùa xuân, hoa nhỏ li ti màu trắng nở rộ trắng xóa hè tỏa mùi thơm dịu, làm ngây ngất người đi qua. Đặc biệt, quả sấu xanh có vị chua được dùng để luộc rau, nấu canh hay ngâm đường làm nước giải khát. Cây sao đen có rễ cọc, chậm lớn nhưng bù lại thân thẳng, hàng sao thẳng tắp nom khỏe khoắn và uy nghi. Cây com nguội lại toát lên vẻ

chân chất, mùa thu lá vàng rất đẹp nhưng nhược điểm là lâu năm thì thân cây tự mục rỗng, vì thế những năm 70 thế kỷ XX, thành phố đã cưa hàng com nguội ở phố Lý Thường Kiệt trồng thay vào đó là phượng. Hàng cây sữa ở phố Quán Thánh đến nay cũng đã quá già cỗi, trên ngọn chỉ còn vài ba cành lơ thơ. Muồng sấm nở hoa vàng rất đẹp nhưng lại giòn, gió lớn dễ bị gãy ngang thân. Cọ nhập từ châu Phi cho cảm giác khát khao bầu trời, khát khao tự do nhưng khi lá rụng rất nguy hiểm. Bàng lâu lớn, có sâu róm nhưng bù lại tán rộng. Còn bằng lăng khi đâm chồi, lá non màu ánh tím rất lạ và đẹp... Họ cũng rút ra bài học cây lá nhỏ như me, muồng lá rụng, không gây tắc cống như những giống lá to.

(3) Có thể nói từ khi cây xanh được trồng trên các tuyến phố, nơi công cộng, vườn hoa, khuôn viên công sở cho đến năm 1945 không chỉ giảm bớt cái nóng mùa hè, không khí

trong sạch mà còn làm cho Hà Nội đẹp và lãng mạn hơn. Tuy nhiên, trong 9 năm thành phố bị thực dân Pháp tạm chiếm, các quy định về cây xanh bị chính quyền sao nhãng do chiến tranh, ngân sách bị cắt giảm nên chính quyền đã “xã hội hóa” trồng cây. Nhà nào thích trồng cây gì thì mua về báo cho nhân viên lục lộ đến trồng. Và cây xanh Hà Nội đã không còn như trước...

(Nguồn: Trang hanoimoi.com.vn)

Câu 1. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?

Câu 2. Chỉ ra phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn sau:

[1] Có thể nói từ khi cây xanh được trồng trên các tuyến phố, nơi công cộng, vườn hoa, khuôn viên công sở cho đến năm 1945 không chỉ giảm bớt cái nóng mùa hè, không khí thêm trong sạch mà còn làm cho Hà Nội đẹp và lãng mạn hơn. Tuy nhiên, trong 9 năm thành phố bị thực dân Pháp tạm chiếm, các quy định về cây xanh bị chính quyền sao nhãng do chiến tranh, ngân sách bị cắt giảm nên chính quyền đã “xã hội hóa” trồng cây. Nhà nào thích trồng cây gì thì mua về báo cho nhân viên lục lộ đến trồng. Và cây xanh Hà Nội đã không còn như trước...

Câu 3. Nội dung của văn bản trên đề cập đến vấn đề gì?

Câu 4. Từ văn bản anh/chị có suy nghĩ gì về giá trị của cây xanh đối với thủ đô Hà Nội?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm.

Câu 2. Phép liên kết được sử dụng của nhưng tây dụng trong đoạn văn:

+ Phép nối bằng các quan hệ từ: Tuy nhiên, và.

+ Phép lặp: Lặp lại các từ cây, trồng cây, cây xanh, Hà Nội, quy định...

+ Phép thế: Dùng từ "thành phố" thay cho "Hà Nội"

Câu 3. Nội dung của văn bản trên đề cập đến vấn đề cây xanh ở thành phố Hà Nội xưa và nay: Những quy định về việc trồng cây xanh, ưu nhược điểm của từng loại cây, tác dụng của việc trồng cây.

Câu 4. Suy nghĩ về giá trị của cây xanh đối với thủ đô Hà Nội:

+ Giảm bớt cái nóng mùa hè.

+ Làm cho không khí trong lành, góp phần bảo vệ môi trường.

+ Làm cho Hà Nội đẹp và lãng mạn hơn, làm tai liệu của nhưng tây nên nét riêng, ấn tượng riêng cho đường phố Hà Nội.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

(1) Làng cây ven hồ Gươm như làn mi, như ai dướn đôi lông mày. Không thể nghĩ cái đầm nước tuyệt vời ấy lại vắng hàng mi những rèm cây.

(2) Cây cối Hồ Gươm của Hà Nội thoạt nhìn không ra thể thức nào, nhưng để ý kỹ sẽ thấy được một lẽ lối của mỗi bóng nước. Mỗi cái cây bên nhau đều mang chứng tích của lịch sử và thời gian.

(3) Từ trong đảo Ngọc giữa hồ, những cây đa, cây si, cây sanh, cây đề và những cây gạo mà ở đầu đình làng nào cũng sum sê. Những gốc gạo hiền lành, xù xì như đá tảng vì

nhát dao tước vỏ cây từ thủ trong phố còn những cột đèn dầu thấp ở các ngã tư đường thập đạo, người ta lấy vỏ gạo về làm thuốc bóp chân sỏi, tay gãy – những bài thuốc ai cũng thuộc.

(4) Những cây trong vườn đã thành đại thụ cũng thấy ở đây. Bảy cây lộc vùng yun lại một khóm mà nồn lộc vùng hái để kèm ăn gỏi cá mè. Những cây sung cổ quái mỗi mùa xuân vẫn trở lá, quả sung muối dưa, lá sung lót gói nem chạo trên Phụng nhắm với rượu gạo Mễ Trì của ba làng Mai (...)

(5) Ô hay, bắt chợt vào mùa thu, hoa vông, chỉ đến mùa hoa vông đỏ khé trên mặt hồ mới nhớ chứ hàng ngày qua dưới gốc vông, không ai để ý tới loại cây cọc rào quá quen mắt ấy (...)

(6) Cuối thế kỷ trước, người Pháp mới chiếm Hà Nội. Lịch sử đau thương quăng ấy đã sang trang rồi, nhưng còn dấu tích trong cây. Ấy là những cây gỗ téch chỉ thấy ở rừng Thượng Lào, những cây cọ đại châu Phi, những cây hoa phượng vĩ quê tận Tân Ghi-nê ngoài châu Đại Dương, người Pháp đã đem từ các thuộc địa tới.

(7) Cây quanh hồ Gươm tụ hội các thứ cây của làng nước và của thời thế.

(Trích bài viết của Tô Hoài trong Hồ Gươm và đền Ngọc Sơn)

Câu 1. Chỉ ra phép liên kết chính trong văn bản trên?

Câu 2. Nội dung chủ đề của văn bản?

Câu 3. Phát hiện và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ trong đoạn (1)? **Câu 4.** Từ nội dung văn bản trên anh/chị có ý kiến gì về việc thành phố Hà Nội tiến hành chặt hàng loạt cây xanh trên các tuyến phố của thủ đô. Trả lời bằng một đoạn văn từ 5-7 câu.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phép liên kết trong đoạn văn trên là: Phép lặp

Câu 2. Nội dung của văn bản

- Vẻ đẹp của cây cối Hồ Gươm.

Câu 3. Biện pháp tu từ trong đoạn (1) là so sánh: Lán cây ven hồ Gươm như làn mi, như ai dướn đôi lông mày.

Tác dụng: - Tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Giúp người đọc hình dung ra vẻ đẹp tài liệu của nhưng cây của làng cây ven hồ Gươm.

Câu 4. Thí sinh bày tỏ quan điểm cá nhân nhưng phải lí giải thuyết phục, chặt chẽ. Cần nhấn mạnh đó là việc không nên làm không nhận sự đồng tình ủng hộ từ mọi người.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Digan phóng khoáng và man dại. Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một

và trong sáng. Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lý giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở.”

(Trích Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Câu 1. Nêu thể loại văn bản trên?

Câu 2. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 3. Biện pháp tu từ nào được cảm nhận qua hình ảnh dòng sông? Tác dụng của biện pháp tu từ đó?

Câu 4. Chỉ ra yếu tố tình thái trong câu: “Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông tại liệu của nhưng tây Hương là thuộc về một thành phố duy nhất”, nêu ý nghĩa về cách biểu đạt tình thái đó?

Câu 5. Em hãy phân tích giá trị về ý nghĩa “cấu trúc rừng già” khi tác giả viết: “Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lý giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình tại liệu của nhưng tây để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ...”?

“Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
đường bát ngát

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Thể loại: Kí

Câu 2. Phương thức biểu đạt chính: Miêu tả.

Câu 3.

- Biện pháp tu từ: Ẩn dụ/ Nhân hóa

=> có tác dụng nhấn mạnh dòng sông trở thành một sinh thể có hồn, đầy cá tính, tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn người đọc về vẻ đẹp dòng sông.

Câu 4. Yếu tố tình thái: "hình như" - phỏng đoán, tài liệu của nhưng tây chưa chắc chắn => có tác dụng thể hiện sự cẩn trọng trong đánh giá, vừa bao quát, vừa bày tỏ niềm tự hào ngưỡng mộ về sự đặc biệt của con sông mà không nơi nào có như dòng sông quê hương của mình.

Câu 5. Ở đây tác giả muốn nói đến sự kết cấu tự nhiên bền vững của môi trường sinh thái trong thiên nhiên. Nêu ra sự kiện về “*cấu trúc đặc biệt*” của “*rừng già*” như vậy tài liệu của nhưng tây ở thượng nguồn là nói lên vai trò, tác dụng cấu trúc tự nhiên của thiên nhiên, điều đó tạo nên sự thâm thấu và sức cản, để “*chế ngự sức mạnh bản năng*” của dòng nước (người con gái) ở thượng nguồn; chính nhờ thế mà khi ra khỏi rừng, dòng nước sông Hương trở nên hiền hòa (*nhANH chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ...*).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc đoạn văn bản rồi trả lời các câu hỏi:

Ông đồ Lai Châu bạn tôi làm nghề chở đồ dọc sông Đà đã 10 năm liền và thôi làm đồ cũng đã đôi chục năm nay. Tay ông lêu nghêu như cái sào. Chân ông lúc nào cũng

khuyên khuyên gò lại như kẹp lấy cái cuống lái tưởng tượng. Giọng ông nói ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông. Nhỡn giới ông vời vời như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào trong sương mù. Quê ông ở ngay chỗ ngã tư sông sát tỉnh. Ông chở đồ dọc, chở chè mạn, chè cốt từ Mường Lay về Hòa Bình, có khi chở về đến tận bến Nứa Hà Nội. Ông bảo: Chạy thuyền trên sông không có thác, nó sẽ dễ dãi tay chân và buồn ngủ. Cho nên ông chỉ muốn cắm thuyền ở Chợ Bờ, cái chỗ biên giới thủy phận cuối cùng của đá thác sông Đà...

Trên dòng sông Đà, ông xuôi ngược hơn trăm lần rồi. Chính tay ông giữ lái đồ độ sâu chục lần cho những chuyến thuyền then đuôi én sâu mái chèo. Trí nhớ ông được rèn luyện cao độ bằng cách lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước, những con thác hiểm trở sông Đà, với người lái đồ ấy, như thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc lòng từ dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm than, chấm xuống dòng...

(Người lái đồ sông Đà – Tuyển tập Nguyễn Tuân – NXBVH 2008)

Câu 1. Xác định thể loại văn bản và những phương thức biểu đạt của đoạn văn trên.

Câu 2. Việc kết hợp nhiều phương thức biểu đạt như thế mang lại hiệu quả gì?

Câu 3. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất, có hiệu quả

nhất trong đoạn văn. Tài liệu của nhung tây

Câu 4. Vì sao ông đồ Lai Châu chỉ muốn cắm thuyền tại liệu của nhung tây ở chỗ biên giới thủy phận cuối cùng của đá thác Sông Đà? Điều đó chứng tỏ ông đồ là người như thế nào? **Câu 5.** Viết từ 3- 5 câu về tình cảm của tác giả với ông đồ qua đoạn văn trên?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

- Thể loại văn bản: Tùy bút.
- Những phương thức biểu đạt của đoạn văn: tự sự, miêu tả, biểu cảm.

Câu 2. Việc kết hợp nhiều phương thức biểu đạt giúp nhà văn vừa tái hiện chân thực, sinh động đối tượng, sự việc vừa bày tỏ tư tưởng, tình cảm một cách dễ tài liệu của nhung tây dàng, hiệu quả, giúp người đọc dễ hiểu, dễ tiếp cận.

Câu 3. Biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất, có hiệu quả nhất trong đoạn văn: biện pháp so sánh.

Tác dụng: Khắc họa ông lái đò với vẻ đẹp từng trải, hiểu biết, thành thạo nghề lái đò và nắm chắc đối tượng chiến đấu của mình. Tài liệu của nhung tây

Câu 4. Ông đồ Lai Châu chỉ muốn cắm thuyền ở chỗ biên giới thủy phận cuối cùng của đá thác Sông Đà là vì “Chạy thuyền trên sông không tại liệu của nhung tây có thác, nó sẽ dễ đại tay chân và buồn ngủ” - Điều đó chứng tỏ ông đồ là người gan dạ, quen với việc đối mặt với hiểm nguy, biến những thử thách khó khăn trở thành thuận lợi.

Câu 5. Tình cảm của tác giả với ông đồ:

- Nguyễn Tuân khắc họa hình tượng người lái đò sông Đà với vẻ đẹp bình dị mà phi thường, như một biểu tượng đẹp của con người Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước. Đó là một cách nhìn, một cách khám phá và khẳng định vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời đại mới. Ca ngợi hình tượng người lái đò tại liệu của nhung tây sông Đà chính là một cách tôn vinh tài năng, ý chí, nghị lực của con người trong công cuộc chinh phục thiên nhiên.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nếu nói về những ngõ xanh im vắng, có lẽ Huế có nhiều nhất những hun hút xanh chan hòa đem lại cho con người cảm giác thư thái ấy. Sống ở Huế thật lâu, tôi mơ hồ những ngõ nhỏ xứ Huế như một sợi dây nối tâm hồn Huế ra với cao rộng cuộc đời. Sợi dây ấy đan bằng lá cây và sương khói, bện vào đó những âm vang bình dị từ những khu vườn và cả ánh sáng khiêm nhường của những thời khắc sắc không gian Huế, tất cả được đan bằng bàn tay của một tâm thức đầy đặn cảm vừa lặng lẽ rêu phong vừa sôi động như ngọn gió qua rừng tre trúc.

Ngõ Huế, gần như là một tiếng gọi, thật gần mà lại mơ hồ xa vắng. Ngõ Huế, đó chính là cái cửa ngõ ngay trước ngôi nhà ẩm áp khói lam chiều, là những ngõ quê thơm mùi đất, những ngõ vườn xao động hoa lá điệu dàng, những ngõ phố sống động đêm khuya và cả những ngõ chùa nắng vàng như màu thiên xứ sở...

(Hồ Đăng Thanh Ngọc, Đôi triềng giồng của Mạ, NXB Văn học, 2011, tr. 13,14)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ trong câu sau và nêu tác dụng: “Ngõ Huế, gần như là một tiếng gọi, thật gần mà lại mơ hồ xa vắng”

Câu 3. Xác định hai phép liên kết tại liệu của nhưng tây về hình thức có trong ngữ liệu trên. **Câu 4.** Xác định và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ từ vựng có trong câu: “Ngõ Huế, đó chính là cái cửa ngõ ngay trước ngôi nhà ẩm áp khói lam chiều, là những ngõ quê thơm mùi đất, những ngõ vườn xao động hoa lá điệu dàng, những ngõ phố sống động đêm khuya và cả những ngõ chùa nắng vàng như màu thiên xứ sở...”

Câu 5. Em có nhận xét gì về tình cảm của tác giả dành cho ngõ Huế ? (trả lời 3-5 dòng).

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Tự sự

Câu 2. So sánh ngõ Huế - tiếng gọi

=> Tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt

- Giúp người đọc hình dung được ngõ Huế thật mơ hồ, xa vắng

Câu 3. Hai phép liên kết về hình thức:

- Phép thế: Sợi dây ấy thay thế cho “sợi dây nối tâm hồn Huế ra với cao rộng cuộc đời”.

- Phép lặp: Ngõ Huế

Câu 4. - Liệt kê: là cái ngõ ngay trước ngôi nhà ẩm áp khói lam chiều, là những ngõ quê thơm mùi đất, những ngõ vườn xao động hoa lá điệu dàng, những ngõ phố sống động đêm khuya, những ngõ chùa nắng vàng như màu thiên xứ sở.

- So sánh: ngõ chùa nắng vàng như màu thiên xứ sở

- Tác dụng:

+ Biện pháp liệt kê làm nổi bật những nét đặc sắc, phong phú của không gian ngõ Huế.

+ So sánh khẳng định không gian ngõ Huế tại liệu của nhưng tây với màu sắc độc đáo “màu thiên”, tổ đậm đặc trưng văn hóa của vùng đất này.

Câu 5. - Tác giả dành tình yêu, sự trân trọng gắn bó với ngõ Huế.

- Tâm hồn tác giả dành sự cảm nhận tinh tế với không gian đặc trưng này của xứ Huế.

=> Đó là tình cảm của người con với quê hương, chạm tại liệu của nhưng tây đến trái tim người đọc, truyền tải tình yêu với những người con quê hương, làm phong phú thêm vẻ đẹp của Huế mộng và thơ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi

(1) "...Người có tính khiêm tốn thường hay cho mình là kém, còn phải phấn đấu thêm, trau dồi thêm, cần được trao đổi, học hỏi nhiều thêm nữa. Người có tính khiêm tốn không bao giờ chịu chấp nhận sự thành công của cá nhân mình trong hoàn cảnh hiện tại, lúc nào cũng cho sự thành công của mình là tầm thường, không đáng kể, luôn luôn tìm cách để học hỏi thêm nữa.

(2) Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước nhỏ giữa đại dương bao la. Sự hiểu biết của mỗi cá nhân không thể đem so sánh với mọi người cùng chung sống với mình. Vì thế, dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải

học thêm, học mãi mãi.

(3) Tóm lại, con người khiêm tốn là con người hoàn toàn biết mình, hiểu người, không tự mình đề cao vai trò, ca tụng chiến công của cá nhân mình cũng như không bao giờ chấp nhận một ý thức chịu thua mang nhiều mặc cảm tự ti đối với mọi người...".

(Trích “*Tinh hoa xử thế*”, Lâm Ngữ Đường, Ngữ văn 7, tập hai, NXB Giáo dục, 2015, tr.70-71)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2. Theo đoạn trích trên tại sao con người phải khiêm tốn?

Câu 3. Xác định và nêu tác dụng của một phép tu từ tại liệu của nhưng tây được sử dụng ở đoạn (1)?

Câu 4. Em có đồng tình với tác giả khi cho rằng cá nhân “*dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi*” không? Vì sao?

Câu 5. Thông điệp nào của đoạn trích có ý nghĩa nhất đối với em? Vì sao?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2. Theo đoạn trích trên con người phải khiêm tốn là vì:

Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước nhỏ giữa đại dương bao la. Sự hiểu biết của mỗi cá nhân không thể đem so sánh với mọi người cùng chung sống với mình. Vì thế, dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi.

Câu 3. Phép tu từ: phép điệp ngữ “*người có tính khiêm tốn*”

=> Tác dụng: nhấn mạnh, tô đậm nội dung nghị luận về đức tính khiêm tốn.

Câu 4. Em đồng tình với tác giả khi cho rằng “*dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi*” vì cuộc đời là cuộc đấu tranh bất tận, tài nghệ của mỗi cá nhân chỉ như giọt nước nhỏ bé giữa đại dương bao la; mình giỏi còn có tài liệu của nhưng tây người giỏi hơn giống như núi cao còn có núi cao hơn nữa.

Câu 5. Thông điệp có ý nghĩa nhất đối với em là chúng ta cần biết rèn luyện đức tính khiêm tốn, sống biết mình, biết người vì đức tính ấy sẽ giúp em sống chan hòa, yêu thương nhiều hơn, không ngừng học hỏi và trau dồi để tích lũy kiến thức và phát triển bản thân, trở thành công dân có ích cho xã hội.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

“1) Cảm ơn hay xin lỗi là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn học hành vi văn minh, lịch sự trong quan hệ xã hội. Trong ứng xử giữa cộng đồng, cảm ơn và xin lỗi được trình bày một cách chân thành, một mặt phản ánh phẩm chất văn hóa của cá nhân, một mặt giúp mọi người dễ cư xử với nhau hơn.

(2) Trong nhiều trường hợp, lời cảm ơn hay lời xin lỗi không chỉ đem niềm vui tới người nhận, chúng còn trực tiếp giải tỏa khúc mắc, gỡ rối các quan hệ con người cũng vì thế mà sống vị tha hơn.

(3) Trước đây, trong quan hệ xã hội, việc mọi người cảm ơn và xin lỗi "vốn là chuyện bình

thường, cảm ơn và xin lỗi trở thành một trong các tiêu chí “định tính tư cách văn hóa của con người. Rồi nhiều năm trở lại đây, lời cảm ơn và xin lỗi như có chiều hướng giảm trong giao tiếp xã hội. Có người cho ra 18 nguyên nhân của tình trạng này là do sự lỏng lẻo của chuẩn mực ứng xử, lại người cho rằng, lối sống công nghiệp làm con người thay đổi, hay do bản tính cá một người cụ thể nào đó vốn không quen với hai từ cảm ơn và xin lỗi,... Song thiết nghĩ, vẫn còn một nguyên nhân nữa là lâu nay, như một luật lệ bất thành và thường thì chỉ có con cái xin lỗi hay cảm ơn cha mẹ, người ít tuổi xin lỗi hay cảm ơn người lớn tuổi, mà nhiều người lớn tuổi không chú ý tới việc cảm ơn hay xin lỗi khi ứng xử với người khác. Trong giao tiếp xã hội, nhất là trong giao tiếp với công cộng, người lớn tuổi hơn ít khi sử dụng lời xin lỗi hoặc cảm ơn cho dù họ nhận được sự giúp đỡ, hay hành vi của họ gây phiền toái cho người khác. Các em nhỏ khi nhận được sự giúp đỡ hay sau khi mắc lỗi thường không ngần ngại nói lời xin lỗi hay cảm ơn, nhưng càng lớn lên thì thói quen này dường như đã mất dần, phải chăng vì các em học nói lời cảm ơn và xin lỗi không chỉ qua bài học giáo dục công dân hoặc qua lời răn dạy của cha mẹ, mà còn học trực tiếp qua ứng xử và việc làm của những người lớn tuổi?”

(dẫn theo Hà Anh, "Cảm ơn" và "xin lỗi" là biểu hiện của ứng xử văn hóa, <https://www.nhandan.com.vn/> - Báo Nhân dân điện tử)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính trong tài liệu của nhưng tây đoạn trích trên?

Câu 2. Em hãy cho biết, lời “cảm ơn” và “xin lỗi” được sử dụng trong trường hợp nào?

Câu 3. Theo tác giả bài viết, “Trong ứng xử giữa cộng đồng, khi cảm ơn và xin lỗi được trình bày một cách chân thành, một mặt phản ánh phẩm chất văn hóa của cả nhân, một mặt giúp mọi người dễ cư xử với nhau hơn”, nhưng trong nhiều trường hợp, lời cảm ơn, xin lỗi còn có tác dụng nào khác?

Câu 4. Ở đoạn (3), tác giả bài viết chỉ ra những nguyên nhân nào làm cho “lời cảm ơn và xin lỗi như có chiều hướng giảm trong giao tiếp xã hội”? (Nêu ngắn gọn những nguyên nhân đó).

Câu 5. Em có đồng ý với ý kiến: “Cảm ơn hay xin lỗi là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa” không? Vì sao?

Câu 6. Từ nội dung văn bản Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ), nói về ý nghĩa của lời xin lỗi trong cuộc sống.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2. Lời “cảm ơn” và “xin lỗi” được sử dụng trong tài liệu của nhưng tây các trường hợp ứng xử cộng đồng:

- Khi nhận được sự giúp đỡ
- Khi hành động của mình gây phiền toái cho ai đó
- Khi mắc lỗi với ai đó.

Câu 3. Theo tác giả bài viết, “Trong ứng xử giữa cộng đồng, khi cảm ơn và xin lỗi được trình bày một cách chân thành, một mặt phản ánh phẩm chất văn hóa của cả nhân, một mặt giúp mọi người dễ cư xử với nhau hơn”, nhưng trong nhiều trường hợp, lời cảm ơn, xin lỗi còn có tác dụng đem niềm vui tới người nhận, trực tiếp giải tỏa khúc mắc, gỡ rối các quan hệ, con người cũng vì thế mà sống vị tha hơn.

Câu 4. Những nguyên nhân làm cho “lời cảm ơn và xin lỗi như có chiều hướng giảm trong giao tiếp xã hội”: *sự lỏng lẻo của chuẩn mực ứng xử lối sống công nghiệp làm con người thay đổi, hay do bản tính cá một người cụ thể nào đó vốn không quen với hai từ cảm ơn và xin lỗi; thường chỉ có con cái xin lỗi hay cảm ơn cha mẹ, người ít tuổi xin lỗi hay cảm ơn người lớn tuổi, mà nhiều người lớn tuổi không chú ý tới việc cảm ơn hay xin lỗi khi ứng xử với người khác.*

Câu 5. Đồng ý: vì cảm ơn và xin lỗi chính là những cách ứng xử tối thiểu thể hiện sự văn minh, lịch sự trong cuộc sống giữa người với người. Đầu tiên, ta cần biết nói lời cảm ơn, xin lỗi đúng nơi đúng lúc và thời điểm. Có như vậy, nó sẽ phản ánh tài liệu của nhưng tây được phẩm chất văn hóa của chính mỗi người chúng ta. Bên cạnh đó, khi nói lời cảm ơn hay xin lỗi, ta cần thực sự thể hiện được thái độ chân thành từ tình cảm từ trong chính trái tim mình, ví dụ thái độ hối lỗi khi nói xin lỗi và thái độ cảm kích khi nói cảm ơn.

Câu 6.

1. Mở đoạn: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Bàn về lời xin lỗi, suy nghĩ về vai trò, ý nghĩa của lời xin lỗi trong cuộc sống

2. Thân đoạn:

a. Giải thích

+ Xin lỗi": là hành động tự nhận khuyết điểm, sai lầm về mình, là sự đồng cảm, sẻ chia đối với người bị ta làm tổn thương, thiệt hại. Biết xin lỗi là mong muốn được đền bù thiệt hại và tha thứ.

+ Xin lỗi không chỉ là cách thể hiện thái độ biết lỗi, tự nhận thấy sai lầm mà còn là phép lịch sự trong giao tiếp, ứng xử giữa người với người.

b. Tại sao sống phải biết nói lời xin lỗi?

+ Xin lỗi là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn tài liệu của nhưng tây hóa của con người, là hành vi văn minh, lịch sự trong quan hệ xã hội

+ Lời xin lỗi chân thành phản ánh phẩm chất văn hóa của cá nhân, giúp mọi người dễ cư xử với nhau hơn.

+ Xin lỗi là một phép lịch sự trong giao tiếp, thể hiện sự văn minh và thái độ tôn trọng con người

+ Lời xin lỗi chân thành có thể cứu vãn được sự việc đáng tiếc có thể đã xảy ra

+ Xin lỗi đúng cách, đúng lúc giúp ta tránh được những tổn thất về vật chất và tinh thần

+ Lời xin lỗi còn để thể hiện sự chia sẻ, đồng cảm với mọi người

+ Lời xin lỗi chân thành hàn gắn những chia rẽ và hận tài liệu của nhưng tây thù do những lỗi lầm ấy gây nên.

+ Xin lỗi còn để dạy cho con cái biết học cách lớn lên là người có ý thức trách nhiệm.

+ Biết nói lời xin lỗi giúp cho cuộc sống của chúng ta được an lành, hạnh phúc hơn.

c. Dẫn chứng

(Học sinh tự lấy dẫn chứng)

d. Bài học nhận thức và hành động

+ Biết sống chân thành, tôn trọng, quý trọng người khác, thành thật nhận khuyết điểm về mình, không được né tránh trách nhiệm hay tài liệu của nhưng tây ngại biện về hành động

của mình

- + Lời xin lỗi phải xuất phát từ đáy lòng mới thật sự hữu dụng
- + Hiểu rõ đối tượng là ai để bày tỏ thái độ xin lỗi một cách đúng đắn và hiệu quả nhất.
- + Xin lỗi đúng lúc, đúng nơi sẽ làm cho người được xin lỗi thấy dễ tha thứ hơn, đặc biệt cần biết sửa sai sau khi xin lỗi.

3. Kết đoạn:

- Khẳng định vai trò, ý nghĩa của lời xin lỗi trong các mối quan hệ cuộc sống

Đoạn văn mẫu tham khảo:

Có ai đó đã từng nói: “Một lời xin lỗi vụng về vẫn tốt hơn sự im lặng”. Quả thật như vậy, lời xin lỗi là cái cúi đầu, cái khoanh tay lễ phép và lời chân thành: Cháu xin lỗi, em xin lỗi, bác xin lỗi, thầy xin lỗi... Nhưng trong cuộc sống này đã mấy ai làm được điều đó. Lời xin lỗi khi mình làm sai không chỉ là cách thể hiện thái độ biết lỗi, tự nhận thấy sai lầm mà còn là phép lịch sự trong giao tiếp, ứng xử giữa người với người. Lời xin lỗi là thể hiện sự tôn trọng và khiến người nghe cảm thấy hài lòng, vui vẻ, chấp nhận, bỏ qua, làm cho mối quan hệ tốt đẹp hơn. Còn người xin lỗi thì cảm thấy nhẹ lòng và trên hết là ý thức được trách nhiệm của mình trước hành động sai trái. Hành động của cậu bé 8 tuổi ở tai liệu của nhung tây Hải Phòng lỡ làm vỡ gương ô tô đã viết giấy gửi tai liệu của nhung tây lời xin lỗi và số điện thoại ngõ ý đền bù cho chủ nhân chiếc ô tô để trước cổng trường mà báo chí đưa tin trong suốt thời gian qua khiến chúng ta phải suy ngẫm. Cho nên biết nói lời xin lỗi là một hành động lịch sự làm cuộc sống xã hội trở nên văn minh, tốt đẹp hơn. Cần phê phán những kẻ thiếu tự trọng, thiếu dũng cảm, làm sai nhưng bảo thủ không nhận trách nhiệm. Cũng qua đây chúng tai liệu của nhung tây ta cần rút ra bài học cho mình: cần phải nghiêm túc nhận lỗi khi làm sai, biết nói lời xin lỗi chân thành cũng như dũng cảm, tự trọng trước những sai lầm của bản thân.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 10

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi

“Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững”- Ramsey Clark. Trung thực- ứng xử cao nhất của sự tôn trọng.

Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv ...mới chỉ là điều kiện cần nhưng vẫn chưa đủ để đưa bạn đến thành công nếu vẫn còn thiếu sự trung thực và chính trực. Bạn sẽ chẳng bao giờ cảm nhận trọn vẹn những giá trị của bản thân khi chưa tìm thấy sự bình an trong tâm hồn mình. Viên đá đầu tiên và cần thiết nhất của nền tảng đó là sự trung thực.

Vì sao tôi lại xem trọng tính trung thực đến thế? Đó là bởi vì tôi đã phải mất một thời gian rất dài mới có thể nhận ra rằng sự trung thực chính là phần còn thiếu trong nỗ lực tìm kiếm sự thành công và hoàn thiện bản thân tôi. Tôi không phải là một kẻ hay nói dối, một kẻ tham lam, một tên trộm mà tôi chỉ thiếu tính trung thực mà thôi. Giống như nhiều người khác, tôi cũng quan niệm “Ai cũng thế cả mà”, một chút không trung thực không có gì là xấu cả. Tôi đã tự lừa dối mình. Dù muộn màng, nhưng rồi tôi cũng khám phá ra rằng không trung thực là một điều rất tệ hại và để lại một hậu quả khôn lường. Ngay sau đó, tôi quyết định sẽ ngay thẳng, chính trực trong tất cả mọi việc. Đó là một lựa chọn quan trọng làm thay đổi cuộc đời tôi.

(Theo Hal Urban, “*Những bài học cuộc sống*”, www.wattpad.com)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính trong đoạn trích trên?

Câu 2. Vì sao tác giả lại cho rằng: “*Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv... mới chỉ là điều kiện cần nhưng vẫn chưa đủ để đưa bạn đến thành công nếu vẫn còn thiếu sự trung thực và chính trực*”?

Câu 3. Anh (chị) hiểu như thế nào về câu nói: “*Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững*”?

Câu 4. Anh (chị) có đồng tình với quan điểm tai liệu của nhưng tây của tác giả: “*không trung thực là một điều rất tệ hại và để lại một hậu quả khôn lường*” hay không? Vì sao?

Câu 5.

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về *vai trò của sự trung thực trong thành công của mỗi người*.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2. Vì:

- Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv... là động lực, là điều kiện để con người cố gắng phấn đấu, rèn luyện mình trên con đường tìm đến thành công.
- Nhưng vẫn chưa đủ bởi để có được thành công, con người tai liệu của nhưng tây còn cần đến những mối quan hệ xã hội. Và sự trung thực và chính trực là yếu tố giúp tạo nên quan hệ bền vững, là thái độ ứng xử cao nhất của sự tôn trọng đối với những người xung quanh, cũng là tôn trọng chính bản thân mình...

Câu 3. “*Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững*”:

- Sự trung thực: là thật thà, ngay thẳng, đúng tai liệu của nhưng tây với sự thật, không làm sai lạc đi; trái ngược với sự dối trá...
- Sự trung thực sẽ giúp tạo được niềm tin, lòng tin với mọi người, từ đó giữ cho các mối quan hệ được bền vững, lâu dài

Câu 4. Học sinh có thể đưa ra ý kiến riêng và có lí giải hợp lí

(Có thể đưa ra ý kiến đồng tình và lí giải :

- + Không trung thực sẽ đánh mất niềm tin của mọi người dành cho mình; sẽ không đạt được kết quả mình mong muốn trong công việc cũng như trong cuộc sống....
- + Không trung thực sẽ có lợi trước mắt nhưng làm ảnh hưởng đến người khác và để lại hậu quả về sau....
- + Người không trung thực sẽ sống không thanh thản, không vui vẻ)

Câu 5.

1. Mở đoạn: Giới thiệu vấn đề nghị luận

2. Thân đoạn:

a. Giải thích vấn đề:

- Sự trung thực
- Vai trò của sự trung thực trong thành công của mỗi người

b. Bàn luận:

- Quan niệm về “thành công”: Đạt được kết quả, mục đích như dự định trong công việc; Đạt được mong ước trong cuộc sống; Hài lòng, hạnh phúc với tài liệu của nhưng tây những gì mình có được và có ước mơ tốt đẹp trong tương lai
 - Sự trung thực là điều kiện đủ để có được thành công, là yếu tố quan trọng đưa con người đến thành công. Bởi vì
 - + Sự trung thực sẽ giúp tạo được niềm tin, lòng tin với mọi người, từ đó giữ cho các mối quan hệ được bền vững, lâu dài. Điều này vô cùng quan trọng, giúp công việc thuận lợi, các mối quan hệ xã hội trở nên hài hòa.
 - + Sống trung thực sẽ đem đến sự thanh thản tài liệu của nhưng tây trong tâm hồn, giúp con người luôn vui vẻ, thoải mái. Điều này lại đem đến sự tỉnh táo, sáng suốt khi đưa ra những lựa chọn, những quyết định quan trọng trong cuộc sống, trong công việc, góp phần tạo nên thành công.
- (Có thể có dẫn chứng cụ thể)

c. Bài học nhận thức, hành động:

- Cần trung thực trong công việc cũng như trong cuộc sống.

3. Kết đoạn: Khẳng định vấn đề

4. Viết kết nối với đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7-9 câu) trả lời cho câu hỏi: *Phải chăng lòng yêu nước của mỗi người chỉ cần thể hiện khi Tổ quốc bị xâm lăng?*

Đoạn văn tham khảo

Lòng yêu nước là một trong những truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước là tình cảm yêu thương, gắn bó sâu nặng và tinh thần, trách nhiệm bảo vệ, dựng xây đất nước của con người trên đất nước đó. Đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước tồn tại trong tất cả người dân Việt Nam bởi tài liệu của nhưng tây truyền thống yêu thương, giàu lòng nhân ái, đoàn kết và biết ơn. Lòng yêu nước của con người Việt Nam được thể hiện rõ qua những tấm gương của biết bao vị anh hùng, chiến sĩ, những người nông dân dũng cảm, can trường xả thân vì độc lập tự do của đất nước. Không chỉ vậy, lòng yêu nước còn được thể hiện ở những cố gắng cống hiến tri thức, tiền bạc để dựng xây và phát triển đất nước tài liệu của nhưng tây ngày một giàu đẹp. Ý nghĩa của lòng yêu nước đối với công cuộc bảo vệ và dựng xây xã hội chủ nghĩa được minh chứng bằng những thắng lợi vẻ vang của dân tộc ta trước giặc ngoại xâm, bằng những thành tựu khoa học công nghệ, giáo dục... mà chúng ta đạt được từ xưa đến nay. Vì thế dù là khi Tổ quốc bị xâm lăng, hay là thời bình thì lòng yêu nước luôn phải tồn tại và sục sôi trong mỗi con người Việt Nam.

NÓI VÀ NGHE: TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI (MỘT SẢN PHẨM VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG CUỘC SỐNG HIỆN TẠI)

1. Trước khi nói

- Lựa chọn một sản phẩm văn hóa mà em yêu thích: Có thể chọn một sản phẩm văn hóa riêng của vùng, miền nơi em sống (danh lam thắng cảnh, trang phục dân tộc, lễ hội, món ăn truyền thống, làng nghề...) hoặc một sản phẩm văn hóa chung của đất nước (bánh chưng ngày Tết, múa rối nước, áo dài Việt Nam, phở...).

- Để nêu được ý kiến xác đáng, em cần tìm hiểu về nguồn gốc, đặc điểm, giá trị của sản phẩm văn hóa truyền thống được lựa chọn trong cuộc sống hiện tại.

- Em có thể tìm ý cho bài nói bằng cách đặt tài liệu của mình và trả lời các câu hỏi như: Em sẽ trình bày ý kiến về phương diện nào của sản phẩm văn hóa truyền thống?

Ý kiến của em là gì?

Vì sao em có ý kiến như vậy?

2. Dàn ý bài nói

a. Phần Mở đầu: Giới thiệu tên sản phẩm văn hóa truyền thống và nêu khái quát ý kiến của em về sản phẩm văn hóa đó trong cuộc sống hiện tại.

b. Nội dung bài nói

+ Nêu ngắn gọn một số thông tin cơ bản về sản phẩm văn hóa truyền thống: nơi ra đời của sản phẩm, vị trí của sản phẩm, ý nghĩa của sản phẩm...

+ Trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá về sản phẩm văn hóa tài liệu của mình truyền thống (của quê hương, đất nước). Tùy theo đề tài và thời gian, có thể chọn trình bày ý kiến về một vài khía cạnh: hiện trạng, giá trị, hướng bảo tồn, phát triển... sản phẩm văn hóa đó trong cuộc sống hiện tại. Chú ý đưa ra các lí lẽ, bằng chứng làm cơ sở cho ý kiến của em.

+ Sử dụng ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...) và điều chỉnh ngữ điệu nói cho phù hợp. Tài liệu của mình

Kết luận: Khẳng định ý nghĩa của sản phẩm văn hóa truyền thống đối với cuộc sống hiện tại.

c. Kết thúc bài nói

- Lời cảm ơn mọi người đã lắng nghe.

BÀI NÓI THAM KHẢO 1

1. Mở đầu bài nói

Kính chào thầy cô và các bạn. Em xin tự giới thiệu Em là... học sinh lớp... trường...

Dân gian Việt nam có câu:

“Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh”

Đó là đôi câu đối thân quen khi nói về những nét đặc trưng nhất trong ngày Tết nguyên đán của người Việt từ bao đời nay. Trong đó, chiếc bánh chưng xanh đã trở thành biểu tượng ẩm thực truyền thống mỗi dịp Tết của cả dân tộc và được tài liệu của mình bạn bè khắp năm châu biết đến. Bánh chưng không chỉ là món ăn mà còn là mang rất nhiều ý nghĩa đậm chất dân tộc ngày tết. Cùng tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa của những món bánh này bạn nhé!

2. Nội dung bài nói

Bánh chưng là một trong những món ăn không thể thiếu trong mỗi gia đình Việt Nam mỗi dịp Tết đến xuân về. Từ bao đời nay, bánh chưng đã như một món ăn gắn bó, sum vầy, mang đậm hương vị Tết cổ truyền dân tộc.

Trong tâm thức người Việt, chiếc bánh chưng vuông nhỏ bé không còn đơn thuần là món ăn mà đã trở thành nét đẹp của con người Việt Nam, gắn tài liệu của mình liền với truyền thuyết dân tộc lâu đời và mang nhiều ý nghĩa sâu xa về vũ trụ, nhân sinh. Là một món ăn truyền thống của người Việt, bánh chưng được ví như linh hồn của bữa cơm ngày trọng đại, đặc biệt là ngày tết. Bánh chưng được người Việt sáng tạo ra gắn liền với sự tích bánh chưng

bánh giầy. Theo truyền thuyết, bánh chưng bánh dày có từ thời Vua Hùng Vương thứ 6. Vua muốn truyền ngôi cho con, nhân dịp đầu xuân, mới hội các con mà bảo rằng: “Con nào tìm được thức ngon lành để bày cỗ dâng cúng tổ tiên có ý nghĩa hay thì ta truyền ngôi cho”. Lang Liêu – người con trai thứ sáu của vua Hùng bỗng nằm mơ thấy Thần Đèn bảo: “*Trong trời đất không có gì quý bằng gạo, là thức ăn nuôi sống người. Nên lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình vuông, để tượng trưng Trời Đất. Lấy lá bọc ngoài, đặt nhân trong ruột để tượng hình cha mẹ sinh thành*”. Lang Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ làm theo lời Thần dặn, chọn gạo nếp, đậu xanh thật tốt, thịt lợn (heo) ba rọi dày thật tươi. Đến hẹn, các lang (con vua) đều đem cỗ tới, đủ cả sơn hào hải vị. Lang Liêu chỉ có bánh Dầy bánh tai liệu của nhung tây Chung. Tài liệu của nhung tây Vua lấy làm lạ hỏi, ông đem thần mộng tâu lên. Vua nếm bánh, thấy ngon, lại khen có ý nghĩa hay, bèn truyền ngôi cho Lang Liêu, tức đời vua Hùng Vương thứ bảy. Từ đó, cứ đến Tết nguyên đán hay các đám cưới, thờ cúng, lễ hội... dân gian bắt chước làm bánh chưng, bánh dày sau thành tục lệ để cúng Tổ tiên, cúng Trời Đất.

Chính vì vậy bánh chưng Tết đã xuất hiện ở mâm cỗ thờ từ rất lâu, để thể hiện sự biết ơn trời đất đã cho mưa thuận gió hòa để mùa màng bội thu tài liệu của nhung tây đem lại cuộc sống ấm no cho con người. Bên cạnh đó, chiếc bánh chưng xanh còn gợi cho ta nhớ đến niềm mơ ước an cư lạc nghiệp của con người: nhân nhụy vàng, thịt mỡ chín... là màu mỡ của lúa chín đồng quê, của đời sống chăn nuôi an vui xóm làng.

Cùng với truyền thuyết xa xưa ấy, chiếc bánh chưng gói ghém trong đó là cả một nền văn minh nông nghiệp lúa nước, và là sản phẩm của trồng trọt và chăn nuôi. Bên ngoài là chiếc lá dong gói bánh có sẵn từ thiên nhiên, bên trong được chế biến từ nguồn nguyên liệu nấu ăn cội rễ của dân tộc: gạo nếp, đỗ xanh, hành, thịt lợn...

Bánh chưng tết cũng thể hiện được chữ hiếu của người con với cha mẹ, chính vì thế mà phong tục dùng bánh chưng làm quà biếu dâng lên cha mẹ cũng từ đây mà có. Đi cùng với bánh chưng bánh dày, trong ngày tết bày mâm ngũ quả thể hiện ngũ hành tương sinh tương khắc. Trong ngày tết cỗ truyền hình ảnh gia đình quây tụ tài liệu của nhung tây quần bên nồi bánh chưng thật là đẹp và ý nghĩa với tất cả chúng ta. Một cái tết sẽ không là trọn vẹn nếu thiếu màu xanh của bánh chưng, cuộc sống dù có bận bịu và nhiều lo toan nhưng chiếc bánh chưng dâng lên bàn thờ gia tiên chắc chắn phải có. Tài liệu của nhung tây

Hơn nữa, bánh chưng Tết còn có ý nghĩa lớn về mặt dinh dưỡng. Với các nguyên liệu vô cùng bổ dưỡng như gạo nếp, đỗ xanh và thịt heo bánh chưng cung cấp cho chúng ta rất nhiều vi chất và vitamin bổ dưỡng cho cơ thể để chống chọi với cái lạnh mùa Đông ngày Tết. Cụ thể như đỗ xanh chứa chất thanh nhiệt giải độc giảm các hiện tượng sưng tấy làm bánh chưng có vị thanh giúp cân bằng với độ béo của thịt và đồ nếp. Bên cạnh đó gạo nếp cung cấp lượng tinh bột lớn đồng thời có là một thực phẩm rất tốt cho gan.

Thông thường các gia đình Việt có thói quen gói bánh vào ngày 27 và 28 đây là khoảng thời gian kết thúc công việc sau cả 1 năm vất vả để chuẩn bị mọi thứ cho ngày tết. Đây chính là dịp để ông bà bố mẹ và con cháu sum vầy trước không khí rạo rực của mùa xuân, bánh chưng có ý nghĩa không chỉ về mặt dinh dưỡng mà tài liệu của nhung tây nó chính là nét đẹp trong đời sống tinh thần của dân tộc ta.

Ngày xưa, bánh chưng chỉ có mặt mỗi dịp tết đến xuân về. Nhưng ngày nay, bất cứ lúc nào

cũng có thể nhìn thấy hình ảnh chiếc bánh chưng. Cứ đến dịp lễ hội hoặc ngày trọng đại như cưới hỏi, bánh chưng có thể được đem vào thực đơn của mâm cơm gia đình.

Bánh chưng đã trở thành một nét văn hóa, một món ăn truyền thống và lâu đời ở Việt Nam. Nét độc đáo này đã góp phần làm đẹp hình ảnh tài liệu của chúng ta trong mắt bạn bè quốc tế. Dù ai xa quê cũng mong được về nhà bên nồi bánh chưng mỗi dịp giao thừa đón năm mới.

3. Kết thúc bài nói

Trên đây là bài nói của em về về bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Xin chân thành cảm ơn các thầy cô và các bạn đã lắng nghe!

BÀI NÓI THAM KHẢO 2

1. Mở đầu bài nói

Kính chào thầy cô và các bạn. Tên em là... học sinh... trường...

2. Nội dung bài nói

Như các bạn đã biết bản sắc văn hóa dân tộc là giá trị cốt lõi nhất của nền văn hóa, thể hiện tâm hồn, cốt cách, tình cảm, lý trí, sức mạnh của dân tộc, tạo nên chất keo kết nối các cộng đồng người gắn bó, đoàn kết với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Những giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc là một trong những động lực to lớn đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của quốc gia dân tộc.

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam được hình thành, phát tài liệu của chúng ta từ xưa gắn liền với lịch sử dựng nước, giữ nước và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bản sắc văn hóa dân tộc là tổng hòa những giá trị văn hóa bền vững, phản ánh diện mạo, sắc thái, cốt cách, tâm hồn, tâm lý... của một dân tộc, được thường xuyên hun đúc, bổ sung và lan tỏa trong lịch sử dân

tộc, trở thành tài sản tinh thần đặc sắc, tạo nên sức mạnh gắn kết cộng đồng và để phân biệt sự khác nhau giữa dân tộc này với dân tộc khác trong cộng đồng nhân loại.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực còn có mặt tiêu cực của nó đó là nguy cơ xói mòn, phai nhạt và biến dạng hệ thống giá trị trong bản sắc tài liệu của chúng ta văn hóa dân tộc, sự ru ngủ của lối sống tư sản, suy giảm thuần phong mỹ tục, sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Tài liệu của chúng ta thanh niên là lực lượng xung kích, sáng tạo có vai trò tài liệu của chúng ta quan trọng to lớn trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, họ là lực lượng trực tiếp tham gia bảo vệ, giữ gìn, bổ sung, phát triển tài liệu của chúng ta và quảng bá những giá trị bản sắc văn hóa dân tộc thông qua việc thực hiện nội dung, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, để phát huy vai trò của thanh niên với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay chúng ta phải thực hiện có hiệu quả một số nội dung, biện pháp cơ bản sau: Những giá trị tinh hoa văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc được xây dựng và ghi nhận bởi những chiến công hi sinh thầm lặng của biết bao thế hệ người dân Việt Nam. Nó là kết tinh những gì là tinh túy nhất của dân tộc để rồi chính những giá trị đó lại lung linh tỏa sáng, soi sáng con đường chúng ta đi. Không chỉ bây giờ mà tài liệu của chúng ta mãi mãi về sau những giá trị tinh hoa văn hóa của dân tộc sẽ là hành trang, động lực để cho thanh niên Việt Nam chúng ta tiến vào kỷ nguyên mới tô thắm nên truyền thống ngàn năm văn

hiến của dân tộc.

3. Kết thúc bài nói

Trên đây là bài nói của em về về bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Xin chân thành cảm ơn các thầy cô và các bạn đã lắng nghe!

4. Sau khi nói

Trao đổi về bài nói theo một số gợi ý sau:

Người nghe	Người nói
<p>Trao đổi về bài nói với thái độ tôn trọng và tinh thần xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu câu hỏi về những điểm còn băn khoăn xung quanh các ý kiến được trình bày trong bài nói. Tài liệu của nhưng tây - Bày tỏ sự đồng tình hoặc phản biện ý kiến của người nói về sản phẩm văn hóa truyền thống trong cuộc sống hiện tại. - Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách trình bày bài nói. 	<p>Lắng nghe ý kiến của người nghe, tiếp thu và phản hồi với thái độ lịch sự, tinh thần cầu thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích những vấn đề người nghe chưa hiểu rõ hoặc còn băn khoăn. tài liệu của nhưng tây - Trao đổi về những nhận xét, đánh giá em cho là chưa thỏa đáng. - Tự rút kinh nghiệm để hoàn thiện kỹ năng chuẩn bị và trình bày bài nói.

LUYỆN ĐỀ TỔNG HỢP

=====

BÀI 3: LỜI SÔNG NÚI

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được nội dung bao quát; luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.
- Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp, biết vận dụng trong tiếp nhận và tạo lập văn bản.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống.
- Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi, nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.
- Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

ÔN TẬP VĂN BẢN: HỊCH TƯỚNG SĨ

(Trần Quốc Tuấn)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Đôi nét về tác giả Trần Quốc Tuấn và tác phẩm Hịch tướng sĩ

1. Tác giả Trần Quốc Tuấn

- Trần Quốc Tuấn (1231-1300) còn được gọi là Hưng Đạo Đại Vương
- Cuộc đời:
 - + Là danh tướng kiệt xuất của dân tộc
 - + Năm 1285 và năm 1288. Ông chỉ huy quân đội đánh tan hai cuộc xâm lược của quân Nguyên-Mông
 - + Ông lập nhiều chiến công lớn: 3 lần đánh tan quân Nguyên Mông
 - + Tác phẩm nổi bật: Binh thư yếu lược, Đại Việt sử ký toàn thư

2. Đôi nét về tác phẩm Hịch tướng sĩ

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Được viết vào khoảng thời gian trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ hai (1285): Khi giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai, lúc này quân giặc rất mạnh muốn đánh bại chúng phải có sự đồng tình, ủng hộ của toàn quân, toàn dân, vì vậy Trần Quốc Tuấn đã viết bài hịch này để kêu gọi tướng sĩ hết lòng đánh giặc

b. Thể loại: Hịch

c. Bố cục

- Chia làm 3 phần:
 - + Phần 1: Từ đầu đến “lưu tiếng tốt”: Nêu tên những trung thần nghĩa sĩ được sử sách lưu danh
 - + Phần 2: Từ tiếp đến “ta cũng vui lòng”: Tình hình đất nước hiện tại và nỗi lòng của người chủ tướng
 - + Phần 3: Còn lại: Phê phán những biểu hiện sai trái trong hàng ngũ quân sĩ

d. Giá trị nội dung

- Bài Hịch phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược, thể hiện lòng căm thù giặc và ý chí quyết thắng.

e. Giá trị nghệ thuật

- Hịch tướng sĩ là một áng văn chính luận xuất sắc
- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ rõ ràng, giàu hình ảnh, có sức thuyết phục cao
- Kết hợp hài hòa giữa lí trí và tình cảm
- Lời văn giàu hình ảnh nhạc điệu

II. Phân tích chi tiết nội dung bài học Hịch tướng sĩ

Nêu những tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách

- Mở đầu bài Hịch, với một giọng điệu trò chuyện, tác giả đã nêu lên một loạt các tấm gương "trung thần nghĩa sĩ" đã dũng cảm xả thân vì nước, vì chủ trong lịch sử từ quá khứ xa xưa (Hán, Đường) cho tới "mới đây" (Tống, Nguyên) mà ai cũng biết

=> Tăng thêm tính thuyết phục về một chân lí phổ biến trong xã hội ở mọi thời: đời nào cũng có những anh hùng nghĩa sĩ tiết liệt sẵn sàng bỏ thân để vì nước; đồng thời tác động tới nhận thức của các tướng sĩ: khơi dậy ý thức trung thành, khéo léo nhắc nhở về bổn phận, trách nhiệm của bậc nam nhi sinh ra trong thời chiến. Tài liệu của nhưng tây

Tội ác, sự ngang ngược của kẻ thù và lòng căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn

- Những tội ác của giặc: *"Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà*

đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, vét của kho có hạn, thật khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai họa về sau!". Bằng những hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tác giả đã làm nổi bật sự ngang ngược, hung hãn, tham lam, tàn bạo của quân giặc đồng thời thể hiện rõ sự khinh bỉ và lòng căm giận của tác giả đối với quân giặc. Face book Nhung Tây

- Tác giả gọi giặc là "cú điều, dê chó, hổ đói" không chỉ vạch trần sự tham lam, độc ác mà còn vạch rõ dã tâm xâm lược của giặc; thể hiện sự khinh bỉ, tai liệu của nhung tây căm ghét tột độ. Thái độ của Trần Quốc Tuấn vừa căm giận vừa khinh bỉ. Để tỏ lòng căm giận và khinh bỉ của mình, tác giả đã sử dụng các hình ảnh ẩn dụ để chỉ bọn giặc, coi chúng như những loài cầm thú: cú điều, dê chó, hổ đói.

- Tấm lòng yêu nước nồng nàn của Trần Quốc Tuấn được thể hiện rõ nhất qua hai câu văn: "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu tai liệu của nhung tây cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

Phân tích phải trái

- Để động viên tới mức cao nhất tinh thần của tướng sĩ, bên cạnh việc nêu gương sáng của các trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước trong sử sách, bày tỏ nỗi lòng của mình, Trần Quốc Tuấn còn khéo khích lệ tướng sĩ:

- Đầu tiên ông nhắc lại mối ân tình của mình với tướng sĩ: không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa. Thật hiếm có vị chủ tướng nào lại chăm sóc tướng sĩ ân cần chu đáo đến thế! Điều cảm kích tai liệu của nhung tây hơn là tình cảm chan hòa hiếm có giữa ông với tướng sĩ lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười.

- Tiếp đến ông phê phán, trách móc thái độ và hành động thờ ơ, vô trách nhiệm của các tướng sĩ trước tình hình nguy nan của đất nước, của chủ mình. Ông đã phân tích, chỉ ra rất nhiều những sự hưởng thụ cá nhân ích kỷ, tai liệu của nhung tây chỉ biết trốn tránh trách nhiệm đối với đất nước của các tướng sĩ: nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức nghe nhạc thái thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú vườn ruộng, quyến luyến vợ con.

- Chính vì thế nhiệm vụ cấp bách bây giờ chính là chăm chỉ huấn luyện, "tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ" thì chẳng những đền được nợ nước thù nhà (bêu đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai) mà còn đem lại lợi ích cho bách gia trăm họ, cho bản thân, gia đình đến muôn đời (Thái ấp ta mãi vững bền; mà bậc lộc các người cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão...tên họ các người cũng được sử sách lưu thơm).

- Nghệ thuật tương phản được sử dụng, một bên phê phán những kẻ thờ ơ vô trách nhiệm đồng thời một bên đề cao những con người sống có ý thức với tổ quốc, chăm chỉ rèn luyện...

Kêu gọi tướng sĩ

- Sau khi vạch rõ ranh giới giữa hai con đường chính và tà tác giả đã kêu gọi tướng sĩ cần phát huy ý thức trách nhiệm, danh dự của người làm tướng, từ bỏ lối sống cầu an hưởng lạc, chuẩn bị hành động đánh giặc giữ nước mới mong báo đáp ân tình với chủ tướng mới bảo vệ được nền độc lập tự chủ của dân tộc. Yêu nước, trung thành tài liệu của nhưng tây với chủ phải được thể hiện bằng hành động, chăm chỉ tập luyện binh pháp và rèn luyện binh thư. Còn nếu lười biếng, trốn tránh tập luyện, trái lời dạy bảo thì coi như nghịch thù.

II, LUYỆN TẬP

1. Dạng đề trắc nghiệm

Câu 1: Tác giả của văn bản Hịch tướng sĩ là ai?

- A. **Trần Quốc Tuấn** B. Trần Quốc Toản
C. Nguyễn Trãi D. Lê Lợi

Câu 2: ý nào nói đúng nhất các chức năng của thể hịch?

- A. Dùng để ban bố mệnh lệnh của nhà vua.
B. Dùng để công bố kết quả một sự nghiệp.
C. Dùng để trình bày với nhà vua sự việc, ý kiến hoặc đề nghị.
D. **Dùng để, cổ động, thuyết phục hoặc kêu gọi đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài.**

Câu 3: Hịch thường được viết vào thời điểm nào?

- A. Khi đất nước thanh bình. B. **Khi đất nước có giặc ngoại xâm.**
C. Khi đất nước phồn vinh. D. Khi đất nước vừa kết thúc chiến tranh.

Câu 4: Trần Quốc Tuấn sáng tác Hịch tướng sĩ khi nào?

- A. Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất (1257).
B. **Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).**
C. Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba (1287).
D. Sau khi chiến thắng quân Mông- Nguyên lần thứ hai.

Câu 5: Khi tác giả liệt kê những hành động sai trái của tướng sĩ không nhằm mục đích nào sau đây?

- A. xem xét sự thiếu trách nhiệm của các chiến sĩ một cách khách quan, công tâm
B. tự nhìn nhận lại mình để điều chỉnh suy nghĩ cũng như hành động của tướng sĩ.
C. **Lên án và trách móc sự vô trách nhiệm của các chiến sĩ.**
D. thức tỉnh sự tự ý thức, trách nhiệm của các chiến sĩ

Câu 6: “Hịch tướng sĩ là ... bắt hủ phán ánh lòng tai liệu của nhưng tây yêu nước và tinh thần quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của dân tộc ta.” Cụm từ nào điền vào chỗ trống trong câu văn trên cho phù hợp?

- A. Áng thiên cổ hùng văn C. Lời hịch vang dậy núi sông
B. Tiếng kèn xuất quân D. Bài văn chính luận xuất sắc

Chọn đáp án: A

Câu 7: Trần Quốc Tuấn đã sử dụng biện pháp tu từ nào để lột tả sự ngang nhiên, láo xược và tàn ác của quân giặc xâm lược?

- A. So sánh B. Nhân hoá C. So sánh D. **Ẩn dụ**

Câu 8: Kết cấu chung của thể hịch gồm mấy phần?

- A. Hai phần. B. Ba phần. C. **Bốn phần.** D. Năm phần.

Câu 9: Lí do nào khiến tác giả nêu gương đời trước và đương thời?

- A. **Để tăng sức thuyết phục đối với các tì tướng.**
- B. Để cho dẫn chứng nêu ra được đầy đủ.
- C. Để buộc các tì tướng phải xem xét lại mình.
- D. Để chứng tỏ mình là người thông hiểu văn chương, sử sách.

Câu 10: Trần Quốc Tuấn sáng tác Hịch tướng sĩ khi nào?

- A. Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất (1257)
- B. Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba (1287).
- C. **Trước khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).**
- D. Sau khi chiến thắng quân Mông- Nguyên lần thứ hai.

Câu 11: Văn bản được viết ra nhằm mục đích gì?

- A. Khích lệ lòng tự hào về lịch sử của các chiến sĩ.
- B. Nhắc nhở toàn dân về kẻ thù đang lăm le xâm lược đất nước.
- C. **Nhằm khích lệ tinh thần các chiến sĩ và kêu gọi tinh thần yêu nước quyết chiến quyết thắng với ngoại xâm.**
- D. Nhằm động viên nhân dân chống giặc

Câu 12: Đoạn văn nào thể hiện rõ nhất lòng yêu nước, căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn?

- A. **Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.**
- B. Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, tai liệu của nhung tây các ngươi cứ diễm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dậy quân sĩ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, gươm tay không mà chịu thua giặc... Tài liệu của nhung tây
- C. Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khổ; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên...
- D. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mạng tai liệu của nhung tây vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được.

Câu 13: Câu nói: "*Hướng chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan*" có dụng ý gì?

- A. Thể hiện sự thông cảm với các tướng sĩ.
- B. Kêu gọi tinh thần đấu tranh của các tướng sĩ.
- C. **Khẳng định mình và các tướng sĩ là những người cùng cảnh ngộ.**
- D. Miêu tả hoàn cảnh sinh sống của mình cũng như của các tướng sĩ.

Câu 14: Khi tác giả liệt kê những hành động sai trái của tướng sĩ không nhằm mục đích nào sau đây?

- A. xem xét sự thiếu trách nhiệm của các chiến sĩ một cách khách quan, công tâm
- B. tự nhìn nhận lại mình để điều chỉnh suy nghĩ cũng như hành động của tướng sĩ.
- C. **Lên án và trách móc sự vô trách nhiệm của các chiến sĩ.**
- D. thức tỉnh sự tự ý thức, trách nhiệm của các chiến sĩ

Câu 15: Câu nói: "Huông chi ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan" có dụng ý gì?

- A. Thể hiện sự thông cảm với các tướng sĩ.
- B. Kêu gọi tinh thần đấu tranh của các tướng sĩ.
- C. Khẳng định mình và các tướng sĩ là những người cùng cảnh ngộ.**
- D. Miêu tả hoàn cảnh sinh sống của mình cũng như của các tướng sĩ.

2. DẠNG ĐỀ ĐỌC HIỂU

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Ta thường nghe: Kỷ Tín (1) đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu (2) chĩa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương. Dự Nhượng (3) nuốt than, báo thù cho chủ; Thân Khoái (4) chặt tay cứu nạn cho nước. Kinh Đức (5) một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung, Tái liệu của nhung tây Cảo Khanh (6) một bày tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có? Ví thử mấy người đó cứ khư khư theo thói nể nữ thường tình thì cũng đến chết hoài ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được?”

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Đoạn trích trên được trích trong văn bản nào? Văn bản đó thuộc thể loại nào?

Nêu hiểu biết của em về thể loại đó?

Câu 2. Tác giả đã nêu một số tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách của Trung Quốc, đó là những ai? Vì sao họ được nêu gương?

Câu 3. Câu “Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có?” thuộc kiểu câu gì, thực hiện hành động nói nào?

Câu 4. Nhận xét nghệ thuật được sử dụng trong đoạn văn? Nêu tác dụng?

Câu 5. Tác giả nêu các gương trung thần nghĩa sĩ nhằm mục đích gì ?

Gợi ý trả lời:

Câu 1.

- Đoạn trích trên được trích trong văn bản Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. Văn bản đó thuộc thể loại Hịch.
- Hịch- thể văn nghị luận cổ xưa dùng để tập hợp lực lượng, lên án kẻ thù, kêu gọi hành động, răn dạy, vỗ về quân sĩ, dân chúng.

Câu 2.

- Có người làm tướng: Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Thân Khoái, Kinh Đức, Cảo Khanh...
- Có người làm gia thần: Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang...
- Có người làm quan nhỏ: Thân Khoái

=> Họ sẵn sàng chết vì vua, vì nước, không sợ hiểm nguy, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Câu 3. Câu “Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có?” thuộc kiểu câu nghi vấn, thực hiện hành động nói khẳng định.

Câu 4. Nghệ thuật: Liệt kê, dùng câu cảm thán => nhấn mạnh có rất nhiều tấm gương xả thân

vì nước

Câu 5. Khích lệ lòng trung quân ái quốc của các tướng sĩ thời Trần.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Huống chi, ta cùng các người sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Lén nhìn sứ nguy đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cú diều mà lãng nhệch triều đình; đem thân dê chó mà khinh rẻ tổ phụ. ỷ mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để phụng sự lòng tham không cùng; khoác hiệu Vân Nam vương mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt ném cho hổ đói, tránh sao khỏi tai họa về sau.”

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X-thế kỉ XVII*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Nội dung chính của đoạn văn trên?

Câu 2. Em hiểu "thời loạn lạc" và "buổi gian nan" là muốn nói đến hoàn cảnh nào của đất nước ta lúc bấy giờ?

Câu 3. Tác giả đã liệt tả tội ác của giặc như thế nào?

Câu 4. Hình ảnh “lưỡi cú diều”, “thân dê chó” được tác giả dùng với dụng ý gì?

Câu 5. Chỉ ra ý nghĩa của hình ảnh tài liệu của nhung tây so sánh trong câu cuối đoạn văn?

Câu 6. Em có nhận xét gì về bản chất của bọn giặc?

Câu 7. Từ việc vạch tài liệu của nhung tây trần bản chất sứ giặc tác giả đã khơi gợi ở tướng sĩ điều gì?

-TQT muốn truyền tới các tướng sĩ lòng căm thù giặc, nỗi oán hận khi quốc thể bị lãng nhệch để từ đó mà thôi bùng lên ngọn tài liệu của nhung tây lửa căm thù ở tướng sĩ.

Gợi ý trả lời:

Câu 1. Nội dung chính của đoạn văn trên: Đoạn văn nói đến tội ác và sự ngang ngược của giặc.

Câu 2. Khi tác giả nói " Ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan" ấy là khi đất nước ta đang đứng trước hoạ xâm lăng của quân Mông- Nguyên. "Ta cùng các người" đang cùng chung gian nan, thử thách cùng vinh, nhục với đất nước.

Câu 3.

- đi lại *nghênh ngang*
- uốn lưỡi cú diều, *sỉ mắng* triều đình
- đem thân dê chó, *bắt nạt* tể phụ
- *thác* mệnh Hốt Tất Liệt **đòi** ngọc lụa, lòng tham không cùng
- *giả* hiệu Vân Nam Vương **thu** bạc vàng, **vét** của kho

Câu 4.

Nghệ thuật ẩn dụ, từ ngữ giàu hình ảnh- " Cú và diều " là hai loài chim mà người xưa coi là hai loài chim xấu và dữ. Tài liệu của nhung tây

- "Thân dê chó" là thân thể của loài súc vật bẩn thỉu, tanh hôi, thấp hèn.

- Với việc dùng hình ảnh ẩn dụ- vật hoá, tác giả đã vạch trần bộ mặt xấu xa của tên sứ giặc => Thái độ khinh bỉ của mình.

Câu 5.

- Hình ảnh so sánh-"hồ đói" là một loại thú dữ. Đã là hồ đói thì không biết phải ném bao nhiêu thịt mới vừa. Cũng có lúc, người nuôi hồ đói phải thể mạng. Lời nhận định rất sắc sảo về tình hình hiện tại của đất nước.

- Với tài năng của một vị Tiết chế thống lĩnh, TQT đã chỉ rõ được thảm cảnh của đất nước: "nước mất nhà tan". Trở lại hoàn cảnh lịch sử - Lúc này, kẻ thù tai liệu của chúng ta đang lâm

le xâm lược, 50 vạn quân do Thoát Hoan cầm đầu đang áp sát biên giới, thế giặc lần này mạnh hơn rất nhiều so với lần trước. Tình hình đất nước đang "ngàn cân treo sợi tóc".

Câu 6. Bọn giặc ngạo mạn, hống hách, tham lam vô độ => Bản chất cầm thú.

Câu 7. Trần Quốc Tuấn muốn truyền tới các tướng sĩ lòng căm thù giặc, nỗi oán hận khi quốc thể bị lăng nhục để từ đó mà thổi bùng lên ngọn lửa căm thù ở tướng sĩ. => Khơi gợi lòng căm thù, lòng tự tôn dân tộc.

Câu 8. Căm gét bọn giặc tham lam vô độ

- Thương xót cho những người dân vô tội.

- Yêu quý, kính trọng một vị tướng sáng suốt và có tâm.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3**Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:**

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa (15), cũng nguyện xin làm."

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Nêu nội dung và phương thức biểu đạt của đoạn văn trên?

Câu 2. Đoạn văn trên gồm mấy câu, mỗi câu thực hiện hành động nói nào?

Câu 3. Chỉ ra những động từ được sử dụng trong đoạn văn và nêu tác dụng?

Câu 4. Theo em có thể thay các từ quên bằng không, chưa bằng chẳng được không? Vì sao? Tài liệu của chúng ta

Câu 5. Hãy gọi tên và chỉ rõ một biện pháp nghệ thuật mà em đã học trong chương trình ngữ văn lớp 8 được tác giả sử dụng trong đoạn văn trên? Nêu tác dụng diễn đạt của biện pháp nghệ thuật đã được gọi tên ở trên

Câu 6. Viết đoạn văn diễn dịch trình bày cảm nhận về tình cảm của vị chủ tướng trong đoạn văn trên? Có sử dụng một câu nghi vấn và gạch chân?

Câu 7. Kể tên hai văn bản nghị luận trung đại khác trong chương trình Ngữ văn 8 cũng nói về lòng yêu nước

Câu 8. Trình bày suy nghĩ của em về lòng yêu nước của thế hệ trẻ ngày nay bằng một đoạn văn từ từ 5 đến 7 câu?

Gợi ý trả lời:**Câu 1.**

- Đoạn văn nói về nỗi lòng của chủ tướng.

- Phương thức biểu đạt: Nghị luận, biểu cảm.

Câu 2. Gồm hai câu trần thuật

=> Bộc lộ cảm xúc

Câu 3. Những động từ được sử dụng trong đoạn văn : xả , lột, nuốt, uống => Các động từ mạnh được sử dụng rất đắt để diễn tả lòng tai liệu của nhung tây cầm thù giặc sôi sục của vị chủ tướng.

Câu 4. Trong đoạn trích, không thể thay các từ **quên** bằng **không**, **chưa** bằng **chẳng** được, bởi vì nếu thay thế sẽ làm thay đổi hần ý nghĩa của câu.

- **Quên** ở đây không có nghĩa là "không nghĩ đến, không để tâm đến". Phải dùng từ này mới thể hiện được chính xác ý của người viết: Tài liệu của nhung tây Cầm thù giặc và tìm cách trả thù đến mức không quan tâm đến việc ăn uống, một hoạt động thiết yếu và diễn ra hằng ngày đối với tất cả mọi người.

- **Chưa** có nghĩa là trong tương lai sẽ thực hiện được, còn nếu dùng từ **chẳng** thì sẽ không bao giờ thực hiện được ý định trả thù.

Câu 5.

- Biện pháp: nói quá

- Chỉ rõ: “Ruột đau như cắt nước mắt tai liệu của nhung tây đầm đìa. . .chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù, trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa”

=>Nhấn mạnh lòng cầm thù giặc sôi sục và quyết tâm đánh giặc cháy bỏng của vị chủ tướng

Câu 6.

Gợi ý trả lời:

- Nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của tác giả biểu hiện ở lòng cầm thù giặc sôi sục, sâu sắc tận xương tủy. Cùng với sự cầm thù là nỗi lo lắng cháy gan, cháy ruột, nỗi đau đớn cực độ khi nhìn giặc hoành hành ngang ngược. Và đặc biệt là quyết tâm quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.

- Đoạn văn chính luận giàu chất trữ tình, chứa chan cảm xúc: lời lẽ thống thiết lay động lòng người. Face book Nhung Tây

1. Mở đoạn(Câu chủ đề):

- Đoạn trích trên trích trong văn bản “ Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn đã rất thành công trong việc bộc lộ lòng yêu nước cầm thù tai liệu của nhung tây giặc của Trần Quốc Tuấn.

2. Thân đoạn:

- Tấm lòng ấy được bộc lộ cụ thể ở hành động, quên ăn, mất ngủ, đau đớn đến thất tim, thất ruột uất ức căm giận khi chưa trả được thù; sẵn sàng hi sinh để rửa mối nhục cho đất nước.

- Bao nhiêu tâm huyết đều dồn cả vào đoạn văn, mỗi chữ mỗi lời đều như chảy từ trái tim qua ngòi bút, qua trang giấy. Đoạn văn đã khắc họa sinh động hình tượng người anh hùng yêu nước Trần Quốc Tuấn. Người anh hùng ấy đang đau tai liệu của nhung tây xót đến quận lòng trước tình cảnh đất nước, đang cầm thù giặc đến bầm gan, tím ruột, đang mang rửa nhục cho đất nước đến mất ngủ, quên ăn vì nghĩa lớn mà coi thường xương tan, thịt nát.

- Khi bày tỏ lòng mình Trần Quốc Tuấn đã nêu một tấm gương yêu nước bất khuất, có tác dụng động viên to lớn tới tướng sĩ. Phải chăng, ông đang muốn khơi gợi lòng yêu nước, cầm thù giặc với tướng sĩ dưới quyền?

3. Kết đoạn:

- Tóm lại, với đoạn văn chính luận giàu chất trữ tình, chứa chan cảm xúc: lời lẽ thống thiết lay động lòng người đã diễn tả sâu sắc tấm lòng tai liệu của nhung tây với dân, với đất nước của Trần Quốc Tuấn.

Câu 7. Hai văn bản nghị luận:

- Chiều dờn đồ

- Nước Đại Việt ta

Câu 8.

Lòng yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta từ xưa đến nay(1). Với nhiều thế hệ trẻ được thể hiện lòng yêu nước theo một cách khác nhau còn đối với thế hệ trẻ chúng em cách thể hiện lòng yêu nước là học tập thật tốt, nghe lời thầy cô giáo(2). Vậy chúng ta hiểu lòng yêu nước nghĩa là gì?(3) Lòng yêu nước là yêu tai liệu của nhung tây thương đất nước, xóm làng và luôn luôn tự hào rằng mình là người Việt Nam(4). Dù chúng ta trong thời đại nào thì tình thần yêu nước của ta vẫn mãi mãi không thay đổi(5). Tóm lại, mỗi chúng ta đặc biệt là thế hệ trẻ cần thể hiện lòng yêu nước của mình từ những việc làm nhỏ nhất(6).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Nay các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tức; nghe nhạc thái thường dãi yến sứ nguy mà không biết căm. Có kẻ lấy việc chơi gà làm vui; có kẻ lấy việc cờ bạc làm thích. Có kẻ chăm lo vườn ruộng để cung phụng gia đình; có kẻ quyến luyến vợ con để thỏa lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước; có kẻ ham trò săn bắn mà trễ việc quân. Có kẻ thích rượu ngon; có kẻ mê giọng nhảm đầu xót biết chừng nào?”

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Nội dung chính của đoạn trích trên là gì? Hãy ghi lại nội dung đó bằng những câu ngắn gọn?

Câu 2. Trong đoạn trích trên tác giả đã phê phán việc làm sai trái nào của các tướng sĩ? Vì sao những việc làm đó lại được xem là sai trái?

Câu 3. Câu “nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn” về hình thức thuộc kiểu câu nào?

Câu 4. “Lúc bấy giờ ta cùng các người sẽ bị bắt, đầu xót biết chừng nào” thuộc kiểu câu gì, thực hiện hành động nói nào? Tài liệu của nhung tây

Câu 5. Qua văn bản chứa đoạn trích trên em thấy tác giả là người như thế nào?

Câu 6. Tình thần yêu nước là một trong những truyền thống của dân tộc ta. Em hãy nêu một vài biểu hiện của thế hệ trẻ ngày nay thể hiện truyền thống đó bằng một đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) có sử dụng một câu nghi vấn? Face book Nhung Tây

Gợi ý:

Câu 1. Nội dung chính: Phê phán những sai lầm của tướng sĩ và chỉ ra hậu quả của những

sai lầm đó

Câu 2. Tác giả phê phán những sai lầm của tướng sĩ

- Chủ nhục mà không biết lo
- Nước nhục mà không biết thẹn
- Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức
- Nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sư mà không biết căm
- Lầy việc chơi gà làm vui đùa
- Lầy việc đánh bạc làm tiêu khiển tai liệu của nhung tây
- Vui thú vườn ruộng, quyến luyến vợ con
- Lo làm giàu mà quên việc nước, ham săn bắn mà quên việc binh
- Thích rượu ngon, mê tiếng hát

Vì đó là thái độ thờ ơ bàng quang trước vận mệnh đất nước

Câu 3. Thuộc kiểu câu: phủ định

Câu 4. Kiểu câu cảm thán. =>Thực hiện hành động nói: bộc lộ cảm xúc

Câu 5. Tác giả là một người yêu nước, căm thù giặc, sống tình cảm quan tâm đến đời sống các tướng sĩ, có tài khích lệ tướng sĩ. Tài liệu của nhung tây

Câu 6:

1. Mở đoạn:

- Cũng như bao truyền thống khác, tinh thần yêu nước là một nét đặc sắc trong văn hóa lâu đời của nước ta, nó được thể hiện từ xưa đến nay và đi sâu vào từng hành động, ý nghĩ của mỗi con người, đặc biệt là của thế hệ trẻ ngày nay.

2. Thân đoạn:

- Ngày nay, tinh thần yêu nước được kế tục và được biểu hiện trên nhiều phương diện.
- Khác với thời thời cha ông, thời cả dân tộc đồng lòng quyết tâm chung một lý tưởng đánh giặc cứu nước, giữ nước, và bảo vệ đất nước thì yêu nước được thể hiện ở tinh thần chiến đấu, hi sinh bản thân để cống hiến cho nền hòa bình, độc lập của Tổ Quốc.
- Ngày nay, trong thời bình, quá trình hội nhập kinh tế, văn hóa, chính trị thì tinh thần yêu nước được thể hiện ở nhiều khía cạnh, lĩnh vực khác nhau. Mỗi người đều có một lý tưởng sống riêng, yêu nước trước hết là làm tròn nghĩa vụ của riêng bản thân, tôn trọng văn hóa, ngôn ngữ dân tộc. Mỗi người cũng lựa chọn riêng cho mình 1 cách riêng để thể hiện lòng yêu nước

: có người đi nghĩa vụ cạnh giữ biên cương, có người lựa chọn cống hiến về tri thức (tham dự cuộc thi quốc tế, giới thiệu vẻ đẹp về quê hương, đất nước Việt Nam...).

3. Kết đoạn:

- Tóm lại, thế hệ trẻ cần xác định những việc làm như thế nào cho đúng đắn để thể hiện lòng yêu nước của mình?

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đâm thủng áo giáp của giặc; mẹo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. (1) Vườn ruộng nhiều không chuộc nổi tám thân ngàn vàng; vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc(2). Tiền của dẫu lắm không mua được đầu giặc; chó săn tuy hay không đuổi được quân thù(3). Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết; giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai(4). Lúc bấy giờ chúa tôi nhà ta cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào! có được không?”

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Đoạn văn trên được trích từ tác phẩm nào, tác giả là ai? Nêu ngắn gọn hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?

Câu 2. Xác định nội dung của đoạn trích trên?

Câu 3. Xác định kiểu câu 1, 2, 4 và nêu mục đích nói của các câu đó?

Câu 4. Chỉ ra một biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn trích và phân tích tác dụng ? Face book Nhung Tây

Câu 5. Khát vọng đánh thắng giặc ngoại xâm giành độc lập tự do cho Tổ Quốc của vị chủ tướng trong đoạn văn trên đã trở thành hiện thực. từ khát vọng, ước mơ đến hiện thực ấy là cả một chặng đường dài. Viết một đoạn văn (5-7 câu) nêu lên khát vọng, ước mơ của em và cả những dự định để biến những ước mơ ấy thành hiện thực.

Gợi ý:

Câu 1. Đoạn văn trên được trích từ tác phẩm “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn.

Hoàn cảnh: Vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên lần hai năm 1285, nhằm khích lệ tinh thần tướng sĩ học tập cuốn sách “Bình thư yếu lược” do tác giả soạn.

Câu 2. Nội dung: Hậu quả khi bị giặc ngoại xâm chiếm đóng.

Câu 1 là câu trần thuật

Mục đích: Trình bày suy nghĩ của tác giả

Câu 2 là câu cảm thán

Mục đích: bộc lộ cảm xúc

Câu 3. Là câu nghi vấn

Mục đích: phủ định (bộc lộ cảm xúc)

Câu 4. Biện pháp nghệ thuật liệt kê những hậu quả của việc ăn chơi hưởng lạc của các tướng sĩ nếu khi giặc Mông tràn sang xâm lược nước ta-> Nhằm nhấn mạnh những tổn thất của ta và việc đề cao cảnh giác của các tướng sĩ.

Câu 5.

Qua văn bản “Hịch tướng sĩ”, em hiểu được nếu con người không có ước mơ, không có khát vọng thì không thể làm được việc gì lớn(1). Em cũng có một ước mơ là muốn trở thành một giáo viên(2). Nghề giáo viên là một nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý(3). Để thực hiện được ước mơ đó thì ngay bây giờ điều mà em cần phải làm là học tập thật tốt để hoàn thành ước mơ của mình(4) Ngoài ra cũng phải rèn luyện đạo đức vì một giáo viên phải có đạo đức tốt thì mới dạy được trò ngoan(5). Vì như bác Hồ đã nói: “ Người có tài mà

không có đức là người vô dụng, người có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó”(6)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nay ta chọn binh pháp các nhà hạp làm một quyển gọi là Binh thư yếu lược^(r>). Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ⁽⁸⁾; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các người cứ điềm nhiên không biết lửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giờ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp

giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta.

(Bùi Văn Nguyên dịch, in trong Hợp tuyển thơ văn Việt Nam Văn học Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 - 93)

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt của đoạn trích? Giải thích vì sao em chọn phương thức biểu đạt đó?

Câu 2. Câu văn “Nếu vậy, rồi đây sau khi giặc già dẹp yên, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa?(1) Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta.(2)” Thuộc kiểu câu nào? Thực hiện hành động nói nào?

Câu 3. Tác giả đã kêu gọi binh sĩ như thế nào? Việc chỉ rõ hai con đường cho các tướng sĩ có tác dụng như thế nào?

Câu 4. Lời kêu gọi của Trần Quốc Tuấn có mục đích gì? Em có nhận xét gì về thái độ của tác giả thông qua lời kêu gọi trên? Đặt mình vào vị trí của tướng sĩ, em có hành động gì?

Câu 5. “Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta”. Cảm nhận của em về giọng điệu và ý nghĩa của câu văn cuối?

Câu 6. Cảm nhận của em về Trần Quốc Tuấn sau khi học xong văn bản?

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Phương thức biểu đạt: Nghị luận vì đoạn trích có nhiều lí lẽ để thuyết phục binh sĩ học tập binh thư yếu lược, lựa chọn con đường chiến đấu để bảo vệ đất nước.

Câu 2:

Câu (1) Thuộc kiểu câu nghi vấn - Thực hiện hành động nói phủ định.

Câu (2) Thuộc kiểu câu trần thuật - Thực hiện hành động nói trình bày.

Câu 3: Tác giả đã kêu gọi binh sĩ:

- Học tập, rèn luyện theo “Binh thư yếu lược”

- Mệnh lệnh

+Học “Binh thư yếu lược”

+Vạch ra 2 con đường: Chính và tà cũng có nghĩa là sống-chết với vinh và nhục, bạn và thù

* Việc chỉ rõ hai con đường cho các tướng sĩ có tác dụng:

- Khích lệ ý chí đánh giặc.

- Động viên ý chí và thái độ dứt khoát, cương quyết và quyết tâm chiến đấu của các tướng sĩ

Câu 4:

- Lời kêu gọi của Trần Quốc Tuấn giúp binh sĩ từ bỏ lối sống cá nhân, động viên, cổ vũ tinh thần cho họ.

- Thái độ: dứt khoát, cương quyết, rõ ràng.

- Đặt mình vào vị trí của tướng sĩ, em bị thuyết phục, hưởng ứng.

Câu 5: Giọng điệu và ý nghĩa của câu văn cuối: Giọng điệu tâm tình, bày tỏ tấm lòng vì dân vì nước.

3. Ngữ liệu Đọc Hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Trần Hưng Đạo là một vị tướng quân tài ba và có phẩm chất cao đẹp trong lịch sử Việt Nam. Ông sở hữu nhiều tài năng quân sự và lãnh đạo, đặc biệt là trong việc sử dụng chiến thuật và kế hoạch đối phó với các đối thủ mạnh.

Trong cuộc chiến chống lại Mông Nguyên, Trần Hưng Đạo đã thể hiện sự thông minh, linh hoạt và sáng tạo trong việc đánh bại kẻ thù. Ông không chỉ biết tận dụng địa hình và tài nguyên của đất nước mình mà còn chủ động tạo ra những tình huống thuận lợi để tiêu diệt lực lượng đối phương. Những chiến thuật giãn dòng, phản công bất ngờ hay tấn công bằng phương tiện không quân của Trần Hưng Đạo đã đánh lừa và làm cho quân địch chịu đau đớn.

Bên cạnh tài năng quân sự, Trần Hưng Đạo còn sở hữu những phẩm chất đạo đức đáng ngưỡng mộ. Ông luôn tuân thủ đạo lý đức tin, tôn trọng nhân phẩm, chung thủy với quyết tâm đánh bại kẻ thù để bảo vệ đất nước và nhân dân. Có thể kể đến một số ví dụ, như việc ông từ chối lương thực của vua Trần Nhân Tông sau khi chiến thắng Mông Nguyên, hay việc ông tôn trọng bản sắc dân tộc khi lựa chọn quân hàm màu xanh lam, một màu sắc truyền thống của quân đội Việt Nam. Tài liệu của chúng tôi Tổng thể, Trần Hưng Đạo là một nhân vật đầy tài năng và phẩm chất trong lịch sử Việt Nam. Ông đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong lòng dân tộc và được người Việt Nam tôn vinh và ghi nhớ mãi mãi.

(Nguồn Internet)

Câu 1. Đoạn văn trên gợi em nhớ đến văn bản nào trong SGK văn 8?

Câu 2. Trần Hưng Đạo gắn với chiến thắng nào của quân và dân ta?

Câu 3. Theo đoạn trích Trần Hưng Đạo là người có tài năng và phẩm chất gì?

Câu 4. Vai trò của Trần Hưng Đạo với lịch sử dân tộc?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Đoạn văn trên giúp em nhớ đến văn bản Hịch tướng sĩ của trần Quốc Tuấn.

Câu 2. Chiến thắng Mông – Nguyên

Câu 3. Theo đoạn trích Trần Hưng Đạo là người:

+ Tài năng: *Trần Hưng Đạo là một vị tướng quân tài ba và có phẩm chất cao đẹp trong lịch sử Việt Nam. Ông sở hữu nhiều tài năng quân sự và lãnh đạo, đặc biệt là trong việc sử dụng chiến thuật và kế hoạch đối phó với các đối thủ mạnh.*

- Bên cạnh tài năng quân sự,

+ *Phẩm chất*: Trần Hưng Đạo còn sở hữu những phẩm chất đạo đức đáng ngưỡng mộ. Ông luôn tuân thủ đạo lý đức tin, tôn trọng nhân phẩm, chung thủy với quyết tâm đánh bại kẻ thù để bảo vệ đất nước và nhân dân.

Câu 4. Vai trò của Trần Hưng Đạo trong lịch sử Việt Nam là rất lớn. Ông đã góp phần đánh bại quân xâm lược Mông - Nguyên, từ đó giữ được độc lập và sự tồn tại của đất nước Việt Nam.

- Là vị chỉ huy quân đội, lãnh đạo tối cao cùng với các vua Trần.
- Đưa ra những chủ trương kế sách đúng đắn, là điều kiện tiên quyết dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.
- Là người huấn luyện quân đội, khích lệ tinh thần các chiến sĩ thông qua việc soạn thảo "Hịch tướng sĩ".

C. DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN

Đề bài 1: Chứng minh Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn có sự kết hợp chặt chẽ giữa lí và tình.

Dàn ý

1. Mở bài:

- Trần Quốc Tuấn (1231-1300) là người có phẩm chất cao đẹp, có tài năng văn võ song toàn, có công lao lớn trong các cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên lần 2 và 3. *Hịch tướng sĩ* được ông viết khoảng trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần 2 (1285) để khích lệ tướng sĩ học tập cuốn "Binh thư yếu lược". Đề thuyết phục tướng sĩ *Hịch tướng sĩ* có sự kết hợp chặt chẽ giữa lí và tình

2. Thân bài

- Trần Quốc Tuấn đã nêu những tấm gương trung thần trong sử sách Trung Quốc. Họ là tướng Do Vu, Vương Công Kiên, gia thần nhỏ: Dự Nhượng, Kính Đức, quan nhỏ: Thân Khoái. Tác giả nêu tên những trung thần nghĩa sĩ của Trung Quốc họ đã xả thân vì chúa bất chấp tính mạng để khích lệ ý chí xả thân vì nước. Tài liệu của nhung tây

- Sau khi nêu gương trung thần nghĩa sĩ tác giả chỉ ra hiện tình đất nước dưới tội ác của kẻ thù. Trong thời buổi loạn lạc sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, giả

hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng ... Thật khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói... → chúng ngang ngược: đi lại nghênh ngang, bắt nạt tể phụ. Chúng tham lam tàn bạo vơ vét, đòi hỏi, hạch sách hung hãn như hổ đói. Bằng giọng văn mỉa mai châm biếm, lột tả bằng những hành động thực tế và hình ảnh so sánh ẩn dụ: "lưỡi cú diều", "thân dê chó" để chỉ sứ nhà Nguyên → nổi căm giận và khinh bỉ của Trần Quốc Tuấn. Đặt những hình tượng đó trong thế tương quan:

"lưỡi cú diều"

→ "*sĩ mǎng triều đình*", "*thân dê chó*"

→ "bắt nạt tể phụ"

→kích động mọi

người thấy nỗi nhục lớn khi chủ quyền đất nước bị xâm phạm.

- Lòng căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn được biểu hiện cụ thể qua thái độ “ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa chỉ căm tức chưa xả

thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù, dẫu cho trăm thân này ... vui lòng. → Thái độ uất ức, căm tức đến tột cùng, đến bầm gan tím ruột khi chưa trả được thù cho dân tộc, sẵn sàng hi sinh để rửa mối nhục cho đất nước, vì nghĩa lớn mà coi thường xương tan, thịt nát. Tài liệu của nhung tây. Lòng căm thù được thể hiện bằng những trạng thái tâm lí cao nhất tột cùng của sự lo lắng tột cùng của sự đau xót. Mỗi chữ mỗi lời như chảy trực tiếp từ trái tim qua ngọn bút trên trang giấy đỏ khắc hoạ sinh động hình tượng người anh hùng yêu nước. Khi tự bày tỏ nỗi lòng mình chính Trần Quốc Tuấn đã là một tấm gương yêu nước bất khuất có tác dụng động viên to lớn đối với tướng sĩ.

- Trần Quốc Tuấn nêu mối ân tình giữa mình và tướng sĩ để khích lệ ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với đạo vua tôi, tình cốt nhục cũng như đối với dân tộc. Cách cư xử của Trần Quốc Tuấn hằng ngày với tướng sĩ ân cần, quan tâm đến cuộc sống của họ “Không có áo.....cho áo,cơm; quan nhỏ thờ thặng chức; lương ít thờ cấp bổng; đi bộ ... cùng nhau

vui cười”. Quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và các tướng sĩ là quan hệ tốt đẹp, ân tơnh trọn vẹn. Đó là mối quan hệ trên dưới nhưng không theo đạo thần chủ mà là quan hệ bình đẳng của những người cùng cảnh ngộ.

- Tiếp theo ông phê phán thái độ sống, hành động sai lầm của tướng sĩ để tướng sĩ nhận rõ: nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn, thích chơi gà, đánh bạc, thích rượu ngon... → Họ đó đánh mất danh dự của người làm tướng thờ ơ, bàng quan trước vận mệnh đất nước, lao vào các thú vui hèn hạ, toan tính tầm thường. Lối sống hưởng lạc, thái độ bàng quan vô trách nhiệm trước vận mệnh của Trung Quốc sẽ dẫn đến hậu quả tai hại khôn lường: thái ấp bổng lộc không còn, gia quyến vợ con khôn cùng, tan nát; xã tắc, tổ tiên bị giày

xéo, thanh danh bị ô nhục... → Một cảnh đau đớn u ám do chính họ gây ra. Có khi tác giả dùng cách nói thẳng, gần như sỉ mắng; có khi mỉa mai, chế giễu nghiêm khắc răn đe lúc lại chân thành bày tỏ thiệt hơn "cựa gà ..." → nghệ thuật đối lập để họ thấy được sự vô lí trong cách sống của mình, giọng khích tướng để họ mau chóng muốn chứng minh tài năng, phẩm chất của mình. Trần Quốc Tuấn vừa chân tình chỉ ra những cái sai tưởng như nhỏ nhất nhưng có tính giáo dục rất cao: vừa phê phán nghiêm khắc hành động hưởng lạc, thái độ bàng quan trước vận mệnh của đất nước. Đó không chỉ là thờ ơ nông cạn mà còn là vong ân bội nghĩa vô trách nhiệm với vận mệnh quốc gia. Sự ham chơi hưởng lạc không chỉ là một vấn đề nhân cách mà còn là sự táng tận lương tâm khi vận mệnh đất nước đang ngàn cân treo sợi tóc. Vừa chỉ ra những việc đúng nên làm, đó là nêu cao tinh thần cảnh giác chăm lo luyện tập võ nghệ. Lời phê phán như một lời thức tỉnh cho các tướng sĩ ham chơi bởi hưởng lạc để thay đổi cách sống đó.

- Cùng với việc phê phán thái độ, hành động sai của họ, ông còn chỉ cho họ thấy những việc

đứng lên làm là tinh thần cảnh giác, chăm lo luyện tập võ nghiệp “Nên nhớ câu "đặt .. rắn
sợ"-
biết lo xa. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên Tây

→ tăng cường võ nghệ. Face book Nhung

Có thể bêu đầu, làm rữa thịt ... → chống được ngoại xâm. Chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền ... mà tên họ các người cũng sử sách lưu thơm” Những lời khuyên đó làm cho tướng sĩ thức tỉnh, để thắng kẻ thù, giữ vững nước nhà.

- Phần cuối của bài hịch, ông lại một lần nữa vạch rõ ranh giới giữa 2 con đường: chính và tà, sống và chết để thuyết phục tướng sĩ. Đó là thái độ rất dứt khoát hoặc là địch hoặc là ta. Ông kêu gọi tướng sĩ học tập Binh thư bằng cách chỉ rõ 2 con đường chính và tà, sống và chết → động viên ý chí quyết tâm chiến đấu của mọi người một cách cao nhất.

3. Kết bài

- Bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc, ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược. Đây là một áng văn chính luận xuất sắc, có sự kết hợp giữa lập luận chặt chẽ, sắc bén với lời văn thống thiết có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

Đề bài 2: Bao trùm lên đoạn trích là tấm lòng băn khoăn, lo lắng đối với vận mệnh đất nước. Hãy viết bài giới thiệu về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và làm sáng tỏ nội dung nhận xét đã nêu.

Gợi ý trả lời:

- Bài viết này kết hợp cả văn giới thiệu (thuyết minh) và văn nghị luận (chứng minh). Thuyết minh về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, về văn nghị luận, cần làm sáng tỏ nội dung bao trùm lên đoạn trích là tấm lòng băn khoăn, lo lắng đối với vận mệnh đất nước

a. Nêu được tác giả bài văn này là Trần Quốc Tuấn (1231 ? – 1300) – người đã được vua Trần giao cho làm thống lĩnh quân đội, đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên thắng lợi vẻ vang. Người nổi tiếng là biết trọng kẻ sĩ, thu phục nhân tài. Trần Quốc Tuấn là người anh hùng dân tộc, nhà quân sự thiên tài.

b. Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: Đoạn trích trên được trích từ tác phẩm Hịch tướng sĩ, do Trần Quốc Tuấn viết. Sau khi soạn thảo cuốn Binh thư yếu lược, Trần Quốc Tuấn viết bài hịch này để khích lệ tướng sĩ học tập cuốn binh thư đó.

c. Về nội dung nhận xét cần làm sáng tỏ, cần nêu được các ý sau:

- Băn khoăn trước tình trạng tướng sĩ không biết lo lắng cho tương lai đất nước.

+ Không thấy lo, thấy thẹn khi nhà vua và đất nước bị kẻ thù làm nhục.

+ Chỉ biết vui thú tiêu khiển, lo làm giàu, ham săn bắn, thích rượu ngon, mê tiếng hát,... Face book Nhung Tây

- Lo lắng cho vận mệnh đất nước.

+ Đặt ra tình huống: Nếu có giặc Mông Thát tràn sang...

+ Chỉ ra nguy cơ thất bại: “Cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc [...] ta cùng các người sẽ bị bắt”.

+ Tỏ rõ nỗi lòng đau đớn trước tình trạng đó: “Đau xót biết chừng nào !”.

4. Viết kết nối đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7 - 9 câu) về một truyền thống đáng tự hào của dân tộc Việt Nam.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH,

ĐOẠN VĂN QUY NẠP

I. Lí thuyết

1. Đoạn văn diễn dịch (Có câu chủ đề)

a. Khái niệm

- Đoạn văn diễn dịch: Là đoạn văn mà câu đứng đầu khái quát toàn bộ nội dung, các câu tiếp theo triển khai cụ thể chi tiết từng ý theo câu chủ đề, làm rõ, bổ sung cho câu chủ đề. Các câu tiếp theo được triển khai bằng cách chứng minh, phân tích, giải thích, có thể đưa vào một số nhận xét, bộ lộ cảm xúc của cá nhân.

- Cấu tạo của đoạn văn diễn dịch:

Câu chủ đề đứng đầu

+ Câu triển khai 1

+ Câu triển khai 2

+ Câu triển khai 3

+ Câu triển khai n...

b. Đoạn văn tham khảo

Ví dụ 1:

Niềm hy vọng chính là lòng tin và sự lạc quan về một tương lai tốt đẹp cho bản thân, chính niềm tin và sự lạc quan đó sẽ tiếp thêm cho chúng ta rất nhiều sức mạnh để vượt qua hiện thực khó khăn và khắc nghiệt. Khi chúng ta đánh mất lòng tin, chúng ta mất đi hy vọng về một tương lai tốt đẹp của bản thân. Thì đấy là lúc chúng ta mất đi toàn bộ sức mạnh và nghị lực để sống, để vươn lên trong cuộc sống. Một người lãnh đạo khôn ngoan và tài giỏi phải xây dựng được lòng tin và sự hy vọng cho các nhân viên của mình vào tương lai. Có một câu danh ngôn rất hay về việc này đó là: Ánh sáng luôn có ở cuối đường hầm! Ngay cả khi hiện thực của bạn đã nhuộm một màu đen. Thì tôi cũng xin bạn đừng bao giờ để mất đi niềm hy vọng trong quả tim của mình. Bạn hãy can đảm, rồi xác định một hướng đi đúng đắn cho bản thân để vượt qua hiện thực tăm tối đó. Rồi ánh sáng mặt trời sẽ hiện ra. Một cuộc sống tươi đẹp đang chờ đợi bạn ở phía trước. Vì không có một con đường hầm nào sẽ kéo dài ra vô tận. Hết buồn thì đến vui, đó là một quy luật muôn đời của loài người. Nhưng nếu bạn luôn hy vọng vào một điều tốt đẹp sẽ đến với mình trong những ngày sắp tới. Những ước mơ tốt đẹp của bạn đã sắp trở thành hiện thực. Thì những khó khăn trong hiện tại của bạn sẽ trở nên rất nhỏ bé. Trong cơ thể của bạn sẽ tràn đầy năng lượng, nó sẽ giúp bạn vượt qua mọi khó khăn trước mắt, và bạn sẽ có một tương lai tốt đẹp hơn rất nhiều.

Ví dụ 2:

Lão Hạc là một nhân vật được Nam Cao xây dựng thành công và để lại ấn tượng sâu sắc, khó quên trong lòng người đọc. Ông có vợ và một người con trai duy nhất. Vợ mất sớm, vì không đủ tiền cưới vợ, con trai ông đã uất ức vô cùng mà bỏ đi đồn điền cao su. Trước khi đi, lão được người con trai tặng con chó vàng làm kỷ niệm nên ông rất yêu quý nó và đặt cho nó một cái tên rất hay. Năm ấy, vì mất mùa đói kém, bão lũ đã cướp đi hết mùa màng của lão, lão cũng lâm bệnh hiểm nghèo. Cuộc sống khốn khó đã ép lão đến bờ vực

thảm của cuộc đời, không còn cách nào khác, lão đành phải cắt ruột bán đi con chó vàng yêu quý của mình; bán xong, lão khóc như một đứa trẻ. Sự sống sẽ ảnh hưởng đến đứa con trai duy nhất của ông, vì lỡ tâm lừa dối một con chó, ông quyết định chết theo chó trong đau đớn, tủi nhục. Cái chết của lão cũng chính là để giữ gìn lòng tự trọng của lão đối với con. Lão Hạc có một tấm lòng thật cao cả, đáng trân trọng.

Ví dụ 3: Tình mẫu tử từ lâu đã trở thành một trong những tình cảm máu thịt cao quý và thiêng liêng nhất đối với mỗi con người. Tình mẫu tử là khái niệm thuộc phạm trù tình thần, được hiểu là tình cảm gắn bó, yêu thương, ruột thịt của mẹ và con. Đây là tình cảm được xuất phát từ hai phía, mẹ yêu thương con, con kính trọng, hiếu thuận với mẹ. Tình mẫu tử trong xã hội được biểu hiện đa dạng với những hành động cụ thể khác nhau. Chúng ta có thể bắt gặp những bà mẹ tảo tần, lận lộn sương gió, yêu thương, che chở và hy sinh cả cuộc đời mình vì con cái; bắt gặp người con hiếu thảo, chăm sóc, bảo vệ mẹ già. Đó đều là hành động minh chứng cho tình mẫu tử thiêng liêng, cao đẹp và đáng trân trọng. Tình mẫu tử như một lời ru ngọt ngào, tiếp thêm động lực, sức mạnh cho cả mẹ và con trước bất kì khó khăn, gian khổ nào của cuộc đời.

Ví dụ 4: Vẻ đẹp của con người không chỉ thể hiện qua nhan sắc bề ngoài mà nó còn nằm trong tài năng và tâm hồn. Nhan sắc là nét đẹp được trời phú, là hình hài mà cha mẹ ban cho mỗi người, nhưng tài năng và tư cách là sự vun trồng, rèn luyện ở mỗi cá nhân. Hương thơm của một bông hoa liệu có thu hút ánh nhìn của mọi người trong một thời gian dài? Con người cũng vậy, vẻ đẹp ngoại hình sẽ tạo ấn tượng với người khác, nhưng tài năng và chiều sâu trong tâm hồn mới khiến người khác nhớ mãi về bạn. Vì vậy, mỗi người cần biết chăm sóc bản thân, để "dù mình không cao nhưng vẫn khiến nhiều người phải ngưỡng nhìn". Tài năng hay vẻ đẹp tâm hồn ấy đều có sẵn trong mỗi chúng ta, nhưng nếu không học hỏi, trau dồi kiến thức thì chúng cũng sẽ ngủ quên và dần mai một. Mỗi ngày, mỗi giờ trôi qua, bạn cần phải liên tục học hỏi nhiều hơn, lắng nghe từ những thế hệ đi trước, trau dồi tri thức trong cuộc sống nhiều hơn để nuôi dưỡng tâm hồn. Đó là cách bạn yêu quý và trân trọng chính mình.

2. Đoạn văn quy nạp (Có câu chủ đề)

a. Khái niệm

- Đoạn quy nạp: Là đoạn văn được trình bày cụ thể chi tiết từ nhỏ đến lớn, từ các ý rất chi tiết đến ý khái quát hơn, từ ý luận cứ cụ thể đến luận điểm bao trùm. Do đó mà nằm ở cuối đoạn văn thường là các câu chủ đề khái quát. Ở vị trí này, câu chủ đề không nhằm mục đích định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn ở các ý tiếp theo mà là đóng vai trò khép lại toàn bộ nội dung của đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các phương pháp như giải thích, lập luận, cảm nhận và rút ra quan điểm cá nhân.

b. Đoạn văn tham khảo

Ví dụ 1: Những chiếc điện thoại thông minh giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong cuộc sống. Chúng không chỉ giúp chúng ta có thể liên lạc với nhau ở khoảng cách xa xôi, kết nối thông tin trên toàn thế giới mà còn giúp chúng ta tiếp cận với những kiến thức của toàn nhân loại. Thế nhưng, nó cũng đem lại cho chúng ta rất nhiều phiền toái như sự trói buộc, lệ thuộc vào điện thoại, những hệ lụy cho con trẻ như nghiện game hay internet, các thông tin đồi trụy,

chưa được kiểm duyệt. ***Có thể nói, điện thoại thông minh vừa mang tới lợi ích nhưng cũng mang tới nhiều tác hại cho con người.***

Ví dụ 2: Con cái từ khi sinh ra cho đến khi trưởng thành phần lớn đều chịu ảnh hưởng và được chăm sóc từ mẹ hơn là cha. Các em được bú mẹ, được ẵm, được dỗ dành, được tắm rửa, được mẹ ru ngủ, được mẹ cho ăn, được chăm sóc khi ốm đau... Bằng sự nhận thức về thế giới thông qua quá trình tự quan sát, học hỏi tự nhiên hàng ngày. Và do tiếp xúc nhiều nên ảnh hưởng đặc biệt từ đức tính của người mẹ, đã dần dần hình thành bản tính của đứa trẻ theo kiểu "mưa dầm thấm lâu". Ngoài ra, đứa trẻ thường thích bắt chước người khác thông qua mẹ bởi đó là người mẹ nó gần gũi nhất. **Phụ nữ là người quan trọng trong gia đình, là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu của gia đình.**

Ví dụ 3: Đêm nay là đêm 30, gia đình tôi đang tất bật chuẩn bị mâm cỗ để đón giao thừa. Anh trai và bố đang làm thịt gà, mẹ thì nhào bột làm bánh rán. Năm nào cũng vậy, món bánh rán của mẹ tôi luôn là món ăn không thể thiếu trong mâm cỗ đặc biệt đó. Còn tôi, vì là con gái cưng trong gia đình và là trưởng nữ của dòng họ, nên tôi được ưu ái giao cho nhiệm vụ cùng ông bà trang trí bàn thờ tổ tiên. Mọi người ai trong gia đình, ai cũng cố gắng làm thật nhanh để kịp giờ. Đúng 12 giờ, gia đình chúng tôi, 3 thế hệ đã quây quần đông đủ bên mâm cỗ cùng

nâng ly chúc mừng năm mới. Tiếng chúc mừng, tiếng cười, tiếng ly va vào nhau... **Tất cả làm cho tôi có một cảm nhận: Gia đình mình thật hạnh phúc.**

ÔN TẬP VĂN BẢN: TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA (Hồ Chí Minh)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nhận biết được đặc điểm của văn nghị luận xã hội; Mục đích và nội dung chính, ý kiến, lí lẽ bằng chứng và mối quan hệ của chúng.
- + Văn nghị luận xã hội được viết ra nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm nào đó, hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống.
- + Đề khẳng định lòng yêu nước của nhân dân ta là một truyền thống lâu đời, quý báu của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triển khai nội dung bằng các lí lẽ và dẫn chứng cụ thể từ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trước đây đến cuộc chiến chống thực dân Pháp với những biểu hiện yêu nước ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp nhân dân, mọi vùng miền ... Những lí lẽ và dẫn chứng xác đáng ấy đã thuyết phục người đọc, người nghe một cách thấm thía và sâu sắc.

2. Về năng lực

*** Năng lực chung**

- Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.
- Phát triển khả năng tự chủ, tự học qua việc đọc và hoàn thiện phiếu học tập ở nhà.
- Giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo trong việc chủ động tạo lập văn bản.

*** Năng lực đặc thù**

- Xác định được vấn đề nghị luận trong văn bản: “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”.
- Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng của văn bản: “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”.
- Nhận biết được cách trình bày luận điểm luận cứ.
- Viết được đoạn văn nghị luận xã hội sau khi đã học xong văn bản.

2. Về phẩm chất:

- Bồi đắp tình yêu và niềm tự hào với đất nước.

B. NỘI DUNG

I. Tác giả tác phẩm

1. Tác giả

- Hồ Chí Minh (1890 - 1969)
- Quê ở Nam Đàn- Nghệ An
- Người chiến sĩ cách mạng, anh hùng giải phóng dân tộc, là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.
- Là một nhà văn, nhà thơ lớn, một danh nhân văn hóa thế giới

2. Tác phẩm

- Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng và cầm bút, Hồ Chí Minh để lại một di sản văn học rất phong phú, gồm văn chính luận, truyện kí, thơ ca... về văn chính luận, phải kể đến một số áng văn nổi tiếng như *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (1966) ...

b. Tìm hiểu chung

* Xuất xứ:

- Bài văn được trích trong Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội lần thứ II, tháng 2/1951 của Đảng Lao động Việt Nam.
- Nội dung: Văn bản nói đến truyền thống yêu nước quý báu của nhân dân ta cần được phát huy trong hoàn cảnh lịch sử mới để xây dựng và bảo vệ đất nước.

* Kiểu văn bản: Nghị luận

* Bố cục: Văn bản chia làm 3 phần.

II. Phân tích văn bản

1. Nhan đề của văn bản

“Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”

=> Nêu rõ vấn đề sẽ bàn luận trong văn bản.

- Câu chủ đề: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước”

- Nghệ thuật:

- + So sánh: Tinh thần yêu nước - làn sóng vô cùng mạnh mẽ.
- + Liệt kê: mạnh mẽ, to lớn, nguy hiểm, khó khăn, bán nước, cướp nước.
- + Các động từ mạnh: Kết thành, lướt qua, nhấn chìm.
- + Các tính từ: Sôi nổi, mạnh mẽ, to lớn, nguy hiểm, khó khăn.
- + Điệp cấu trúc: “nó kết thành”, “nó lướt qua”, “nó nhấn chìm”

- Tác dụng:

Ngợi ca và khẳng định sức mạnh vô cùng mạnh mẽ và quật khởi của nhân dân mỗi khi tổ

quốc bị xâm lăng. Tài liệu của Nhung tây

2. Giải quyết vấn đề

Triển khai vấn đề theo trình tự thời gian rất logic, mạch lạc

Đồng bào ta ngày nay rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước

- Các dẫn chứng được sắp xếp theo trình tự thời gian; theo lứa tuổi, theo vùng miền ...

- Nghệ thuật lập luận: Điệp cấu trúc kết hợp chặt chẽ, hài hòa với phép liệt kê để vừa bao quát được tất cả mọi tầng lớp vừa thể hiện được sự biểu hiện đa dạng của tinh thần yêu nước.

Lí lẽ : Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta Tài liệu của Nhung tây

- Dẫn chứng : Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung

- Từ các cụ già tóc bạc ... chính phủ.

3. Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân

- Tinh thần yêu nước giống như các thứ của quý.

- Hai trạng thái của tinh thần yêu nước: Có khi được trưng bày, có khi được cất giấu kín đáo.

- Nhiệm vụ của chúng ta phải giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

=> Nhiệm vụ chung: Phát huy tinh thần yêu nước.

4. Đánh giá

+ Nghệ thuật

Phương pháp lập luận chặt chẽ, thuyết phục

- Nêu dẫn chứng toàn diện

- Những câu văn giàu hình ảnh, biểu cảm

+ Nội dung

Bài văn đã làm sáng tỏ chân lí: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước"

+ Khi viết bài văn nghị luận

- Cần xác lập hệ thống luận điểm luận cứ rõ ràng

- Trình bày luận điểm, luận cứ theo một trình tự mạch lạc, hợp lí để làm sáng tỏ vấn đề.

DÀN Ý THAM KHẢO

1. Mở bài:

- Giới thiệu về tác giả, hoàn cảnh, tiếp xúc văn bản

Hồ Chí Minh là một nhà văn, nhà thơ, nhà cách mạng lẫy lừng của dân tộc Việt Nam. Ông cũng là một danh nhân văn hóa thế giới. Trong sự nghiệp sáng tác của cuộc đời mình Hồ Chí Minh đã để lại nhiều tác phẩm đỉnh đám, có sức ảnh hưởng lớn tới cộng đồng như: Nhật ký trong tù, Tuyên ngôn độc lập, Cảnh khuya...

- Giới thiệu về tác phẩm Tinh thần yêu nước của nhân dân ta

Bài viết “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta” được Hồ Chí Minh trình bày lần đầu trước Đại hội Đảng Báo cáo chính trị năm 1951.

Với phong cách xúc tích, lời lẽ cô đọng, lập luận chặt chẽ tác giả đã làm nổi bật được luận đề

“Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”. Tài liệu của Nhung tây

2. Thân bài:

Mở đầu bài viết tác giả đã khẳng định bằng câu nói chắc như đinh đóng cột “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước”.

+ Nghệ thuật của bài viết được tác giả thể hiện như thế nào?

- Xây dựng luận điểm ngắn gọn, cô đọng, lời văn vô cùng xúc tích, trong phần lập luận thì rất chặt chẽ, khi tác giả lấy dẫn chứng thì vô cùng toàn diện, bao gồm nhiều lứa tuổi, vùng miền, tầng lớp. Tính khái quát cao.

- Tác giả đã dùng biện pháp liệt kê, dẫn chứng để làm sáng tỏ cho luận điểm của mình. Người dân Việt Nam đâu đâu trên đất nước ta ai cũng có tinh thần một lòng yêu nước “từ những chiến sĩ ngoài mặt trận... đến hậu phương..., từ những phụ nữ... đến các bà mẹ chiến sĩ...”. Tài liệu của Nhung tây

- Trong nghệ thuật sử dụng từ ngữ: Tác giả đã khôn khéo sử dụng từ gợi hình ảnh như: Làn sóng, lướt qua,... làm cho bài viết trở nên tron tru, dễ đọc, dễ nghe.

- Tác giả đã sử dụng phép so sánh, rồi liệt kê nêu dẫn chứng về các vị hùng dân tộc trong lịch sử chống giặc ngoại xâm.

+ Tinh thần yêu nước của nhân dân ta:

- Lòng yêu nước là giá trị tinh thần cao quý. Cần phải phát huy giữ gìn truyền thống cao quý này.

- Dân ta ai cũng có lòng yêu nước. Trên tất cả các vùng miền tổ quốc, mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp người dân nước ta đều một lòng yêu nước. Cuộc kháng chiến đấu tranh giải phóng dân tộc có thành công hay không đều phụ thuộc vào tinh thần, ý chí kiên cường, yêu nước của những người dân trên đất nước ta.

- Cần phải thể hiện lòng yêu nước của mình bằng việc làm cụ thể. Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong sản xuất lao động, trong nghiên cứu khoa học, trong học tập...

- Giọng văn tha thiết, giàu cảm xúc thể hiện tình cảm của tác giả khi viết bài viết này.

- Trong phần cuối của bài viết tác giả Hồ Chí Minh đã nói nếu so sánh lòng yêu nước với một thứ quý hiếm thì pha lê có lẽ có dễ thấy hơn. Điều này chứng tỏ lòng yêu nước còn đáng quý, vô giá hơn pha lê rất nhiều lần. Nó xứng đáng được trưng bày trong tủ kính mãi mãi, và lưu danh sử sách ngàn năm. Tài liệu của Nhung tây

Kết bài

- Qua bài viết của tác giả Hồ Chí Minh đã khẳng định tinh thần yêu nước bất khuất, quật cường của nhân dân ta.

- Tác giả Hồ Chí Minh đã sử dụng bút pháp lập luận chặt chẽ, ngôn ngữ vừa giản dị dễ hiểu, vừa đanh thép hùng hồn để làm sáng rõ luận điểm mà mình muốn nêu ra.

BÀI VĂN THAM KHẢO

Lịch sử của dân tộc Việt Nam ta chính là lịch sử của những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm trường kỳ, từ thuở sơ khai cho đến tận thế kỷ 20 với những cuộc chiến oanh

liệt vĩ đại, chiến thắng cả đế quốc Pháp và Mĩ sau gần một trăm năm tranh đấu không ngừng nghỉ. Và để có được những chiến công oanh liệt ghi dấu lịch sử như vậy chính là nhờ vào sự hy sinh máu xương của hàng triệu người con anh hùng, sẵn sàng lên tiếng khi Tổ quốc gọi tên. Trong đó vấn đề cốt lõi để làm nên chiến thắng cũng như sự đoàn kết một lòng vì dân tộc ấy là xuất phát từ chính tinh thần yêu nước nồng nàn, sâu sắc, sôi sục trong huyết quản mỗi người dân Việt Nam và trở thành bản chất, truyền thống đáng quý của con người Việt Nam ta. Văn bản nghị luận Tinh thần yêu nước của nhân dân ta của Hồ Chí Minh đã chỉ ra rất rõ vẻ đẹp ấy bằng những dẫn chứng cụ thể, phong phú và giàu sức thuyết phục.

Hồ Chí Minh (1890-1969), quê ở Nam Đàn, Nghệ An, Người là một vị lãnh tụ thiên tài, một nhà chính trị, quân sự kiệt xuất, đồng thời cũng là một nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc, có ảnh hưởng lớn tới nền văn học cách mạng của đất nước. Có thể nói rằng mỗi bước đường văn chương của Người luôn gắn liền với bước đường Cách mạng, Người làm văn là để phục vụ, ca ngợi Cách mạng, khiến cho Cách mạng đến gần với nhân dân hơn, đồng thời cũng là để cổ vũ mạnh mẽ cho Cách mạng được thành công. Tinh thần yêu nước của nhân dân ta là một trong những tác phẩm tiêu biểu trong gia tài các tác phẩm nghị luận hiện đại của Người, dùng để cổ vũ, ca ngợi và khuyến khích tinh thần yêu nước, đoàn kết đấu tranh của nhân dân trong giai đoạn đất nước còn gặp nhiều khó khăn và cuộc kháng chiến còn nhiều gian khổ.

Mở đầu tác phẩm Hồ Chí Minh đã nhanh chóng đưa ra vấn đề nghị luận mà Người hướng đến đó là tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam thông qua câu "Dân ta có một lòng nồng

nàn yêu nước" và khẳng định mạnh mẽ rằng "Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta". Từ đó khẳng định rằng lòng yêu nước của nhân dân ta vô cùng mãnh liệt, được vun đắp qua nhiều thế hệ cha ông. Và để làm nổi bật luận điểm, bộc lộ sức mạnh vô địch của tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân ta tác giả đã khéo léo sử dụng những hình ảnh so sánh độc đáo rằng tinh thần yêu nước "kết thành một làn sóng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước". Việc so sánh đã làm cho văn bản thêm phần sinh động, hấp dẫn, gọi ra sức mạnh to lớn của tinh thần yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm từ bao đời nay. Để chứng minh cho hai luận điểm trên Hồ Chí Minh đã lần lượt đưa ra các dẫn chứng, thứ nhất là tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong lịch sử đã được thể hiện rõ rệt và sâu sắc trong các cuộc kháng chiến Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... lần lượt trải dài thông qua các triều đại mà như Nguyễn Trãi đã từng viết "Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nên độc lập/Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương/Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có" là vậy. Từ lịch sử đến hiện tại, tinh thần yêu nước của nhân dân ta lại càng được chứng minh mạnh mẽ thông qua các dẫn chứng vô cùng thuyết phục, và Người đã chỉ ra rằng tinh thần yêu nước ấy không phải riêng một tầng lớp, một lứa tuổi, một vùng miền nào, cũng không phân biệt sang giàu, giới tính mà đó là đặc điểm chung, bản chất chung của toàn dân tộc Việt Nam, những người con máu đỏ da vàng. Và tinh thần yêu nước ấy của nhân dân ta còn được thể hiện cụ

thể, rõ nét thông qua các hành động cử chỉ mà Người liệt kê ví như chiến sĩ ở ngoài tiền tuyến chịu đói theo sát giặc hàng mấy ngày liền, người ở hậu phương nhìn đói dành lương thực cho các chiến sĩ ở tiền tuyến, phụ nữ ở nhà thì khuyên chồng con tòng quân, còn chính bản thân các chị cũng anh hùng xung phong đi làm công việc vận tải, các cụ già yêu bộ đội như con, các anh chị công nhân thì thi đua tăng gia sản xuất, điền chủ quyên ruộng đất cho Nhà nước,... Tất cả những hành động ấy đều góp phần làm cho kháng chiến sớm ngày giành được thắng lợi, đất nước được thống nhất, nhân dân được ấm no, còn có biểu hiện nào rõ nét hơn về tinh thần yêu nước của nhân dân ta được.

Sau khi nêu ra luận điểm và chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân ta từ trong lịch sử cho đến hiện tại, thì Chủ tịch Hồ Chí Minh đi vào bàn luận vấn đề với việc so sánh rằng "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta cũng như những thứ của quý". Việc so sánh ấy của Hồ Chí Minh nhằm chỉ ra rằng tinh thần yêu nước của nhân dân ta ngoài được bộc lộ trực tiếp, mạnh mẽ qua các hành động cụ thể, thì nó còn tiềm ẩn ở trong mỗi con người, trong nhân dân. Mà ở đây nhiệm vụ của "chúng ta", hay nhiệm vụ của Đảng của nhà nước là phải làm sao cho tinh thần yêu nước ấy tất cả đều được bộc lộ một cách mạnh mẽ, làm sao cho toàn thể dân tộc Việt Nam đều biến tinh thần yêu nước của mình thành những hành động thiết thực, cụ thể, góp phần vào cuộc kháng chiến của dân tộc, bộc lộ được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Thì khi đó làn sóng của tinh thần yêu nước lại càng trở nên mạnh mẽ, trở thành khối giáp, vũ khí của toàn dân tộc, khó khăn nào cũng vượt qua kẻ thù nào cũng chiến thắng.

Tinh thần yêu nước của nhân dân ta là một mẫu mực về lập luận, bố cục và cách

Nó đã chỉ ra và khẳng định một chân lý vững bền, không bao giờ thay đổi rằng: "Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta".

III. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Tác giả văn bản “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta” của tác giả nào?

- A. Phạm Văn Đồng
- B. Hồ Chí Minh
- C. Tố Hữu
- D. Đặng Thai Mai

Câu 2. Văn bản “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta” có xuất xứ như thế nào?

- A. Trích trong tập “Đường cách mệnh”
- B. Trong cuốn “Người cùng khổ”
- C. Trong tập “Việt Bắc”

D. Trích trong Báo cáo chính trị của tác giả tại Đại hội lần thứ 2, tháng 2 năm 1951

Câu 3. Vấn đề nghị luận của bài Tinh thần yêu nước của nhân dân ta nằm ở vị trí nào?

- A. Câu mở đầu tác phẩm
- B. Câu mở đầu đoạn hai
- C. Câu mở đầu đoạn ba
- D. Phần kết luận.

Câu 4. Trong bài văn trên, Bác Hồ viết về lòng yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ nào?

- A. Trong quá khứ
- B. Trong hiện tại
- C. Trong quá khứ và hiện tại
- D. Trong tương lai

Câu 5. Bài văn Tinh thần yêu nước của nhân dân ta được viết trong thời kỳ nào?

A. Thời kì kháng chiến chống Pháp

B. Thời kì kháng chiến chống Mĩ

C. Thời kì đất nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

D. Những năm đầu thế kỉ XX.

Câu 6. Trọng tâm của việc chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong bài văn là ở thời kì nào?

A. Trong quá khứ

B. Trong cuộc kháng chiến hiện tại

C. Trong cuộc chiến đấu của nhân dân miền Bắc

D. Trong cuộc chiến đấu dũng cảm của bộ đội ta trên khắp các chiến trường.

Câu 7. Những sắc thái nào của tinh thần yêu nước được tác giả đề cập đến trong bài văn của mình?

A. Tiềm tàng, kín đáo

B. Biểu lộ rõ ràng, đầy đủ

C. Khi thì tiềm tàng, kín đáo, lúc lại biểu lộ rõ ràng, đầy đủ.

D. Luôn luôn mạnh mẽ.

Câu 8. Nghệ thuật nghị luận có trong bài văn này là gì?

A. Sử dụng biện pháp so sánh

B. Sử dụng biện pháp ẩn dụ

C. Sử dụng biện pháp so sánh và liệt kê theo mô hình “từ ... đến...”

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 9. Bài văn có mấy hình ảnh so sánh được coi là đặc sắc ?

A. Một

B. Hai

C. Ba

D. Bốn

2. Dạng bài tập Đọc Hiểu Ngữ liệu SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.”

(Hồ Chí Minh toàn tập 7, NXB chính trị Quốc gia sự thật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr.38-39)

Câu 1. Đoạn văn trích trong văn bản nào? Văn bản ấy trích trong tác phẩm nào? Tác giả là ai?

Câu 2. Cho biết phương thức biểu đạt chính của văn bản em vừa tìm được.

Câu 3. Xác định luận điểm của đoạn văn trên.

Câu 4. Biện pháp điệp cấu trúc trong câu: *“Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”* có tác dụng như thế nào?

Câu 5. Với hai động từ *“lướt qua”*... *“nhấn chìm”*, tác giả đã khẳng định điều gì về lòng yêu nước?

Gợi ý trả lời

Câu 1.

- Đoạn văn trên trích từ văn bản Tinh thần yêu nước của nhân dân ta
- Văn bản trích trong Báo cáo Chính trị của chủ tịch Hồ Chí Minh
- Tác giả: Hồ Chí Minh

Câu 2.

- PTBD chính: Nghị luận

Câu 3.

- Luận điểm của đoạn văn trên: Nhận định chung về lòng yêu nước

Câu 4.

- Câu văn sử dụng phép điệp trong cấu trúc “*Nó kết thành... nó lướt qua... nó nhấn chìm...*” nhằm nhấn mạnh vào sức mạnh khủng khiếp của lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam, tạo nên một giọng điệu đanh thép, hùng hồn, sự khẳng định một cách quả quyết.

Câu 5.

- Với hai động từ lướt qua... và nhấn chìm..., tác giả đã khẳng định sức mạnh vô địch của lòng yêu nước giúp nhân dân ta có thể vượt qua mọi khó khăn để chiến thắng mọi kẻ thù đe dọa chủ quyền thiêng liêng của dân tộc.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:**

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung.... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

(Hồ Chí Minh toàn tập 7, NXB chính trị Quốc gia sự thật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr.38-39)

Câu 1. Đoạn văn trích trong văn bản nào? Tác giả của văn bản ấy?

Câu 2. Cho biết phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là gì? Câu nào là câu nêu luận điểm của đoạn?

Câu 3. Trong câu: *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...* Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào? Cho biết tác dụng của biện pháp tu từ đó?

Câu 4. Nội dung chính của đoạn văn trên là gì?

Gợi ý trả lời**Câu 1:**

- Đoạn văn trên trích từ văn bản Tinh thần yêu nước của nhân dân ta
- Tác giả: Hồ Chí Minh

Câu 2:

- PTBD chính: Nghị luận
- Câu nêu luận điểm của đoạn: *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta*

Câu 3: Trong câu: *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...* Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ liệt kê Tác dụng: Tạo cảm xúc tự hào, phấn chấn về những trang lịch sử vẻ vang qua tám

guơng nhữg vị anh hùng dân tộc

Câu 4: Nội dung chính: Nhữg biểu hiện của lòng yêu nước trong lịch sử

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

“Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công cuộc yêu nước, công việc kháng chiến.”

(Hồ Chí Minh toàn tập 7, NXB chính trị Quốc gia sự thật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr.38-39)

Câu 1. Đoạn văn trích trong văn bản nào? Do ai sáng tác? Trình bày hoàn cảnh sáng tác của văn bản ấy.

Câu 2. Cho biết phương thức biểu đạt chính của **đoạn văn trên**.

Câu 3. Trong câu Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của biện pháp tu từ ấy.

Câu 4. Tìm, xác định vị trí và ý nghĩa của thành phần trạng ngữ trong câu sau:

Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

Câu 5. Theo em, trong thời đại hiện nay, làm thế nào để mỗi người đem tinh thần yêu nước của mình góp phần vào xây dựng đất nước?

Gợi ý trả lời

Câu 1:

- Đoạn văn trên trích từ văn bản Tinh thần yêu nước của nhân dân ta
- Tác giả: Hồ Chí Minh
- Hoàn cảnh sáng tác: Bài văn Trích trong báo cáo chính trị của HCM tại Đại hội lần thứ 2 của Đảng lao động Việt Nam vào tháng 2/1951 của Đảng Lao động Việt Nam

Câu 2:

- PTBD chính: Nghị luận

Câu 3:

- Trong câu *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý*, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh:

- Tác dụng: Khẳng định, đề cao giá trị của tinh thần yêu nước làm làm cho người đọc, người nghe dễ hiểu, dễ hình dung về giá trị của lòng yêu nước. Tinh thần yêu nước cũng như tài sản quý giá, cần phải được trưng bày để mọi người dễ dàng nhìn thấy qua những hành động cụ thể

Câu 4:

Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm

Trạng ngữ: trong rương, trong hòm

Vị trí: cuối câu

Ý nghĩa: Xác định nơi chốn

Câu 5:

Theo em, trong thời đại hiện nay, để có thể đem tinh thần yêu nước của mình góp phần vào

xây dựng đất nước, mỗi người cần:

- + Ra sức học tập, rèn luyện đức tài
- + Ở bất kì vị trí nào cũng luôn làm việc hết khả năng của bản thân, cống hiến cho sự nghiệp chung
- + Kiên quyết đấu tranh ngăn chặn những hành vi gây ảnh hưởng tới tập thể
- + Giữ vững lập trường, không bị lay động trước những hành vi phản động chống phá đất nước
- + Thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

3. Dạng ngữ liệu Đọc Hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Đố kị nghĩa là bực tức, khó chịu trước những may mắn và thành công của người khác. Trong khi người thành công luôn nhìn thấy và học hỏi những đức tính tốt đẹp của người khác thì kẻ thất bại lại không làm được điều đó. Họ không muốn nhắc đến thành công của người khác, đồng thời luôn tìm cách chê bai, hạ thấp họ. Họ để mặc cho lòng tự hiềm, thói ganh tỵ, cảm giác tự ti gặm nhấm tâm trí ngày qua ngày.

Đố kị không những khiến con người cảm thấy mệt mỏi mà còn hạn chế sự phát triển của mỗi người. Thói đố kị khiến chúng ta lãng phí thời gian và không thể tận dụng hết để đạt được điều mình mong muốn. Ganh tỵ với sự thành công của người khác sẽ khiến chúng ta đánh mất cơ hội thành công của chính mình.

(George Matthew Adams, Không gì là không thể, Thu Hằng dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr.,44)

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên là gì?

Câu 2. Xác định một phép liên kết và chỉ ra từ ngữ thực hiện phép liên kết ấy trong đoạn văn, tác dụng của phép liên kết: *“Họ không muốn nhắc đến thành công của người khác (...) Họ để mặc cho lòng tự hiềm, thói ganh tỵ, cảm giác tự ti gặm nhấm tâm trí ngày qua ngày.”*

Câu 3. Theo em, vì sao người có tính đố kị thường *“không muốn nhắc đến thành công của người khác”*?

Câu 4. Em có đồng ý với ý kiến: *“Ganh tỵ với sự thành công của người khác sẽ khiến chúng ta đánh mất cơ hội thành công của chính mình”* không? Vì sao?

Câu 5. Từ nội dung đoạn trích trên hãy viết đoạn văn nghị luận 200 chữ về tác hại của thói đố kị?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận

Câu 2. Phép liên kết: Phép lặp: "họ"

=> Tác dụng: Tạo tính liên kết cho đoạn văn

- Làm cho người đọc thấy được hậu quả, tác hại của sự đố kị.

Câu 3. Người có tính đố kị thường không muốn nhắc đến thành công của người khác vì họ cảm thấy ganh ghét, bản thân mình thua kém trước thành công đó.

Câu 4. Trình bày quan điểm của bản thân, lý giải hợp lý.

Gợi ý: Đồng ý

- Lý giải:
- Ganh tị với người khác khiến cho bản thân tốn nhiều thời gian để khó chịu, mặc cảm, tự tin,
- Đố kỵ khiến con người ngày càng kém cỏi, lãng phí thời gian để hoàn thiện bản thân, tích lũy những kiến thức cần thiết cho sự phát triển bản thân của mình.

Câu 5.

1. Mở đoạn

- Nêu vấn đề nghị luận

Ví dụ: Con người bên cạnh những đức tính tốt vẫn còn tồn tại thói xấu đó là thói đố kỵ đã để lại nhiều hậu quả trong cuộc sống.

2. Thân đoạn

a. Giải thích đố kỵ là gì?

- Như chúng ta đã biết đố kỵ là sự ghen ghét, so đo với những gì người khác có, là sự thù ghét, tức tối với những ai hơn mình.

b. Tác hại của thói đố kỵ

- Đố kỵ là một thói xấu gây ra nhiều tác hại. Người có tính đố kỵ luôn phải sống trong cảm xúc tiêu cực như: Buồn bực, lo lắng, tự ti, căm ghét... bị dằn vò không phải vì những thất bại của bản thân mà cả những thành công của người khác. Họ bất hạnh hơn bất cứ người bất hạnh nào.

- Người có tính đố kỵ họ không xây dựng được mối quan hệ với những người xung quanh, không được bạn bè yêu mến và khó có được thành công.

- Ngoài ra thói đố kỵ còn kìm hãm bản thân, cản trở con người phát triển tài năng và người khác làm ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

c. Chứng minh

- Chắc hẳn chúng ta ai cũng biết nhân vật Cám trong truyện cổ tích “*Tấm Cám*” vì đố kỵ, ghen ghét với Tấm mà Cám đã ra tay hãm hại chị gái mình để rồi cuối cùng nhận kết cục vô cùng thảm hại. Trong truyện cổ tích “*Sọ Dừa*”, hai cô chị vì ghen ghét, đố kỵ với em lấy được Sọ Dừa - khi chàng đã trở nên khôi ngô mà hãm hại chính em gái ruột của mình.

- Hay nhân vật Trịnh Hâm trong “*Lục Vân Tiên*” của tác giả Nguyễn Đình Chiểu chỉ vì đố kỵ ghen ghét với Lục Vân Tiên mà đã rat ay tàn độc đẩy bạn xuống song cuối cùng nhận về kết cục thảm hại.

d. Phản đề

Nếu như con người biết tiết chế, bỏ qua tính đố kỵ, biến lòng đố kỵ thành sự ngưỡng mộ thì thực tế sẽ vô cùng khác biệt. Khi thấy người khác giỏi giang hơn ta, ta không ghen ghét, so đo tính toán mà ngược lại ngưỡng mộ họ, tôn sùng họ, thì ta sẽ có những động lực tích cực để phấn đấu, làm việc.

e. Bài học nhận thức

- Nhận thức: Đố kỵ là tính xấu của con người chúng ta cần loại bỏ ra khỏi cuộc sống, người nào có thói đố kỵ thường khó có sự thành công trong cuộc sống, tính đố kỵ sẽ làm cho những đức tính tốt khác bị lu mờ mà thêm vào các tính xấu khác như sự ích kỷ, nhỏ nhen.

- Bài học: Là một học sinh mỗi bạn học sinh nên biết dẹp bỏ thói đố kỵ, giúp đỡ nhau cùng học tập, phát triển. Mỗi bạn học sinh thay vì đi để ý đến những gì mà các bạn khác làm được

thì hãy tập trung vào việc học tập chăm chỉ, tự bản thân các bạn luôn cố gắng, không phải so đo với ai thì những gì các bạn làm được sẽ tốt đẹp biết bao nhiêu và thành tích của chúng ta mới thật là đáng tự hào.

3. Kết đoạn

- Rút ra bài học cho bản thân
- Con người cần phải có lòng cao thượng, rộng rãi, biết vui với thành công của người khác. Tình cảm cao thượng không chỉ giúp con người sống thanh thản, mà còn có tác dụng thúc đẩy xã hội và đồng loại tiến bộ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

(1) Trong đời sống, ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kị. Thấy ai có chút thành tích, kẻ đố kị cảm thấy khó chịu, đau khổ như mình bị mất mát điều gì, tiếp đó nảy sinh những phản ứng bệnh hoạn.

(2) Trong lớp, một học sinh có thành tích học tập giỏi, người có tính đố kị sẽ nói bóng gió là bạn ấy khéo làm thân với các thầy, các cô. Thấy bạn có bộ đồ mới hợp thời trang, người đố kị tìm cách dìm, bảo: “Báu gì, hàng thùng ấy mà!”. Thấy một đôi vợ chồng đẹp đôi, hạnh phúc, kẻ đố kị liền nói độc miệng: “Rồi xem, được bao lâu!”.

(3) Hiện tượng đố kị trong cuộc sống đã có từ xưa. Thời Tam quốc có danh tướng Đông Ngô là Chu Du, nổi tiếng thao lược nhưng lại có tính đố kị. Thấy Gia Cát Lượng tài ba, Du đã nhiều lần tìm cách chứng tỏ mình là người tài “đệ nhất thiên hạ”, nhưng lần nào cũng bị thua. Lòng đố kị còn khiến Chu Du tìm kế sách hãm hại Gia Cát Lượng, nhưng lần nào Lượng cũng đoán biết và thoát hiểm. Khi nhận ra tài trí của mình không bằng Gia Cát Lượng, Du đã ngửa mặt lên trời mà than: “Trời đã sinh Du, sao còn sinh Lượng!”. Câu nói đó đã bộc lộ chân tướng của người đố kị: không chấp nhận thực tế người khác hơn mình.

(4) Lòng đố kị có thể gắn với sự hiếu thắng, một tâm lý muốn chứng tỏ mình không thua chúng kém bạn, thậm chí hơn người. Tính hiếu thắng có thể có tác dụng kích thích người ta phấn đấu, cạnh tranh vượt lên người khác, có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Tâm lý đố kị ngược lại, chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng. Đố kị là tâm lý của kẻ thất bại. Động cơ kích thích phấn đấu giảm sút, mà ý muốn hạ thấp, hãm hại người khác để thỏa lòng ích kỷ tăng lên. Phân tích lòng đố kị, nhà triết học Hi Lạp cổ đại A-ri-xtốt đã nói: “Người đố kị sở dĩ cảm thấy dằn vặt đau đớn không chỉ vì cảm thấy mình thua kém mà còn vì phải nhìn thấy người khác thành công”. Nhà triết học đã chỉ ra thực chất kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công.

(Phỏng theo Băng Sơn, dẫn theo Ngữ văn 11 Nâng cao, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 96 – 97)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 2. Đoạn trích trên có câu chủ đề không? Nếu có, hãy ghi lại câu chủ đề đó.

Câu 3. Trong đoạn (3), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? Tác dụng của thao tác lập luận đó là gì?

Câu 4. Tại sao tác giả lại cho rằng tâm lý đố kị chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng?

Câu 5. Em hãy nêu ít nhất hai hậu quả của lòng đố kỵ theo quan điểm của riêng mình.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2.

- Đoạn trích trên có câu chủ đề.
- Câu chủ đề: Trong đời sống, ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kỵ.

Câu 3.

- Trong đoạn (3), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận chứng minh.
- Tác dụng: làm sáng tỏ lòng đố kỵ của một số nhân vật thời Tam quốc.

Câu 4.

- Tác giả lại cho rằng, tâm lí đố kỵ chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng, vì: đố kỵ là tâm lí của kẻ thất bại.

Câu 5.

- Đố kỵ sẽ khiến tâm lí ta bất an, luôn ghen tị với người khác.
- Đố kỵ sẽ làm cho người khác coi thường, lánh xa chúng ta.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tình yêu thương chân thật thường rất vị tha. Người có tình yêu thương chân thật thường nghĩ nhiều đến hạnh phúc của người khác hơn là của bản thân mình. Tình yêu ấy làm cho chúng ta thay đổi bản thân và ngày một trưởng thành hơn. Tình yêu thương chân thành và sâu sắc bao giờ cũng trường tồn ngay cả sau khi người đó đã từ giã cõi đời. Tuy nhiên, yêu thương không được bày tỏ thì không bao giờ đạt được ý nghĩa đích thực của nó (..)

Hãy bày tỏ tình yêu thương với mọi người xung quanh ngay khi chúng ta còn hiện diện trong cuộc sống này. Hãy nhớ rằng tình yêu thương là ngọn lửa sưởi ấm cuộc đời của mỗi chúng ta. Bạn đừng ngần ngại khi muốn nói với ai đó rằng bạn rất yêu quý họ!

(Trích Cho đi là con mãi, Azim Jamal & Harvey McKinnon, NXB Trẻ, 2010, tr. 56-57)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo đoạn trích, người có tình yêu thương chân thật thường nghĩ gì?

Câu 3. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu văn: “*Hãy nhớ rằng tình yêu thương là ngọn lửa sưởi ấm cuộc đời của mỗi chúng ta*”.

Câu 4. Em có đồng tình với nhận định của tác giả: Yêu thương không được bày tỏ thì không bao giờ đạt được ý nghĩa đích thực của nó? Vì sao?

Hướng dẫn trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2. Theo đoạn trích, người có tình yêu thương chân thật thường nghĩ nhiều đến hạnh phúc của người khác hơn là của bản thân mình

Câu 3. Tình yêu là tình cảm sâu đậm thanh khiết nhất, tôn quý nhất, vĩ đại nhất trong tâm

hồn, nó đã trở thành ngọn lửa sưởi ấm tâm hồn, là ngọn lửa nâng cao tinh thần, nhân cách
 Ngọn
 lửa ấy sưởi ấm ta bằng sức nóng, nó giúp cuộc sống của chúng ta ngày một ý nghĩa hơn.

Câu 4. Trình bày quan điểm của em, lý giải hợp lý.

Gợi ý:

- Đồng tình:

- Lý giải:

+ Tình yêu thương cần được bày tỏ để phát huy tác dụng của nó, tạo sự lan tỏa, động lực cho mọi người.

+ Khi bày tỏ tình yêu thương cả người cho và người nhận mới đều nhận được giá trị toàn diện nhất của nó.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Hội chứng vô cảm hay nói cách khác là căn bệnh trơ cảm xúc trước niềm vui, nhất là nỗi đau của người khác, vốn là một mặt trong hai phương diện cấu trúc bản chất Con – Người của mỗi sinh thể người. Tính “con” và tính “người” luôn luôn hình thành, phát triển ở mỗi con người từ khi lọt lòng mẹ cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Cái thiện và cái ác luôn luôn song hành theo từng bước đi, qua từng cử chỉ, hành vi của mỗi con người trong mỗi quan

với cộng đồng, với cha mẹ, anh chị em, bạn bè, bà con làng xóm, đồng bào, đồng loại. Trong cuộc hành trình lâu dài, gian khổ của một đời người, cái mất và cái được không phải đã được nhận ra một cách dễ dàng. Mất một đồng xu, một miếng ăn, mất một phần cơ thể, mất một vật sở hữu, con người nhận biết ngay. Nhưng có những cái mất, cái được nhiều khi lại không dễ gì cảm nhận được ngay. Nhường bước cho một cụ già cao tuổi, nhường chỗ cho bà mẹ có con nhỏ trên tàu xe chật chội, biếu một vài đồng cho người hành khát... có mất có được nhưng không phải ai cũng đã nhận ra cái gì mình đã thu được; có khi là sự thăng hoa trong tâm hồn từ thiện và nhân ái. Nói như một nhà văn lớn, người ta chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vui cạn, khô héo dần. Tôi muốn đặt vấn đề là cùng với sự báo động những hiểm họa trông thấy, cần báo động cả hiểm họa không trông thấy hay khó trông thấy. Hiện nay đã có quá nhiều dấu hiệu và sự kiện trầm trọng của hiểm họa vô cảm trong xã hội ta, nhất là trong tuổi trẻ. Bạo lực đã xuất hiện dần dần những tháng ngày gần đây báo hiệu nguồn gốc sâu xa ở sự xuống cấp nghiêm trọng về nhân văn, về bệnh vô cảm.

(Trích Nguồn gốc sâu xa của hiểm họa, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 36 - 37)

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, nguồn gốc sâu xa của nạn bạo lực xuất hiện gần đây là gì?

Câu 3. Tác giả đã thể hiện thái độ gì khi bàn về hiểm họa vô cảm trong xã hội hiện nay?

Câu 4. Anh (chị) suy nghĩ như thế nào khi có những người *chỉ lo túi tiền rỗng đi lo tâm hồn mình đang vui cạn, khô héo dần*?

Câu 5. Từ đoạn văn trên em hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến của em về tác hại của Bệnh vô cảm.

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

- Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên là nghị luận.

Câu 2.

- Theo tác giả, nguồn gốc sâu xa của nạn bạo lực xuất hiện gần đây là do bệnh vô cảm, do sự xuống cấp nghiêm trọng về ý thức nhân văn.

Câu 3.

- Thái độ của tác giả khi bàn về hiểm họa vô cảm: lo ngại, trăn trở...

Câu 4.

Thể hiện được suy nghĩ chân thành, sâu sắc trước hiện tượng: có những người *chỉ lo túi tiền rộng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang rơi vào vực, khô héo dần*. Dưới đây là một gợi ý:

- Vấn đề được đưa ra ở câu nói là thực trạng kinh tế ngày càng phát triển đi lên nhưng nhân cách con người ngày càng xuống thấp.

– Đó là việc con người chỉ lo vun vén những lợi lộc, ích lợi cho bản thân (đặc biệt là về mặt kinh tế) mà quên đi việc rèn luyện, bồi đắp nhân cách bản thân mình.

– Đó là điều xã hội cần phải thay đổi.

Câu 5.

HS tham khảo nội dung dưới đây để viết đoạn văn:

1. Mở đoạn

Trong cuộc sống của chúng ta có một mặt trái đáng buồn trong xã hội hiện nay là con người đang dần mất đi tình thương ấy để sống với lòng ích kỉ, bằng trái tim lạnh giá, chỉ nghĩ cho bản thân, lạnh lùng, thậm chí là thờ ơ với mọi thứ xung quanh. Đó chính là thái độ sống vô cảm.

2. Thân đoạn

a. Giải thích: "Bệnh vô cảm" là gì?

- Vô cảm là không có cảm xúc - Một trạng thái tinh thần tiêu cực: Là thái độ thờ ơ lãnh đạm, không quan tâm đến những gì đang diễn ra xung quanh mình, đến những nỗi đau khổ bất hạnh của người khác.

b. Tác hại, hậu quả

+ Đối với bản thân

- Vô cảm khiến con người ngày càng xa rời cuộc sống và rơi vào trạng thái cô lập mất cảm nhận về cuộc sống, trở nên ích kỉ và nhỏ nhen.

- Bị mọi người xa lánh ghét bỏ, khi gặp khó khăn không được mọi người giúp đỡ.

- Người vô cảm không biết yêu thương chia sẻ, cảm thông đối với người khác, đây là nguyên nhân trực tiếp làm nảy sinh cái xấu, cái ác trong xã hội.

+ Đối với xã hội

- Bị mọi người xa lánh ghét bỏ, khi gặp khó khăn không nhận được sự giúp đỡ. Làm cho xã hội kém văn minh.

c. Chứng minh (Học sinh lấy dẫn chứng)

- Nếu ai đã từng đọc “*Cô bé bán diêm*” truyện cổ tích của An-dec-Xen hẳn còn rất ám ảnh về hình ảnh cô bé bán diêm đầu trần, chân đất đang dò dẫm đi trong đêm giáng sinh. Trong khi cả khu phố hạnh phúc chào đón đêm giáng sinh. Còn em vẫn phải lao động vất vả để kiếm sống. Chính thái độ thờ ơ, vô cảm của mọi người em đã chết vì cái đói, cái giá lạnh trong đêm Giáng sinh trong niềm hạnh phúc của bao người.

d. Phản đề

Tuy nhiên không phải ai cũng mắc phải căn bệnh ấy, trong xã hội còn rất nhiều người tốt dám hi sinh xả thân cứu người, nhiều hành động đẹp để ta học tập.

e. Bài học nhận thức và hành động:

- Nhận thức: Vô cảm là căn bệnh nguy hiểm, để lại hậu quả nghiêm trọng mà mỗi người cần tránh. Chúng ta cần lên án mạnh mẽ lối sống vô cảm, coi đó như là một cuộc chiến đấu để loại bỏ căn bệnh này ra khỏi xã hội.

- Hành động: Học tập lối sống lành mạnh, biết yêu thương sẽ chia đồng cảm với những người xung quanh. Tham gia các hoạt động xã hội có tính nhân văn cao như phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào thanh niên lập nghiệp...

3. Kết đoạn

Xã hội ngày càng văn minh cũng là lúc con người ngày càng tắt bật với guồng quay của công việc của mối quan hệ. Tuy nhiên không vì thế mà bạn đánh mất đi tình yêu thương, sự đồng cảm với xã hội. Hãy mở rộng tấm lòng mình với mọi người bằng cách trao đi tình thương để góp phần làm cho xã hội ngày càng giàu đẹp và văn minh hơn.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời các câu hỏi:

Chắc có lẽ trong mỗi chúng ta ai cũng luôn đi tìm cho mình một câu trả lời về đất nước. Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng. Nhưng những người thân như ông bà, cha mẹ, anh em... thì lại vô cùng cụ thể và được mỗi người cảm nhận trong những mối quan hệ cũng vô cùng cụ thể. Đó là mối quan hệ gắn bó máu thịt hình thành ngay từ khi ta cất tiếng khóc chào đời và sẽ đi theo ta suốt cuộc đời với biết bao biến cố, thăng trầm, buồn vui, hi vọng...

Từ cái nôi gia đình, mỗi người đều có một tuổi thơ gắn liền với kỉ niệm về cây đa, bến nước, sân đình, lũy tre, mái trường, thầy cô, bè bạn. Theo thời gian, những kỉ niệm ấy dần dần trở thành sợi dây tình cảm neo giữ tình yêu của mỗi con người với gia đình, quê hương... Và có thể nói, chính tình yêu đối với gia đình và quê hương sẽ khơi nguồn cho tình yêu đất nước. tại liệu của nhung tây

(Theo <http://vanhay.edu.vn/de-thi-thu-thpt-quoc-gia-mon-van-truong-thpt-dong-dau>)

Câu 1. Nêu nội dung và xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên?

Câu 2. Hãy tìm câu chủ đề của đoạn văn. Từ đó, cho biết đoạn văn được triển khai theo phương pháp nào?

Câu 3. Tại sao tác giả lại nói: *Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng*. Phân tích cấu trúc ngữ pháp của câu sau: *Từ cái nôi gia đình, mỗi người đều có một tuổi thơ gắn liền với kỉ niệm về cây đa, bến nước, sân đình, lũy tre, mái trường, thầy cô, bè bạn*.

Câu 4. Từ văn bản trên, anh (chị) hãy nêu suy nghĩ về trách nhiệm của thanh niên với đất nước. (Trình bày khoảng 6 đến 8 dòng).

Hướng dẫn trả lời

Câu 1.

- Nội dung chính: bàn về vấn đề tình yêu đất nước được bắt nguồn từ tình yêu gia đình, yêu quê hương.
- Phương thức biểu đạt chính của văn bản: nghị luận.

Câu 2.

- Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn.
- Đoạn văn triển khai theo phương pháp quy nạp.

Câu 3.

- Tại sao tác giả lại nói: *Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng*. Bởi:

- + Đất nước là những gì hiện hữu quanh ta, là tất cả từ vật chất đến tâm hồn.
- + Khái niệm về đất nước được mỗi người hiểu theo một khía cạnh khác nhau. Với người này là sông, đồng, bể... với người khác là cha, mẹ, ông, bà...
- + Thoạt đầu chính ta cũng khó mà định nghĩa cho trọn vẹn về khái niệm đất nước.
- + Trong trái tim của mỗi người dân đất Việt có dòng máu tai liệu của nhung tây Lạc Hồng đang chảy và ngân vang muôn điệu về dòng giống Rồng tiên cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ.

- Phân tích cấu trúc ngữ pháp:
- + *Từ cái nôi gia đình*: trạng ngữ.
- + *Mỗi người*: chủ ngữ.
- + *Đều có... bè bạn*: vị ngữ.

Câu 4. Học sinh có thể trình bày suy nghĩ riêng của mình về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay với đất nước viết đoạn văn đảm bảo các ý:

- Vì sao thế hệ trẻ lại cần phải có trách nhiệm với đất nước.
- Trách nhiệm đó là gì?
- Để thực hiện trách nhiệm đó cần phải làm gì?

4. Viết kết nối với đọc

Viết đoạn văn (khoảng 7-9 câu) trả lời cho câu hỏi: *Phải chăng lòng yêu nước của mỗi người chỉ cần thể hiện khi Tổ quốc bị xâm lăng?*

Đoạn văn tham khảo

"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước". Đó là lời khẳng định đầy tự hào của chủ tịch Hồ Chí Minh khi nói về lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Lòng yêu nước được hiểu là tình cảm yêu thương, gắn bó sâu nặng và tinh thần, trách nhiệm bảo vệ, dựng xây đất nước của con người. Cao hơn cả đấng sinh thành, đất nước như một mái nhà chung của tất cả những người dân đang chảy trong mình dòng máu Lạc Hồng. Chính vì vậy, lòng yêu nước tồn tại trong tất cả con người Việt Nam như một lẽ dĩ nhiên, thể hiện sự tự tôn, tự hào dân tộc, biết ơn sâu sắc với các thế hệ cha anh đi trước đã anh dũng dựng xây và bảo vệ đất nước. Biểu hiện của lòng yêu nước là những hành động cụ thể, được minh chứng qua từng giai đoạn lịch sử. Trang sử vàng của dân tộc ta đã ghi danh biết bao vị anh hùng, chiến sĩ, thậm chí là nông dân dũng cảm, can trường xả thân vì đất nước. Hình ảnh chị Võ Thị Sáu gan dạ trước nòng súng quân giặc, anh Bế Văn Đàn, anh Phan Đình Giót... và hàng ngàn con người Việt Nam đã khiến cả thế giới phải nể phục vì lòng yêu nước, dũng cảm, cứng rắn "như gang như thép". tại liệu của nhưng tây Có thể thấy, lòng yêu nước là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thành công của đất nước ta trong cả kháng chiến lẫn công cuộc

dựng xây xã hội chủ nghĩa. Thế hệ thanh thiếu niên cần không ngừng cố gắng học tập, làm việc theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tiếp tục giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc. Bên cạnh đó, chúng ta cần ngăn chặn triệt để các hành vi tuyên truyền phản động, biểu tình gây ảnh hưởng đến trật tự, an ninh đất nước.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ĐOẠN VĂN SONG SONG VÀ ĐOẠN VĂN PHỐI HỢP

I. Lí thuyết

1. Đoạn văn song song (Không có câu chủ đề)

Đây là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn.

VD:

Trong tập "Nhật kí trong tù" (Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. Có những bài cảnh lòng lộng sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.

2. Đoạn văn phối hợp (Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn)

Đoạn tổng – phân – hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với qui nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. tại liệu của nhưng tây Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý

được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét, đánh giá hoặc nêu suy nghĩ...để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.

(Lê Thị Tú An)

Ví dụ: Thề đấy, biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm, như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ...Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc đăm chiêu, gắt gỏng.

(Vũ Tú Nam)

VD2: Sách mang tới cho chúng ta nguồn kiến thức vô hạn. Bởi sách không chỉ cung cấp cho chúng ta thông tin, kiến thức về văn hóa, chính trị, về tôn giáo, ... mà còn giúp chúng ta chiêm nghiệm về xã hội xa xưa thông qua các tác phẩm văn học, lịch sử. Nó giúp chúng ta được sống nhiều cuộc đời khác nhau, giúp chúng ta mở mang chân trời mới. Đọc sách, người ta thấu hiểu nhiều điều, nhiều nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, có thể nói, sách chính là kho tàng kiến thức của cả nhân loại.

ÔN TẬP VĂN BẢN: NAM QUỐC SƠN HÀ

I. Tác giả tác phẩm

1. Tác giả

- Bài thơ hiện chưa rõ tác giả. Nhiều tài liệu cho là của Lý Thường Kiệt. Có những ghi chép khác nhau về sự xuất hiện của bài thơ. Theo sách Lĩnh Nam chích quái, bài thơ được một vị thần ngâm đọc khiến cho quân Tống hoảng sợ, giúp vua Lê Đại Hành đánh bại quân xâm lược năm 981. Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư, khi Lý Thường Kiệt chặn đánh quân Tống bên sông Như Nguyệt năm 1076 bài thơ đã vang lên trong đền thờ thần sông là Trương tướng quân⁽⁵⁾. Sau đó quân Tống thảm bại đúng như lời trong bài thơ.

2. Tác phẩm

- Xuất xứ: Được sáng tác khoảng năm 1077 trong cuộc kháng chiến chống Tống do Lý Thường Kiệt chỉ huy dưới thời vua Lý Nhân Tông.

- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật: Một thể thơ Đường luật quy định mỗi bài có bốn câu thơ, mỗi câu có bảy tiếng, có niêm luật chặt chẽ.

- Sông núi Nước Nam: Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Theo truyền thuyết, tác phẩm ra đời gắn liền với tên tuổi của Lý Thường Kiệt và trận chiến chống quân Tống xâm lược ở phòng tuyến sông Như Nguyệt.

3. Ý nghĩa

- Bài thơ thể hiện niềm tin vào sức mạnh chính nghĩa của dân tộc ta.

- Bài thơ có thể xem như là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

II. Phân tích tác phẩm

1. Hai câu đầu

→ Giọng thơ hào hùng.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư Tịch nhiên định phận tại thiên thư"

⇒ Khẳng định nước Việt Nam thuộc quyền của người Việt Nam, đó là điều hiển nhiên không thể thay đổi.

2. Hai câu cuối

*"Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
NHữ đẳng hành khan thủ bại hư"*

→ Giọng thơ đanh thép, lạnh lùng

⇒ Cảnh báo về sự thất bại nhục nhã không thể tránh khỏi của quân xâm lược vì những hành động xâm lược phi nghĩa của chúng.

⇒ Khẳng định sức mạnh vô địch của quân và dân ta trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền đất nước.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Thể thơ ngắn gọn, xúc tích.
- Cảm xúc dồn nén trong hình thức nghị luận trình bày ý kiến.
- Lựa chọn ngôn ngữ, giọng thơ hùng hồn, đanh thép, đồng dục.

2. Nội dung

- Khẳng định chủ quyền của đất nước.
- Ý chí kiên quyết bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của dân tộc.

IV. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát
B. Thất ngôn tứ tuyệt
C. Thất ngôn bát cú Đường Luật
D. Ngũ ngôn

Câu 2. Xác định phương thức biểu đạt của bài thơ?

- A. Tự sự
B. Miêu tả
C. Biểu cảm
D. Nghị luận

Câu 3: Ai là tác giả của Sông núi nước Nam?

- A. Trần Quang Khải
B. Trương truyền là Lý Thường Kiệt
C. Nguyễn Trãi
D. Nguyễn Du

Câu 4: Sông núi nước Nam được coi là bản tuyên ngôn độc lập vì đã thể hiện được nội dung nào?

- A. Khẳng định được truyền thống đấu tranh chống xâm lược hàng ngàn năm của dân tộc.
B. Thể hiện được niềm tự hào dân tộc.
C. Khẳng định chủ quyền về lãnh thổ của đất nước.
D. **Khẳng định chủ quyền và ý chí quyết tâm bảo vệ lãnh thổ của đất nước.**

Câu 5: Nam quốc sơn hà được mệnh danh là?

- A. Áng thiên cổ hùng văn tại liệu của nhung tây
B. **Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta**

- C. Bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của nước ta
D. Bài thơ có một không hai

Câu 6: Giọng điệu của bài thơ là gì?

- A. **Đông dục, danh thép** B. Nhẹ nhàng, tha thiết
C. Sâu lắng, tình cảm D. Bi thiết, trầm buồn

Câu 7: Bài thơ được ra đời trong cuộc kháng chiến nào?

- A. Ngô Quyền đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng
B. Lý Thường Kiệt chống quân Tống trên sông Như Nguyệt
C. Trần Quang Khải chống giặc Mông- Nguyên ở bến Chương Dương
D. Quang Trung đại phá quân Thanh

Câu 8: Tuyên ngôn độc lập của một quốc gia có thể hiểu là

- A. Là lời khẳng định về bờ cõi quốc gia.
B. Là lời tuyên bố về sự độc lập, không phụ thuộc một quốc gia nào khác.
C. Là lời tuyên bố về chủ quyền của đất nước và khẳng định không một thế lực nào được phép xâm phạm.
D. Là sự khẳng định sức mạnh quân sự, kinh tế, văn hóa của một quốc gia

Câu 9: Bài thơ không chỉ là bài luận lí khô khan nhờ có các yếu tố biểu cảm nào?

- A. Thể hiện niềm tự hào về chủ quyền và biên giới lãnh thổ của đất nước.
B. **Thể hiện niềm tin vào chân lí, vào chiến thắng của dân tộc.**
C. Câu chữ, giọng điệu, thể hiện tình cảm sâu xa của tác giả.
D. Tất cả đều đúng

Câu 10. Bài thơ được ra đời trong cuộc kháng chiến nào?

- A. Ngô Quyền đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng
B. Lý Thường Kiệt chống quân Tống trên sông Như Nguyệt
C. Trần Quang Khải chống giặc Mông- Nguyên ở bến Chương Dương
D. Quang Trung đại phá quân Thanh

Câu 11. Tình cảm và thái độ của người viết thể hiện trong bài thơ?

- A. Tự hào về chủ quyền của dân tộc
B. Khẳng định quyết tâm chống xâm lăng
C. Tin tưởng tương lai tươi sáng của đất nước
D. Gồm 2 ý A và B

2. Đọc - Hiểu ngữ liệu SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư ...”*

(Theo lịch sử Việt Nam, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1971, tr181)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản?

Câu 2. Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ?

Câu 3. Bài thơ được viết theo thể thơ gì? Nêu đặc điểm của thể thơ đó?

Câu 4. Giải thích các yếu tố Hán Việt trong các từ sau: sơn hà, thiên thư.

Câu 5. Nếu có bạn thắc mắc sao không nói là “Nam nhân cư” (người Nam ở) mà lại nói “Nam đế cư” (Vua Nam ở) thì em sẽ giải thích như thế nào?

Câu 6. Theo em vì sao bài thơ trên được mệnh danh là bài thơ thần. Việc bài thơ được mệnh danh là bài thơ thần có ý nghĩa gì? tại liệu của nhưng tây

Câu 7. Viết một đoạn văn nêu cảm nhận của em về bài thơ trên.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

Câu 2. Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ được viết năm 1077 hoặc thế kỉ XI trong thời kì kháng chiến chống quân xâm lược Tống.

Câu 3. - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt

- Đặc điểm của thể thơ đó:

+ Mỗi bài có 4 câu và mỗi câu có 7 chữ ...

+ Các câu 1, 2, 4 hoặc 2, 4 hiệp vần với nhau ở chữ cuối

Câu 4. Giải thích các yếu tố Hán Việt sau:

+ Sơn: núi, hà: sông => sông núi hoặc Sơn hà: sông núi

+ Thiên: trời, thư: sách => sách trời hoặc Thiên thư: sách trời

Câu 5. Nói “Nam đế cư” là để khẳng định sự ngang hàng bình đẳng giữa hai nước và hai vị vua Việt Nam - Trung Quốc. tại liệu của nhưng tây Thể hiện niềm tự hào, tự tôn dân tộc vì theo quan niệm của kẻ thống trị phương Bắc chỉ có vua của họ mới là thiên tử, mới được phép xưng đế, còn các vị vua ở xứ sở khác chỉ được phép xưng vương.

- Khi tuyên bố nước Nam do vua Nam đứng đầu để khẳng định đất nước có chủ quyền, có lãnh thổ, có bờ cõi riêng. Trong xã hội phong kiến - vua là đại diện cho cả dân tộc, tư tưởng trung quân đồng nhất vua với nước, nước là của vua.

Câu 6. Theo em, việc bài thơ Nam quốc sơn hà được mệnh danh là bài thơ thần vì:

+ Bài thơ ra đời trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống xâm lược đời Lý (TK XI). Sự ra đời của bài thơ gắn liền với truyền thuyết: Bài thơ được thần ngâm vang lên trong đêm tối ở đền thờ Trương Hống, Trương Hát trên sông Như Nguyệt. Vì vậy bài thơ này được mệnh danh là bài thơ thần.

- Điều này có ý nghĩa:

+ Thiêng liêng hoá một tác phẩm văn học, qua đó thể hiện sự trân trọng của nhân dân đối với nội dung, tư tưởng của bài thơ.

+ Thể hiện sức sống lâu bền của bài thơ trong lòng mọi thế hệ người đọc.

Câu 7. Học sinh cảm nhận về bài thơ thông qua các khía cạnh nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa.

a. Mở đoạn: Văn bản Sông núi nước Nam là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của đất nước với những đặc sắc về cả nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa

b. Thân đoạn: Triển khai cảm nhận về giá trị nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa:

- Nghệ thuật: Bài thơ được viết bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt; giọng thơ đồng dục, đánh thép, hào hùng... ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc, Lập luận chặt chẽ, chắc chắn, Kết cấu hợp lí ...

- Nội dung:

+ Là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc khẳng định chủ quyền về lãnh thổ của đất nước. tai liệu của nhung tây

+ Nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trước mọi kẻ thù xâm lược...

- Ý nghĩa:

+ Bài thơ thể hiện niềm tin vào sức mạnh chính nghĩa của dân tộc ta, có thể xem như là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

c. Kết đoạn: Khẳng định lại cái hay, cái đẹp và sức sống mãnh liệt, ý nghĩa thời đại của bài thơ ấy.

3. Ngữ liệu Đọc - Hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

“Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự
Sách trời định phận rõ non sông
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Bay hãy chờ coi, chuốc bại vong.”

(Tổng tập văn học Việt Nam, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980)

Câu 1. Đọc đoạn thơ trên, em liên tưởng đến bài thơ nào?

Câu 2. Chủ đề của bài thơ em vừa chép là gì?

Câu 3. Em hiểu thế nào là Tuyên ngôn độc lập? Bài thơ em vừa chép có phải là một bản Tuyên ngôn độc lập không? Vì sao?

Câu 4. Hãy chỉ ra cái hay về nội dung và nghệ thuật được tác giả sử dụng trong bài thơ em vừa chép. tai liệu của nhung tây

Câu 5. Từ văn bản ngữ liệu và văn bản em vừa chép, hãy viết đoạn văn trình bày tình yêu của em với quê hương, đất nước.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Đọc đoạn thơ em liên tưởng tới bài thơ Sông núi nước Nam.

Câu 2. Chủ đề văn bản vừa chép. Khẳng định chủ quyền và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền trước mọi kẻ thù xâm lược.

Câu 3. Tuyên ngôn độc lập: Là lời tuyên bố về chủ quyền của đất nước và khẳng định không một thế lực nào được xâm phạm. tai liệu của nhung tây

- Bài thơ em vừa chép: là một bản Tuyên ngôn độc lập

- Vì theo các tài liệu nghiên cứu từ trước đến nay thì bài thơ là văn bản ra đời sớm nhất tuyên bố về chủ quyền độc lập dân tộc và khẳng định sự bất khả xâm phạm của chủ quyền.

+ Hai câu đầu

- Khẳng định nước Việt Nam thuộc chủ quyền của người Việt Nam.
- Điều đó ghi ở sách trời, do tạo hoá định sẵn, không thể thay đổi.

+ Hai câu cuối

- Lời cảnh báo kẻ thù giặc dữ sang xâm lược sẽ bị thất bại.
- Khẳng định sức mạnh vô địch của quân và dân ta trong chiến đấu bảo vệ chủ quyền đất nước.

Câu 4. Cái hay về nội dung và nghệ thuật được tác giả sử dụng trong bài thơ.

- Về nội dung

Bài thơ đã khẳng định về chủ quyền của đất nước và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ thù xâm lược. Bài thơ được coi là Bản tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của dân tộc. Nước Nam là của vua Nam, điều thiêng liêng ấy đã ghi ở sách trời, kẻ nào vi phạm, kẻ ấy sẽ bại vong.

- Về nghệ thuật:

- + Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật
- + Giọng thơ hùng hồn, đanh thép. Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc.
- + Lập luận chặt chẽ, chắc chắn.
- + Kết cấu hợp lí.

Câu 5. Học sinh viết đoạn văn trình bày tình yêu của mình với quê hương, đất nước:

a. Mở đoạn: Văn bản Sông núi nước Nam của người anh hùng Lí Thường Kiệt đã gợi lại trong lòng em tình cảm sâu sắc về quê hương, đất nước. tài liệu của nhung tây

b. Thân đoạn:

+ “Quê hương” là tiếng gọi thân thương luôn thường trực trong tim mỗi người, bởi vậy, tình yêu quê hương là thứ tình cảm vô cùng thiêng liêng. + Yêu quê hương chính là chúng ta có tình cảm mật thiết, gắn bó với những gì thuộc về quê mình: tình yêu đối với gia đình, yêu những người thân quen, yêu mảnh đất mình đang sống, đó là tình cảm gắn bó với khát vọng xây dựng quê hương giàu đẹp.

+ Chúng ta yêu quê hương vì đó là nơi đầu tiên chào đón chúng ta trong cuộc đời này, yêu quê hương vì đó là nơi cho ông bà, bố mẹ ta cuộc sống yên bình êm ấm, là nơi có người thân, bạn bè, là nơi che chở chúng ta trước những sóng gió....

+ Không khó để kể ra những biểu hiện của tình yêu quê hương. Ta còn nhớ người E-ti-o-pi-a mỗi khi có người khách rời quê hương của họ, sẽ được cạo sạch đất dưới đế giày, đó là bởi họ muốn giữ lại cho dù đó chỉ là nắm đất quê hương.

+ Ta thấy Lí Bạch luôn đau đáu nhớ về cố hương của mình, thấy Hồ Chí Minh trong “đêm xa nước đầu tiên” không ngủ, vì sóng dưới thân tàu không phải sóng quê hương.

+ Tình yêu quê hương là thứ tình yêu giản dị, bởi thế, ai cũng có thể bồi đắp cho mình tình cảm trân quý ấy: chúng ta yêu ngôn ngữ dân tộc, yêu ông bà, cha mẹ, anh em ta, vun trồng mảnh đất quê mình làm cho nó trở nên màu mỡ, xây dựng sự nghiệp trên chính quê cha đất tổ, với những em nhỏ, hãy học tập để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp...

c. Kết đoạn: Quê hương là chiếc nôi lớn của mỗi người, là ngôi nhà mà bất cứ người con nào đi xa cũng nhớ. Bởi thế, hãy yêu quê hương mình, vì yêu quê hương, con người mới có thể thực sự “lớn nổi thành người” (Đỗ Trung Quân).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

*Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái Bình tu chí lược
Vạn cổ thử gian san.*

(Nguồn SGK Ngữ văn 7- tập 1 cũ)

Câu 1. Cho biết phương thức biểu đạt của đoạn trích trên.

Câu 2. Xác định tên bài thơ, thể thơ và hoàn cảnh ra đời. tại liệu của nhưng tây

Câu 3. Chỉ ra hai từ Hán Việt được sử dụng trong bài và giải thích ý nghĩa.

Câu 4. Nội dung được thể hiện trong hai câu đầu và hai câu sau của bài thơ khác nhau ở chỗ nào? Nhận xét cách thể hiện nội dung của tác giả.

Câu 5. Cách biểu ý, biểu cảm ở hai bài thơ Phò giá về kinh và Nam quốc sơn hà có gì giống và khác nhau?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Câu 1. Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

Câu 2. Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

- Hoàn cảnh sáng tác:

+ Sau chiến thắng Chương Dương, Hàm Tử giải phóng kinh đô năm 1285

+ Phò giá 2 vua Trần về Thăng Long là cảm hứng sáng tác bài thơ này

Câu 3. Hai từ Hán Việt được dùng:

+ Đoạt sáo: Cướp giáo giặc

+ gian san: sông núi, đất nước.

Câu 4. Nội dung thể hiện trong hai câu đầu và hai câu sau khác nhau:

+ Hai câu đầu kể lại những chiến công lẫy lừng trong cuộc chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược: Đây là chiến thắng hào hùng của dân tộc đối với giặc Mông Nguyên xâm lược. Điều này buộc ta phải suy nghĩ về nội dung và cách đưa tin chiến thắng ở 2 câu này. Tác giả đã đảo trật tự trước sau khi nói về 2 cuộc chiến thắng. Chiến thắng Chương Dương sau nhưng được nói trước là do ta đang sống trong không khí chiến thắng Chương Dương vừa diễn ra, kể đó mới sống lại không khí chiến thắng Hàm Tử trước đó 2 tháng.

+ Hai câu sau là lời quyết tâm xây dựng, phát triển đất nước trong cảnh thái bình: Đây là lời động viên xây dựng phát triển đất nước trong thời bình và niềm tin sắt đá vào sự bền vững muôn đời của đất nước

- Nhận xét cách thể hiện nội dung bài thơ:

+ Được thể hiện qua thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt cô đọng cảm xúc.

+ Giọng điệu: hào hùng, tự hào, vui sướng, hân hoan

+ Hình thức: cô đúc, dồn nén cảm xúc bên trong ý tưởng

Câu 5. Hình thức biểu ý:

2 bài thơ đều thể hiện bản lĩnh, khí phách của dân tộc ta.

+ Một bài nêu cao chân lí lớn lao nhất, thiêng liêng nhất, vĩnh viễn nhất: Nước Việt Nam là của người Việt Nam, không ai được xâm phạm, nếu xâm phạm là sẽ thất bại.

+ Một bài thể hiện khí thế chiến thắng hào hùng của dân tộc đối với ngoại xâm và bày tỏ khát vọng xây dựng phát triển đất nước trong hòa bình với niềm tin đất nước bền vững lâu đời.

* Hình thức biểu cảm:

+ Một bài thuộc thể thất ngôn tứ tuyệt.

+ Một bài thuộc thể ngũ ngôn tứ tuyệt.

=> Nhưng đều có ý tưởng giống nhau ở chỗ: Có cách nói chắc nịch, cô đúc, trong đó ý tưởng và cảm xúc hòa làm một, cảm xúc nằm trong ý tưởng.

NÓI VÀ NGHE: THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (Ý THỨC TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG CỦA HỌC SINH)

1. Trước khi thảo luận

- Từng thành viên trong lớp cần nêu vấn đề theo góc nhìn của mình, tập thể lớp trao đổi, thống nhất chọn một vấn đề trong đời sống phù hợp với tuổi, được nhiều người quan tâm làm đề tài cho cuộc thảo luận. Có thể xem lại các đề tài đã gợi ý ở phần Viết, hoặc tham khảo thêm một số đề tài sau để lựa chọn: tài liệu của chúng ta

+ Học sinh có cần quan tâm đến những vấn đề lớn lao của đất nước?

+ Học sinh có trách nhiệm như thế nào với vấn đề trật tự an toàn giao thông?

+ Học sinh cần làm gì để góp phần giữ gìn tiếng nói của dân tộc?

- Sau khi thống nhất đề tài, mỗi cá nhân tự tìm hiểu, tham khảo thêm những tài liệu có liên quan, ghi chép nhanh các ý nảy sinh trong quá trình suy nghĩ để chuẩn bị phát biểu ý kiến thảo luận.

- Lớp cử một người điều hành thảo luận đảm nhận sắp xếp, giới thiệu tuần tự các ý kiến, định hướng vào trọng tâm đề tài, kiểm soát thời gian phát biểu ý kiến của từng người; tổ chức đánh giá, tổng kết cuộc thảo luận.

- Cử một thư kí ghi chép các ý kiến trong cuộc thảo luận.

2. Thảo luận

- Người điều hành nhắc lại đề tài, nêu định hướng và mục đích thảo luận.

- Theo định hướng của người điều hành, các thành viên trong lớp lần lượt phát biểu ý kiến. Ý kiến cần tập trung vào trọng tâm vấn đề, phân tích từng khía cạnh, có lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người nghe.

- Người phát biểu sau có thể bàn luận về vấn đề theo góc nhìn riêng, tán thành hay phản đối ý kiến của người phát biểu trước, trên cơ sở đó, khẳng định quan điểm của mình.

- Các thành viên tham gia thảo luận cần nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi và trình bày lại được nội dung các ý kiến đó.

BÀI NÓI THAM KHẢO

1. Mở đầu bài nói

Kính chào thầy cô và các bạn. Tôi tên là... học sinh... trường...

Trong cuộc sống hằng ngày, ai cũng biết rằng tuổi trẻ là một thành phần, yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến tương lai đất nước, vì thế mà Bác đã căn dặn: “Non sông Việt Nam có

trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước đến đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần ở công học tập của các em”. Chúng ta cùng tìm hiểu vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ ngay nay với tương lai đất nước dân tộc.

2. Nội dung bài nói

Tuổi trẻ là những công dân ở lứa thành niên, thanh niên... là thế hệ măng đã sắp thành tre, là người đã đủ điều kiện, đủ ý thức để nhận biết vai trò của mình đối với bản thân, xã hội. Tuổi trẻ của mỗi thời đại là niềm tự hào dân tộc, là lớp người tiên phong trong công cuộc xây dựng, đổi mới, phát triển đất nước.

Tương lai đất nước là vận mệnh, là số phận của đất nước mà mỗi công dân sẽ góp phần xây dựng, phát triển, trong đó quan trọng nhất là thế hệ trẻ. tài liệu của nhung tây

Thế kỉ 21, thế kỉ của sự phát triển, không ngừng nâng cao trình độ văn hoá kinh tế, đất nước. Để có thể bắt kịp đà phát triển của những nước lớn mạnh thì đòi hỏi sự chung sức đồng lòng của tất cả mọi người mà lực lượng chủ yếu là tuổi trẻ. Bởi đó là lực lượng nòng cốt, là chủ nhân tương lai, là nhân vật chính góp phần tạo nên cái thế, cái dáng đứng cho non sông Tổ quốc.

Tuổi trẻ hôm nay là tôi, là bạn, là những anh chị đang có mặt trên giảng đường đại học, đang hoạt động bằng cả tâm huyết để cống hiến sức trẻ với những đam mê cùng lòng nhiệt tình bốc lửa. Tuổi trẻ tốt thì xã hội tốt, còn xã hội tốt sẽ tạo điều kiện cho tầng lớp trẻ phát triển toàn diện, sinh ra những người con có ích cho đất nước, đó là điều tất yếu, hiển nhiên mà ai cũng biết.

Mỗi người chúng ta cũng đi qua thời tuổi trẻ - tuổi của sức mạnh phi thường, của cái tuổi không chịu khuất phục trước khó khăn và sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn. Sức mạnh vô song của tuổi trẻ “sông kia phải chuyển, núi kia phải dời”. Chúng ta chỉ có một lần trong đời là tuổi trẻ vì vậy cần phải nắm bắt, cần đóng góp sức lực cho đất nước.

Việc xây dựng đất nước là trách nhiệm của mọi người, mọi công dân chứ không phải của riêng ai. Nhưng với số lượng đông đảo hàng chục triệu người thì lẽ nào tuổi trẻ lại không thể xây dựng đất nước. Chẳng lẽ chúng ta để cho những cụ già đi khuân vác, lao động nặng, những phụ nữ phải ngày đêm làm việc trong các nhà xưởng đầy khói bụi, những trẻ em phải phụ giúp gia đình ngay còn nhỏ mà “quên” đi việc học hành, lúc đó chúng ta sẽ “làm” gì? Chẳng lẽ ngồi không như một “người bị liệt”. Vì vậy chúng ta phải cố gắng xây dựng đất nước như lời dặn của Bác: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, thì Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

Sinh ra ở đời ai cũng khao khát được sống hạnh phúc, sung sướng. Mỗi người luôn tìm cho mình một lẽ sống hay nói đúng hơn là lý tưởng sống. Là chủ nhân tương lai thì chúng ta phải xác định cho mình lý tưởng sống phù hợp, đúng đắn. Trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá như hiện nay thì tuổi trẻ chúng ta lại đứng trước một câu hỏi lớn: “Sống như thế nào là đúng đắn là có ích cho xã hội?”. Vì lý tưởng sống của chúng ta là động lực thúc đẩy đất nước phát triển.

Và thời nào cũng vậy, thế hệ trẻ luôn là lực lượng tiên phong, xông pha vào những nơi gian khổ mà không ngại khó. Điều đó đã được thể hiện rất rõ trong thời kì kháng chiến. Những

người con đất nước như: Kim Đồng, Võ Thị Sáu, Lê Văn Tám... đã hiến dâng cả tuổi trẻ của mình cho Tổ quốc. Đây là những thanh niên của hơn 40 năm trước còn lớp thanh niên ngày nay thì sao?

Vâng. Cách bạn ạ! Chúng ta nên biết một điều: những thế hệ trước đã dâng hiến xương máu để ngày sau độc lập thì chúng ta phải biết “cùng nhau giữ nước” và nối tiếp, kế thừa truyền thống cao đẹp đó. Và một điều quan trọng là các bạn đừng nghĩ đó là nghĩa vụ để rồi miễn cưỡng thực hiện. tại liệu của chúng ta phải hiểu rằng: được sinh ra là một hạnh phúc và sống tự do, no đủ là một món quà quý báu, vô giá mà quê hương xã hội đã ban tặng. Hạnh phúc không tự nhiên mà có mà đó xương máu, tâm huyết của biết bao người con của đất nước. Mỗi thời đại, mỗi hoàn cảnh lịch sử mà thanh niên nuôi dưỡng những ước vọng, suy nghĩ riêng. Chúng ta không được bác bỏ, phủ nhận quá khứ hay công sức của những anh hùng dân tộc. Đơn giản là vì mỗi thế hệ đều có sứ mệnh riêng, nhận thức riêng mà chúng ta không nên so bì, tính toán. Vì vậy: “Không có chuyện lớp trẻ ngày nay quay lưng vNhưng tuổi trẻ chúng ta có điều kiện gì để xây dựng đất nước? Vâng, đó chính là học tập. Nói đến tuổi trẻ hôm nay là nói đến việc học hành... Trong cuộc sống ta gặp không ít trường hợp xem việc học là việc khổ sai chỉ do cha mẹ, thầy cô thúc ép, chứ không ham học. Họ xem đi học như một hình thức giải khuây cho vui nên không cần học tập, coi học tập là một nỗi nhọc nhằn. Có người lại coi việc học là để ứng phó với đời, để không xấu hổ với mọi người, để có “bằng cấp” mà hãnh diện với đời, dù đó chỉ là “hàng giả” mà thực lực không làm được. Chúng chẳng những không đưa nước ta “sánh kịp với cường quốc năm châu” mà còn đưa nước ta về lạc hậu, lụi bại.

Cách duy nhất là phải học chân chính, học bằng khả năng của mình. tại liệu của chúng ta Bước vào thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì ai nắm được tri thức thì mới có thể xây dựng đất nước, lèo lái chiếc thuyền số phận của non sông Tổ quốc. Và nhiệm vụ của chúng ta phải học, học nữa, học mãi. Nhà nước phải tạo mọi điều kiện để chúng ta dễ dàng tiếp cận tri thức thì tương lai dân tộc mới xán lạn, lấp lánh hào quang.

Tóm lại, tuổi trẻ là người sẽ quyết định tương lai đất nước sau này. Tuổi trẻ nước ta đầy rẫy nhân tài sẽ góp phần cho dáng hình xứ sở. Ngay từ hôm nay, tôi, bạn và tất cả mọi người phải cố gắng học tập để sau này có thể giúp nước ta tiến nhanh trên con đường xây dựng và phát triển nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh.

3. Kết thúc bài nói

Trên đây là bài trình bày của tôi về trách nhiệm của học sinh với quê hương đất nước, cảm ơn thầy/cô và các bạn đã lắng nghe. Rất mong nhận được sự góp ý từ phía thầy/cô và các bạn.

3. Đánh giá

Sau khi thảo luận, cả lớp cần tập trung trao đổi về một số khía cạnh:

- Vấn đề đời sống được thảo thực sự có ý nghĩa không, có tác động gì đến nhận thức của bản thân?
- Các ý kiến phát biểu đã tập trung vào trọng tâm của vấn đề chưa, có tác dụng làm sáng tỏ vấn đề như thế nào?
- Các thành viên tương tác với nhau ở mức độ nào, có thể hiện thái độ tôn trọng, học hỏi

nhau trong thảo luận không?

- Người điều hành và thư kí đã thể hiện đúng vai trò của mình chưa?

Trao đổi về bài nói theo một số gợi ý sau:

Người nghe	Người nói
<p>Trao đổi về bài nói với thái độ tôn trọng và tinh thần xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu câu hỏi về những điểm còn băn khoăn xung quanh các ý kiến được trình bày trong bài nói. - Bày tỏ sự đồng tình hoặc phản biện ý kiến của người nói về sản phẩm văn hóa truyền thống trong cuộc sống hiện tại. - Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách trình bày bài nói. 	<p>Lắng nghe ý kiến của người nghe, tiếp thu và phản hồi với thái độ lịch sự, tinh thần cầu thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích những vấn đề người nghe chưa hiểu rõ hoặc còn băn khoăn. - Trao đổi về những nhận xét, đánh giá em cho là chưa thỏa đáng. - Tự rút kinh nghiệm để hoàn thiện kỹ năng chuẩn bị và trình bày bài nói.

THỰC HÀNH ĐỌC: CHIẾU DỜI ĐÔ

(Lí Công Uẩn)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả tác phẩm

a. Tác giả Lí Công Uẩn

- Lí Công Uẩn (974 1028) tức vua Lí Thái Tổ.
- Quê quán: Bắc Ninh.

+ Cuộc đời:

- Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn, lập được nhiều chiến công.
- Ông là người đã sáng lập vương triều nhà Lí, lấy niên hiệu là Thuận Thiên.

b. Tác phẩm Chiếu dời đô

- Chiếu dời đô được ông viết năm Canh tuất, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất 1010.

c. Bố cục

- Bài văn được chia làm 3 phần
- Phần 1: Từ đầu đến "phong tục phồn thịnh": Dời đô là hợp với mệnh trời.
- Phần 2: Từ "Thế mà ... không thể không dời đô": Phê phán hai nhà Đinh, Lê không theo mệnh trời.
- Phần 3: Còn lại: Thành Đại La có đủ ưu thế để trở thành kinh đô đất nước.

d. Đặc điểm cơ bản của thể "chiếu"

- Chiếu là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh xuống thần dân.
- Mục đích, chức năng của chiếu là công bố những chủ trương, đường lối, nhiệm vụ mà vua, triều đình nêu ra và yêu cầu thần dân thực hiện. Một số bài chiếu thể hiện tư tưởng chính trị lớn lao, có ảnh hưởng đến vận mệnh của cả triều đại, đất nước.
- Về hình thức, chiếu có thể được làm bằng văn vần, văn biền ngẫu hoặc văn xuôi, được công bố và đón nhận một cách trang trọng.

II. Phân tích tác phẩm

a. Cơ sở của việc cần thiết phải dời đô

- Các triều đại nhiều lần dời đô nên việc nước lâu dài.
- Nhà Thương, nhà Chu nhiều lần dời đô nên vận nước dài lâu.
- Các triều đại nhiều lần không chịu dời đô nên việc nước lâu dài.
- Nhà Đinh, nhà Lê không chịu chuyển dời nên vận nước ngắn ngủi.
- Hai luận cứ rất thuyết phục vì dẫn chứng toàn diện, phong phú.
- Lập luận chặt chẽ, tập trung nêu bật được dụng ý cần nói: Nhất định phải thay đổi.
- Lý lẽ sắc sảo vì đã thể hiện được mối quan hệ giữa dời đô với sự thịnh suy của hoàng tộc và nhân dân.
- Thái độ: đồng tình với các triều đại viết mệnh trời, thuận lòng dân mà thay đổi và phê phán, lên án các triều đại kinh thường mệnh trời mà không chịu đổi.

→ Như vậy bản chất của việc dời đô là chính đáng, có lợi cho dân tộc, cho đất nước. Sử Trung Quốc đã ghi rõ điều đó lẽ nào ta không làm theo họ để cho "vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh". Face book Nhung Tây

b. Lí do chọn Đại La là kinh đô mới

- Liệt kê hàng loạt những điểm tốt của Đại La.
- Là kinh đô cũ của Cao Vương.
- Vị trí địa lý thuận lợi: Ở vào trung tâm của trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây: là nơi tiện hướng nhìn sông dựa núi.
- Địa thế đẹp: rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng chứ không thấp như Hoa Lư.
- Cuộc sống dân cư được đảm bảo, mọi mặt kinh tế, chính trị đều phát triển.
- Lời cảm tạ chân thành trời đất.

→ Đánh giá cao vị trí, lợi thế và tiềm năng phát triển của Đại La bằng một cảm xúc trầm trồ, thiết tha. Vị vua anh minh như Lí Thái Tổ đã nhìn thấy trước cả một tương lai rực rỡ của đất nước Đại Việt.

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung

- Bài chiếu thể hiện khát vọng của nhân dân: định đô ở đồng bằng, non sông thu về một mối, đất nước vững mạnh. Triều Lí đủ sức lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước.

2. Giá trị nghệ thuật

- Bài viết lập luận chặt chẽ, có tình có lí. Yếu tố biểu cảm thuyết phục dễ đi vào lòng người. Face book Nhung Tây.

IV. LUYỆN TẬP

1. Dạng bài tập trắc nghiệm

Câu 1: Chiếu dời đô được viết theo phương thức biểu đạt chính nào?

- A. Tự sự B. Thuyết minh C. Biểu cảm D. **Lập luận**

Câu 2: Đặc sắc nghệ thuật của văn bản là:

- A. Lập luận chặt chẽ.
B. Thuyết phục người nghe bằng lý lẽ và tình cảm chân thành.
C. Lựa chọn ngôn ngữ có tính chất tâm tình, đối thoại.

D. Tất cả đều đúng**Câu 3:** Ý nào nói đúng nhất mục đích của thể chiếu?

- A. Kêu gọi cổ vũ mọi người hăng hái chiến đấu tiêu diệt kẻ thù.
- B. Miêu tả phong cảnh, kể sự việc.

C. Ban bố mệnh lệnh của nhà vua.

- D. Giải bày tình cảm của người viết.

Câu 4: Chiếu dời đô được viết vào thế kỉ nào?

- A. Thế kỉ XI
- B. Thế kỉ X
- C. Thế kỉ XIII
- D. Thế kỉ XV

Câu 5: Dưới hai triều Đinh, Lê, tên kinh đô được đặt là gì?

- A. Huế
- B. Cổ Loa
- C. Thăng Long
- D. Hoa Lư

Câu 6: Lí Thái Tổ là vị vua đầu tiên của triều đại nào dưới đây trong lịch sử Việt Nam?

- A. Triều Đinh
- B. Triều Lí
- C. Triều Trần
- D. Triều Lê Sơ

Câu 7: Câu nào dưới đây diễn tả đúng nghĩa của từ "Thắng địa" trong Chiếu dời đô?

- A. Là nơi núi non hiểm trở.
- B. Là nơi có phong cảnh và địa thế hẹp.

- C. Là nơi cao ráo, thoáng mát.
- D. Là nơi có sông ngòi bao quanh.

Câu 8: Đặc điểm nào không đúng về thể loại Chiếu?

- A. Thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh
- B. Chữ có thể viết bằng văn bản, văn vần hoặc văn xuôi.

C. Không sử dụng các biện pháp tu từ nghệ thuật

- D. Được công bố và đón nhận một cách trang trọng.

Câu 9: Câu văn nào dưới đây trực tiếp bày tỏ nỗi lòng của Lí Công Uẩn?

- A. Phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự ý chuyển dời?
- B. Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở.

C. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

- D. Thật là chốn tụ hội trọng yếu cuat bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Câu 10: Lí do vì sao nhà vua quyết định rời kinh thành khỏi Hoa Lư?

- A. Hoa Lư là vùng có địa thế hiểm trở, hợp với chiến lược phòng thủ.
- B. đất nước đặt ra nhu cầu phát triển, cho nên đô thành phải dời chuyển ra nơi có địa thế khác.

- C. Vì Đại La là nơi hội tụ nhiều thuận lợi cho sự phát triển của đất nước trong thời điểm hiện tại và tương lai.

D. Tất cả đều đúng.**Câu 11:** Phần kết luận của một bài hịch thường nêu lên những vấn đề gì

- A. Nêu ra vấn đề cần đề cập đến trong bài hịch.
- B. Nhận định tình hình, phân tích phải trái để tạo lòng căm thù giặc cảu người nghe.
- C. Nêu truyền thống vẻ vang trong sử sách để gây lòng tin tưởng.

D. Nêu chủ trương cụ thể và kêu gọi đấu tranh.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi:

“Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần đòi đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần đòi đô. Phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh...”

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt của đoạn trích trên?

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn trích trên?

Câu 3: Tác giả đã viện dẫn sử sách của Trung quốc nói về việc các vua đòi xưa bên Trung Quốc cũng từng có những cuộc dời đô để nhằm mục đích gì?

Câu 4: Câu “*Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi*” câu đó thuộc kiểu câu nào? Tác dụng? tại liệu của nhưng tây

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

- Phương thức biểu đạt: Nghị luận

Câu 2: Dời đô là điều thường xuyên xảy ra trong lịch sử các triều đại

Câu 3: Chiếu dời đô, Lí Công Uẩn viện dẫn sử sách Trung Quốc nói về việc các vua đòi xưa bên Trung Quốc:

+ Nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần đòi đô.

+ Nhà Chu ba lần đòi đô.

→ Các triều đại lớn trước đó dời đô nhằm mục tích mưu toan nghiệp lớn, xây dựng vương triều thịnh vượng, mở tương lai lâu bền cho thế hệ sau.

- Kết quả các cuộc dời đô mang lại sự bền vững, hưng thịnh cho quốc gia.

→ Lý Thái Tổ dẫn ra dẫn chứng cụ thể về triều đại Thương Chu để làm cứ liệu khẳng định việc ông dời đô là điều tất yếu hợp đạo lý.

Câu 4:

+ Câu cảm thán dùng để bộc lộ cảm xúc.

=> Câu văn thể hiện quyết tâm dời đô của nhà vua đã xác định là để tránh như 2 triều đại trước. “*Trẫm rất....đổi*” là giải bày tình cảm nhưng cũng ngầm 1 ý chí quyết tâm không gì cưỡng nổi vì hợp với mệnh trời “không thể không dời đổi”- phủ định 1 điều phủ định là sự khẳng định. Đó là chân lí của tư duy. Câu văn vừa có lí vừa có tình tác động tới tình cảm của người đọc.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.”

(Nguyễn Đức Vân dịch, in trong thơ văn Lí - Trần tập I, NXB khoa học xã hội, Hà Nội. 1977. Tr 229 - 230)

Câu 1. Đoạn văn trên trích trong tác phẩm nào? Của ai?

Câu 2. Tác phẩm chứa đoạn trích trên thuộc thể loại gì? Nêu những hiểu biết của em về thể loại đó. tài liệu của nhưng tây

Câu 3. Nêu nội dung phương thức biểu đạt của đoạn văn trên?

Câu 4. Hãy giải thích thế nào là “thắng địa”?

Câu 5. Câu “thật là chốn hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời” thuộc kiểu câu gì? Thực hiện hành động nói nào?

Câu 6. Viết một đoạn văn từ năm đến bảy câu làm sáng tỏ luận điểm “*Đại La là thắng địa xứng là kinh đô của đế vương muôn đời*” Người biên soạn Nhung Tây

Gợi ý

Câu 1. Đoạn văn trên trích trong tác phẩm “Chiếu dời đô” của Lý Công Uẩn

Câu 2. Tác phẩm chứa đoạn trích trên thuộc thể loại chiếu

Câu 3. Hiểu biết: “Chiếu” là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh. Chiếu có thể viết bằng văn vần, văn biền ngẫu hoặc văn xuôi; được công bố và đón nhận một cách trang trọng

Câu 4.

- Phương thức biểu đạt là nghị luận
- Nội dung: thành Đại La xứng đáng là kinh đô mới

Câu 5. Thắng địa: Chỗ đất có phong cảnh và địa thế đẹp

Câu 6. Câu trên thuộc kiểu câu: trần thuật

Thực hiện hành động nói: hành động trình bày

Câu 7. Gợi ý:

*** Câu mở đoạn:**

- Đại La là thắng địa xứng là kinh đô của đế vương muôn đời.

- Các câu khai triển:

- Về lịch sử: Từng là kinh đô cũ
- Về vị trí: Vị trí trung tâm, đúng ngôi Nam – Bắc – Đông – Tây, tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa hình cao mà thoáng đãng
- Về văn hóa, chính trị kinh tế: là mảnh đất thịnh vượng, là đầu mối giao lưu của đất nước ta

*** Câu kết đoạn:**

- Xét về mọi mặt, thành Đại La xứng đáng là trung tâm văn hóa – chính trị - kinh tế của đất nước.

Đoạn văn tham khảo:

Đại La là thắng địa, xứng là kinh đô của đế vương muôn đời. Trước hết, về mặt lịch sử, thành Đại La từng là kinh đô cũ của Cao Vương. Xét về mặt vị trí thành Đại La nằm ở vị trí trung tâm đã đúng ngôi Nam Bắc đông Tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Ngoài ra địa thế cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật phong phú tốt tươi. tài liệu của nhưng tây Về văn hóa, chính trị, kinh tế thì thành Đại La là mảnh đất thịnh vượng, là đầu mối giao lưu của đất nước ta. Người biên soạn Nhung Tây Tóm lại, xét về mọi mặt, thành Đại La xứng đáng là trung tâm văn hóa - chính trị - kinh tế của đất

nước.

3. Ngữ liệu Đọc - Hiểu ngoài SGK

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc kĩ đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

“Xưa nay, thủ đô luôn là trung tâm về văn hóa, chính trị của một đất nước. Nhìn vào thủ đô là nhìn vào sự suy thịnh của một dân tộc thủ đô có ý nghĩa rất lớn việc rời đô, lập đô là một vấn đề trọng đại quyết định nhân nào tới sự phát triển tương lai đất nước. Muốn chọn vùng đất để định đô, việc đầu tiên là phải tìm một nơi “trung tâm của trời đất”, một nơi có thể “rộng cuộn hổ ngồi”. Nơi đây không phải là miền Hoa Lư chật hẹp mà là nơi “điện thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng”. Thật cảm động một vị vua anh minh khai mở một triều đại chói lọi trong lịch sử Đại Việt đã rất quan tâm tới nhân dân. Tìm chốn lập đô cũng vì dân, mong cho dân được hạnh phúc. Chính vì thế nhà vua mới bày tỏ ý muốn “Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?”

Câu 1: Đoạn trích trên gợi cho em nhớ đến văn bản nào? Cho biết tác giả và thời điểm ra đời của tác phẩm đó tác phẩm. Người biên soạn Nhung Tây

Câu 2: Tác phẩm được đề cập đến trong đoạn trích trên ra đời có ý nghĩa như thế nào đối với dân tộc Đại Việt lúc bấy giờ. tài liệu của nhung tây

Câu 3:

a. Xác định kiểu câu của hai câu sau:

“Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. (2) Các khanh nghĩ thế nào?”

b. Mỗi câu trên thực hiện hành động nói nào?

Câu 4: Viết một đoạn văn khoảng 10 câu trình bày cảm nghĩ của em về tác giả, người được nhận định là *“Một vị vua anh minh khai mở một triều đại chói lọi trong lịch sử Đại Việt đã rất quan tâm tới nhân dân”*

Gợi ý:

Câu 1: Đoạn trích trên gợi cho em nhớ đến văn bản “Chiếu Dời Đô” của Lý Công Uẩn Thời điểm ra đời là năm Canh Tuất niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1010)

Câu 2: ý nghĩa rất quan trọng:

- Phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập thống nhất
- Phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh

Câu 3:

a. Câu (1) là câu trần thuật => dùng để trình bày

b. Câu (2) là câu nghi vấn => dùng để hỏi

Câu 4:

1. Câu mở đoạn:

- Qua văn bản Chiếu Dời Đô em thấy Lý Công Uẩn là một vị vua anh minh khai mở một triều đại chói lọi trong lịch sử Đại Việt đã rất quan tâm tới nhân dân.

2. Câu thân đoạn:

- Lý Công Uẩn đã đưa ra quyết định dời đô vì muốn xây dựng một đất nước lớn mạnh, lâu bền, nhân dân được ấm no hạnh phúc. Việc dời đô Thăng Long là một bước ngoặt lớn, đánh

dấu sự trưởng thành của dân tộc Đại Việt. Người biên soạn Nhung Tây Ông đưa ra bằng chứng trong lịch sử về việc dời đô của hai chiều Thương, Chu với những kết quả tốt đẹp, nhất nước thịnh vượng. Bên cạnh đó, Ông còn phê phán hay chiều đình, Lê không chịu dời đổi kinh đô khiến vận nước gần gũi trăm họ hao tổn. Lý Công Uẩn yêu nước đã sáng suốt lựa chọn được nơi thuận tiện nhất để đóng đô. tài liệu của nhung tây Từ đó nhằm xây dựng một kinh đô đàng hoàng, tươi đẹp. Tiếp đó, Ông thuyết phục quần thần chọn Đại La làm kinh đô với lý do Đây là nơi trung tâm của trái đất vị trí thuận lợi, chỉ nơi này là thắng địa. Face book Nhung Tây

3. Câu kết đoạn:

- Tóm lại, Lý Công Uẩn không chỉ là một ông vua yêu nước mà còn là một ông vua có khát vọng lớn lao muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh.

4. DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN

ĐỀ 1: Dựa vào các văn bản Chiếu dời đô và Hịch tướng sĩ, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh dân tộc.

Dàn ý tham khảo:

1, Mở bài: Dẫn dắt, nêu vấn đề nghị luận

2. Thân bài:

a. Luận điểm 1: Phân tích sự lãnh đạo anh minh của Lí Công Uẩn qua văn bản “ Chiếu dời đô”

- Khi Lí Công Uẩn mới được triều đình tôn lên làm hoàng đế, ông đã bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư(Ninh Bình) ra thành Đại La. Đó phải là quyết định của một con người có đầu óc ưu tú nhất thời đại.

- Bài chiếu có sức thuyết phục mạnh mẽ vì nó nói đúng ý nguyện của nhân dân có sự kết hợp hài hòa giữa lí và tình. Face book Nhung Tây

- Trong bài chiếu nhà vua giải thích lí do tại sao phải dời đô. Với một lí lẽ ngắn gọn nhưng sắc sảo cùng với những dẫn chứng đầy sức thuyết phục nhà vua đã khẳng định: việc dời đô không phải là hành động, là ý chí của một cá nhân mà nó thể hiện xu thế tất yếu của lịch sử.

- Dời đô ra Thăng Long là một bước ngoặt lớn. Nó đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc Đại Việt. Có thể nói với trí tuệ anh minh và lòng nhân hậu tuyệt vời, nhà vua Lí Công Uẩn đã lí giải ý định dời đô của mình một cách đầy thuyết phục. Người biên soạn Nhung Tây Thực tế đã chứng minh rằng việc dời đô của Lí Công Uẩn là đúng đắn. Thành Thăng Long ngày nay đã trường tồn với thời gian và đã kỉ niệm một nghìn năm tuổi.

Luận điểm 2: Phân tích “ Hịch tướng sĩ” để thấy được Trần Quốc Tuấn sống mãi với tư cách là một vị thống soái hết lòng vì nước, vì dân.

- Trần Quốc Tuấn là người bề gầy ý đồ xâm lược hung hăng của đế quốc Nguyên- Mông.

- rước nạn ngoại xâm đe dọa đất nước đang ở tình thế lâm nguy. Trần Quốc Tuấn không phải lo lắng đến độ quên ăn, mất ngủ, xót xa như đứt từng khúc ruột. Không chỉ căm thù giặc Trần Quốc Tuấn còn nguyện hi sinh thân mình cho sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm giành độc lập cho dân tộc.

- Ông luôn quan tâm chia sẻ, xem binh sĩ như người anh em khi xông pha trận mạc cũng như

khi thái bình... Face book Nhung Tây

- Những lời giáo huấn của ông thật ý nghĩa. Nó đã thức tỉnh biết bao binh lính lầm đường lạc lối trở về với con đường đúng đắn. Và hơn hết ông chỉ ra những việc cần làm đó là đề cao cảnh giác, chăm chỉ học theo binh thư yếu lược để rèn luyện và chiến đấu với quân thù.

Luận điểm 3: Vai trò của người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước.

+ Những phẩm chất đáng quý của những người lãnh đạo anh minh.

- Họ là những người có lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc.
- Họ sống có lí tưởng cao đẹp và có hành động thực tế để thực hiện lí tưởng sống của mình.
- Những người lãnh đạo anh minh đều có tầm nhìn xa trông rộng.
- Họ là những người luôn nghĩ đến tương lai của đất nước, đến cuộc sống bình yên của nhân dân.
- Họ khát khao một đất nước độc lập, thống nhất.

+ Vai trò của họ đối với vận mệnh của đất nước.

- Họ là linh hồn của dân tộc, của cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.
- Họ là người cầm lái vững vàng đưa con thuyền dân tộc đến bến bờ hạnh phúc , tương lai.

3. Kết bài: Khẳng định lại vấn đề đã phân tích.

Bài viết tham khảo:

Lịch sử bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với tên tuổi của những anh hùng dân tộc vĩ đại. Qua hai văn bản “*Chiếu dời đô*” của Lí Công Uẩn và văn bản “*Hịch tướng sĩ*”, chúng ta thấy sáng ngời nhân cách và hành động vì nước vì dân của thế hệ anh hùng. Qua đó, chúng ta càng thấy hiểu vai trò của người lãnh đạo anh minh có ý nghĩa vô cùng to lớn trong trường kì phát triển của dân tộc.

Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn là những vị tướng luôn được lưu danh sử sách. Bởi vì bên cạnh đầu óc sáng suốt là cả một trái tim yêu nước thương dân. tài liệu của nhung tây

“*Chiếu dời đô*” của Lí Công Uẩn viết năm 1010 là sự bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La khi ông mới được triều đình tôn lên làm hoàng đế. Đó phải là quyết định của một con người có đầu óc ưu tú nhất thời đại. Bài chiếu có sức thuyết phục mạnh mẽ vì nó nói đúng ý nguyện của nhân dân có sự kết hợp hài hòa giữa lí và tình. Trong bài chiếu nhà vua giải thích lí do tại sao phải dời đô. Với một lí lẽ ngắn gọn nhưng sắc sảo cùng với những dẫn chứng đầy sức thuyết phục nhà vua đã khẳng định: Việc dời đô không phải là hành động, là ý chí của một cá nhân mà nó thể hiện xu thế tất yếu của lịch sử. Lí Công Uẩn đã hiểu được khát vọng của nhân dân, khát vọng của lịch sử. Đại Việt là một nước độc lập. Tất cả nhân dân phải có ý chí tự cường để xây dựng nước Đại Việt thành quốc gia thống nhất, hùng mạnh.. Muốn vậy phải tìm nơi lí tưởng để lập đô. Đó chắc chắn không phải là đất chật hẹp, núi non hiểm trở mà phải là Đại La- nơi trung tâm trời đất, kinh đô của các bậc đế vương muôn đời. Face book Nhung Tây

Dời đô ra Thăng Long là một bước ngoặt lớn. Nó đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc Đại Việt. Có thể nói với trí tuệ anh minh và lòng nhân hậu tuyệt vời nhà vua Lí Công Uẩn đã lí giải ý định dời đô của mình một cách đầy thuyết phục. Thực tế đã chứng minh rằng việc dời đô của Lí Công Uẩn là đúng đắn. Thành Thăng Long ngày nay đã trường tồn cùng với thời

gian và đã kỉ niệm một nghìn năm tuổi.

Nhà vua không những thuyết phục bằng lí lẽ mà còn thuyết phục bằng tình cảm. Ta bắt gặp ở đây một giọng nói đầy nhân từ, tâm huyết, một tấm lòng lo cho dân, cho nước hết mực. Trải qua bao thăng trầm nhân cách tài năng của Lí Công Uẩn- một vị vua anh minh vĩ đại vẫn được nhân dân cả nước kính phục.

Nếu Lí Công Uẩn được lưu danh, một vị vua anh minh nhân hậu thì Trần Quốc Tuấn sống mãi với tư cách là một vị thống soái hết lòng vì nước vì dân.

Trần Quốc Tuấn là người bề gãy ý đồ xâm lược hung hăng của đế quốc Nguyên- Mông. Trước nạn ngoại xâm đe dọa đất nước đang ở tình thế lâm nguy. Trần Quốc Tuấn không phải lo lắng đến độ quên ăn, mất ngủ, xót xa như đứt từng khúc ruột. Không chỉ căm thù giặc Trần Quốc Tuấn còn nguyện hi sinh thân mình cho sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm giành độc lập cho dân tộc. *“Dầu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng”*. Qua đó Trần Quốc Tuấn quả là người yêu nước thương dân, một tấm gương anh minh hi sinh hết mình vì nước vì dân, là tấm gương cho dân chúng noi theo.

Một vị tướng tài ba, ngoài lòng yêu nước còn phải biết thương yêu dạy bảo và chỉ rõ đúng sai cho binh sĩ. Trần Quốc Tuấn đã hội tụ đủ các yếu tố đó. Người biên soạn Nhung tây Ông luôn quan tâm chia sẻ, xem binh sĩ như người anh em khi xông pha trận mạc cũng như khi thái bình. Nhưng yêu thương, lo lắng cho binh sĩ không đơn thuần chỉ là những lời khuyên nhủ nhẹ nhàng mà còn là những lời bảo ban nghiêm khắc, phê phán quyết liệt những việc làm, thái độ sai trái của họ: thờ ơ, bàng quan khi vận mệnh đất nước lâm nguy. Những lời giáo huấn của ông thật ý nghĩa. Nó đã thức tỉnh biết bao binh lính lầm đường lạc lối trở về với con đường đúng đắn. Và hơn hết ông chỉ ra những việc cần làm đó là đề cao cảnh giác, chăm chỉ học theo binh thư yếu lược để rèn luyện và chiến đấu với quân thù. Người biên soạn Nhung Tây

Qua hai văn bản ta thấy được những phẩm chất đáng quý của những người lãnh đạo anh minh. Họ là những người có lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc. Họ sống có lí tưởng

cao đẹp và có hành động thực tế để thực hiện lí tưởng sống của mình. Những người lãnh đạo anh minh đều có tầm nhìn xa trông rộng. Họ là những người luôn nghĩ đến tương lai của đất nước, đến cuộc sống bình yên của nhân dân. Người biên soạn Nhung Tây Họ khát khao một đất nước độc lập, thống nhất. Vai trò của họ đối với vận mệnh của đất nước vô cùng to lớn. Họ là linh hồn của dân tộc, của cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Họ là người cầm lái vững vàng đưa con thuyền dân tộc đến bến bờ hạnh phúc, tương lai.

Những bậc hiền tài anh minh của dân tộc có vai trò quan trọng trong những thời điểm lịch sử trọng đại của đất nước. Chính nhờ có những vị lãnh đạo anh minh tuyệt vời như thế mà đất nước ta mới giành độc lập, nhân dân ta mới được tự do hạnh phúc